

**TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN KINH TẾ HỌC**

BÙI TẤT THẮNG chủ biên

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TÓI SỰ CHUYỂN ĐỊCH
CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG THỜI KỲ
CÔNG NGHIỆP HOÁ Ở VIỆT NAM**

Tập thể tác giả:

**Bùi Tất Thắng, Lê Bộ Linh,
Nguyễn Ngọc Quang, Phan Sĩ Mẫn, Cù Chí Lợi**

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1997**

MỤC LỤC

	Trang
<i>Lời mở đầu</i>	7
<i>Chương I: Động thái chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong một số mô hình công nghiệp hoá</i>	13
I. Mô hình công nghiệp hoá kiểu "cổ điển"	13
II. Mô hình công nghiệp hoá theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung	19
III. Mô hình công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu	26
IV. Mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu	35
<i>Chương II: Những nhân tố kinh tế quốc tế ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá.</i>	41
I. Khía cạnh công nghệ của chuyển biến cơ cấu kinh tế	42
II. Mạng lưới sản xuất quốc tế và vai trò của các công ty xuyên quốc gia	49
III. Những xu hướng của thương mại quốc tế	55
IV. Những xu hướng của các luồng vốn quốc tế	66
V. Những biến đổi kinh tế trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương	81
<i>Chương III: Lợi thế so sánh và tác động của các nguồn lực đối với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá ở Việt Nam</i>	101
I. Các nguồn lực cần thiết để thực hiện chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá	101
II. Những lợi thế và bất lợi thế quy định sự tác động của	

các nguồn lực đến quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong giai đoạn hiện nay	124
III. Định hướng chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế trên cơ sở tác động của lợi thế so sánh các nguồn lực ở nước ta	133
Chương IV: Cơ chế thị trường và vai trò của nó đối với quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam	155
I. Đặc điểm hình thành và mở rộng kinh tế thị trường ở Việt Nam	156
II. Vai trò của nhân tố thị trường đối với quá trình chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế	181
III. Triển vọng tác động thị trường và thách thức đặt ra đối với chuyển đổi cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa	219
Chương V: Nhà nước và vấn đề chuyển đổi cơ cấu kinh tế	237
I. Sự cần thiết của Nhà nước trong quá trình công nghiệp hóa	238
II. Những định hướng chung của quá trình công nghiệp hóa	245
III. Nhà nước và những định hướng cơ cấu công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa	266
IV. Nhà nước đối với vấn đề phát triển cơ sở hạ tầng	282
V. Nhà nước và những định hướng công nghiệp hóa và chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở Việt Nam: lịch sử và hiện tại	284
Máy lời kết luận	291
Tài liệu tham khảo	300

LỜI MỞ ĐẦU

Dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp được khởi đầu ở châu Âu vào cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII mà ngày nay, về mặt học thuật, người ta gọi bằng thuật ngữ "công nghiệp hoá", toàn bộ phương thức sinh hoạt kinh tế - xã hội của loài người đã có sự thay đổi hết sức to lớn, và công nghiệp hoá đã được thừa nhận là con đường đi tất yếu của tất cả mọi quốc gia trong hành trình đi đến một xã hội ngày càng văn minh, phồn thịnh. Tuy nhiên, tiến trình công nghiệp hoá đã diễn ra không đồng đều giữa các nước. Những nước đã trải qua công nghiệp hoá, chẳng những nền kinh tế đã rất phát triển với tiềm lực khoa học - kỹ thuật hùng hậu, trình độ sản xuất công nghiệp và năng suất lao động cực kỳ cao mà bản thân cấu trúc của nền kinh tế đã diễn ra sự thay đổi căn bản, trong đó vai trò chủ đạo của sản xuất nông nghiệp truyền thống đã nhường chỗ cho những ngành công nghiệp hiện đại. Hơn nữa, ngày nay ở những nước này lại đang bước đầu diễn ra quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế mới, với sự tăng tỷ trọng của những ngành công nghiệp và dịch vụ dựa trên cơ sở của khoa học - công nghệ hiện đại, có hàm lượng trí tuệ cao. Trong khi đó, phần đông các nước đang phát triển lại mới đang ở vào những giai đoạn phát triển khác nhau của quá trình công nghiệp hoá, mà ở đó, việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất truyền thống lạc hậu vẫn còn là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu đang đặt ra trước mắt.

Như vậy, tuy rằng công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hoá đã trải qua một quá trình lịch sử lâu dài và đã để lại những bài học kinh nghiệm cực kỳ phong phú để tham khảo và học tập, song, do ở mỗi thời kỳ, mỗi quốc gia, các điều kiện trong nước và quốc tế tác động đến công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế có sự khác nhau và biến đổi không ngừng, nên vấn đề làm thế nào để tiến hành công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế một cách nhanh nhất, có hiệu quả nhất, vẫn luôn được đặt ra như một trong những thách thức to lớn cả về mặt học thuật lẫn thực tiễn.

Ở nước ta, sau một thập niên tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế, trên cơ sở đánh giá tình hình kinh tế - xã hội hiện tại, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (1996) đã khẳng định rằng:

"Nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội, nhưng một số mặt còn chưa vững chắc. Nhiệm vụ đề ra cho chặng đường đầu của thời kỳ quá độ là chuẩn bị tiền đề cho công nghiệp hoá đã cơ bản hoàn thành cho phép chuyển sang thời kỳ mới đầy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*".

Với mục tiêu cụ thể là: "Từ nay tới năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp... Trong cơ cấu kinh tế, tuy nông nghiệp tiếp tục phát triển

*. Đảng Cộng sản Việt Nam *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.67-68.

"mạnh, song công nghiệp và dịch vụ sẽ chiếm tỷ trọng rất lớn trong GDP và lao động xã hội".

Như mọi người đều biết, quá trình chuyển nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường cũng đồng thời có nghĩa rằng, toàn bộ môi trường kinh tế và những yếu tố cơ bản tác động đến sự nghiệp công nghiệp hoá nói chung và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nói riêng, đã thay đổi. Một mặt thì có nhiều nhân tố mới này sinh do việc áp dụng cơ chế kinh tế mới. Những nhân tố này gắn chặt với sự thay đổi thể chế, và do vậy, cần thiết phải xác định được đúng đắn bản chất của chúng mới mong có được những chính sách hữu hiệu và khả thi trong những điều kiện cụ thể nhất định. Mặt khác, những nhân tố vốn là điều kiện tự nhiên hay nền tảng không gian vật chất cho mọi hoạt động kinh tế diễn ra trong mọi thời đại như hình thế địa lý, đất đai, khoáng sản, khí hậu, thuỷ văn..., trên thực tế lại mang những ý nghĩa kinh tế rất khác nhau, bởi chúng phụ thuộc chặt chẽ vào không chỉ trình độ phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật, mà còn chịu chi phối bởi các cách thức đánh giá cũng như sử dụng chúng như thế nào cho mục tiêu phát triển. Vì thế, chúng cũng là những nhân tố hết sức "động" đối với việc hoạch định chính sách trong quá trình phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế nói riêng, đặc biệt là những khi có sự thay đổi về thể chế kinh tế và các chiến lược phát triển.

*. S.d.d, tr. 80-81.

Rõ ràng là, việc đánh giá lại mức độ ảnh hưởng của những nhân tố nêu trên đối với quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ mới nhằm cụ thể hóa hơn và hoàn thiện các chính sách kinh tế để thực hiện mục tiêu đã đề ra đang là một đòi hỏi thực tiễn cấp bách.

Nhóm tác giả tham gia công trình này đã cố gắng triển khai công việc nghiên cứu theo hướng tập trung vào phân tích một số nhân tố mà họ cho là rất quan trọng (trong số nhiều nhân tố quan trọng) tác động đến chính sách thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa ở tầm vĩ mô. Ở đây, những xu hướng vận động lớn mang tính quy luật được quan tâm nhiều hơn trong quá trình phân tích, bao gồm các nhân tố về môi trường kinh tế quốc tế, lợi thế so sánh của các nguồn lực kinh tế trong nước, sự hình thành của cơ chế thị trường và chức năng kinh tế của Nhà nước. Ngoài ra, những vấn đề thuộc khung khổ lý thuyết chung cũng được đề cập đến một cách khái quát và cuối cùng tổng hợp lại, là một số gợi ý chính sách đối với vấn đề chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế trong những năm tới đây.

Mặc dù có thể có đôi chỗ, giữa các tác giả viết các chương khác nhau cùng đề cập tới một vấn đề mà ý kiến lại không hoàn toàn giống nhau, song tư tưởng chung quán xuyến của cuốn sách này là những nhân tố được lựa chọn để phân tích dựa trên cơ sở nội dung của chúng phản ánh một cách tập trung nhất đặc điểm cơ bản, đặc thù của hiện trạng kinh tế

Việt Nam - một nền kinh tế đang trong thời kỳ chuyển đổi. Chính đặc điểm này sẽ quy định cách nhìn nhận mọi vấn đề, trong đó có các chính sách chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của thời kỳ mới của công nghiệp hoá ở Việt Nam sắp tới.

Những nội dung được trình bày trong cuốn sách này là kết quả của đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ: *Phân tích một số nhân tố ảnh hưởng tới quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hoá ở Việt Nam* thuộc Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia. Tập thể tác giả của cuốn sách này là:

PTS. Bùi Tất Thắng (Chủ biên): Chương I và Kết luận;

PTS. Lê Bộ Linh: Chương II;

PTS. Nguyễn Ngọc Quang: Chương III;

PTS. Phan Sĩ Mẫn: Chương IV;

PTS. Cù Chí Lợi: Chương V.

Viện Kinh tế học và các tác giả chân thành cảm ơn các cộng tác viên của đề tài, những người đã đóng góp cho đề tài được nghiệm thu với kết quả đạt loại xuất sắc. Đó là PTS. Phạm Thị Nga, KS. Nguyễn Trọng Xuân, KS. Vũ Ngọc Uyên, PTS. Bạch Hồng Việt, KS. Phạm Quốc Bình thuộc Viện Kinh tế học; PTS. Trần Anh Phương - Trung tâm nghiên cứu Nhật Bản; PTS. Trần Xuân Bảo - Trường Đảng Nguyễn Văn Cừ, TP. Hồ Chí Minh. Chúng tôi rất cảm ơn PTS. Trần Đình Thiên (Viện Kinh tế học) và các chuyên gia khác về những gợi ý, nhận xét và sự cổ vũ mà họ dành cho đề

tài. Xin chân thành cảm ơn Lãnh đạo Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Lãnh đạo Viện Kinh tế học, Hội đồng khoa học Viện Kinh tế học, Ban Kế hoạch - Tài vụ và Nhà xuất bản Khoa học xã hội đã tạo điều kiện thuận lợi để cuốn sách này sớm được ra mắt bạn đọc.

Về phần mình, các tác giả nhận thấy rằng, cho dù đã rất cố gắng, song dẫu sao thì những nhân tố kể trên cũng không thể nào bao quát được hết thảy mọi yếu tố, mọi khía cạnh cùng đồng thời tác động vào quá trình công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, vốn dĩ rất to lớn và phức tạp, lại trực tiếp quan hệ tới vận mệnh giàu nghèo của quốc gia trong quãng thời gian giao thời của hai thiên niên kỷ. Vì thế, với trình độ còn rất có hạn, cuốn sách này không tránh khỏi nhiều khiếm khuyết và các tác giả chân thành mong nhận được sự chỉ giáo của bạn đọc.

Thay mặt các tác giả

PTS. BÙI TẤT THÁNG

CHƯƠNG I

ĐỘNG THÁI CHUYỂN ĐỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG MỘT SỐ MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ

Lịch sử quá trình công nghiệp hoá và kèm theo đó là những diễn biến về sự chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm phong phú và đa dạng với các mô hình cụ thể khác nhau. Cho đến nay, cùng với sự khái quát lý luận, những phân tích thực tế lịch sử đã qui các kiểu tiến hành công nghiệp hoá và kèm theo đó là sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của các quốc gia trên thế giới thành một số mô hình được thừa nhận bởi những nét đặc trưng riêng biệt. Chương này sẽ hệ thống hoá lại một số vấn đề về sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hoá, đặc biệt là xem xét tới khía cạnh những điều kiện và nhân tố ảnh hưởng tới sự chuyển dịch cơ cấu này trong một số mô hình lý luận đã được khái quát từ thực tế.

I. MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ KIỂU "CỔ ĐIỂN"

Nhóm nước công nghiệp hoá kiểu "cổ điển" đi tiên phong trong cuộc cách mạng công nghiệp làm đảo lộn phương thức sản xuất của nhân loại và ngày nay là những nước công nghiệp phát triển nhất, khởi đầu và điển hình nhất là Anh và Pháp, sau đó có thể kể tới các nước như Mỹ, Đức, Nga và Nhật Bản. Tuy thực ra, những nước tiến hành công nghiệp

hoá muộn hơn sau này càng ngày càng có nhiều điểm khác biệt hơn so với những nước công nghiệp hoá đầu tiên, song trên những nét khái quát nhất, những điểm tương đồng về những điều kiện và cách thức, trình tự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hoá vẫn rất đậm nét và nổi trội. Những điều kiện chung của quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành của nhóm nước theo mô hình cổ điển đại thể là:

- **Đương thời**, những nước này có qui mô lãnh thổ và dân số tương đối lớn.

- Là những nước dẫn đầu thế giới về tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ. Cho nên, quá trình công nghiệp hoá hầu như hoàn toàn dựa trên cơ sở công nghệ và kỹ thuật của chính bản thân mình. Đồng thời, những quốc gia này đã hình thành những trung tâm đô thị lớn, thương mại phát triển và đội ngũ thợ thủ công lành nghề đông đảo.

- Các mối quan hệ kinh tế quốc tế còn hạn hẹp, chỉ tập trung chủ yếu dưới hình thức hoạt động ngoại thương, trao đổi các sản phẩm hàng hoá thông thường phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Vì thế, mức độ ảnh hưởng của thế giới bên ngoài đối với quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của những nước này không giống như hiện nay.

- Cuối cùng, các nguồn tài nguyên thiên nhiên: đất đai, khoáng sản... tương đối phong phú, đa dạng, nên về cơ bản, đã đáp ứng được nhu cầu của giai đoạn đầu tiên của cách mạng công nghiệp.Thêm vào đó, các nước này đều có hệ thống thuộc địa riêng, nên một mặt, có nguồn cung cấp bô

sung quan trọng về nguyên, nhiên, vật liệu, lao động và thị trường; mặt khác, mức độ cạnh tranh quốc tế chưa đến mức quyết liệt.

Trong những điều kiện chung như vậy, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của mô hình công nghiệp hoá kiểu cổ điển có những đặc điểm đặc trưng là:

1. *Cuộc cách mạng trong lĩnh vực nông nghiệp xảy ra trước, trở thành một trong số những tiền đề tiên quyết cho sự ra đời của cách mạng công nghiệp (hay công nghiệp hoá).*

Tuy diễn ra một cách chậm chạp và kéo dài, nhưng những thay đổi trong kỹ thuật và cách thức tổ chức của sản xuất nông nghiệp đã làm cho sản lượng và năng suất lao động trong nông nghiệp tăng lên. Sự tăng trưởng này một mặt làm tăng khối lượng hàng hoá nông sản có thể cung cấp cho xã hội, và do đó có thể chuyển bớt một phần lao động xã hội từ nông nghiệp sang các ngành sản xuất khác mà không gây ra sự suy giảm sản lượng nông nghiệp cũng như những đảo lộn trong đời sống xã hội. Mặt khác, lượng cầu về tư liệu lao động và hàng tiêu dùng trong khu vực nông nghiệp tăng lên đã kích thích mở rộng sản xuất ở những khu vực phi nông nghiệp. Quá trình này đã dần dần phá vỡ nền kinh tế tự nhiên để chuyển thành kinh tế hàng hoá và hình thành thị trường dân tộc.

Quy mô và nhịp độ của cách mạng nông nghiệp đã ảnh hưởng lớn đến tiến trình của cách mạng công nghiệp. Chẳng

hạn, đối với nước Anh, mặc dù cách mạng nông nghiệp bắt đầu từ rất sớm, song khi bước vào cách mạng công nghiệp (thế kỷ XVII), giai cấp tư sản đã phải dùng đến biện pháp bạo lực để trợ giúp nhằm tăng cường qui mô và nhịp độ của cách mạng nông nghiệp: nông dân bị đuổi ra khỏi ruộng đất để nhường chỗ cho việc chăn nuôi cừu, cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp dệt đang phát triển rầm rộ ở những trung tâm công nghiệp lớn. Sự kiện này đã đẩy cuộc cách mạng nông nghiệp ở Anh đến chỗ rất triệt để, thoát hẳn khỏi những quan hệ phong kiến trong nông nghiệp, và đưa cách mạng nông nghiệp đến chỗ hoàn thành sớm nhất và cũng do đó, giúp cho nước Anh trở thành nước đầu tiên hoàn thành cách mạng công nghiệp. Trong khi đó, cuộc cách mạng nông nghiệp ở Pháp lại diễn ra muộn hơn và kém triệt để hơn nên quá trình công nghiệp hoá cũng chậm trễ hơn. Ngược lại, nền nông nghiệp trang trại qui mô lớn, hiện đại ở Mỹ không bị ràng buộc bởi quan hệ phong kiến đã giúp cho quá trình công nghiệp hoá diễn ra mạnh mẽ và nhanh chóng. Còn đối với trường hợp nước Nga Sa hoàng thì "trên tất cả những vùng mênh mông ấy còn thịnh hành những phong tục gia trưởng, tình trạng nửa dã man và cả dã man nữa", tức là chưa có cách mạng nông nghiệp một cách thực sự, nên cho đến những năm đầu tiên của thế kỷ XX, cuộc cách mạng công nghiệp mới đang ở giai đoạn khởi đầu.

2. Trên phương diện trang bị lại kỹ thuật cho sản xuất, sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong mô hình công nghiệp hoá

*. V.I.Lênin - *Toàn tập*, tập 43 - NXB Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr.275.

kiểu cổ điển diễn ra theo trình tự là: công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng, giao thông vận tải và bưu điện, nông nghiệp và cuối cùng là lĩnh vực dịch vụ và lưu thông. Về mặt này, trong bộ Tư bản, C. Mác đã phân tích khái quát về mặt lịch sử qua ví dụ điển hình là nước Anh. Cuộc cách mạng công nghiệp đã được khởi đầu bằng công nghiệp dệt, trước hết là cuộc cách mạng về kỹ thuật sản xuất trên máy công tác, sau đó lan truyền sang máy truyền lực và máy phát lực. Những sự thay đổi liên tục mang tính chất cách mạng trong máy phát lực kết hợp với những thành tựu nhảy vọt trong khoa học cơ học, động lực học... đã thúc đẩy sự ra đời của cuộc cách mạng trong lĩnh vực công nghiệp nặng, là ngành sản xuất ra các tư liệu sản xuất, tức là ngành chế tạo ra bản thân máy móc để sản xuất.

Cùng lúc đó, sự phát triển của ngành giao thông vận tải trên cơ sở máy động lực, từ chiếc tàu thuỷ đầu tiên chạy bằng hơi nước đến khi xây dựng mạng lưới đường sắt và ngành vận tải ôtô bùng nổ, đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của ngành công nghiệp nặng. Sự phát triển và hiện đại hoá ngành giao thông vận tải đã góp phần quyết định đưa công nghiệp nặng chiếm ưu thế so với công nghiệp nhẹ và chính tại thời điểm này, cuộc cách mạng công nghiệp có thể xem như cơ bản được hoàn thành.

Do một loạt những nguyên nhân kinh tế và kỹ thuật, quá trình trang bị kỹ thuật hiện đại cho lĩnh vực sản xuất nông nghiệp diễn ra muộn hơn. Hầu hết những quốc gia công

nghiệp hoá chỉ hoàn tất quá trình này vào khoảng giữa thế kỷ XX, tức là hàng thế kỷ sau khi cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu. Còn lĩnh vực dịch vụ thì hiện đang có tốc độ gia tăng mạnh mẽ trên cơ sở kỹ thuật hiện đại. Ở những nước công nghiệp phát triển nhất hiện nay, tỉ trọng của ngành dịch vụ đang có xu hướng tăng lên, vượt qua tỉ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế quốc dân.

Tuy nhiên, đối với những nước công nghiệp hoá muộn hơn nước Anh, trình tự chuyển đổi cơ cấu ngành nêu trên không hoàn toàn rõ ràng, bởi những điều kiện về kinh tế và kỹ thuật mới đã cho phép rút ngắn giai đoạn trang bị kỹ thuật cho từng ngành và có thể tiến hành đồng thời ở tất cả các lĩnh vực trong một khoảng thời gian nhất định.

3. Do tuân thủ trình tự trang bị kỹ thuật nêu trên, *công cuộc công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành đã diễn ra một cách từ từ, tiệm tiến và phải kéo dài hàng trăm năm*. Nếu so với nhịp độ tăng trưởng công nghiệp cao kỷ lục hàng mấy chục phần trăm/năm của những nước như NICs Đông Á trong kỷ nguyên sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, mức tăng trưởng công nghiệp của các nước công nghiệp hoá kiểu cổ điển trước đây rõ ràng là không cao. Chẳng hạn, mức tăng trưởng bình quân hàng năm của công nghiệp Anh (1780 - 1881) là 2,5%; Pháp (1825 - 1885) là 2,8%; Đức (1851 - 1875) là 3,7% và Mỹ (1839 - 1860) là 6,5%. Sự gia tăng theo kiểu tiệm tiến của công nghiệp đã làm cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế truyền thống (nông nghiệp và thủ công

nghiệp) diễn ra một cách từ từ. Diễn tiến của quá trình theo kiểu cổ điển không gây ra những mất cân đối trầm trọng và áp lực tích luỹ vốn không quá lớn. Cần chú ý thêm là do chính sách thực dân nên các nước này đều có được nguồn lực bổ sung cho công nghiệp hoá từ các nước thuộc địa.

Như vậy, sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của mô hình công nghiệp hoá kiểu cổ điển diễn ra "như một quá trình lịch sử tự nhiên", để lại một hình mẫu "chuẩn mực" cho những nước đi sau trong sự nghiệp công nghiệp hoá. Ngày nay, những điều kiện ràng buộc quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã có những thay đổi rất căn bản nên không nhất thiết phải bắt buộc lặp lại quá trình chuyển đổi cơ cấu của mô hình cổ điển. Song, tuyệt nhiên không phải vì vậy mà có thể tiến hành những bước đi tùy tiện trong việc chuyển đổi cơ cấu. Sự thay đổi của những điều kiện vừa tạo ra những cơ hội đi nhanh hơn, lại vừa gây ra những thách thức to lớn hơn, không hề làm thay đổi mục tiêu của công nghiệp hoá và chuyển đổi cơ cấu. Nó chỉ có nghĩa rằng, dựa trên hình mẫu "chuẩn mực" cổ điển, điều kiện mới làm nảy sinh những *nhân tố thay thế*, cho phép rút ngắn toàn bộ quá trình, thay vì trong mô hình cổ điển, quá trình công nghiệp hoá đã phải kéo dài hàng trăm năm.

II. MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ THEO CƠ CHẾ KẾ HOẠCH HOÁ TẬP TRUNG

Mô hình chuyển đổi cơ cấu ngành kinh tế kiểu kế hoạch hoá tập trung (công nghiệp hoá XHCN), được khởi đầu bằng

Liên bang cộng hoà XHCN Xô viết và sau đó là hàng loạt nước XHCN trong những thập niên sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Sự khác biệt lớn nhất giữa mô hình công nghiệp hoá XHCN với mô hình công nghiệp kiểu "cổ điển" là sự tác động của nhân tố thể chế xã hội. Việc tập trung mọi nguồn lực kinh tế vào tay Nhà nước đã tạo điều kiện cho các nước theo mô hình kế hoạch hoá tập trung tiếp cận vấn đề công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu hoàn toàn khác với mô hình cổ điển. Ngoài ra, quá trình công nghiệp hoá của những nước theo mô hình kế hoạch hoá tập trung còn diễn ra trong những điều kiện bên trong và bên ngoài rất khác với các nước công nghiệp hoá kiểu "cổ điển". Ngoại trừ Liên Xô và Trung Quốc, có qui mô đất đai và dân số lớn, tài nguyên thiên nhiên phong phú, còn hầu hết các nước còn lại đều là những quốc gia có qui mô đất đai và dân số trung bình và nhỏ, ít tài nguyên. Về mặt lịch sử, hầu hết các nước này đều có thời kỳ dài trước đó là thuộc địa của các nước công nghiệp phát triển nên khoảng cách về trình độ phát triển giữa họ với các nền kinh tế công nghiệp tiên tiến nhất ít nhất thì cũng là cả một thời kỳ lịch sử được gọi là công nghiệp hoá, tức là sự khác biệt được đo bằng các phương thức sản xuất. Những nước này không có được lợi thế của người đi tiên phong trong lĩnh vực công nghệ - kỹ thuật, không có được các nguồn lực bổ sung từ các nước thuộc địa và nền kinh tế thì thậm chí còn bị méo mó do chính sách khai thác thuộc địa của các nước để quốc thời kỳ trước đó để lại. Vì thế, sức ép gia tăng tốc độ công nghiệp hoá để đuổi kịp các nước đi trước đã xuất hiện và ngày càng trở thành một vấn đề sống còn trong bối

cảnh của cuộc "chiến tranh lạnh" mà vấn đề "ai thắng ai" chính là "năng suất lao động xã hội" trên mặt trận phát triển kinh tế.

Trong bối cảnh chung như vậy, quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của mô hình kế hoạch hoá tập trung có những biểu hiện đặc trưng là:

1. Tập trung ưu tiên cao độ cho sự phát triển công nghiệp nặng ngay trong giai đoạn đầu của thời kỳ công nghiệp hoá

Hầu hết tất cả các nước đi theo mô hình công nghiệp hoá kiểu kế hoạch hoá tập trung đều tiếp cận quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế bằng cách tập trung ưu tiên cao độ ngay từ đầu cho sự phát triển công nghiệp nặng. Chẳng hạn, ngay trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1927 - 1932), tổng đầu tư cho công nghiệp nhóm A của Liên Xô chiếm tới 78% vốn đầu tư cho công nghiệp, đưa tổng vốn cố định của ngành công nghiệp tăng lên 5,5 lần (so với mức 4,9 lần của toàn bộ nền kinh tế). Tương tự như vậy, tỷ trọng đầu tư cho công nghiệp nặng trong toàn bộ ngành công nghiệp của các nước XHCN Đông Âu khác trong những năm 1950 - 1960 luôn giao động trong khoảng từ 70 đến 90%. Ở Việt Nam chỉ số tương ứng cho tới trước năm 1985 luôn ở mức hơn 70%.

2. Việc duy trì tính cân đối giữa các ngành của quá trình công nghiệp hoá được tính toán dựa trên các chỉ tiêu hiện vật

*. Xem: *Quá trình công nghiệp hoá ở một số nước trên thế giới. Kinh tế* TRƯỜNG HỌC VIỆN - Viện Thông tin Khoa học xã

Đây là một thuộc tính riêng có gắn liền với yếu tố thể chế của mô hình công nghiệp hoá này. Dựa trên điểm xuất phát là chế độ công hữu, các quan hệ thị trường và các công cụ của nó, đặc biệt là thước đo các mối liên hệ tỷ lệ thông qua giá trị, đã bị gạt ra khỏi quá trình tính toán kế hoạch và vận động của toàn bộ nền kinh tế. Các quan hệ giá trị chỉ có ý nghĩa kế toán, hỗ trợ chứ không được xem là căn cứ để ra quyết định phân bổ nguồn lực có hạn của quốc gia vào việc phát triển một lĩnh vực hay một ngành nào đó. Chính vì lẽ đó mà chỉ tiêu hiệu quả kinh tế của cơ cấu ngành thiếu đi một thước đo khách quan và chắc chắn phải là quan trọng nhất trong việc ra quyết định phân bổ nguồn lực.

3. Quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế được đẩy nhanh bằng cách áp dụng nhiều biện pháp phi kinh tế

Có thể xem đây là hệ quả phái sinh trực tiếp từ hai đặc điểm nêu trên. Do mong muốn đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp hoá trong điều kiện nền kinh tế còn kém phát triển, các mối quan hệ kinh tế với bên ngoài hạn hẹp nên nguồn vốn đầu tư hầu như hoàn toàn dựa vào tích luỹ trong nước (hoặc một phần nhờ vào sự viện trợ từ các nước XHCN anh em trong một số trường hợp khác), nên sự thiếu hụt và căng thẳng về nguồn vốn đã được giải quyết bằng các chỉ tiêu giao nộp (thuế) tập trung vào tay Nhà nước. Quá trình này được tiến hành cùng lúc với việc mở rộng càng nhanh càng tốt qui mô của các hình thức sở hữu XHCN (toàn dân

hay quốc doanh và tập thể) đã trợ giúp cho việc tập trung vốn tích luỹ của Nhà nước thuận lợi hơn. Sự kết hợp của hai quá trình này đã biến việc mở rộng qui mô của hình thức sở hữu XHCN thành một mục tiêu quan trọng hàng đầu của các nỗ lực quản lý nền kinh tế theo kế hoạch của Nhà nước và do đó, nguyên tắc "tự nguyện" trong quá trình cải tạo XHCN đã không được triệt để tôn trọng. Việc làm này, đến lượt nó lại trở thành một trong những nguyên nhân đầu tiên và chủ yếu dẫn đến tình trạng kém hiệu quả của sản xuất. Vì thế, "cái vòng luẩn quẩn" trong việc giải quyết "đường găng" về tích luỹ vốn ngày càng bị khép chặt lại trước nhu cầu mở rộng qui mô công nghiệp nặng.

Quá trình công nghiệp hoá theo mô hình kế hoạch hoá tập trung với những đặc điểm nêu trên đưa đến kết quả là, trong giai đoạn đầu tiên, nền công nghiệp tăng trưởng với tốc độ hết sức nhanh chóng và do đó cơ cấu kinh tế có sự thay đổi đáng kể. Ở một số nước tỷ trọng của ngành công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân đã vượt qua ngành nông nghiệp, còn ở một số nước kém phát triển hơn khác thì hiện trạng cơ cấu kinh tế đã được cải thiện một cách cơ bản so với thời kì thuộc địa trước đó.

Song le, điều đáng tiếc là những kết quả tăng trưởng công nghiệp và thay đổi cơ cấu nêu trên đã không trở thành hình mẫu đáng mong muốn về sự tăng trưởng liên tục và lâu bền. Cuộc khủng hoảng có tính chất hệ thống dẫn đến sự sụp đổ của Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu cũng như buộc phải

tiến hành cải cách toàn diện nền kinh tế ở một số nước khác từ cuối thập kỉ 1980, chứng tỏ mô hình công nghiệp hoá kiểu kế hoạch hoá tập trung như được thực thi trong những thập niên trước đó đã thất bại. Đồng ý rằng, nguyên nhân sâu xa và căn bản nhất của sự đổ vỡ có nguồn gốc từ cơ chế như những phân tích trong rất nhiều sách báo kinh tế hiện hành đã đề cập tới, song ở đây, trong phạm vi có liên quan trực tiếp tới góc độ tiếp cận giải quyết vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế cần phải thấy rằng, những điều kiện tiền đề cần thiết cho sự ra đời sớm, và duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh của công nghiệp nói chung, công nghiệp nặng nói riêng đã không được đảm bảo. Những biểu hiện của tình hình này là:

- Việc tập trung cao độ mọi nguồn lực ưu tiên phát triển công nghiệp nặng đã buộc phải cắt giảm đầu tư cho các lĩnh vực khác, kể cả nông nghiệp. Trong khi đóng vai trò cung cấp nguồn lực cho công nghiệp hoá (vốn tích luỹ, lương thực thực phẩm, nguyên vật liệu, nhân lực và là thị trường quan trọng của công nghiệp), sản xuất nông nghiệp đã không được chú ý đầu tư phát triển đúng mức nên trên thực tế, đã bị khai thác (bóc lột) kể cả dưới hình thức trực tiếp (giao nộp sản phẩm) và gián tiếp (như hệ thống giá cánh kép giữa nông sản và hàng công nghiệp chẳng hạn). Kết quả là, nông nghiệp trở thành khu vực đầu tiên của nền kinh tế bị rơi vào tình trạng thiếu năng. Và một khi khu vực nông nghiệp bị trì trệ, chẳng những nó đã không làm được vai trò cơ sở cho sự phát triển công nghiệp, mà thậm chí còn nảy sinh nhiều vấn đề xã hội khác, do chỗ trong các nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, phần

đông dân số là cư dân nông nghiệp sinh sống ở nông thôn, đã phản ứng lại với các chính sách khai thác nông nghiệp chỉ vì mục tiêu phát triển công nghiệp.

- Trong trường hợp các nguồn lực ở bên trong luôn bị thiếu hụt như vậy thì sự trợ giúp từ bên ngoài trở thành nguồn thay thế quan trọng đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá. Song, mức trợ giúp đường như không bao giờ đủ và hiệu quả của cách thức hoạt động trợ giúp không cao, nhất là không biến được nguồn trợ giúp ngoại lực trở thành nội lực để đảm bảo tính tự vận hành hiệu quả và lâu bền của quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Thật vậy, những nước nhận viện trợ, một mặt, đưa ra yêu cầu chủ yếu căn cứ vào nhu cầu tự cân đối trong nước đối với những lĩnh vực sản xuất nhất định, nhưng mặt khác, lại không có khả năng lựa chọn qui mô và kĩ thuật thích hợp. Những nước viện trợ cũng không bị ràng buộc trách nhiệm kinh tế giống như trường hợp của các nước kinh tế thị trường quan hệ với nhau, nên mối quan tâm hàng đầu là việc xây dựng xong công trình công nghiệp chứ không phải là sự vận hành của nó sau đó đem lại hiệu quả cụ thể ra sao. Vì thế, sau giai đoạn gia tăng nhanh chóng đầu tiên của công nghiệp làm thay đổi tỉ trọng giữa công nghiệp và nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân, tốc độ gia tăng công nghiệp và sự thay đổi cơ cấu theo chiều hướng vừa tạo lập được đã dần dần chậm lại, thậm chí dừng hẳn, do chỗ quá trình trên không tạo lập được những mối liên kết mới giữa các ngành.

Từ những điểm trình bày trên, có thể nhận xét rằng, nhìn toàn cục, lôgic của cách tiếp cận vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong mô hình công nghiệp hoá kế hoạch hoá tập trung hoàn toàn ngược với mô hình cổ điển. Mặc dù ngày nay, sau những biến động của cuộc khủng hoảng đã dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống các nước XHCN ở Liên Xô và Đông Âu, cũng như các cuộc cải cách toàn diện nền kinh tế ở những nước khác, vốn đã từng theo đuổi mô hình công nghiệp hoá kế hoạch hoá tập trung, những yếu điểm có tính chất thể chế của mô hình này đã rõ ràng. Song, cả những phân tích lý thuyết lẫn mô hình thực tế trong lịch sử đều cho thấy rằng, cách tiếp cận vấn đề công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu của mô hình kế hoạch hoá tập trung đã để lại nhiều bài học đắt giá. Vấn đề là ở chỗ, trong điều kiện mới của tình hình trong nước và quốc tế, những yếu tố hợp lý nào có thể và cần phải tận dụng khi áp dụng cơ chế kinh tế mới nhằm đẩy nhanh việc thực hiện quá trình công nghiệp hoá và chuyển đổi cơ cấu các ngành kinh tế.

III. MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ THAY THẾ NHẬP KHẨU

Mô hình công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu với tư tưởng chủ đạo là thay thế những mặt hàng trước đây phải nhập khẩu bằng sản xuất trong nước, đã từng là một trào lưu phổ biến ở hầu hết các nước thuộc thế giới thứ ba sau khi giành độc lập chính trị vào những thập niên đầu tiên sau Chiến tranh thế giới thứ II. Tuy sự khác biệt về mặt thể chế đã làm chúng gắn với các nền kinh tế thị trường TBCN chứ không

nằm trong hệ thống các nước XHCN theo đuổi mô hình công nghiệp hoá kế hoạch hoá tập trung và tạo nên mối quan hệ kinh tế mới giữa "trung tâm" (các nền kinh tế công nghiệp thị trường phát triển) và "ngoại vi" (các nước chậm phát triển) ngay trong cùng một hệ thống (kinh tế thị trường), nhưng nguyên nhân chính trị trực tiếp thúc đẩy sự phát triển của trào lưu này là quyết tâm xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ để vĩnh viễn thoát khỏi ách nô lệ thực dân, đã khiến cho xét trên một số khía cạnh - mô hình này có nhiều điểm tương đồng với mô hình công nghiệp hoá kế hoạch hoá tập trung.

Những phân tích tổng kết thực tế lịch sử phát triển trong mấy thập niên qua đã cho thấy, trong cách tiếp cận vấn đề cơ cấu ngành kinh tế của mô hình công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu không phải bao giờ cũng nhấn mạnh trước tiên đến sự phát triển ưu tiên cho công nghiệp nặng, nhưng ý tưởng thay thế mọi sản phẩm nhập khẩu bằng sản xuất trong nước cuối cùng cũng đưa đến một chính sách xây dựng nền công nghiệp hoàn chỉnh (có đủ mọi phân ngành) và khép kín (tự cân đối và đóng cửa với thế giới bên ngoài). Và cũng chính nguyên nhân này mà tương tự như trong mô hình công nghiệp hoá kế hoạch hoá tập trung, quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sau thời kì phát triển ban đầu tương đối khá đã dần dần vấp phải những giới hạn không vượt qua được, thậm chí ngay cả với những nước dân số đông, diện tích lớn, có lợi thế về qui mô. Ở đây, ngoài những lý do phổ biến về sự thiếu hụt nguồn vốn đầu tiên,

khả năng kĩ thuật - công nghệ và dung lượng thị trường, cần lưu ý tới bản thân các chính sách được thực thi nhằm giải quyết những vấn đề này. Đó là một hệ thống các chính sách mà ngày nay, các nhà kinh tế gọi là những chính sách bảo hộ "đặc trưng cho chính sách công nghiệp hoá hướng nội" với những hiệu năng cụ thể như sau:

- *Chính sách bảo hộ mậu dịch*: Lôgic tự nhiên của tư tưởng sản xuất hàng công nghiệp để thay thế nhập khẩu là hình thành nên một hệ thống các chính sách ngăn chặn hàng ngoại nhập tràn vào trong nước, và vì thế, chính sách bảo hộ mậu dịch là hệ thống chính sách được dùng phổ biến và đặc trưng cho chính sách công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu. Những lý do chủ yếu hậu thuẫn cho việc thực thi chính sách này trước hết là nó được coi là công cụ để phát triển, bao gồm: bảo vệ thị trường nội địa cho nền sản xuất công nghiệp trong nước, giúp đỡ cho việc hình thành những ngành công nghiệp non trẻ (thường là những ngành công nghiệp chế biến, trong đó quan trọng nhất là chế tạo cơ khí), tiết kiệm nguồn ngoại tệ khan hiếm. Liên quan trực tiếp đến chính sách bảo hộ là hàng rào quan thuế cao và chế độ hạn ngạch nhập khẩu. Việc phân biệt đối xử đối với các loại hàng nhập khẩu trong chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự nó đã rõ, còn trong trường hợp của chế độ thuế quan, thông thường các quốc gia phân chia theo các mức: thuế quan đặc biệt cao đối với các loại xa xỉ phẩm, cao đối với các loại hàng tiêu dùng thông thường, mà trong nước có thể sản xuất được hay những sản phẩm nằm trong danh mục của "những ngành

công nghiệp non trẻ" cần được nâng đỡ và cuối cùng, mức thấp nhất là đối với những loại tư liệu sản xuất để đầu tư phát triển bản thân ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu.

- *Chính sách tỷ giá hối đoái:* Để khuyến khích việc sản xuất và tiêu dùng hàng hoá nội địa, các chính phủ theo đuổi đường lối công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu thường duy trì một tỷ giá hối đoái trên cơ sở nâng cao giá trị đồng tiền nội địa nhằm làm cho các nhà công nghiệp có thể có lợi do bán hàng trên thị trường trong nước. Chính sách này thường được lý giải là do chất lượng hàng hoá sản xuất trong nước thấp nên sức cạnh tranh kém, trong khi vẫn cần nâng đỡ để chúng có thể phát triển được. Do vậy, duy trì tỷ giá hối đoái cao là nhằm giúp cho trong mọi trường hợp, việc bán hàng ở thị trường nội địa luôn đảm bảo có lãi để mở rộng sản xuất. Vì thế, xét trên phương diện này, chính sách duy trì tỷ giá hối đoái cao cũng là một bộ phận cấu thành chính sách bảo hộ mậu dịch của các nước công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu.

Với những chính sách nêu trên, hầu hết các quốc gia đang phát triển thực thi mô hình công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu đã đạt được tốc độ tăng trưởng công nghiệp tương đối cao trong giai đoạn đầu tiên, trong những năm của thập kỉ 1950 và chừng nửa đầu của thập kỉ 1960. Mặc dù về thực chất, sự tăng trưởng này chủ yếu bắt nguồn từ điểm xuất phát thấp khiến cho một mức gia tăng nhỏ về số lượng tuyệt đối cũng đẩy chỉ số tương đối lên rất cao, song nó cũng bắt đầu tạo ra sự thay đổi nhất định về cơ cấu kinh tế vĩ mô và

thúc đẩy quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh hơn, làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội ở các quốc gia vốn trước đây là xứ thuộc địa.

Đáng tiếc rằng, tốc độ tăng trưởng công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu vĩ mô nêu trên của mô hình công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu đã không thể tiếp tục duy trì được lâu hơn. Các nước khác nhau tùy vào những điều kiện cụ thể của mình mà lần lượt, nối tiếp nhau rời bỏ mô hình này trước những giới hạn không sao vượt qua được. Sự bất cập của những chính sách công nghiệp hóa thay thế nhập khẩu không những chỉ biểu hiện ở mức độ không thành công trong việc đạt tới mục tiêu cuối cùng là xây dựng một nền kinh tế tự chủ, có nền công nghiệp phát triển và cơ cấu kinh tế hiện đại, mà ngay cả những mục tiêu có tính chất trung gian như giải quyết vấn đề thâm hụt ngân sách và cán cân ngoại thương chẳng hạn, cũng không được thực hiện. Các nhà kinh tế học đã tổng kết các lý do cơ bản của tình hình này là:

+ Chính sách thay thế nhập khẩu tự nó đã đặt ra giả định là phải phát triển đồng thời tất cả (hay ít nhất cũng là hầu hết) mọi ngành công nghiệp để sản xuất ra trước hết là tất cả mọi sản phẩm công nghiệp tiêu dùng trước đó phải nhập khẩu. Yêu cầu này là không thể đáp ứng được bởi một nền kinh tế nông nghiệp kém phát triển do bị quá tải về nguồn vốn đầu tư, khả năng công nghệ - kỹ thuật và quản lý. Mặt khác, đối với phần lớn các quốc gia qui mô nhỏ (về diện tích, dân số và qui mô kinh tế, dung lượng thị trường) đã vấp phải

sự giới hạn của hiệu quả về qui mô. Những giới hạn này ngày càng trở nên khó khắc phục hơn do chỗ trong khi chú trọng vào phát triển hệ thống công nghiệp và bảo hộ cho nó phát triển dưới nhiều hình thức, nền sản xuất nông nghiệp đã không được chú ý đúng mức nên tốc độ phát triển rất chậm chạp. Vậy mà nông nghiệp lại được coi là khu vực chủ yếu cung cấp các nguồn lực cho phát triển công nghiệp, và trên thực tế đã bị biến thành đối tượng bóc lột để phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa. Kết quả là thị trường nội địa đã không mở rộng ra được, và vì thế, sự phát triển của công nghiệp cũng bị rơi vào tình trạng trì trệ. Sự di chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp chậm dần và không theo kịp tốc độ gia tăng lao động mới. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế bị ngưng trệ và về cơ bản, lại tái sản xuất ra cơ cấu kinh tế cũ xét trên bình diện vĩ mô.

+ Do trình độ kỹ thuật của sản xuất công nghiệp thấp kém và khả năng đầu tư vốn ban đầu hạn chế nên việc tiếp cận quá trình thay thế nhập khẩu thực ra chỉ được bắt đầu từ những sản phẩm chế tạo phục vụ nhu cầu tiêu dùng, còn đối với những sản phẩm tiêu dùng sản xuất (hàng hoá tư bản) để chế tạo ra những sản phẩm tiêu dùng kia thì vẫn phải nhập khẩu. Nhu cầu về ngoại tệ, vì thế mà không hề giảm bớt mức độ căng thẳng và mục tiêu tiết kiệm ngoại tệ ban đầu không thể thực hiện được. Để có ngoại tệ, nguồn xuất khẩu lại một lần nữa, phải trông đợi vào các loại sản phẩm thô từ nông nghiệp và khoáng sản, trong khi giá cánh kéo giữa những loại sản phẩm này và hàng hoá tư bản công

nghiệp trên thị trường thế giới có xu hướng rộng dần ra. Kết quả là mức độ thâm hụt cán cân ngoại thương ngày càng tăng lên... Vì vậy, tác động của ngoại thương đối với sự thay đổi cơ cấu sản phẩm xuất khẩu của nền kinh tế nói chung và cơ cấu công nghiệp nói riêng về cơ bản không có sự cải thiện nào đáng kể.

+ Một hậu quả nữa của chính sách thay thế nhập khẩu là làm chậm lại xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo xu hướng mới bắt nguồn từ chế độ bảo hộ mậu dịch là việc các công ty xuyên quốc gia của các nước công nghiệp phát triển thay vì xuất khẩu sản phẩm tiêu dùng cuối cùng sang các nước chậm phát triển, đã chuyển sang chính sách kết hợp với các công ty tư bản bản địa, thành lập các công ty đa quốc gia để sản xuất các hàng hoá tiêu dùng này ngay tại bản địa. Đối với các công ty này, chính sách này đem lại hai điều lợi: tránh được mức thuế nhập khẩu cao và độc quyền bán hàng tại thị trường được bảo hộ. Kết quả là không có một sức ép nào bắt buộc phải tăng cường cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

Ngoài ra, còn có một hậu quả tệ hại nữa của chính sách bảo hộ mậu dịch mà lâu nay ít được chú ý phân tích trên các sách báo kinh tế. Đó là cách phổ biến phân loại các loại hàng hoá nhập khẩu để định biểu thuế suất ở các nước chậm phát triển theo đường lối công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu. Thông thường, mức thuế suất cao nhất được giành cho những loại hàng hoá gọi là "xa xỉ phẩm". Nhưng bao hàm

trong khái niệm này lại là hầu hết các loại sản phẩm công nghiệp đại biểu cho nền kỹ nghệ tiên tiến như xe hơi, tivi, điện thoại..., vốn có vai trò cực kì quan trọng xét trên phương diện kinh tế, bởi nó đóng góp phần rất lớn vào việc tiết kiệm thời gian và cải thiện chất lượng nguồn lao động xã hội, nghĩa là ngoài ý nghĩa tiêu dùng thông thường, những sản phẩm này còn có vai trò thúc đẩy việc tăng năng suất lao động xã hội nếu như chúng được đánh giá từ một phương diện khác của việc tiêu dùng chúng. Nói cách khác, việc liệt một số loại sản phẩm vào hàng xỉ để đánh thuế ở mức cao đã hạn chế (hoặc thậm chí là cách ly) một nền kinh tế chậm phát triển với thế giới công nghiệp phát triển và do đó mà góp phần tái sản xuất ra cơ cấu kinh tế cũ lạc hậu, khiến cho quãng cách giữa những nền kinh tế này và các nước công nghiệp tiên tiến ngày càng xa hơn.

+ Cuối cùng, một vấn đề tưởng như thuần túy chỉ là một hậu quả xã hội của chính sách thay thế nhập khẩu, nhưng thực ra, có ảnh hưởng rất lớn đến nhịp độ công nghiệp hoá và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đó là những vấn đề xã hội gắn với cơ chế vận hành nền kinh tế do toàn bộ các chính sách thay thế nhập khẩu để ra. Trong hoàn cảnh có sự can thiệp của Chính phủ, những nhà quản lý công nghiệp thành công nhất lại là những người biết thương lượng một cách có hiệu quả, hoặc đơn giản là hối lộ, với các quan chức của Chính phủ, trước hết là trong lĩnh vực cấp hạn ngạch nhập khẩu và quyết định thuế quan hay các chính sách có liên quan đến

việc trợ cấp khác. Hành động này không những dẫn đến những tác hại nghiêm trọng về mặt xã hội là làm thoái hoá hệ thống cán bộ quản lý và điều hành của Chính phủ, mà trên phương diện kinh tế, nó còn triệt tiêu sự cạnh tranh công bằng, dẫn đến chỗ làm méo mó toàn bộ các thông số quyết định đầu tư, và do đó mà việc phân bổ các nguồn tài nguyên khan hiếm của quốc gia có nguy cơ bị sai lệch. Đồng thời, thay vì tạo ra đội ngũ những chủ doanh nghiệp quản lý giỏi và năng động trong việc áp dụng kỹ thuật mới và các phương thức tổ chức sản xuất tiên tiến nhằm nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, hạ giá thành và mở rộng thị trường, thì cơ chế lại biến họ thành một tầng lớp đặc quyền, vừa gắn với hệ thống quan liêu của Chính phủ lại vừa phá hoại bằng cách vô hiệu hoá bộ máy này. Chế độ bảo hộ và tỷ giá hối đoái cao đã khuyến khích việc tăng cường sử dụng vật tư nhập khẩu, mà đúng ra nên được thay thế bằng việc khai thác tại địa phương. Vậy là, do giá cả thực tế của các loại đầu vào của sản xuất bị bóp méo, các chủ doanh nghiệp đã lạm dụng đầu vào nhập khẩu, tăng cường sử dụng các loại vật tư giá rẻ (do thuế nhập khẩu thấp) mà không chú ý đúng mức đến các loại công nghệ sử dụng nhiều lao động nên công ăn việc làm trong công nghiệp không tăng như mức lẽ ra phải thế.

Tóm lại, quá trình công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong mô hình thay thế nhập khẩu tỏ ra có kết quả trong giai đoạn đầu tiên và đã được áp dụng rộng rãi. Song, nó đã không chịu đựng nổi thử thách của thời gian. Những

điều trình bày trên đây cho thấy rõ ràng là," các chế độ thay thế nhập khẩu đã đưa đến một loạt tác động tương hỗ mà sau một quá trình dài lại làm tăng cường sự phụ thuộc vào nhập khẩu và trì hoãn những thay đổi về cơ cấu cần thiết cho sự phát triển tự lực cánh sinh". Chính vì thế, ngay từ nhiều thập niên về trước, nó đã bị nghi ngờ và một mô hình công nghiệp hoá khác, hướng về xuất khẩu đã ra đời thay thế nó và trở thành một trào lưu công nghiệp hoá mới, đặc biệt là từ cuối những năm 1970 trở lại đây.

IV. MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ HƯỚNG VỀ XUẤT KHẨU

Với tư cách là một mô hình công nghiệp hoá mang những đặc điểm riêng biệt, về cơ bản khác hẳn với chính sách công nghiệp hoá thay thế nhập khẩu, chính sách hướng về xuất khẩu ngày càng được biết đến do kết quả tăng trưởng kinh tế "thần kì" của một nhóm rất ít các nước sớm tách khỏi mô hình thay thế nhập khẩu để chuyển sang thực hiện chính sách này. Theo khuynh hướng này, đặc biệt xuất sắc là nhóm NICs Đông Á, bao gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông và Xingapo, với đặc điểm là qui mô nhỏ, thị trường trong nước không lớn, nghèo tài nguyên nhưng nguồn lao động dồi dào và chất lượng cao. Nhiều nhà kinh tế học khi khảo cứu mô hình này đã kết luận rằng, chính những khó khăn trên đã đẩy các quốc gia này đến chỗ phải lựa chọn con đường hướng về xuất khẩu, trong khi những nước khác có

*. Malcolm Gillis và các tác giả. *Kinh tế học của sự phát triển*. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, tập 2 - Hà Nội, 1990, tr.374.

qui mô dân số lớn, tiềm năng thị trường trong nước rộng và giàu tài nguyên thiên nhiên đã duy trì lâu hơn con đường công nghiệp hóa hướng nội. Nhưng vào thập kỉ 1980 trở đi, mô hình công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu được coi là có triển vọng hơn cả và hiện đang là khuynh hướng phát triển chủ yếu của hầu hết mọi quốc gia đang nỗ lực tìm kiếm các con đường hoàn tất quá trình công nghiệp hóa của mình.

Về mặt lý thuyết, mô hình này dựa trên những phân tích về xu hướng quốc tế hóa đời sống kinh tế dưới tác động của cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại tạo ra và lựa chọn một cơ cấu kinh tế không cân đối để hình thành các cực tăng trưởng dựa trên những lợi thế so sánh trong quan hệ ngoại thương. Về mặt thực tế, cách tiếp cận cơ cấu kinh tế trong mô hình công nghiệp hóa này có một số đặc điểm đặc trưng là:

+ Quá trình công nghiệp hóa được bắt đầu từ việc tập trung khai thác các thế mạnh của nền kinh tế, tạo ra những lĩnh vực phát triển có lợi thế so sánh trên thị trường thế giới. Thông thường đối với các nước chậm phát triển, những thế mạnh khả dĩ có lợi thế so sánh là nguồn lao động dồi dào giá rẻ, tài nguyên khoáng sản và nông sản. Những nước chủ yếu dựa vào nguồn lao động như nhóm NICs Đông Á thì hướng sự phát triển vào những ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động như dệt, may, chế biến thực phẩm, điện tử dân dụng. Trong khi đó, một số nước khác như Malaixia và Thái Lan lại khởi đầu với những sản phẩm nông nghiệp và khai thác khoáng sản. Như vậy, khác với chính

sách thay thế nhập khẩu, hướng quá trình công nghiệp hoá tới chỗ xây dựng một cơ cấu kinh tế và công nghiệp hoàn chỉnh, nhằm sản xuất ra những sản phẩm trong nước cần tiêu dùng, chính sách hướng về xuất khẩu đặt trọng tâm phát triển vào những lĩnh vực có lợi thế so sánh trên thị trường quốc tế và sản xuất những sản phẩm mà thị trường thế giới cần, nên hình thành nên một cơ cấu kinh tế và công nghiệp không cân đối.

+ Toàn bộ hệ thống chính sách đều chủ yếu nhằm khuyến khích việc tăng cường xuất khẩu. Tuy các chính sách khuyến khích xuất khẩu ở các nước khác nhau không hoàn toàn giống hệt nhau, nhưng đều dựa trên nguyên lý chung là đảm bảo cho các nhà sản xuất có lợi hơn nếu bán sản phẩm của mình ra nước ngoài. Nhìn chung, những biện pháp khuyến khích sản xuất hàng xuất khẩu bao gồm hai loại cơ bản là:

- Nhà nước trực tiếp tác động bằng cách đưa ra danh mục những mặt hàng ưu tiên, giảm hoặc miễn trừ thuế nhập khẩu, các loại vật tư, nguyên liệu, thiết bị, phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu hoặc trực tiếp trợ cấp cho các loại hàng hoá xuất khẩu.

- Nhà nước gián tiếp can thiệp qua các công cụ điều tiết về tài chính, tiền tệ, tạo lập môi trường thuận lợi cho hoạt động sản xuất hướng ra thị trường thế giới. Các biện pháp thuộc loại này được thực hiện dưới rất nhiều hình thức như đánh tụt giá đồng tiền nội địa nhằm làm tăng khả năng cạnh

tranh của hàng hoá trên thị trường quốc tế; cung cấp tín dụng với lãi suất ưu đãi hơn cho hoạt động sản xuất xuất khẩu; cung cấp cơ sở hạ tầng kinh tế và pháp lý; xây dựng các khu chế xuất; khuyến khích đầu tư nước ngoài; trợ giúp đào tạo nhân lực; tổ chức các cơ sở nghiên cứu khoa học - kỹ thuật và khuyến khích việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới; cung cấp các thông tin cần thiết về thị trường, giá cả, tổ chức hệ thống marketing quốc tế, trước hết là hệ thống các cơ quan đại sứ ở nước ngoài v.v... Với những chính sách nêu trên, thực tiễn mấy chục năm gần đây cho thấy rằng, những quốc gia đi theo mô hình công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế và thay đổi cơ cấu hết sức nhanh chóng, khiến mô hình công nghiệp hoá này trở thành một xu hướng phổ biến hiện nay. Tuy nhiên, dựa trên thực tế này, các nhà kinh tế học một mặt đánh giá rất cao tác động của những chính sách này đối với quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế bởi nó tỏ ra phù hợp với tình hình kinh tế chính trị quốc tế trong những thập niên của thời kì chiến tranh lạnh vừa qua, nhưng mặt khác, cũng nêu ra hai loại vấn đề cần thiết được đặc biệt lưu ý. *Thứ nhất là*, một số yếu điểm của bản thân các chính sách thúc đẩy công nghiệp hoá hướng ngoại như sự phụ thuộc quá mức vào sự biến động của thị trường thế giới, những điều kiện trong nước đảm bảo thực thi chính sách này thành công không phải ở bất kì đâu và bất kì lúc nào cũng sẵn sàng... *Thứ hai là*, không chắc chắn những điều kiện của môi trường kinh tế quốc tế sẽ còn

được thuận lợi cho việc thực thi chính sách này như trong những thập niên qua. Vì thế, đứng trước khuynh hướng nhất loạt hướng về xuất khẩu ở các nước đang công nghiệp hoá hiện nay, có không ít ý kiến đề nghị một chiến lược hồn hợp kết hợp giữa thay thế nhập khẩu và hướng về xuất khẩu, thậm chí, "trong tương lai, có lẽ sẽ tốt hơn nếu tránh mọi nhãn hiệu và xây dựng chiến lược trên những yếu tố có thể phát huy được. Dù kết quả là sự pha trộn chiến lược thay thế nhập khẩu hay căn cứ vào xuất khẩu cũng không quan trọng, nếu chiến lược đó đưa đất nước thực hiện có hiệu quả các mục tiêu phát triển của mình".

Dù cho ý kiến về các mô hình công nghiệp hoá có khác nhau như thế nào đi nữa, việc khảo cứu lại những diễn biến thực tiễn cũng cho thấy rằng, cách giải quyết vấn đề công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu ở các quốc gia trên thế giới hết sức đa dạng và các kết quả đạt được cũng rất khác nhau. Vì thế, việc lựa chọn một chính sách công nghiệp hoá thích hợp với điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia hiện vẫn là một thách thức to lớn đối với cả các nhà nghiên cứu lẫn những nhà hoạch định chính sách ở các nước đang phát triển.

Về mặt nguyên tắc, phải thừa nhận rằng, mỗi mô hình công nghiệp hoá đều có những khía cạnh hợp lý, và vì thế, sẽ là lý tưởng nếu tận dụng được tối đa các yếu tố hợp lý của mỗi một mô hình để thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá và

*. Malcolm Gillis và các tác giả. *Kinh tế học của sự phát triển*. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế TW, 1990, tập 2, tr.417.

chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo lôgic này, điều cần xác định trước tiên đối với mỗi nền kinh tế là xem xét các điều kiện khách quan và chủ quan để có thể lợi dụng được chúng một cách có hiệu quả nhất. Chẳng hạn, việc tập trung sức mạnh kinh tế của quốc gia vào một số công trình trọng điểm đòi hỏi phải có một bộ máy nhà nước mạnh và trong sạch; việc trợ giúp các ngành công nghiệp non trẻ phải đảm bảo rằng chúng sẽ có thể vươn lên có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế chứ không thể trở thành gánh nặng cho ngân sách quốc gia v.v...Và sau chót, tất cả những chính sách này đều hướng tới các mục tiêu tối cao là tăng nhanh mức tăng trưởng kinh tế một cách liên tục và bền vững; đồng thời làm thay đổi cơ cấu kinh tế truyền thống, khiến cho tỷ trọng những ngành sản xuất dựa trên công nghệ - kỹ thuật hiện đại chiếm ưu thế và hình thành trong đời sống xã hội một lối sống đô thị và công nghiệp. Đó cũng là lý do cơ bản mà các chương sau sẽ lần lượt đề cập đến một cách cụ thể hơn đối với một số nhân tố đang trực tiếp ảnh hưởng tới quá trình công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG II

NHỮNG NHÂN TỐ KINH TẾ QUỐC TẾ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ CHUYỂN ĐỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ

Vào buổi sơ khai của thời đại công nghiệp, nước Anh đã nổi lên như một cường quốc tiên phong. Trước đó, Anh quốc và Hà Lan đều là những quốc gia phồn thịnh nhờ buôn bán và cướp bóc trên biển, nhưng sau đó Hà Lan đã tụt lại phía sau. Người Anh lúc đó đã hiểu rằng, cơ sở để củng cố tiềm lực kinh tế của mình là phát triển kỹ nghệ, mở mang công nghiệp. Cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra trong nước Anh, nhưng nó đã giả định thị trường thế giới làm tiền đề. Từ chủ nghĩa trọng thương đến lý thuyết lợi thế so sánh của Davit Ricardo, tư tưởng kinh tế Anh đã phản ánh sự tiến triển và gắn bó chặt chẽ giữa thương mại và công nghiệp. Cuộc cách mạng công nghiệp do đó cũng là cuộc cách mạng về thương mại, theo nghĩa nó tạo ra thị trường thế giới, lôi cuốn các quốc gia vào giao thương với nhau và sự giao thương này đã làm biến đổi nền kinh tế của mỗi quốc gia.

Lịch sử đã như vậy, hiện tại càng như vậy. Và hơn thế, nền kinh tế thế giới đã trở nên thống nhất, các quốc gia phụ

thuộc vào nhau chặt chẽ hơn bao giờ hết. Trong một quốc gia, nơi mà kỹ nghệ chiếu bóng chưa kịp mature, thì người dân đã biết đến màn hình tinh thể lỏng có độ nét cao rồi. Ví dụ thô thiển này chỉ là để nói lên một điều: một nước bước vào công nghiệp hoá cần phải dựa trên những gì mà loài người đã tạo được vào thời điểm đó.

Nhiệm vụ của chương này là trình bày bối cảnh quốc tế của quá trình công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Phạm vi vấn đề được xem xét rất rộng: từ những biến đổi trong nền tảng khoa học công nghệ của nền sản xuất hiện đại; những chuyển biến trong phân công lao động quốc tế, vai trò của các công ty xuyên quốc gia; xu hướng vận động của các luồng vốn quốc tế; đặc điểm của hệ thống thương mại quốc tế đến những biến chuyển kinh tế trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Vì vậy chúng tôi không cho rằng tất cả các vấn đề được nêu lên một cách đầy đủ và có sự phân tích thoả đáng. Những nỗ lực của chúng tôi là nhằm vào chủ đề của đề tài và tuân thủ nguyên tắc cùng suy nghĩ và thảo luận với độc giả.

I. KHÍA CẠNH CÔNG NGHỆ CỦA CHUYỂN BIẾN CƠ CẤU KINH TẾ

Công nghệ hiểu theo nghĩa chung nhất là phương thức tác động của con người vào tự nhiên nhằm tạo ra sản phẩm phục vụ cho đời sống của mình, do đó cũng là yếu tố năng động nhất làm biến đổi cơ cấu nền sản xuất xã hội. Công nghệ thủ công, công nghệ cơ khí, công nghệ tự động hoá v.v... đều đòi

hỏi một trình độ tổ chức sản xuất xã hội nhất định, với một hệ thống ngành và quan hệ giữa các ngành, giữa các nền kinh tế gắn liền với các nấc thang tiến triển đó của công nghệ.

Cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, bắt đầu từ cuối những năm 50 và thực sự phát triển mạnh từ thập kỷ 70 đến nay đã và đang làm biến đổi những yếu tố nền tảng của nền sản xuất xã hội hiện đại, trước hết là ở các nước công nghiệp phát triển, tiếp đến là các nước mới công nghiệp hóa và các nước đang thực hiện công nghiệp hóa. Nội dung và những đặc trưng cơ bản của cuộc cách mạng khoa học công nghệ này đã được trình bày trong các tài liệu chuyên khảo về vấn đề này và những chủ đề có liên quan. Ở đây chúng tôi chỉ xin nêu lên những ảnh hưởng của nó đến sự biến đổi cơ cấu kinh tế, có lưu ý đặc biệt đến những ảnh hưởng đối với tiến trình công nghiệp hóa muộn của các nước đang phát triển.

1. Cách mạng khoa học công nghệ thay đổi cách thức tổ chức và vai trò của các yếu tố sản xuất

Có thể nhận thấy ảnh hưởng của cách mạng khoa học công nghệ đến biến đổi cơ cấu trước hết thông qua những tác động của nó đến các yếu tố của quá trình sản xuất. Trong thời kỳ cách mạng công nghiệp, kỹ thuật cơ khí là cốt lõi của hệ thống công cụ lao động và cơ khí hóa lao động thủ công là nội dung cơ bản của quá trình công nghiệp hóa. Hiện nay cơ giới hóa đồng bộ và tự động hóa sản xuất lại đang trở thành

nội dung chính của quá trình đó. Sự ra đời của hệ thống sản xuất tự động hóa là cơ sở cho các hệ thống sản xuất mềm: một hệ thống sản xuất linh động có khả năng tạo ra các loại sản phẩm với kiểu cách mẫu mã đa dạng đáp ứng sự biến đổi nhanh chóng của nhu cầu và thị hiếu. Nói cách khác, tự động hóa cho phép hình thành một cơ cấu sản xuất linh động có khả năng biến ứng cao. Hậu quả tất yếu của quá trình này là làm giảm vai trò của yếu tố lao động chân tay, làm mất đi lợi thế lao động rẻ ở nhiều ngành sản xuất. Chẳng hạn trong ngành may mặc, một ngành vốn sử dụng nhiều lao động, người ta đã sử dụng các công nghệ tự động hóa để phân loại, sắp xếp, thay thế và làm giảm rất nhiều nhu cầu về lao động sống. Trong khi đó, tri thức và thông tin lại trở thành những yếu tố giữ vị trí ngày càng quan trọng trong quá trình sản xuất và cạnh tranh. Cơ cấu nền sản xuất hiện đại ngày càng ít phụ thuộc vào những yếu tố tài nguyên thiên nhiên và những nguồn lực thụ động.

2. Cách mạng khoa học công nghệ do đó làm thay đổi sự phân loại cơ cấu ngành sản xuất cổ điển

Trong nhiều thập kỷ, nông nghiệp và công nghiệp là hai ngành sản xuất cơ bản. Ngày nay dịch vụ trở thành một lĩnh vực chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của các quốc gia. Sự phân loại các ngành công nghiệp thành công nghiệp nặng hay công nghiệp nhẹ cũng đã trở nên lỗi thời. Những ngành trước đây được coi là công nghiệp nặng vốn là

nền tảng của thời đại công nghiệp cơ khí như các ngành chế tạo máy, luyện kim, năng lượng thì nay không còn giữ vai trò như trước nữa mà nhường cho các ngành "nhẹ" hơn như các ngành công nghiệp điện tử-tin học, công nghệ sinh học... Tất cả điều đó cho chúng ta thấy rằng, quan niệm về công nghiệp hóa như là một quá trình cải tổ cơ cấu cần phải xuất phát từ những điều kiện hiện tại do cuộc cách mạng khoa học công nghệ tạo ra. Công nghiệp nặng là nền tảng được hiểu theo một ý nghĩa rộng hơn là những ngành mũi nhọn của tiến bộ khoa học và công nghệ có khả năng tạo ra những lợi thế cạnh tranh trong tương lai. Khả năng "rút ngắn" hoặc "đuổi kịp" cũng hàm chứa trong những biến đổi cơ cấu này.

3. Điều quan trọng là tính tới sự xuất hiện những ngành mới và sự thay đổi kết cấu hàng hoá để xác định lợi thế so sánh động

Thông thường, khi một nước tham gia vào phân công lao động quốc tế, những lợi thế tương đối hiện có được khai thác. Song, cùng với sự phát triển kinh tế và tiến bộ công nghệ, những lợi thế đó mất dần đi. Nếu những lợi thế mới không được tạo ra thì nền kinh tế có nguy cơ tụt hậu ngày càng xa so với những nước đi trước. Vì vậy, ở đây chúng tôi lưu ý đến lợi thế so sánh động, nghĩa là lợi thế mà một nền kinh tế có được trong tương lai, khi những lợi thế hiện tại không còn nữa. Chẳng hạn, hiện tại, một trong những lợi thế của nền kinh tế nước ta là lao động rẻ, khi mức thu nhập tăng lên, tiền lương tăng lên và lợi thế này giảm xuống, khả năng

cạnh tranh sẽ tùy thuộc nhiều hơn vào các ngành dùng nhiều vốn và công nghệ. Muốn có được lợi thế này, rõ ràng cần phải xác định được trong thời kỳ dài hạn và trung hạn, những ngành công nghiệp nào sẽ nổi lên.

Với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghệ mũi nhọn: điện tử, sinh học, vật liệu mới... sẽ xuất hiện những ngành công nghiệp mới giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thế giới. Trong số những ngành này, trước hết phải kể đến những ngành liên quan đến công nghệ điện tử, tin học. Sự tăng trưởng nhanh chóng của việc áp dụng công nghệ thông tin gắn liền với việc mở rộng sản xuất trong lĩnh vực thông tin kể cả phần cứng, phần mềm và dịch vụ. Công nghệ thông tin đang được ứng dụng và làm xuất hiện hàng loạt ngành mới: công nghiệp sản xuất linh kiện điện tử, công nghiệp sản xuất các sản phẩm điện tử công nghiệp và điện tử dân dụng, công nghiệp chế tạo máy, công nghiệp thiết bị và dụng cụ văn phòng, các ngành công nghiệp dịch vụ thông tin như thông tin đại chúng, xuất bản, giải trí và các dịch vụ nghề nghiệp chuyên môn sẽ có sự phát triển bùng nổ. Đặc biệt là sự gắn kết giữa công nghệ điện tử và viễn thông sẽ tạo ra những đảo lộn không lường trước được trong mọi lĩnh vực. Hệ thống đường thông tin cao tốc là cơ sở hạ tầng cho một nền kinh tế "siêu tượng trưng", chuyển từ việc sử lý vật chất sang khai thác cái phi vật chất. Sản lượng thế giới về công nghệ thông tin theo ước tính tăng từ 390 tỷ USD năm 1985 lên 1.200 tỷ USD năm 1995, trong đó tốc độ tăng phần mềm hàng năm đạt 20% trong thời kỳ 1985-1995 và đạt mức 1.000 tỷ USD vào năm 2000.

Công nghệ sinh học hiện đại cũng đang tạo ra những biến chuyển cách mạng trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp hoá chất và công nghiệp thực phẩm nhờ sử dụng rộng rãi kỹ thuật gen, kỹ thuật tế bào, kỹ thuật lên men mới và kỹ thuật enzym. Trong nông nghiệp chẳng hạn, hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ sinh học thể hiện trước hết trong việc tạo ra các giống mới cho năng suất cao và có khả năng chống dịch bệnh ngày càng tăng. Vào đầu những năm 80, người ta dự báo là thị trường công nghệ sinh học chỉ vào khoảng 40-65 tỷ USD thì những dự báo mới nhất đã đưa ra con số lớn hơn nhiều: riêng công nghệ sinh học mới đã là 65 tỷ USD và đạt khoảng 22.000 tỷ USD vào năm 2000.

Công nghệ vật liệu mới tiến triển theo hai hướng chính là tạo ra các vật liệu kim loại và các vật liệu phi kim loại nhằm thay thế một loại vật liệu này bằng một loại vật liệu khác và nâng cao tính năng sử dụng của các loại vật liệu đã có. Trong tương lai, việc thay thế các vật liệu truyền thống bằng các vật liệu mới sẽ trở thành xu hướng chính. Các vật liệu thay thế kim loại có nhiều triển vọng hơn cả là gốm, polyme chất lượng cao và composit. Theo đánh giá của các chuyên gia năm 1995, vật liệu composit cao cấp thay thế khoảng 40% lượng nhôm đang sử dụng trong ngành hàng không dân dụng, khoảng 5% lượng kim loại dùng trong xây dựng và thiết bị nặng - công nghệ vật liệu mới sẽ tạo ra bước chuyển cách mạng trong ngành chế tạo ôtô và máy bay trong vài thập kỷ tới.

Còn có thể kể ra nhiều ví dụ nữa về các xu hướng phát triển của công nghệ hiện đại. Điều mà chúng tôi muốn khẳng định ở đây là, với sự phát triển nhanh chóng của các ngành công nghệ mũi nhọn, cơ cấu kinh tế của các quốc gia cũng sẽ thay đổi nhanh chóng và những lợi thế của các yếu tố sản xuất truyền thống cũng giảm xuống đồng thời xuất hiện những lợi thế mới. Những lợi thế này có liên quan mật thiết với hàm lượng trí tuệ trong sản phẩm được chế tạo ra. Chẳng hạn cũng trong ngành điện tử - tin học, ưu thế và khả năng cạnh tranh của các nhà sản xuất sẽ chuyển từ việc chế tạo phần cứng sang chế tạo phần mềm. Ví dụ điển hình là Hãng Microsoft. Hãng này đã đón được sự phát triển bùng nổ của dịch vụ phần mềm và đã tập trung khai thác lĩnh vực này thay vì lao vào chế tạo máy tính, kết quả là đã trở thành một nhà cạnh tranh hàng đầu trong ngành điện tử - tin học hiện nay.

Tuy nhiên, như các chuyên gia đã tổng kết, lĩnh vực công nghệ cao có thể tạo ra khả năng cạnh tranh và công cụ mạnh mẽ để đạt được khả năng cạnh tranh, nhưng cũng là lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh thất thường, do quá trình đổi mới công nghệ quá nhanh. Vì vậy, các quốc gia đều buộc phải đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng thông tin công nghệ và thương mại để có thể thu thập, theo dõi, đánh giá sự xuất hiện và tác động khả dĩ của những công nghệ mới phục vụ cho việc ra quyết định điều chỉnh chiến lược và chính sách kinh tế. Việc đào tạo và đào tạo lại nhân lực có một tầm quan trọng đặc biệt để tạo ra và duy trì lợi thế so sánh quốc tế.

II. MẠNG LƯỚI SẢN XUẤT QUỐC TẾ VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CÔNG TY XUYÊN QUỐC GIA

Cuộc cách mạng khoa học công nghệ, như phân tích ở trên, là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên những biến đổi cơ cấu kinh tế cả trong phạm vi ngành, giữa các ngành, trong một quốc gia và trên phạm vi quốc tế. Sự hình thành mạng lưới sản xuất quốc tế và vai trò tăng lên của các công ty xuyên quốc gia có liên quan trực tiếp với sự ra đời và ứng dụng các công nghệ mới. Một ví dụ đơn giản và dễ nhận thấy là với mạng lưới thông tin liên lạc toàn cầu, nền kinh tế giữa các quốc gia dường như được tập hợp lại trong một không gian mới mà ở đó, biên giới lãnh thổ quốc gia không còn giữ vai trò quan trọng như thời kỳ cách mạng công nghiệp. Nhờ đó, khả năng bành trướng của các công ty xuyên quốc gia tăng lên rất nhiều. Ở đây, chúng tôi không tiếp tục đi vào phân tích khía cạnh công nghệ mà chỉ nêu lên những biến đổi cơ bản trong phân công lao động quốc tế trong những thập kỷ gần đây mà một trong những đặc trưng cơ bản của nó là một quá trình kép vừa phân tán vừa sát nhập, một quá trình vừa chia cắt theo hướng chuyên môn hoá sâu lại vừa gắn kết các nền kinh tế với nhau thành một thể thống nhất.

Một đặc điểm dễ nhận thấy là phân công lao động quốc tế dựa trên chuyên môn hoá chủ yếu giữa các ngành chuyển sang quá trình chuyên môn hoá diễn ra trong nội bộ ngành, nghĩa là chuyên môn hoá theo đối tượng, chi tiết. Quá trình

chế tạo ra một sản phẩm hoàn chỉnh được chia cắt ra làm vô số công đoạn được thực hiện bởi những công ty hoàn toàn độc lập với nhau về mặt tổ chức. Một chiếc ô tô chẳng hạn, không còn là sản phẩm riêng có của một hãng, bởi lẽ những bộ phận của nó đã được chế tạo ở khắp nơi trên thế giới. Hiện tượng này đã được các nhà khoa học khái quát bằng một thuật ngữ "công nghiệp hoá toàn cầu". Trong Báo cáo Phát triển Thế giới 1987 (World Development Report 1987) của Ngân hàng Thế giới, trong chương bàn về "Các xu hướng và những biến đổi của công nghiệp thế giới", các tác giả đã nói tới chuyên môn hoá mang tính toàn cầu. Sản xuất riêng một mặt hàng trải ra ở nhiều nước, mỗi nước trong cái "nhà máy toàn cầu" này thực hiện những nhiệm vụ mà ở đó họ có lợi thế về chi phí. Chẳng hạn, có ít nhất 15 nước tham gia vào "nhà máy chế tạo ô tô thế giới", riêng hãng chế tạo ôtô "Ford" nổi tiếng của Mỹ dùng chi tiết và vật liệu của 25.000 hãng nhỏ thông qua các kênh thương mại.

Trong tác phẩm "Sự nghiệp của các quốc gia" (The Work of Nations), xuất bản ở Mỹ năm 1992, tác giả Robert B.Reich đã cho ta thấy quá trình chuyên môn hoá phân tán này khi ông mô tả mạng lưới sản xuất toàn cầu của hệ thống sản xuất hiện đại. Những công ty khổng lồ vốn từng là biểu tượng của nền kinh tế Mỹ như AT & T, General Motors, Ford, IBM, Kodak, Tractor, TWA, v.v... không còn quy hoạch và sản xuất ra những khối lượng lớn hàng hoá và dịch vụ, không còn sở hữu và đầu tư vào những hệ thống lớn nhà máy, phòng thí nghiệm, kho tàng và những của cải vật chất

hữu hình nữa. Chúng cũng không thuê mướn những đội quân sản xuất và những người quản lý trung gian. Trên thực tế chúng không còn là công ty Mỹ nữa mà chỉ là những đại diện mà đằng sau đó là vô số những nhóm và tiểu nhóm đã được phân cấp theo chiều ngang và chiều dọc liên tục gia công, đặt hàng ở khắp nơi trên thế giới. Một ví dụ điển hình được tác giả nêu ra để chứng minh là việc sản xuất ra một sản phẩm bằng đậu mà công ty Đại Mỹ được mang danh nhưng thực chất chỉ là người đưa ra một hướng sản xuất các túi đậu vừa ý khách hàng. Túi đậu bắt đầu được chuyển từ công ty A là một chi nhánh của Đại Mỹ nhưng hoàn toàn độc lập về chức năng. Công ty B về mặt pháp lý không liên quan gì đến Đại Mỹ, nhưng thực tế lại gắn chặt với Đại Mỹ vì toàn bộ các thiết kế của công ty này về quá trình sản xuất túi đậu đã được Đại Mỹ mua. Sau đó công ty C sản xuất chúng ở Đài Loan và Hồng Kông bằng thiết bị chuyên dụng, công ty D đóng gói, công ty E phân phối, công ty F Marketing, các công ty G và H cho vay tiền và bán dụng cụ cho vài công ty khác. Các công ty I và J bán các túi đậu cho các Salon sức khoẻ đặc quyền và các trung tâm thẩm mỹ. Công ty K điều hành các vấn đề pháp lý, công ty L làm quảng cáo, công ty M có nhà máy lắp ráp túi đậu bằng máy móc của công ty N. Các công ty O và P có những hợp đồng độc quyền để bán các túi đậu ở các vùng của họ trong khi công ty Q mua quyền bán túi đậu sang châu Âu và sẽ hợp đồng với các công ty R, T, U và V marketing và phân phối các túi đậu đó. Công ty W giữ các tài khoản và quản lý tiền mặt trôi nổi, còn các công ty X, Y, Z phụ trách dịch vụ truyền thông. Người ở một nhóm

này được nhận lương trực tiếp từ Đại Mỹ, những người khác được chia lợi nhuận kiếm được từ túi đậu còn những nhóm khác hoạt động dài hạn với công ty . Song giữa Đại Mỹ và hàng chục công ty kia không có ràng buộc gì về mặt điều phối sản xuất hoặc sở hữu. Có một bàn tay vô hình khổng lồ đã chia cắt và lắp nối chúng lại với nhau. Hiện tượng này là phổ biến đối với nhiều ngành sản xuất hiện đại. Chẳng hạn, hãng Bayer của CHLB Đức chuyên về sản xuất các sản phẩm hoá chất đã phải mua bán thành phẩm từ 35.000 xí nghiệp ở các nước khác nhau, còn hãng chế tạo ôtô "Ford" của Mỹ dùng các chi tiết và vật liệu của 25.000 hằng nhỏ thông qua các kênh thương mại. Cũng từ những hiện tượng này mà có những khái niệm như "chuyên môn hoá linh hoạt" hoặc các hệ thống sản xuất mềm (một nhà máy có thể tạo ra những sản phẩm trung gian cho các quá trình sản xuất hết sức khác nhau).

Quá trình chuyên môn hoá phân tán như trên không làm mất đi một xu hướng đã có từ lâu là sự xuất hiện các công ty xuyên quốc gia, quốc tế hoá hoạt động của các công ty và sát nhập giữa các công ty để trở thành những tập đoàn lớn có sức mạnh chi phối một ngành hoặc một lĩnh vực chủ yếu nào đó. Theo số liệu của Liên Hợp Quốc, đến giữa thập kỷ 90 có ít nhất 40.000 công ty xuyên quốc gia với gần 250.000 công ty con trực thuộc với doanh số bán ra 5,2 ngàn tỷ USD. Trong số đó có 100 công ty mạnh nhất, không kể các công ty tài chính, ngân hàng năm 1990 có tài sản trị giá 3,1 ngàn tỷ USD (trong đó 1,2 ngàn tỷ nằm ở nước ngoài). Các công ty

đóng vai trò chủ yếu trong hoạt động đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Năm 1994, ước tính có đến 234 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài do các công ty lớn thực hiện. Nhiều nước đang phát triển cũng tạo ra những công ty có tầm cỡ quốc tế để chiếm lĩnh thị trường thế giới. Chẳng hạn, riêng Trung Quốc đã có 900 tập đoàn với 4.600 công ty ở 130 nước. Các công ty này đảm nhiệm những hoạt động đầu tư ra nước ngoài đang tăng mạnh. Hầu hết các nước đều thúc đẩy quá trình quốc tế hoá hoạt động của các công ty, gắn hoạt động của chúng với sự hình thành và mở rộng mạng lưới sản xuất quốc tế, trong đó vai trò của các xí nghiệp vừa và nhỏ trong các hoạt động đầu tư và buôn bán ngày càng được chú trọng.

Một xu hướng có vẻ như đi ngược lại với quá trình chuyên môn hoá phân tán như trình bày ở trên là xu hướng sát nhập các công ty bắt đầu tăng mạnh từ những năm 80. Có ba lý do chính dẫn đến sát nhập là: (1) Tăng cường khả năng thâm nhập thị trường qua hệ thống marketing, (2) giảm chi phí sản xuất, (3) thực hiện những dự án nghiên cứu khoa học lớn đồng thời rút ngắn thời gian từ phát minh đến sản xuất. Đã xuất hiện các liên minh chiến lược trong các ngành chế tạo ôtô, sản xuất máy vi tính và chương trình tin học, công nghiệp hàng không vũ trụ, công nghiệp dược phẩm, công nghiệp quốc phòng. Các liên minh này là hình thức hợp tác sản xuất quốc tế nhằm tăng cường khả năng chiếm lĩnh thị trường, đặc biệt là trong các ngành công nghệ mũi nhọn. Chẳng hạn, công ty IBM cho đến trước những năm 80 vẫn cố

gắng hoạt động độc lập, nhưng từ đầu thập kỷ 80 đã liên minh với "Microsoft" và "Juter" và "Lotus" để sản xuất máy điện toán cá nhân hoặc liên kết với Ciemens của Đức để chế tạo các chíp nhớ. Hiện nay công ty này đang cộng tác với đối thủ trước đây của mình là Apple để chế tạo các chương trình phần mềm cho máy vi tính kiểu mới có thể dùng cho CPU của cả hai loại máy. Xu hướng này vẫn tiếp tục phát triển mạnh. Năm 1995 chẳng hạn, có tới 1.413 vụ sát nhập với doanh số của hoạt động này lên đến 745 tỷ USD. Các hoạt động sát nhập và mua lại công ty diễn ra đặc biệt sôi động ở Mỹ và châu Âu trong các ngành ngân hàng và truyền thông.

Vận động kép của quá trình phân công lao động quốc tế như trên có một ảnh hưởng hết sức quan trọng đến các nước đang phát triển đang ở thời kỳ công nghiệp hóa. Một mặt thì chuyên môn hoá phân tán cho phép các nước đi sau ngay từ đầu có thể tham gia vào hệ thống phân công lao động quốc tế. Các nước này có thể chưa có một hệ thống công nghệ hoàn chỉnh và hiện đại đặc trưng cho xã hội công nghiệp phát triển nhưng nó có thể đảm nhận những khâu riêng biệt của một nhà máy toàn cầu. Chẳng hạn như lắp ráp điện tử, sản xuất các linh kiện máy tính hoặc đơn thuần chỉ làm dịch vụ quảng cáo tiêu thụ. Một ví dụ: năm 1983, bốn nước đang phát triển châu Á là Malaixia, Philippin, Hàn Quốc và Xingapo đã cung cấp 74% lượng hàng bán dẫn tiêu dùng tại Mỹ, trong đó riêng phần của Malaixia là 31%. Năm bắt xu hướng này Xingapo đang có kế hoạch để trở thành trung tâm phần mềm của thế giới.

Nhưng mặt khác thì xu hướng sát nhập và bành trướng vai trò của các công ty xuyên quốc gia lại đặt ra một thách thức khác cho các nước đang phát triển. Những biến đổi cơ cấu kinh tế của các nước đương như khó tránh khỏi sự lệ thuộc vào chiến lược toàn cầu của các công ty xuyên quốc gia. Thật khó phát triển một ngành công nghiệp mới và nâng nó lên trình độ cạnh tranh quốc tế nếu không liên kết với các công ty xuyên quốc gia. Vả lại, ngay cả sự liên kết này được coi là cần thiết thì sự cạnh tranh giữa các công ty xuyên quốc gia với nhau cũng là một thách thức cho sự lựa chọn. Ngành công nghiệp ôtô sẽ dựa vào hãng nào là chính hay là tổng hợp tất cả. Trong cả hai trường hợp thì điều gì đảm bảo cho khả năng chiếm lĩnh và duy trì thị phần trong tương lai? Đó là một trong những câu hỏi mà ta dễ dàng đặt ra nhưng không dễ tìm được câu trả lời.

Ở đây, cần lưu ý là xét về mối tương quan quốc gia, nền kinh tế toàn cầu cũng có những biến đổi sâu sắc. Sự nổi lên và thành đạt của một số nước đang phát triển đã làm thay đổi cấu trúc của nền kinh tế thế giới. Có thể nói đến một quá trình tái triển khai công nghiệp mới với làn sóng đầu tư ra nước ngoài sẽ được đề cập chi tiết hơn ở dưới.

III. NHỮNG XU HƯỚNG CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

Mối quan hệ giữa thương mại quốc tế và chuyển biến cơ cấu kinh tế của mỗi nước là hết sức mật thiết. Một mặt thì thương mại quốc tế như là phương tiện cung cấp các đầu vào cho quá trình sản xuất, do đó nó quyết định khả năng và

trình độ sản xuất của một nước ở một thời điểm nhất định. Những nhập lượng này có thể là thành phẩm, bán thành phẩm hoặc nguyên liệu. Những phân tích ở phần I và phần II của chương này cho thấy nhờ những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ và quá trình phân công lao động quốc tế theo chiều sâu mà những nhập lượng nêu trên biến đổi cả về chất lượng và số lượng. Rõ ràng là người ta không thể xây dựng một ngành công nghiệp lắp ráp xe máy hoặc điện tử nếu như thị trường thế giới không có khả năng cung ứng các linh kiện và dây chuyền công nghệ cho các ngành đó.

Mặt khác thì thương mại quốc tế còn được xem xét như nguồn gốc của tăng trưởng kinh tế theo nghĩa nó là phương tiện để một ngành kinh tế có thể mở rộng qui mô của mình tới mức tối ưu hoặc một nước có thể khai thác các lợi thế so sánh của mình. Trong trường hợp này, thị trường thế giới như là một môi trường định hướng cho quá trình công nghiệp hoá.

Dù xét dưới bất kỳ góc độ nào, những biến đổi trong thương mại quốc tế cũng có một ảnh hưởng hết sức quan trọng đến định hướng phát triển của một quốc gia, đến sự thành đạt của một chiến lược công nghiệp hoá. Ở đây, chúng tôi sẽ cố gắng phân tích những xu hướng chính của thương mại quốc tế hiện nay xuất phát từ một cách tiếp cận như vậy.

1. Thương mại quốc tế và tăng trưởng kinh tế

Sự đình đốn của hệ thống thương mại quốc tế giữa hai cuộc chiến tranh thế giới có liên quan với cuộc đại khủng hoảng kinh tế 1929-1933. Tuy nhiên, tất cả các nước có nền kinh tế mở đều nhận thức được một điều là tính chất khác

biệt và chủ nghĩa bảo hộ đã cản trở sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia. Vì vậy, hệ thống thương mại tự do được thể chế hoá bằng Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) đã ra đời vào năm 1947. Môi trường thương mại tự do toàn cầu đã trở thành một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phục hồi và phát triển nền kinh tế thế giới trong suốt nhiều thập kỷ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Tốc độ gia tăng thương mại quốc tế hàng năm từ 1950 đạt trung bình 8%. Đến đầu những năm 60 nền thương mại quốc tế đã đạt được mức đã có vào năm 1928. Những thập kỷ tiếp theo, thương mại quốc tế chiếm vị trí ngày càng quan trọng trong nền kinh tế các quốc gia. Chẳng hạn tỷ trọng của xuất khẩu trong GNP của Mỹ đã tăng từ 5% (1960) lên 11% năm 1989. Con số này ở nhiều quốc gia đạt tới 40% và đặc biệt là ở Hồng Kông, Xingapo, xuất khẩu chiếm 58%, ở Đài Loan trên 50% GDP trong thời kỳ 1980-1985. Tính chung cho toàn thế giới, tỷ lệ này là vào khoảng 18%.

Nhận thức được tầm quan trọng của xuất khẩu đối với phát triển, nhiều nước đang phát triển đã thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu, nhờ đó đạt được tốc độ tăng trưởng cao. Trong lịch sử kinh tế thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, người ta chưa tìm thấy một nước nào phát triển nhanh nền kinh tế mà không dựa vào hệ thống thương mại quốc tế. Quỹ tiền tệ quốc tế đã đưa ra những kết quả nghiên cứu rất thuyết phục về mặt này. Các nhà nghiên cứu đã phân chia các nước đang phát triển thành bốn nhóm lớn tùy thuộc vào chính sách thương mại mà chúng thực hiện: nhóm hướng ngoại mạnh; nhóm hướng ngoại vừa; nhóm hướng nội vừa và nhóm hướng nội mạnh.

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhóm các nước hướng ngoại mạnh là những nước đạt được các chỉ tiêu cao nhất về mức tăng trưởng GDP thực tế; mức tăng GDP thực tế tính theo đầu người; tỷ lệ tổng tiết kiệm trong GDP; tổng đầu tư cố định và năng suất các yếu tố sản xuất. Ngược lại, các nước hướng nội mạnh đạt mức thấp nhất về các chỉ tiêu này. Hai nhóm hướng nội vừa và hướng ngoại vừa có tình trạng gần giống nhau trong những năm 1974-1985, nhưng trong thời kỳ 1986-1992 thì những nước hướng ngoại vừa đạt mức cao hơn về các chỉ tiêu kể trên so với các nước hướng nội vừa (xem bảng 2.1).

Bảng 2.1: Các nước đang phát triển: Định hướng thương mại và thành tựu kinh tế (% thay đổi hàng năm)

	1974-1985	1986-1992
Tất cả các nước đang phát triển:		
Tăng trưởng GDP thực tế	4,1	3,8
Tổng tiết kiệm (% GDP)	1,7	1,5
Hướng ngoại mạnh:		
Tăng trưởng GDP thực tế	8,0	7,5
Tổng tiết kiệm (% GDP)	30,3	34,0
Hướng ngoại vừa:		
Tăng trưởng GDP thực tế	4,3	4,8
Tổng tiết kiệm (% GDP)	18,6	17,9
Hướng nội vừa:		
Tăng trưởng GDP thực tế	4,4	2,4
Tổng tiết kiệm (% GDP)	18,1	15,8
Hướng nội mạnh:		
Tăng trưởng GDP thực tế	2,3	2,5
Tổng tiết kiệm (% GDP)	13,7	10,9

Nguồn: IMF, World Economic Outlook, 1993

2. Sự thay đổi cơ cấu mặt hàng và phương hướng địa lý của các luồng thương mại quốc tế

Tính đến hết năm 1995, qui mô thương mại quốc tế đã đạt trên 6.148 tỷ USD, tăng 2 lần so với năm 1985. Cùng với sự gia tăng mạnh mẽ về khối lượng, cơ cấu mặt hàng và phương hướng địa lý của các luồng thương mại quốc tế cũng biến đổi mạnh trong những thập kỷ vừa qua.

trọng sản phẩm sơ chế giảm, tỷ trọng hàng chế tạo trong thương mại quốc tế tăng

Bảng 2.2: Cơ cấu xuất khẩu quốc tế

% của	1955	1984	1992
Hàng sơ chế	50,5	38,3	25
Trong đó			
Lương thực, nông sản	22,3	11,0	-
Nhiên liệu	11,2	19,8	-
Các khoáng sản khác	3,8	1,8	-
Hàng tinh chế	49,5	60,0	75
Phương tiện giao thông đường bộ	3,6	7,5	-
Máy móc kỹ thuật	21,4	33,9	-
Dệt và may mặc	6,0	5,2	-

Nguồn: Economics, tr.325, World Bank, 1993

Những số liệu ở bảng 2.2 cho thấy những biến đổi về cơ cấu xuất khẩu hàng hoá thế giới trong những thập kỷ vừa qua. Tỷ trọng các mặt hàng sơ chế đã giảm từ 50,5% vào giữa thập kỷ 50 còn 38,3% vào giữa thập kỷ 80 và chỉ còn 25% vào đầu thập kỷ 90. Ngược lại tỷ trọng các mặt hàng tinh chế ở thời điểm tương ứng là 49,5% lên 60% và 75%.

Trong những mặt hàng sơ chế thì lương thực, thực phẩm và các khoáng sản giảm mạnh nhất: từ 26,1% năm 1950 còn 12,8% năm 1984. Riêng tỷ trọng của nhiên liệu tăng lên từ 11,2% lên 19,8% là do ảnh hưởng của các cú sốc về giá dầu lửa 1973-74 và 1982-83. Đối với các hàng tinh chế thì tỷ trọng của phương tiện giao thông đường bộ và máy móc kỹ thuật tăng mạnh nhất (từ 25% năm 1950 lên 41,4% năm 1984). Các sản phẩm dệt và may mặc có chiều hướng giảm xuống.

Sự thay đổi cơ cấu mặt hàng trong thương mại quốc tế phản ánh quá trình phân công lao động quốc tế theo chiều sâu. Các lợi thế về tài nguyên và các sản phẩm dùng nhiều lao động ngày càng giảm, nhường chỗ cho những sản phẩm tinh chế. Sự thay đổi này đã gây ra những ảnh hưởng bất lợi đối với các nước đang phát triển xuất khẩu hàng nguyên liệu nông sản và nhập máy móc thiết bị. Nó có ảnh hưởng quan trọng đến sự thay đổi phương hướng địa lý của các luồng thương mại.

b. Sự gia tăng nhanh hơn của thương mại dịch vụ so với thương mại hàng hoá.

Một đặc điểm nổi bật của thương mại quốc tế trong những năm gần đây là sự gia tăng mạnh mẽ của thương mại dịch

vụ (bao gồm vận tải, du lịch, viễn thông, bảo hiểm, dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ nghề nghiệp khác). Năm 1992 mậu dịch thế giới về dịch vụ tăng 8%, đạt mức 960 tỷ đô la và là năm thứ tư giá trị thương mại về dịch vụ liên tục tăng nhanh hơn mậu dịch về hàng hoá. Điều này cũng phản ánh sự thay đổi cơ cấu nền kinh tế thế giới, cơ cấu tiêu dùng dưới ảnh hưởng của cách mạng khoa học công nghệ và quốc tế hoá sản xuất.

c. Sự thay đổi vị trí của các nước đang phát triển trong thương mại quốc tế

Mặc dù các nước công nghiệp phát triển, trước hết là Mỹ, Nhật Bản và các nước Tây Âu vẫn chiếm một tỷ trọng áp đảo trong thương mại quốc tế, người ta vẫn nhận thấy một xu hướng khá rõ là các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước NICs và các nước thực hiện công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu chiếm một tỷ trọng ngày càng tăng nhanh trong buôn bán quốc tế. Điều này tưởng như trái ngược với xu hướng giảm sút của tỷ trọng các hàng sơ chế trong thương mại là những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của các nước đang phát triển đang thoát khỏi hệ thống phân công lao động theo kiểu trung tâm - ngoại vi và sự phản ứng tích cực của các nước này, đặc biệt là các nước đang phát triển châu Á đối với những biến đổi của môi trường quốc tế bằng cách cải tạo và xây dựng cơ cấu kinh tế hiện đại dựa trên bất lợi thế so sánh động và chuyển mạnh sang xuất khẩu hàng chế tạo.

Bảng 2.3: Tỷ trọng hàng công nghiệp trong xuất khẩu của các nước đang phát triển

	1980	1985	1990
Hàng chế tạo	19,5	31,3	40,1
Sản phẩm thô không kể dầu	16,9	16,6	14,7
Dịch vụ	6,5	7,2	8,3

Nguồn: IMF, World Economic Outlook, 1993.

Bảng 2.4: Xuất khẩu của các nước công nghiệp và các nước đang phát triển (% tăng trung bình năm)

	Các nước công nghiệp	Các nước đang phát triển không xuất khẩu dầu
1961-1965	7,2	4,7
1966-1970	9,7	5,7
1971-1975	6,2	1,0
1976-1980	6,5	10,4
1981-1985	3,4	7,1
1986-1990	5,3	8,9
1990-1995	5,5	10,9

Nguồn: World Economic Outlook, IMF, 1993; U.N. State of the World Economy, 1995.

Như số liệu của bảng 2.4 chỉ rõ, xuất khẩu của các nước đang phát triển có chiều hướng tăng với nhịp độ cao hơn các nước công nghiệp, nếu như thời kỳ 1961-1965 các nước công nghiệp có mức tăng xuất khẩu trung bình hàng năm là 7,2% còn các nước đang phát triển (không xuất khẩu dầu) đạt mức 4,7% thì đến thời kỳ 1986-1990 các con số tương ứng đã đảo ngược là 5,3% so với 8,9%, thời kỳ 1990-1995 là 5,5% và 10,9%.

Nhờ tốc độ gia tăng xuất khẩu cao nên vị trí của các nước đang phát triển trong thương mại quốc tế đang thay đổi theo chiều hướng tích cực. Nếu như năm 1960 các nước công nghiệp chiếm 78,2% thương mại quốc tế còn các nước đang phát triển chỉ chiếm 21,8% thì đến năm 1990 tỷ trọng của các nước đang phát triển trong thương mại thế giới đã tăng lên 33,0%. Mức tăng cao nhất của các nước đang phát triển châu Á : từ 28,9% tổng kim ngạch buôn bán của các nước đang phát triển năm 1960 tăng lên 55,8% năm 1990. Mức tăng này chủ yếu là nhờ các nước mới công nghiệp hoá và các nước ASEAN là những nước thực hiện chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu. Chẳng hạn, mức tăng xuất khẩu của Hồng Kông năm 1992 đạt 22,2%, gấp 5 lần mức tăng bình quân của thương mại thế giới. Các nước ASEAN đều đạt mức tăng từ 9-15%, Trung Quốc đạt mức tăng 16,8% xuất khẩu năm 1992.

d. Sự gia tăng mạnh của thương mại nội bộ khu vực

Song song với sự phát triển của hệ thống thương mại tự do toàn cầu sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, trong

những thập kỷ gần đây, xu hướng hình thành các khối thương mại là khá rõ. Bên cạnh các khối lớn như EC, ASEAN, Bắc Mỹ, ở khắp các châu lục đã hình thành những khu vực buôn bán tự do giữa các nước gần nhau về địa lý. Tính chất khu vực này đã làm phong phú quá trình quốc tế hoá đời sống kinh tế và là những nấc thang cần thiết của quá trình hình thành một nền kinh tế và thị trường thế giới thống nhất. Tuy nhiên kết quả trước mắt của quá trình này là làm tăng buôn bán nội bộ khu vực.

Tỷ trọng buôn bán trong khuôn khổ EC so với tổng kim ngạch ngoại thương của khối này đã tăng từ 34,5% năm 1960 lên 60,4% năm 1990 và gần 65% vào năm 1995. Ở ASEAN số lượng tương tự là từ 4,4% năm 1960 lên 18,4% năm 1990. Ở tất cả 10 khối mà các nghiên cứu cho kết quả tương tự, thậm chí đối với cả những khối mà tỷ trọng của nó trong thương mại quốc tế giảm xuống.

Các nước châu Á - Thái Bình Dương không nằm ngoài xu hướng chung này. Buôn bán nội bộ khu vực này đã tăng từ 30% đầu những năm 80 lên trên 40% đầu thập kỷ 90.

3. Sự phát triển của thể chế thương mại quốc tế

Như đã nói đến ở phần trên, hệ thống thương mại tự do toàn cầu được thiết lập sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai là một trong những yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy sự phục hồi và phát triển nền kinh tế và thương mại thế giới. Các nước đang phát triển vươn được lên vị trí các nước công

nghiệp hoá cũng là nhờ vào môi trường thương mại quốc tế thuận lợi này. Tính đến nay, GATT đã trải qua 8 vòng đàm phán. Mục tiêu của các cuộc đàm phán này là giảm thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng mà các nước hữu quan có nhu cầu xuất khẩu. Chẳng hạn, tại vòng Tokyo họp tại Tokyo tháng 9/1973 kết thúc tại Geneva năm 1979, 99 nước tham dự đã thỏa thuận giảm mức thuế của các nước từ 25-33%. Vòng Uruguay mở đầu bằng bản tuyên ngôn bộ trưởng tại Uruguay tháng 9/1986 có 107 nước tham dự. Mục tiêu chung của vòng đàm phán này là giảm thuế 30%, lấy thuế suất hồi tháng 9/1986 làm mốc.

Ngày 15/12/1993 là ngày kết thúc vòng đàm phán đã kéo dài hơn 7 năm nay. Tổ chức thương mại quốc tế (WTO) đã ra đời và đi vào hoạt động từ 1-1-1995 thay thế cho GATT, nhưng vẫn duy trì những nguyên tắc pháp lý cơ bản của nó. Một loạt các hiệp định mới liên quan đến buôn bán nông sản, lĩnh vực dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ và môi trường; đầu tư và thương mại cũng như cơ chế giải quyết tranh chấp trong buôn bán quốc tế đã làm cho thể chế thương mại quốc tế có tính hệ thống, toàn diện và bao quát được những hiện tượng mới trong đời sống kinh tế hiện đại.

Thành công của vòng đàm phán Uruguay có một tác động rất lớn đến sự phát triển kinh tế và thương mại quốc tế. Kết quả này có nghĩa là giảm đáng kể việc sử dụng hàng rào phi quan thuế đối với thương mại của các nước công nghiệp và các nước đang phát triển. Ảnh hưởng của các hàng rào này

đối với thương mại của các nước công nghiệp năm 1986 theo tính toán của các chuyên gia là 16% và đối với các nước đang phát triển năm 1987 là 28%.

Sự phục hồi kinh tế ở các nước công nghiệp cũng như hệ thống thương mại tự do toàn cầu sẽ tác động đặc biệt mạnh đến các nước đang phát triển. Theo tính toán của các chuyên gia, 1% tăng trưởng ở các nước công nghiệp phát triển có thể làm tăng 60 tỷ USD giá trị hàng xuất khẩu từ các nước đang phát triển. Nếu các hàng rào phi quan thuế về hàng dệt và may mặc hiện do các nước OECD bảo hộ rất mạnh được xoá bỏ, thì sẽ làm tăng xuất khẩu hàng dệt của các nước đang phát triển vào thị trường các nước OECD lên 82% đối với hàng quần áo. Còn nếu hàng rào bảo hộ nông sản giảm 50% thì thu nhập từ xuất khẩu nông sản của các nước đang phát triển có thể tăng từ 20 - 40%. Việc xoá bỏ các hàng rào phi quan thuế làm tăng xuất khẩu của các nước đang phát triển, giải quyết một loạt vấn đề việc làm và phúc lợi, đồng thời cũng tạo ra những khả năng thoát khỏi cuộc khủng hoảng nợ của các nước này.

Hiện nay, Việt Nam đang trong quá trình chuẩn bị gia nhập WTO. Những ảnh hưởng về mặt cơ cấu sẽ rất đáng kể, xét cả về phương diện tạo ra không gian xuất khẩu cũng như môi trường cạnh tranh quốc tế.

IV. NHỮNG XU HƯỚNG CỦA CÁC LUỒNG VỐN QUỐC TẾ

Quá trình công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển chịu ảnh hưởng rất nhiều của tình hình tài chính quốc tế, vì

suy cho cùng, các nước này phải nhờ vào những khởi động do các nguồn vốn quốc tế tạo ra, trước khi có một mức tích lũy nội địa đủ để đảm bảo cho sự phát triển tự thân. Vì vậy xem xét những đặc điểm và xu thế vận động của các luồng vốn quốc tế có một ý nghĩa hết sức quan trọng để hiểu được những quy định về mặt quốc tế của quá trình cải tạo cơ cấu.

Các luồng vốn quốc tế thường được phân thành 4 nhóm chính: vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI); vốn đầu tư qua thị trường chứng khoán; vốn cho vay của các định chế kinh tế quốc tế và các ngân hàng ngoại quốc và nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức ODA.

Một đặc điểm đáng lưu tâm khi xem xét thị trường vốn quốc tế hiện nay là nhu cầu vốn cao hơn khả năng cung ứng vốn. Điều này có liên quan đến sự chênh lệch giữa tỷ lệ tiết kiệm và đầu tư ở hầu hết các nước. Nếu như trong các thập kỷ trước đây, Nhật Bản, Đức và các nước xuất khẩu dầu mỏ là những nhà cung ứng vốn chính thì nay chính Đức và các nước xuất khẩu dầu mỏ lại là những nước nhập khẩu vốn và Nhật Bản dường như là nước xuất khẩu vốn chủ yếu. Nhu cầu vốn để phục hồi kinh tế ở các nước Đông Âu, cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng ở các nước châu Á ước tính lên đến hàng chục ngàn tỷ USD trong những năm tới. Cuộc cạnh tranh về vốn do đó trở nên hết sức gay gắt.

Một đặc điểm khác nữa là cơ cấu các luồng vốn vào từng nước và từng khu vực không giống nhau. Ở Mỹ và châu Âu, tỷ trọng của luồng vốn qua thị trường chứng khoán lớn hơn,

còn ở châu Á thì vốn đầu tư nước ngoài chiếm ưu thế. Dưới đây chúng tôi tập trung xem xét những đặc điểm của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong mối liên hệ với các dòng vốn khác.

1. Trước hết phải nhận thấy rằng đầu tư trực tiếp nước ngoài trở thành hình thức chủ đạo của xuất khẩu tư bản

Mặc dù xét về tỷ trọng thì ODA vẫn chiếm ưu thế hơn FDI, nhưng xét về xu thế và hiệu quả thì FDI lại thể hiện rõ hơn sự chuyển biến về chất lượng trong nền kinh tế thế giới. Sở dĩ như vậy vì FDI gắn liền với quá trình sản xuất trực tiếp, với sự phân công lao động quốc tế theo chiều sâu và tạo thành cơ sở của sự hoạt động của các công ty xuyên quốc gia, các xí nghiệp quốc tế.

Tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thời kỳ 1976 - 83 là 197,1 tỷ USD, giai đoạn 1984 - 91 tăng vọt lên 1030 tỷ, nghĩa là gấp hơn 5 lần so với thời kỳ trước đó. Đến năm 1995 con số này ước chừng 1.800 tỷ USD.

2. Các nước phát triển là nơi thu hút phần lớn FDI, tuy nhiên trong những năm gần đây và xu hướng sắp tới, FDI tăng mạnh ở các nước châu Á, đặc biệt là các nước NICs, ASEAN và Trung Quốc

Đầu tư lẫn nhau giữa các nước công nghiệp phát triển tăng mạnh trong vài thập kỷ lại đây, đặc biệt là từ nửa cuối những năm 80 là một trong những đặc điểm quan trọng nhất

của quan hệ kinh tế quốc tế từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Nếu trong thời kỳ 1976 - 1991, 7 nước công nghiệp chủ chốt đã đầu tư ra nước ngoài 1.027 tỷ USD (trong đó chỉ trong thời kỳ 1984 - 1991 là 855,1 tỷ) thì cũng 7 nước này đã tiếp nhận 706,9 tỷ USD (bằng 70% số vốn đầu tư ra nước ngoài của chúng). Trong số các nước này, chỉ có một ngoại lệ là Nhật Bản là nước có vốn đầu tư ra nước ngoài lớn hơn rất nhiều số vốn đầu tư từ nước ngoài vào Nhật Bản: trong thời kỳ 1984 - 1991 Nhật Bản đã đầu tư ra nước ngoài 203,6 tỷ USD (bình quân đạt 25,5 tỷ USD/năm), chiếm 20% toàn bộ nguồn FDI trên thế giới. Trong khi đó, cũng trong thời kỳ này Nhật Bản chỉ nhận 3,5 tỷ USD đầu tư từ nước ngoài (bình quân 0,4 tỷ USD/năm và bằng 0,3% FDI của thế giới), bằng 1% tích sản của các xí nghiệp, trong khi ở Mỹ con số này là 9%, ở Anh: 14%, Cộng hoà Liên bang Đức: 17%. Đầu tư ra nước ngoài của Nhật Bản tăng rất nhanh từ nửa cuối những năm 80 do ảnh hưởng của đồng yên lên giá. Nếu như năm 1987, FDI của Nhật Bản chỉ là 77 tỷ USD, năm 1988 tăng lên 110 tỷ USD, thấp xa so với Mỹ (326 tỷ) thì đến năm 1991 đã đạt 203,6 tỷ và theo dự báo Nhật Bản sẽ chiếm vị trí đứng đầu của Mỹ. Điều đáng chú ý là, phần lớn các khoản đầu tư của Nhật Bản tập trung vào các nước công nghiệp phát triển. Trong thời kỳ 1951-1994 Bắc Mỹ chiếm 43,7% FDI của Nhật Bản, châu Âu: 19,4% và châu Á: 16,4%.

Có nhiều lý do giải thích mức độ đầu tư cao giữa các nước công nghiệp phát triển với nhau, nhưng có thể thấy hai nguyên nhân chủ yếu: *thứ nhất* là môi trường đầu tư ở các

nước này có độ tương hợp cao. Môi trường này hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả môi trường công nghệ và môi trường pháp lý. Báo cáo của OECD 1992 đã khẳng định rằng cùng với xu hướng đầu tư lẫn nhau tăng lên giữa các nước thành viên khối này từ nửa sau thập kỷ 80, thì giữa chúng đã có mức độ tự do hoá cao cho phép các dòng chảy đầu tư ít bị cản trở. Lý do *thứ hai* là xu hướng đi đến khu vực hoá đã thúc các nước này thâm nhập thị trường của nhau. Dĩ nhiên, đây không phải là lý do trực tiếp vì trong khi khu vực hoá với chủ nghĩa bảo hộ chặt chẽ chỉ là một xu hướng thì mức độ mở cửa hiện nay lại không ngăn trở điều đó.

Cũng với hai lý do chính này ta có thể giải thích được xu hướng tăng lên của FDI ở các nước công nghiệp mới, các nước ASEAN và Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam. Quá trình tự do hoá kinh tế, chuyển sang kinh tế thị trường ở các nước này cũng như ở khu vực Đông Âu và Liên Xô cũ đã tạo ra những khoảng trống mới cho các luồng đầu tư. Mặt khác, các chủ đầu tư lớn nhất có xu hướng củng cố khu vực lân cận của mình. Lấy ví dụ về đầu tư nước ngoài của Nhật Bản. Vào đầu những năm 80 Nhật Bản đầu tư mỗi năm khoảng 1,2 tỷ USD cho toàn bộ khu vực châu Á. Đến năm 1990 con số này đã tăng gấp 6 lần. Trong số 12 nước thu hút nhiều đầu tư của Nhật Bản thì 1/2 thuộc về châu Á: bốn "con rồng" (Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông, Xingapo), Thái Lan và Malaixia. Từ sau khi đồng yên lên giá (1985) đầu tư Nhật Bản vào Hàn Quốc, Đài Loan và Xingapo tăng 50% mỗi năm và tăng 100% vào các nước còn lại của châu Á.

Nhìn chung, xu hướng tự do hoá và mở cửa của nền kinh tế ở các nước đang phát triển trong những năm gần đây đã góp phần đáng kể vào sự thay đổi các dòng chảy FDI. Năm 1990, các nước đang phát triển nhận được 19% tổng số vốn đầu tư nước ngoài trực tiếp, năm 1991 là 25% và năm 1992 ước chừng đạt 30%. Trong những năm gần đây, khoảng 40% mức tăng FDI là các nước đang phát triển. Trong tổng số FDI vào các nước đang phát triển, các nước thuộc khu vực châu Á-Thái Bình Dương chiếm tới 76,5% (năm 1993).

Động thái tăng các nguồn vốn nước ngoài nói chung và FDI nói riêng vào các nước đang phát triển và mức độ phân bố của nó được thể hiện ở hai bảng 2.5 và 2.6.

Bảng 2.5: Vốn nước ngoài vào các nước đang phát triển. (Tỷ USD)

	Trung bình 1982-1989	1990	1991	1992	1993
Toàn bộ các nước đang phát triển	20,1	12,6	57,1	52,7	104,8
Trong đó:					
Các nước đang phát triển khu vực châu Á - TBD	10,0	26,6	51,9	43,3	89,4

Nguồn: Capital Flows in APEC Region, IMF, March 1995, tr. 5.

**Bảng 2.6: FDI ròng vào các nước đang phát triển
châu Á**

	1985	1986	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993
Các nước DPT	10,7	10,8	11,6	16,7	16,2	21,4	28,3	35,4	51,6
Trong đó:									
Các nước DPT châu Á	3,6	4,8	6,1	6,9	4,5	8,9	14,0	18,7	34,1
NIEs	1,3	2,1	3,1	1,1	-3,0	-0,1	2,4	3,0	2,3
Trung Quốc	1,0	1,4	1,7	2,3	2,6	2,7	3,5	7,2	23,1
ASEAN4	1,2	1,2	1,3	3,3	4,8	5,1	7,8	8,5	8,6

Nguồn: Như bảng 2.5, tr. 59.

Hiện nay, Trung Quốc đang là nơi thu hút đầu tư nước ngoài mạnh nhất khu vực châu Á. Nếu như năm 1985 nước này chỉ thu hút được 1 tỷ USD FDI thì đến năm 1994, con số này là 34 tỷ USD, đứng thứ 2 sau Mỹ.

Triển vọng của xu hướng tăng đầu tư nước ngoài vào các nước đang phát triển châu Á, theo chiều nhà quan sát và nghiên cứu có liên quan đến những yếu tố sau:

- Xúc tiến quá trình tư nhân hóa các xí nghiệp quốc doanh.
- Xác lập quyền sở hữu, bảo hộ quyền sáng chế và tạo cơ sở hạ tầng pháp lý cho đầu tư nước ngoài.

- Tự do hoá hơn nữa các thể lệ đầu tư ở 3 nước Trung Quốc, Ấn Độ, Braxin cũng như ở các nước đang phát triển khác.

Nhìn vào quá trình cải cách kinh tế đang được đẩy mạnh ở các nước đang phát triển, chúng ta có cơ sở để lạc quan về xu hướng vừa nêu trên trong FDI vào các nước này.

3. Cơ cấu và phương thức đầu tư nước ngoài trở nên đa dạng hơn

Trong những thập kỷ gần đây, cơ cấu và phương thức đầu tư nước ngoài đã trở nên đa dạng hơn so với trước đây. Điều này có liên quan đến sự hình thành hệ thống phân công lao động quốc tế ngày càng sâu và phức tạp, sự thay đổi môi trường kinh tế thương mại toàn cầu.

Về cơ cấu của FDI, đặc biệt là FDI vào các nước công nghiệp phát triển có những thay đổi sau:

- Vai trò và tỷ trọng của đầu tư vào các ngành có hàm lượng khoa học cao tăng lên. Hơn 1/3 đầu tư trực tiếp nước ngoài mới tăng thêm hàng năm là tập trung vào các ngành then chốt như điện tử, kỹ thuật điện, chế tạo máy tính, chất dẻo, hoá chất, chế tạo máy. Trong khi đó, trong nhiều ngành công nghiệp truyền thống dùng nhiều vốn và lao động, FDI giảm tuyệt đối hoặc "giải đầu tư". Chẳng hạn, các công ty **xuyên quốc gia** của Mỹ đã đóng cửa các chi nhánh của mình ở **Tây Âu và Canada** trong các ngành dệt, da, sản xuất các đồ dùng và thực phẩm. Các nguồn vốn thu hồi này thường được

chuyển về Mỹ và sử dụng để cải tạo và hiện đại hóa các cơ sở sản xuất trong nước.

- Tỷ trọng của các ngành công nghiệp chế tạo giảm xuống trong khi FDI vào các ngành dịch vụ tăng lên. Điều này có liên quan đến tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP của các nước OECD tăng lên và hàm lượng dịch vụ trong công nghiệp chế tạo cao. Một số lĩnh vực được ưu tiên là các dịch vụ thương mại bán buôn và bán lẻ; dịch vụ ngân hàng, bảo hiểm và các dịch vụ tài chính khác, các dịch vụ giải trí. Tỷ lệ các nguồn FDI vào dịch vụ tăng rất mạnh từ thập kỷ 80: năm 1985 nguồn FDI đầu tư vào dịch vụ tại Mỹ chiếm tỷ trọng 44% (so với 32% năm 1950); vào Nhật Bản là 52% (với 29% năm 1965) và vào CHLB Đức là 47% (so với 10% năm 1966).

Bảng 2.7: Sự thay đổi tỷ trọng của lĩnh vực dịch vụ trong cơ cấu đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (%)

	1975-80	1981-85	1986-88
Nhật	41,8	62,2	77,0
Đức	49,1	58,4	60,0
Mỹ	39,3	53,2	45,0
Anh	43,6	38,2	40,0
Canada	20,2	30,9	50,7

Nguồn: Recent Trends in Foreign Direct Investment, UNECE-1990, tr.6.

Tỷ trọng cao của FDI vào lĩnh vực dịch vụ cũng thể hiện ở các nước đang phát triển. Chẳng hạn con số này năm 1990 ở Indônêxia là 40%, Malaixia: 38,9%, Philippin: 40,1%, Xingapo: 63,3%, Thái Lan: 50,24%.

Sự thay đổi cơ cấu ngành đầu tư như trên có thể được giải thích bởi những tác động của cách mạng khoa học công nghệ đối với các yếu tố quyết định đầu tư. Trong số các yếu tố quyết định đầu tư nước ngoài trực tiếp, các nhà kinh tế đã xem xét chủ yếu hai yếu tố là lợi thế về chi phí và lợi thế về địa điểm. Thông thường một quyết định đầu tư được dựa trên sự kết hợp tối ưu hai loại lợi thế này. Tiến bộ khoa học công nghệ đã làm thay đổi cách đánh giá lợi thế chi phí. Trong khi lao động rẻ và việc săn có các nguồn tài nguyên vẫn còn là lợi thế, nhưng vai trò của nó đã giảm đi nhiều. Chẳng hạn ở Anh hiện nay, phí lao động chỉ chiếm 10% giá thành xuất xưởng đối với các hàng điện tử tiêu dùng. Thông thường thì lợi thế về lao động rẻ cần phải được kết hợp với một loạt các yếu tố khác thành cái gọi là "sự tương hợp môi trường đầu tư" đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Đó là cơ sở hạ tầng, môi trường pháp lý, các dịch vụ ngân hàng, tài chính và cả mạng lưới các ngành sản xuất bổ trợ hoặc chế tạo các phụ tùng thay thế. Ví dụ về điều này là trường hợp một hãng của Anh sản xuất các mặt hàng thiết bị phi điện (như bơm công nghiệp, bơm thuỷ lợi) đã rút khỏi Srilanca chuyển về Manchester mặc dù phí lao động ở Srilanca rẻ hơn rất nhiều so với Manchester và đã từng là yếu tố đầu tiên khi hãng này mở cơ sở ở Srilanca. Lý do chủ yếu là mức độ tự

đóng hoá cao đã được áp dụng vào quy trình sản xuất. Những thiết bị mới hoạt động khoảng 6 ngày 1 tuần và chỉ cần 8 công nhân trình độ trung bình vận hành đã làm giảm ưu thế lao động rẻ ở Srilanca. Ngoài ra các nhà đầu tư còn thấy rằng Srilanca thiếu một mạng lưới đội ngũ kỹ thuật địa phương được đào tạo kỹ. Việc ký các hợp đồng phụ làm gia công cũng như việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật quan trọng rất khó khăn. Nhiều công trình nghiên cứu về đầu tư của các hãng nước ngoài ở các nước đang phát triển cũng nhấn mạnh đến vai trò của môi trường công nghệ đại trà của nước chủ nhà đối với hoạt động FDI ở các nước này. Đây thực sự là những thách thức đặt ra cho các nước đang phát triển. Việc thành lập đặc khu kinh tế các loại chính là nhằm giải quyết những khó khăn và mâu thuẫn này. Các phương thức tham gia của các hãng nước ngoài cũng hết sức phong phú. Thông thường các nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn vào dưới các dạng: xây dựng xí nghiệp 100% vốn liên doanh, góp cổ phần; mua đứt... Hình thức liên doanh được áp dụng nhiều nhất ở các nước đang phát triển và độ mạo hiểm ở đây là thấp nhất đối với các nhà đầu tư. Ngược lại, người ta thấy hình thức mua đứt và mua cổ phần là phương thức nhanh nhất để chiếm lĩnh mạng lưới sản xuất và thị trường của các nước phát triển với nhau. Chẳng hạn trong vòng 4 năm từ 1984 - 1987 các hãng Nhật Bản đã mua 284 cơ sở ở nước ngoài. Riêng năm 1988 con số này đã lên đến 290. Năm 1989 là 405 và chỉ quý I/1990 là 226 xí nghiệp nước ngoài. Tỷ lệ góp vốn của các hãng Nhật Bản theo cách đa số cũng tăng nhanh. Trong quý I/1990 tỷ lệ này là 51% so với 42% của cả năm 1989.

Một đặc điểm đáng chú ý nữa trong phương thức tiến hành FDI trong thời gian gần đây là vai trò tăng lên của các công ty vừa và nhỏ, đặc biệt là các nước đang phát triển. Chẳng hạn số dự án FDI của các công ty vừa và nhỏ của Nhật Bản tăng mạnh từ 318 dự án năm 1985 lên 994 dự án năm 1990, chiếm 58% số dự án (so với 13% năm 1985). Đa số các công ty này là thuộc mạng lưới các công ty xuyên quốc gia, tiến hành đầu tư theo yêu cầu của công ty mẹ.

4. Sự gắn bó ngày càng chặt chẽ giữa đầu tư trực tiếp, thương mại, viện trợ phát triển và chuyển giao công nghệ

Đầu tư trực tiếp nước ngoài và thương mại có liên quan hết sức chặt chẽ với nhau. Ở đây có sự trùng hợp về lợi ích của nước nhận đầu tư và những người đầu tư. Thông thường, một chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài được nhằm vào mục tiêu tăng tiềm năng xuất khẩu của một nước. Mặt khác, các công ty nước ngoài được lựa chọn ngành và địa điểm đầu tư cũng dựa trên cơ sở tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường thế giới. Sự thay đổi kết cấu ngành đầu tư như vừa phân tích ở trên đã chứng minh điều này. Ngay cả đối với Nhật Bản, nước đã từng hướng đầu tư nước ngoài vào các ngành khai thác để cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp trong nước thì những năm gần đây cũng đã chuyển sang các ngành nhằm vào xuất khẩu là chủ yếu. Một điều tra về sản xuất và kinh doanh ở nước ngoài của các xí nghiệp Nhật Bản cho thấy hiện có 40,8% các

xí nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng các nhu cầu của nước sở tại, 53,6% đáp ứng nhu cầu trong nước và 25,7% đáp ứng nhu cầu của các nước thứ ba thông qua xuất khẩu. Trong tương lai, sản xuất hướng vào nhu cầu địa phương giảm còn 18,2%, còn sản xuất cho các nước thứ ba thông qua xuất khẩu sẽ tăng tới 61,5%. Tỷ lệ xuất khẩu của các dự án đầu tư của Nhật Bản ở Thái Lan đã tăng lên 80% hiện nay so với 10% trong những năm 70.

Ở Xingapo, tỷ lệ xuất khẩu / tổng doanh số của các công ty nước ngoài đạt mức 70%. Hiện tượng xuất khẩu ngược về các nước chủ đầu tư và mức gia tăng buôn bán nội bộ công ty cũng là sự phản ánh quá trình này.

Đầu tư nước ngoài đang trở thành kênh quan trọng nhất của việc chuyển giao công nghệ. Chuyển giao công nghệ và đầu tư trực tiếp không phải là quá trình trùng khớp nhau. Một nước có thể dùng công nghệ nước ngoài qua hình thức mua bán bằng phát minh sáng chế hoặc máy móc thiết bị, đào tạo cán bộ... mà không thông qua FDI. Ngược lại FDI có thể thực hiện dưới hình thức thuần túy chuyển vốn không gắn với việc đưa kỹ thuật công nghệ. Tuy nhiên, xu hướng phổ biến hiện nay là FDI và chuyển giao công nghệ ngày càng gắn bó chặt chẽ với nhau và đây chính là hình thức có hiệu quả nhất của sự lưu chuyển vốn và kỹ thuật trên phạm vi quốc tế. Nhiều nước đã đạt được thành công trong việc hấp thụ các yếu tố bên ngoài để phát triển kinh tế trong nước là nhờ ngay từ đầu đã chú ý đến điều này. Chẳng hạn trong

suốt những năm 50 và phần lớn những năm 60, nguyên tắc chỉ đạo tranh thủ kỹ thuật công nghệ của Nhật Bản là Đạo luật về đầu tư nước ngoài ban hành năm 1950. Luật này nhằm mục tiêu thu hút đến mức tối đa kỹ thuật công nghệ nước ngoài có thể được thông qua những thoả thuận chuyển giao kỹ thuật với dòng đầu tư trực tiếp tối thiểu của nước ngoài đổ vào Nhật Bản. Dĩ nhiên, Nhật Bản đã sử dụng rất mạnh hình thức mua bán quyền phát minh sáng chế và thuê chuyên gia nước ngoài theo thoả thuận chính thức. Điều này đòi hỏi người được cấp giấy phép phải có một trình độ hiểu biết cao thoả đáng để thực hiện có kết quả việc chuyển giao công nghệ dưới hình thức này. Chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài đã khắc phục điểm yếu cơ bản này đối với các nước đang phát triển. Chính vì vậy mà Hồng Kông, Xingapo, Đài Loan lại tích cực khuyến khích các công ty xuyên quốc gia chuyển giao kỹ thuật cùng với quá trình đầu tư. Hơn nữa quá trình chuyển giao công nghệ thường phải đi kèm với việc nâng cao năng lực công nghệ bản địa. Kinh nghiệm của các nước đã cho thấy rằng, sự tách rời công nghệ với thương mại quốc tế trước hết là với xuất khẩu đã làm cho năng lực công nghệ quốc gia không được cải thiện, ngược lại có nguy cơ tụt hậu do thiếu sức cạnh tranh. Ấn Độ là ví dụ điển hình về mặt này mặc dù chi phí cho nghiên cứu triển khai phát triển công nghệ nói chung ở nước này không phải là thấp nhưng do tách rời với xuất khẩu nên vẫn là một nước lạc hậu về công nghệ.

Sự gắn bó giữa FDI và các nguồn viện trợ và vay nợ khác cũng là một đặc điểm nổi bật của sự lưu chuyển các nguồn vốn và công nghệ trên phạm vi quốc tế trong những năm gần đây. Hơn nữa xu hướng này sẽ ngày càng trở nên mạnh hơn. Lý do là trước đây, các nguồn viện trợ và cho vay thường nhắm vào các mục đích quân sự và chính trị, do đó hiệu quả của nó đối với việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế của cả nước nhận và nước cho là rất thấp. Người ta thấy rằng ở các nước chậm phát triển nhất hiện nay viện trợ và vay nợ chiếm đến 90% các nguồn vốn từ bên ngoài. Viện trợ và vay nợ trong nhiều trường hợp dẫn đến sự phụ thuộc một chiều hơn là giúp cho các nước nhận có được sự phát triển tự thân và tham gia có hiệu quả vào phân công lao động quốc tế. Vì vậy các nguồn vốn này đã được các chính phủ, các tổ chức quốc tế đặt trong các quan hệ với các nguồn vốn tư nhân nhằm nâng cao hiệu quả của việc sử dụng chúng. Ví dụ điển hình nhất về điều này là các khoản ODA của Nhật Bản.

Việc cấp viện trợ phát triển cho các nước khác, đối với Nhật Bản trước hết là nhằm tạo ra môi trường kinh tế cho đầu tư tư nhân phát triển cơ sở hạ tầng, giáo dục, cải thiện môi trường thiên nhiên và xã hội. Những dự án cấp vốn của các tổ chức tài chính quốc tế cho các nước đang phát triển hiện nay thường cũng dựa trên nhu cầu có một chương trình cải tổ cơ cấu rõ ràng tính đến sự hoạt động có hiệu quả của các nguồn vốn thông qua kênh đầu tư trực tiếp nước ngoài.

V. NHỮNG BIẾN ĐỔI KINH TẾ TRONG KHU VỰC CHÂU Á - THÁI BÌNH DƯƠNG

Có thể nói, xu hướng và đặc điểm của nền kinh tế thế giới như phân tích ở trên thể hiện khá đậm đặc ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương, một khu vực phát triển năng động nhất. Có thể nêu lên ba đặc điểm bao quát những biến đổi kinh tế khu vực có ảnh hưởng đến chính sách cơ cấu cho Việt Nam.

1. Vai trò ngày càng tăng của khu vực châu á - Thái Bình Dương trong nền kinh tế thế giới

Trong vòng hai thập kỷ gần đây các nền kinh tế ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương đã duy trì được tốc độ tăng trưởng kỷ lục bình quân 8% so với mức 4,3% của các nước đang phát triển và 3% của các nước công nghiệp phát triển . Nhờ đó, vị trí của khu vực này trong nền kinh tế thế giới ngày càng tăng thể hiện ở những mặt sau:

Thứ nhất, qui mô kinh tế tăng lên. Nếu như năm 1970 tỷ trọng của các nước châu Á-Thái Bình Dương (không kể Mỹ) trong GDP của thế giới là 13,6% thì từ năm 1980 là 16,5%, 1987 là 20,3% và khoảng 25% hiện nay, nghĩa là tương đương với quy mô kinh tế Tây Âu. Nhật Bản với mức tăng trưởng kinh tế khả quan nhất trong số các nước công nghiệp phát triển đạt giá trị tổng sản phẩm trong nước 4.256 tỷ USD (1993) bằng 3/5 GDP của Mỹ (1970 chỉ là 1/5). Bốn nước công nghiệp mới (Hàn Quốc, Hồng Kông, Xingapo và Đài Loan) tổng cộng đạt 714,3 tỷ USD; Thái Lan, Malaixia,

Indônêxia, Philippin: 360,6 tỷ USD. Chín nước này cộng thêm Trung Quốc đạt 90% quy mô nền kinh tế Mỹ. Nếu tính cả Mỹ thì khu vực châu Á-Thái Bình Dương chiếm trên 50% GDP thế giới.

Hai là, sự tăng lên của tiềm lực khoa học công nghệ và thực lực của các ngành công nghiệp chế tạo. Đây chính là cơ sở cốt lõi để đảm bảo cho các nền kinh tế trong khu vực phát triển năng động và bền vững trên cơ sở riêng của mình, giảm dần mức độ phụ thuộc vào công nghệ của phương Tây. Trong số 6 công ty máy tính lớn nhất thế giới hiện nay thì ba công ty thuộc khu vực châu Á-Thái Bình Dương; 4 trong số 10 công ty điện khí lớn của thế giới là thuộc khu vực Đông Á.

Ba là, quy mô buôn bán tăng mạnh. Trong vòng hai, ba thập kỷ qua, ngoại thương của khu vực châu Á - Thái Bình Dương tăng lên nhanh chóng. Khối lượng xuất khẩu của 10 nước Nhật, Trung Quốc, bốn nước NIES và bốn nước ASEAN năm 1960 chỉ là 11 tỷ, năm 1993 đã tăng lên 926 tỷ USD. Khối lượng nhập khẩu của các nước này trong thời kỳ trên tăng tương ứng từ 12,8 tỷ lên 867 tỷ USD. Tỷ phần của các nước châu Á-Thái Bình Dương (không kể Mỹ) do đó cũng thay đổi rất quan trọng: năm 1970 các nước này chỉ chiếm 12,0% xuất khẩu và 12,8% nhập khẩu của thế giới, đến năm 1990 con số này tăng tương ứng 22,2% và 13,7% và dự kiến đến năm 2000 là 31,9% và 35,1%.

Bốn là, tiềm lực tài chính tiền tệ tăng. Cuối thập kỷ 60, trong số 100 ngân hàng lớn trên thế giới, khu vực Đông Á

chiếm 20 ngân hàng với mức vốn 102 tỷ USD, bằng 17,2%. Đến cuối năm 1992, Đông Á đã có 31 ngân hàng trong số 100 ngân hàng lớn nhất với số vốn chiếm 43,8% tổng mức vốn của 100 ngân hàng này. Mức dự trữ ngoại tệ của các nước trong khu vực cũng tăng lên nhanh chóng: trong thời kỳ 1970 - 1990, mức tích luỹ vàng và ngoại tệ của các nước Nhật Bản, Đài Loan, Xingapo, Hàn Quốc, Thái Lan, Malaixia tăng từ 8,7 tỷ USD lên 233 tỷ USD, nâng tỷ trọng của chúng trong tổng lượng tích luỹ vàng và ngoại tệ của thế giới từ 9,4% lên 20,26%.

Sự tăng lên về tiềm lực kinh tế của các nước châu Á-Thái Bình Dương đã làm thay đổi vị trí của nó trong nền kinh tế thế giới và điều quan trọng là nó trở thành lực hấp dẫn đối với các dòng vốn, công nghệ và buôn bán của thế giới, làm thay đổi tương quan của các khu vực trên thế giới. Chẳng hạn, quy mô buôn bán giữa Mỹ và khu vực Đông Á tuy có giảm đi về mức tương đối so với buôn bán nội bộ các nước Đông Á với nhau nhưng lại vượt quy mô buôn bán giữa Mỹ và các nước Đại Tây Dương. Tương tự, thương mại giữa Nhật Bản và các nước Đông Á cũng đã vượt qua mức thương mại giữa Nhật Bản và Bắc Mỹ. Đến năm 1992, quy mô buôn bán giữa EU và Đông Á cũng đã vượt qua mức quy mô buôn bán giữa cộng đồng châu Âu và Bắc Mỹ. Điều đó có nghĩa là Đông Á và Đông Nam Á ngày càng trở nên quan trọng đối với các nền kinh tế phát triển và các khu vực, buộc các tập đoàn kinh tế lớn trên thế giới phải điều chỉnh chiến lược tập trung củng cố địa vị và khả năng cạnh tranh ở khu vực châu

Á-Thái Bình Dương, tạo ra một hiệu ứng có tính toàn cầu đối với sự biến đổi cơ cấu kinh tế của các nước trong khu vực.

2. Sự biến đổi của cấu trúc kinh tế khu vực

Nếu như những thập kỷ 1960 - 70, cấu trúc cơ bản của kinh tế khu vực châu Á-Thái Bình Dương là sự phụ thuộc của các nền kinh tế đang phát triển ở khu vực vào kinh tế Nhật Bản và Mỹ thì trong những năm gần đây mô hình này đang thay đổi. Điều nổi bật nhất mà ta nhận thấy là sự nổi lên của các nước và lãnh thổ Đông và Đông Nam Á, sự phát triển và phụ thuộc lẫn nhau ngày càng tăng của các nước trong khu vực này. Kể từ giữa thập kỷ 80, xuất nhập khẩu của các nước APEC nói chung tăng nhanh hơn thương mại thế giới, do đó đã nâng cao tỷ trọng của các nước này trong thương mại thế giới từ 40% năm 1985 lên 45% năm 1994. Trong số thành viên của APEC, các nước đang phát triển Đông và Đông Nam Á (Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Xingapo, Philippin, Thái Lan) có mức tăng trưởng và nhập khẩu tăng tương ứng từ 20% và 15% năm 1984 lên 26% và 22% năm 1994. Trong khi đó các thành viên khác của APEC như Nhật Bản và các nước Bắc Mỹ tỷ trọng này giảm đi vì thương mại của các nước này tăng chậm hơn thương mại thế giới.

Về đầu tư nước ngoài cũng có xu hướng tương tự. Chẳng hạn, trong thời kỳ 1985 đến 1992 trong khi tỷ trọng luồng vào và luồng ra FDI của các nước APEC so với thế giới giảm từ 48,7% và 50,4% xuống còn 38,0% và 35,9% thì riêng các

nước Đông Á tỷ trọng này tăng tương ứng từ 9,2% và 1,3% lên 18,1% và 4,2%. Cùng với sự gia tăng tỷ trọng của buôn bán và đầu tư của các nước châu Á-Thái Bình Dương trong nền kinh tế thế giới, mức độ buôn bán và đầu tư lẫn nhau giữa các nước cũng tăng lên nhanh chóng (Xem bảng 2.8).

Bảng 2.8: Ma trận đầu tư trực tiếp nước ngoài vùng APEC (triệu đôla Mỹ)

	Năm	USA	Nhật Bản	Trung Quốc	NIEs	ASEAN	APEC
Mỹ và Canada	1980	238	978	2	224	-16	4.769
	1985	-2.142	3.478	1	70	20	3.562
	1989	1.055	18.262	90	608	64	23.560
	1990	3.473	-2.142	3.738	74	54	6.608
	1991	2.797	5.542	0	547	-15	7.828
Nhật Bản	1980	111	-	na	na	na	110
	1985	514	-	na	na	na	514
	1989	-1.529	-	0	88	na	-1.425
	1990	573	-	1	83	na	662
	1991	-39	-	-1	9	na	658
Trung Quốc	1980	na	na	na	na	na	na
	1985	357	315	na	966	12	1.673
	1989	28	356	na	121	16	582
	1990	456	503	na	1.931	11	2.943
	1991	323	533	na	2.463	30	3.376
NIEs	1980	742	263	0	145	3	1.158
	1985	924	779	22	50	18	1.794
	1989	1.357	1.751	41	365	18	3.549
	1990	2.059	1.901	62	192	110	4.312
	1991	2.047	1.811	180	131	16	4.312

ASEAN4	1980	184	213	5	128	1	540
	1985	183	205	6	514	15	968
	1989	1.146	5.444	39	3.139	164	10.106
	1990	523	4.296	24	4.896	130	10.138
	1991	754	2.173	65	3.834	137	7.172
APEC	1980	2.225	1.818	7	497	151	8.245
	1985	527	5.539	29	1.600	305	9.700
	1989	3.890	27.510	171	4.605	271	39.882
	1990	8.594	6.412	3.825	7.176	305	28.296
	1991	5.832	10.059	194	7.084	168	23.346

Nguồn: Theo báo cáo APEC: "Triển vọng đổi mới nền kinh tế Vùng châu Á - Thái Bình Dương năm 2000 và những nhiệm vụ". Báo cáo lên nhóm Đặc biệt về các xu hướng và các vấn đề kinh tế, APEC, tháng 9 năm 1993.

Những biến đổi trên đây phản ánh sự chuyển động trong hệ thống phân công lao động trong khu vực mà thực chất của nó là các nước đang phát triển biến việc mở rộng kết cấu thị trường nhập khẩu và đầu tư và đầu tư trực tiếp nước ngoài do việc điều chỉnh cơ cấu của các nước tiên tiến tạo ra thành lợi thế của người đi sau..., tạo thành động lực thúc đẩy sự biến đổi cơ cấu ngành của bản thân nước mình. Để thích ứng với nhu cầu thị trường thế giới và sự thay đổi môi trường đầu tư, một số nước đã không thoả mãn với địa vị một "phân xưởng sản xuất của thế giới" mà nỗ lực biến đổi cơ cấu ngành theo đà tiến bộ khoa học công nghệ, giành lợi thế so sánh động, đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao. Nền kinh tế Xingapo đã bước vào "sản

"xuất tăng trưởng cao" đảm bảo tốc độ tăng trưởng cao nhờ xuất khẩu thành phẩm kỹ thuật cao. Theo đánh giá, Xingapo đã chiếm 40% thị trường đĩa cứng của máy tính trên thế giới.

Một đặc điểm đáng lưu ý khi xem xét biến đổi cấu trúc kinh tế khu vực là sự thay đổi mô hình ngoại thương của Nhật Bản. Những thập kỷ đầu sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, nền kinh tế Nhật Bản được coi là một nhà máy khổng lồ tiêu thụ nguyên, nhiên, vật liệu được cấp từ các nước đang phát triển châu Á. Vào thời kỳ đó, các nước Đông Nam Á xuất khẩu sang Nhật chủ yếu là các sản phẩm thô hoặc một phần bán thành phẩm. Thị trường Nhật Bản nhìn chung có một mức bảo hộ rất cao đối với các sản phẩm chế tạo từ nước ngoài. Các nước Đông và Đông Nam Á đã cải thiện cơ cấu xuất khẩu của mình, chuyển từ xuất khẩu sản phẩm thô sang xuất khẩu hàng chế tạo, trước hết là nhờ vào thị trường Mỹ, đặc biệt là các sản phẩm may mặc và linh kiện điện tử. Chiều hướng này đã bắt đầu thay đổi từ cuối những năm 80 và đặc biệt từ đầu thập kỷ 90 đến nay. Đồng yên lên giá đã buộc các xí nghiệp Nhật Bản tăng cường đầu tư hoặc chuyển các cơ sở sản xuất ra nước ngoài để sản xuất các chi tiết hoặc sản phẩm hoàn chỉnh cho các ngành công nghiệp và thị trường nội địa. Điều này đã làm cho nhập khẩu của Nhật Bản tăng lên rất nhanh. Theo tờ "Financial Times", hãng "Honda" của Nhật đã đưa ra kế hoạch tăng tỷ trọng nhập khẩu các chi tiết và các bộ phận để lắp ráp lên tới

20% giá trị của ôtô. Để tăng năng lực cạnh tranh trong điều kiện thị trường nội địa đang chuyển sang tự do hơn, nhiều công ty Nhật trong ngành chế tạo ôtô, công nghiệp điện tử, xây dựng nhà ở và các ngành khác đang tìm kiếm trên thị trường thế giới các vật liệu và thiết bị đồng bộ có thể sử dụng để hạ giá thành sản phẩm. Trước đây, các công ty Nhật Bản rất thận trọng khi chuyển từ sử dụng các thiết bị đồng bộ sản xuất trong nước sang sử dụng của nước ngoài. Ngày nay các hãng này lại đang tích cực thiết lập các cơ sở sản xuất hoặc lắp ráp tại nước ngoài. Riêng năm 1994, các sản phẩm đồng bộ được cung cấp từ các nước Đông Nam Á tăng 38%, đạt 7,3 tỷ USD. Hãng "NEC" chẳng hạn đã sản xuất ở nước ngoài một nửa các vi mạch của bộ nhớ bán dẫn, còn một trong những mẫu máy tính cá nhân nổi tiếng của hãng này ("89 fellow") được lắp ráp hoàn toàn ở Hồng Kông bằng các linh kiện được sản xuất ở các nước Đông Nam Á. Sách lược này cũng được các hãng sản xuất ôtô sử dụng: Hãng Toyota đã có kế hoạch vào năm 1996 tăng sản xuất ôtô ở Bắc Mỹ lên 50%, đạt 750.000 chiếc, còn động cơ ôtô lên đến 440.000 chiếc (từ mức 230.000 chiếc năm 1994). Hãng Honda có ý định mở rộng sản xuất ở Bắc Mỹ từ 610.000 xe trong năm 1994 lên 750.000 chiếc năm 1997. Các hãng của Nhật cũng đã sản xuất một phần lớn những máy thu hình màu ở nước ngoài và mức nhập khẩu loại tivi này tăng nhanh hơn là xuất. Thị trường hàng tiêu dùng Nhật Bản vốn khó tính nay đang thay đổi và chấp nhận hàng ngoại nhập. Chỉ có một điều đáng lưu ý ở đây là phần lớn hàng ngoại nhập này đều gắn

với các cơ sở sản xuất ở nước ngoài của các xí nghiệp Nhật Bản. Điều này đã dẫn đến việc gia tăng đột ngột đầu tư vào châu Á của các nhà chế tạo bộ phận cỡ vừa và cỡ nhỏ và các nhà chế tạo trong các ngành nghề đúc, rèn, khuôn và nhuộm và các nguyên liệu cơ bản khác. Có thể thấy xu hướng chuyển sản xuất ra nước ngoài của các xí nghiệp vừa và nhỏ sẽ tăng mạnh trong những năm tới đây.

Nhìn một cách khái quát, biến đổi cấu trúc kinh tế trong khu vực sẽ diễn ra như sau: Nhật Bản sẽ chuyển từ kết cấu lấy công nghiệp có hàm lượng vốn và kỹ thuật cao làm chủ đạo sang kết cấu gồm cả các ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao lẫn các ngành có hàm lượng vốn có giá trị gia tăng cao; các NIES sẽ chuyển từ kết cấu cùng tồn tại cả công nghiệp có hàm lượng lao động và công nghệ có hàm lượng vốn cao sang kết cấu lấy công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật và hàm lượng vốn cao làm chủ đạo; các nước ASEAN sẽ nâng cấp từ kết cấu cùng tồn tại cả công nghiệp có hàm lượng vốn cao và công nghiệp có hàm lượng lao động cao thành kết cấu cùng tồn tại cả công nghiệp có hàm lượng vốn và hàm lượng lao động cao và công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao, nhưng vẫn cần hao phí tương đối nhiều lao động; các nước kém phát triển hơn sẽ chuyển từ kết cấu lấy công nghiệp trước mắt có hàm lượng tài nguyên cao làm chủ đạo thành kết cấu cùng tồn tại cả công nghiệp có hàm lượng tài nguyên cao và hàm lượng lao động cao. Như vậy, mô hình kinh tế khu vực châu Á-Thái Bình Dương là rất độc đáo, một mô hình phục thuộc nhau nhiều tầng nấc.

Những biến đổi trong cấu trúc kinh tế khu vực trên đây rõ ràng đặt nền kinh tế Việt Nam trước một thách thức gay gắt: hoặc là hoà nhập vào chuỗi biến động cơ cấu khu vực, hoặc bị các đối thủ cạnh tranh đẩy ra ngoài.

Hơn nữa, khả năng thu hẹp khoảng cách phát triển phụ thuộc rất nhiều vào việc tạo ra một cơ cấu kinh tế có khả năng biến đổi cao: vừa phát huy được những lợi thế về lao động và tài nguyên hiện tại, vừa tạo ra lợi thế động trong tương lai để đón bắt sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế của các nước phát triển hơn chứ không đơn thuần chỉ là sự hứng chịu thụ động những dịch chuyển đó.

3. Tự do hoá thương mại: AFTA và APEC

Trên đây chúng ta mới xem xét một khía cạnh của biến đổi kinh tế của khu vực châu Á-Thái Bình Dương, khía cạnh cấu trúc hay mô hình phân công lao động quốc tế. Những biến đổi này trong một chừng mực nào đó đòi hỏi một môi trường thương mại tự do hơn. Tuy nhiên, tự do hoá thương mại trong khu vực sẽ có mặt ảnh hưởng đáng kể đến biến đổi cơ cấu trong tương lai cả trên phạm vi khu vực lẫn trong khuôn khổ từng nền kinh tế.

Quá trình tự do hoá thương mại trong khu vực tiến triển theo những chiều hướng đan xen song trùng: vừa tự do hoá trên quy mô toàn khu vực (APEC), vừa tự do hoá trên phạm vi tiểu vùng (AFTA). Ở đây, chúng tôi chỉ xem xét quá trình tự do hoá thương mại trong khuôn khổ ASEAN mà Việt Nam là thành viên và những ảnh hưởng của nó.

Tóm lược nội dung của AFTA. Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) đã được các thành viên ASEAN ký kết tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN họp tại Xingapo. Mục đích chính của AFTA là nâng cao khả năng cạnh tranh toàn cầu của các xí nghiệp thuộc các nước ASEAN. Lúc đầu, AFTA được dự kiến sẽ hoàn tất trong vòng 15 năm, tức là đến năm 2008. Tuy nhiên, các quan chức ASEAN nhận thấy rằng quá trình tự do hóa mậu dịch trên phạm vi và quy mô rộng lớn của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và APEC trong 10 năm tới sẽ làm cho AFTA trở nên kém ý nghĩa đối với các nước thành viên. Do vậy, quá trình hoàn thành AFTA được rút xuống còn 10 năm (vào năm 2003).

Cơ chế thực hiện AFTA bao gồm:

- Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT).
 - Hoà hợp các định chuẩn giữa các nước ASEAN.
 - Công nhận hoạt động kiểm tra và cấp chứng nhận của nhau
 - Xoá bỏ những quy định hạn chế đầu tư nước ngoài.
 - Hoạt động tư vấn về kinh tế vĩ mô.
 - Áp dụng nguyên tắc cạnh tranh bình đẳng và khuyến khích đầu tư vốn kinh doanh.
- CEPT là cơ chế quan trọng nhất của AFTA. Theo chương trình này, các nước thành viên phải giảm mức thuế đối với các mặt hàng có nguồn gốc từ ASEAN (tức phải có ít nhất

40% hàm lượng sản phẩm từ ASEAN) xuống còn từ 0 đến 5% vào năm 2003. CEPT bao gồm 2 chương trình:

Một là, chương trình giảm thuế quan bình thường. Theo chương trình này, các nước ASEAN sẽ giảm thuế đánh vào sản phẩm do các nước này làm ra xuống còn 0-5% vào năm 2000 đối với những mặt hàng hiện có mức thuế từ 20% trở xuống và vào năm 2003 đối với các mặt hàng có mức thuế hiện hành trên 20%.

Hai là, chương trình giảm thuế nhanh. Chương trình này gồm việc giảm thuế đánh vào 15 loại hàng hoá của khối ASEAN (bảng 2.9). Việc giảm thuế xuống 0-5% sẽ có hiệu lực vào năm 1998 đối với các mặt hàng hiện có mức thuế từ 20% trở lên và vào năm 2000 đối với các mặt hàng có mức thuế dưới 20%.

Bảng 2.9: 15 mặt hàng giảm thuế nhanh trong CEPT

1. Điện tử	9. Xi măng
2. Dầu thực vật	10. Dược phẩm
3. Hoá chất	11. Nhựa
4. Phân hoá học	12. Sản phẩm da
5. Sản phẩm cao su	13. Dệt
6. Bột giấy và giấy	14. Cá tôm đồng
7. Sản phẩm gỗ, mây tre	15. Sản phẩm gốm và thuỷ tinh
8. Đá và kim loại	

Hai loại mặt hàng không nằm trong danh mục của CEPT là những sản phẩm thuộc loại vĩnh viễn không giảm thuế (vì lý do an ninh hay xã hội) và những sản phẩm thuộc danh mục ngoại lệ tạm thời (TEL) là những mặt hàng có tính "nhạy cảm" sẽ được đưa dần vào CEPT theo từng giai đoạn. Từ năm 1996 đến năm 2000, hàng năm sẽ có 20% số sản phẩm thuộc TEL sẽ giảm xuống còn 0-5% những sản phẩm TEL hiện đang có mức thuế cao hơn 20% sẽ giảm xuống còn 20% vào tháng 1 năm 1998. Như vậy, phạm vi sản phẩm của AFTA là tuyệt đại bộ phận sản phẩm của ASEAN (xét về phương diện thuế). Số mặt hàng nằm trong chương trình giảm thuế nhanh chiếm gần 1/3 tổng sản phẩm của ASEAN. Số sản phẩm thuộc diện vĩnh viễn không giảm thuế chiếm 1%, số sản phẩm thuộc TEL chiếm 7%. Sau khi loại sản phẩm TEL được giải quyết vào tháng 1 năm 2000 thì AFTA sẽ được áp dụng đối với ít nhất 99% số sản phẩm của ASEAN.

Tác động kinh tế của AFTA. Với những nội dung cơ bản như trên, việc thực hiện chương trình AFTA sẽ có tác động đến sự phát triển kinh tế của các nước thành viên trên các khía cạnh chủ yếu sau:

- Thúc đẩy buôn bán nội bộ khu vực. Hiện nay, mức độ buôn bán lẫn nhau của các nước thành viên không cao (chừng 20-25% tổng buôn bán quốc tế của ASEAN). Tự do hóa mậu dịch sẽ có tác động đến việc tạo lập mậu dịch mới giữa các thành viên do hàng rào thuế quan và phi quan thuế

được bâi bỏ, kích thích quá trình chuyên môn hoá và tăng lợi thế của nền kinh tế nhờ quy mô (Economics of Scale).

- Thúc đẩy đầu tư trực tiếp nước ngoài giữa các nước thành viên với nhau và từ các nước ngoài khơi. Để lợi dụng những ưu đãi về thuế theo nguyên tắc nguồn gốc sản phẩm, các nhà đầu tư trong và ngoài khu vực sẽ hoạt động tích cực hơn.

Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của AFTA đối với từng nước thành viên là khác nhau do khuôn khổ tham gia chương trình CEPT khác nhau. Hiện nay Xingapo là nước có số sản phẩm không nằm trong CEPT ít nhất (2%), trong khi đó Indônêxia là nước có số sản phẩm thuộc loại này nhiều nhất (18%). Philippin là nước đứng sau Indônêxia trong việc bảo hộ nhiều nhất cho các ngành công nghiệp trong nước và có ít nhất các sản phẩm thuộc diện giảm thuế quan nhanh. Mức độ buôn bán với các nước thành viên trong khối của Xingapo và Malaixia là lớn nhất, do đó các nước này có thể có lợi thế nhiều nhất từ quá trình tham gia AFTA.

AFTA và nền kinh tế Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam đang nghiên cứu để có một chương trình chi tiết tham gia lịch trình AFTA. Tuy nhiên, những cam kết đầu tiên đã được chính phủ Việt Nam đưa ra đối với Tổ chức thương mại khu vực này. Theo cam kết, Việt Nam sẽ thực hiện giảm thuế đối với 875 mặt hàng thuộc diện 15 loại mặt hàng trong danh mục giảm thuế nhanh của CEPT. Tiếp đó sẽ sắp xếp lại hệ thống thuế đối với 2.800 mặt hàng trong phạm vi AFTA. Danh mục những sản phẩm thuộc diện TEL sẽ giảm dần

trong 5 năm từ đầu tháng 1 năm 1999 đến cuối tháng 1 năm 2003. Nông sản chưa chế biến thuộc TEL cũng sẽ dần dần được đưa vào danh mục trong giai đoạn từ đầu tháng 1 năm 2000 đến cuối tháng 1 năm 2006.

Việt Nam cũng đã chấp nhận áp dụng điều kiện tối huệ quốc cho ASEAN với mức thuế thấp nhất có thể. Hầu hết các sản phẩm nhập khẩu từ ASEAN sẽ giảm thuế xuống mức dưới 60%. Ngoài ra Việt Nam cũng sẽ Áp dụng nguyên tắc đối xử quốc gia đối với hàng nhập khẩu của các nước ASEAN dưới dạng thuế doanh thu và thuế đối với hàng xa xỉ, định tỷ giá hối đoái, đơn giản hóa các quy chế mậu dịch.

Việc tham gia AFTA như vậy sẽ có tác động khá mạnh đến biến chuyển cơ cấu nền kinh tế Việt Nam trong những năm tới đây. Những ưu thế có được nhờ tham gia AFTA có thể là:

- Một thị trường rộng lớn hơn.
- Nguồn đầu vào rẻ hơn.
- Nhiều nguồn vốn đầu tư hơn.
- Hiệu quả cao hơn.
- Lợi ích của người tiêu dùng lớn hơn.

Xét về phương diện chuyển biến cơ cấu, nền kinh tế Việt Nam sẽ hưởng những biến đổi cơ cấu của các nước ASEAN, tối đa hóa nhanh hơn lợi thế về các nguồn tài nguyên và lao động rẻ, đồng thời thông qua sự hội nhập vào nền kinh tế

ASEAN tạo ra các mối liên kết kinh tế với nền kinh tế thế giới, đặc biệt với các nền kinh tế phát triển

Nền kinh tế Việt Nam trong tổng thể kinh tế thế giới và khu vực

Những phân tích ở các phần trên dường như đưa ra bạn đọc đi khá xa chủ đề của đề tài nghiên cứu. Tuy nhiên, như trong phần mở đầu của chương này chúng tôi đã lưu ý bạn đọc là những gì được đưa ra và phân tích ở đây là nhằm tạo dựng nên một khung cảnh kinh tế quốc tế và khu vực mà trong đó quá trình cải tổ cơ cấu nền kinh tế Việt Nam đang và sẽ diễn ra. Lời giải cho bài toán về những tác động cụ thể của các yếu tố đó nằm ngoài phạm vi xem xét của chúng tôi. Vì vậy, ở đây chúng tôi chỉ xin nêu lên một số suy nghĩ có liên quan đến chủ đề mà chúng ta bàn luận.

1. Quá trình cải biến cơ cấu nền kinh tế nước ta diễn ra ở thời điểm tái điều chỉnh kết cấu của các nước, đặc biệt là các nước trong khu vực. Đây là một thời cơ nhưng cũng là một thách thức gay gắt. Thời cơ là, nền kinh tế Việt Nam có thể được hưởng những hiệu ứng tích cực (mang tính lan toả) của những chuyển biến cơ cấu đó, bắt nhịp vào làn sóng di chuyển vốn, công nghệ và mạng lưới sản xuất quốc tế và khu vực. Nhưng mặt khác, nguy cơ tụt hậu sẽ lớn hơn rất nhiều nếu chúng ta không bắt kịp làn sóng di chuyển đó, đặc biệt là khi các đối thủ cạnh tranh mạnh như Trung Quốc, một số nước ASEAN, Ấn Độ, Mianma.

**Bảng 2.10: Các nước đầu tư lớn nhất vào Việt Nam
(đến năm 1995, kể cả các dự án đang hoạt động)**

Nước	Số dự Án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)	Vốn bình quân cho một dự Án (triệu USD)
	Tổng số	Tổng số	
Đài Loan	236	3315,8	14
Hồng Kông	185	2154,0	11,6
Nhật Bản	126	2030,2	16,1
Xingapo	113	1511,3	13,4
Hàn Quốc	137	1506,5	10,9
Hoa Kỳ	54	1141,7	21,2
Malaixia	42	486,7	20,1
Ôxtrâylia	47	703,2	14,9
Pháp	70	638,6	9,1
Thụy Sĩ	15	584,8	38,9

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư 12/1995

2. Quan điểm cải tổ cơ cấu trong bối cảnh kinh tế quốc tế và khu vực như phân tích ở trên phải xuất phát từ những lợi thế hiện có và lợi thế động. Đây phải là một quá trình kép: vừa đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực truyền thống và có lợi thế về lao động, tài nguyên (nông nghiệp, dầu khí, các ngành

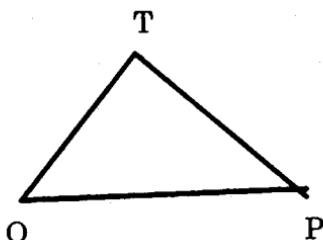
công nghiệp nhẹ) vừa phải tạo ra các ngành có hàm lượng vốn và trí tuệ cao (điện tử, công nghiệp chế tạo, dịch vụ...).

3. Việc lựa chọn thị trường và các đối tác thu hút vốn có một ý nghĩa quan trọng đối với sự thành bại của chiến lược kinh tế mở cửa. Sự lựa chọn này, dĩ nhiên không thể là ý muốn chủ quan mà phải dựa trên những biến đổi kinh tế thế giới và khu vực như đã phân tích ở trên. Những số liệu về cơ cấu theo nước đầu tư trong đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam cho thấy những quy định khách quan đó: Các nước công nghiệp mới và Nhật Bản là những nước đi đầu trong đầu tư vào Việt Nam. Sự lựa chọn ở đây là hướng các luồng vốn vào những ngành và những lĩnh vực có hiệu quả, đặc biệt là hiệu quả lâu dài. Không phải tất cả các đối tác nước ngoài đầu tư vào Việt Nam đều thoả mãn được điều kiện này, thậm chí nhiều công ty tập trung khai thác những lợi thế ngắn hạn và do đó có thể gây ra những hiệu ứng xấu xét về mặt dài hạn. Các công ty Nhật Bản có xu hướng tìm kiếm lợi ích dài hạn, do đó những quyết định đầu tư của họ sẽ có tác động dài hạn đối với sự chuyển dịch và gắn kết cơ cấu kinh tế Việt Nam với kinh tế thế giới.

Về phương diện thị trường cũng cần có cách tiếp cận tương tự. Tự do hoá thương mại trong khuôn khổ ASEAN hiển nhiên là mang lại một thị trường rộng lớn cho nhiều ngành kinh tế Việt Nam và nền kinh tế sẽ có sự chuyển động cơ cấu đáng kể do ảnh hưởng của yếu tố này. Song, cũng cần phải tính đến những xu hướng tăng cường nhập khẩu của các

nước tiên tiến hơn, đặc biệt là Nhật Bản. Việc thâm nhập vào thị trường các nước phát triển sẽ giúp cho những biến chuyển cơ cấu mang tính tích cực.

4. Theo quan niệm phát triển hiện đại, có 3 yếu tố lớn quyết định sự phát triển kinh tế của các nước trong sự chuyển biến hiện nay của thế giới là - công nghệ - thể chế và con người. Hơn nữa, điều có tính chất quyết định là sự phát triển điều bình (Homeostatic Development), cân đối của các yếu tố đó. Mỗi quan hệ này được diễn tả bằng sơ đồ sau:



Ở đây, T - công nghệ; O - tổ chức, thể chế; P - con người. Một sự thay đổi nào đó của T đòi hỏi phải thay đổi O và P, ngược lại sự thay đổi O hoặc P có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm T và các yếu tố khác, dẫn đến sự phát triển hay trì trệ nói chung của nền kinh tế. Linstone khi phân tích mối quan hệ này đã nêu ra hai con đường phát triển: hoặc là 1) gia tốc sự thay đổi của thể chế và cá nhân sao cho chúng phù hợp với sự thay đổi của công nghệ; hoặc là, 2) làm chậm sự thay đổi của công nghệ để có được sự phù hợp với sự thay đổi của thể chế và cá nhân. Con đường thứ nhất là con đường đảm bảo cho sự phát triển nhanh, con đường thứ hai sẽ dẫn đến trì trệ hoặc ngừng phát triển .

Nếu như quan niệm phát triển tổng quát này có thể Áp dụng cho cả các nước phát triển lẫn các nước đang phát triển thì rõ ràng nó cũng đúng cho Việt Nam. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, Việt Nam hầu như thiếu cả ba yếu tố đó. Nói khác đi, để đảm bảo tăng trưởng nhanh và bền vững, Việt Nam cần chính sự biến đổi đồng thời 3 yếu tố đó: công nghệ - tổ chức, thể chế và con người. Diễn đạt bằng ngôn ngữ chính sách thì Việt Nam cần tiến hành đồng thời: công nghiệp hóa (tạo ra nền tảng công nghệ mới); thị trường hóa và cải cách hành chính (tạo ra thể chế kinh tế mới); và phát triển nguồn nhân lực (tạo ra con người mới). Rõ ràng là không thể công nghiệp hóa và dịch chuyển cơ cấu kinh tế mà không phát triển kinh tế thị trường và thiếu một đội ngũ lao động được đào tạo tốt, một hệ thống giáo dục tương ứng. Cải tổ cơ cấu cần được đặt trên một bình diện tổng quát như vậy và những chương tiếp theo sẽ đề cập sâu hơn đến những vấn đề này.

CHƯƠNG III

LỢI THẾ SO SÁNH VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NGUỒN LỰC ĐỐI VỚI SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ Ở VIỆT NAM

I. CÁC NGUỒN LỰC CẦN THIẾT ĐỂ THỰC HIỆN CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ, HIỆN ĐẠI HOÁ

Khi xem xét những nguồn lực có khả năng huy động cho công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam, chúng ta có thể liệt kê và đánh giá các nguồn lực sau đây:

1. Nguồn lực về vị trí địa lý

Việt Nam có khoảng 3.260 km bờ biển với lãnh hải và thềm lục địa thuộc chủ quyền khai thác và quyền tài phán quốc gia gấp 3 lần diện tích lãnh thổ trong đất liền. Đây là một tiềm năng to lớn chứa đựng những nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng, tạo lập cơ sở phát triển lâu dài cho một nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Tương lai phát triển của Việt Nam gắn liền với các hoạt động kinh tế khai thác thế mạnh của một quốc gia có biển. Điều này thể hiện rõ ở tiềm năng của biển cả cho phép phát

triển mạnh mẽ hệ thống dịch vụ cảng biển, các loại hình vận tải trên biển và trên các sông ngòi vào sâu trong nội địa, các ngành công nghiệp khai thác các nguồn lợi tự nhiên trong đại dương... Tiềm năng về vị trí đang tạo ra những lợi thế cho đất nước phát triển theo định hướng nền kinh tế mở. Trong hiện tại và tương lai, nguồn lực về vị trí địa lý có ảnh hưởng rất quan trọng đối với sự phát triển các ngành công nghiệp của nước ta. Do đó về mặt chiến lược cần phải nhanh chóng khai thác các lợi thế của một quốc gia có biển, đồng thời phải bảo vệ được môi trường sinh thái biển và tài nguyên sinh vật cho sự phát triển lâu bền của đất nước. Đây là cơ hội đồng thời cũng là thách thức đối với Việt Nam trong việc khai thác vùng biển Đông cùng với các nước trong khu vực khi bước sang thế kỷ XXI.

Việt Nam cũng là một quốc gia nằm trong khu vực kinh tế được xem là năng động và hứa hẹn tốc độ phát triển cao vào đầu thế kỷ XXI. Với vị trí địa lý này thực sự là một điều kiện thuận lợi cho những quốc gia đi sau trong việc lợi dụng những "làn sóng cơ cấu" về vốn, công nghệ và kỹ thuật của các nước phát triển ra những vùng xung quanh theo đội hình "đàn ngỗng bay", tạo điều kiện để Việt Nam có thể tham gia nhanh chóng vào trong đội hình phân công lao động quốc tế của các nước phát triển trong khu vực. Việc Việt Nam chính thức trở thành thành viên của khối ASEAN và gia nhập vào AFTA sẽ là cơ hội để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa quan hệ kinh tế và đời sống của thế giới ngày nay. Đây

là yếu tố quan trọng có tác động to lớn đến quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế mà Việt Nam cần phải tranh thủ nắm bắt và vận dụng để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa và thực hiện nhịp độ tăng trưởng với tốc độ cao, liên tục trong nhiều năm tới.

2. Nguồn lực về tài nguyên thiên nhiên

Căn cứ vào các số liệu điều tra hiện có, tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam tuy phong phú, đa dạng nhưng trữ lượng không được xếp vào loại giàu tài nguyên nếu xét theo *bình quân đầu người*.

Về tài nguyên rừng: Hiện nay chỉ còn một thảm rừng với diện tích 9 triệu ha, trong khi đó đồi núi trọc chiếm 13 triệu ha. Rừng có khả năng khai thác kinh tế bị thu hẹp dần, chỉ còn ở những vùng xa, vùng sâu điều kiện vận chuyển đi lại hết sức khó khăn. Khả năng khai thác tối đa hiện nay là 6 triệu m³ gỗ trong một năm (tương đương giá trị khoảng 600 triệu USD). Với trữ lượng rừng và các lâm sản hiện có không thể tiếp tục khai thác như là một nguồn tích luỹ cơ bản cho quá trình công nghiệp hóa. Hiện nay với 13 triệu ha đất khô cằn và đồi núi trọc, Việt Nam có ít rừng hơn bất cứ một quốc gia nào khác ở Đông Nam Á khi bước vào quá trình công nghiệp hóa. Diện tích rừng bao phủ trong 25 năm qua giảm từ 40% xuống còn 25% trong tổng diện tích đất đai. Chẳng hạn, khi bắt đầu công nghiệp hóa, diện tích rừng của Indonêxia chiếm khoảng 70%, Thái Lan và Philippin đều chiếm trên 50% so với tổng diện tích đất đai. Điều này có

nghĩa là Việt Nam sẽ không thể xuất khẩu gỗ để tài trợ cho công cuộc công nghiệp hoá như các nước đã làm.

Tài nguyên rừng giữ một vai trò chiến lược trong việc bảo vệ môi trường nhằm phát triển bền vững nền kinh tế. Ở Việt Nam, tài nguyên rừng chỉ đóng góp trực tiếp khoảng 1,7% vào thu nhập quốc dân và 3,9% cho việc tạo công ăn việc làm. Đây là chưa tính đến khoảng 22 triệu tấn củi thu hoạch hàng năm cũng như các sản phẩm lâm nghiệp khác như thực phẩm và dược phẩm cho khoảng 20 triệu người dân sinh sống ở các vùng đồi núi sống chủ yếu bằng khai thác rừng. Tốc độ trồng rừng hiện nay khoảng 100.000 - 120.000 ha hàng năm (với tỷ lệ sống khoảng 41%) không kịp khôi phục được vốn rừng mà còn bị thu hẹp bởi nạn chặt phá, khai thác bừa bãi với tốc độ khoảng 200.000 ha rừng hàng năm. Việc thu hẹp thảm rừng đang là nguy cơ cho môi trường sinh thái và sự phát triển bền vững của một quốc gia khi bước vào quá trình công nghiệp hoá. Với những thay đổi khí hậu và cảnh quan bất lợi do tàn phá rừng cũng gây những ảnh hưởng nặng nề cho việc khai thác các tiềm năng phát triển của nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thuỷ điện, du lịch...

Về tài nguyên đất và thổ nhưỡng: Việt Nam có rất ít đất và thổ nhưỡng với số dân khá đông. Với mật độ dân số khoảng 210 người/ km², tương đương với Philippin và gấp đôi so với Thái Lan, nhưng đất canh tác của Việt Nam vào loại thấp nhất thế giới tính theo bình quân đầu người. Đất canh tác chỉ chiếm 21% diện tích lãnh thổ và bình quân ruộng đất

canh tác tính theo đầu người khoảng 0,14 ha. Đặc biệt ở một số vùng như đồng bằng sông Hồng, đất canh tác bình quân chỉ có 0,06 ha/người. Chất lượng đất cũng đang bị suy thoái và đang bị xói mòn với tốc độ cao (vì hơn 50% diện tích đất canh tác ở độ dốc trên 15° ; lượng mưa hàng năm rất cao và tập trung theo mùa; thảm rừng bị suy giảm, diện tích đồi núi trọc tăng lên để lại trống những cây lương thực không có tán lá lớn để giữ nước...). Ngoài hai vùng chau thổ sông Hồng và sông Cửu Long đất đai có khả năng thâm canh cho năng suất cao, còn lại ở các vùng khác đất đai đều thiếu các khoáng chất cần cho sự phát triển các loại cây lương thực có năng suất cao cũng như cây công nghiệp nhiệt đới khác. Đất vùng chau thổ các con sông lớn có khoảng 3 triệu ha bị nhiễm mặn, kiềm hoá và thường xuyên úng lụt. Riêng đồng bằng sông Hồng có khoảng 240.000 ha quanh năm bị úng ngập. Đã có nhiều hiện tượng dò sử dụng không đúng hoá chất phân bón, thuốc trừ sâu nên đất bị ô nhiễm. Với dân số tăng như hiện nay, áp lực về khai thác cạn kiệt nguồn đất đai và thổ nhưỡng sẽ ngày càng mạnh, gây nguy cơ suy giảm độ phì nhiêu của đất. Bên cạnh đó, nạn xói mòn không kiểm soát được do hàng năm có hàng trăm triệu tấn phù sa theo các con sông đổ ra biển cũng như gây bồi lắng các hồ chứa nước, làm giảm tuổi thọ các công trình thuỷ điện lớn, hệ thống hồ đập, kênh mương thuỷ lợi... Với nguồn tài nguyên đất và thổ nhưỡng có nhiều hạn chế như trình bày trên thì việc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước theo hướng giải phóng nhanh áp lực của lực lượng lao

động nông nghiệp, công nghiệp hoá nông thôn, tập trung hoá ruộng đất trên cơ sở thu được hiệu quả cao hơn đang là một đòi hỏi cấp bách đối với sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay.

Về nguồn tài nguyên ngư nghiệp: So với nhiều nước khi bước vào công nghiệp hoá thì Việt Nam có một tiềm năng tương đối phong phú cả ở vùng nước ngọt lẫn nước mặn. Hiện có khoảng hơn 1 triệu ha mặt nước trong nội địa, 1 triệu ha mặt nước lợ - mặn và có khoảng hơn 3.000 km bờ biển với những ngư trường lớn.

Nếu so với tiềm năng sẵn có về ngư nghiệp thì mức độ khai thác và phát triển ngành ngư nghiệp của Việt Nam còn rất thấp, mới sử dụng khoảng 12% diện tích nước lợ - mặn, 31% diện tích nước ngọt. Năng suất và sản lượng trong khai thác còn rất thấp, tính bình quân đầu người mới đạt khoảng 13 kg thuỷ sản hàng năm. Trong những năm qua, nhờ chính sách phát triển các thành phần kinh tế đã tạo ra một động lực sản xuất mới, nâng cao sản lượng và thu nhập cho người làm nghề ngư nghiệp. Tuy nhiên, bên cạnh đó, việc khai thác bừa bãi, thô sơ và có phần tự phát đang gây ra nguy cơ suy giảm các nguồn tài nguyên thuỷ sản và gây ô nhiễm môi trường ở các vùng mặt nước khác nhau. Trong thời kỳ đầu của công nghiệp hoá, nguồn tài nguyên này đóng vai trò rất quan trọng cần được chú trọng khai thác đầy đủ vì nó cho phép tận dụng được nguồn lao động dồi dào trong nông nghiệp, sử dụng những kinh nghiệm truyền thống, không đòi

hỏi phải có nguồn vốn lớn ngay từ đầu nhưng lại góp phần tạo ra một bước chuyển quan trọng về việc làm và thu nhập cho nhân dân.

Về hệ sinh thái: Việt Nam có một hệ sinh học đa dạng với quý gen động vật và thực vật phong phú tạo ra nhiều nét riêng biệt và độc đáo trong cảnh quan của đất nước. Đây thực sự là nguồn tài nguyên quý báu cho sự phát triển lâu dài của đất nước. Hiện nay nguồn lực này có nguy cơ suy giảm nghiêm trọng do nạn săn bắn bừa bãi và phá rừng làm cho diện tích rừng tự nhiên bị thu hẹp, các loại động và thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng và suy thoái ngày càng nhiều. Việc quy hoạch các rừng quốc gia để bảo tồn quý gen sinh học mới chiếm khoảng 3% diện tích rừng, thấp hơn nhiều so với các nước trong vùng. Trong thời gian trước mắt, Chính phủ cần thấy rõ nguy cơ này để có quy hoạch cụ thể nhằm bảo tồn hệ động, thực vật và quý gen sinh học phục vụ cho việc phát triển mạnh ngành du lịch và duy trì môi trường bền vững của đất nước. Việc xem xét nguồn tài nguyên này một cách thận trọng là cần thiết đối với Chính phủ để có những chính sách thích hợp, tránh những hiểm họa về môi trường do những chủ trương khai thác nhằm những mồi lợi trước mắt một cách thiếu cân nhắc gây ra.

Về tài nguyên khoáng sản - năng lượng: Việt Nam có rất nhiều loại khoáng sản phân bố ở hầu hết các vùng trong cả nước, đặc biệt là ở các vùng núi của miền Bắc và miền Trung. Tuy nhiên, những loại khoáng sản có thể khai thác

với quy mô kinh tế thường phân bố ở những nơi có cơ sở hạ tầng lạc hậu, điều kiện khai thác khó khăn. Xét về mặt chủng loại tài nguyên khoáng sản thì rất phong phú nhưng trữ lượng của các loại khoáng sản không lớn xét theo bình quân đầu người. Theo đánh giá, chỉ số trữ lượng kim loại của Việt Nam chỉ vào khoảng 0,01; trong khi Thái Lan là 0,47; Philippin là 0,3; Indônêxia là 1,54; còn Trung Quốc là 8,39. Riêng về dầu mỏ và khí đốt, Việt Nam được đánh giá là có trữ lượng tương đối lớn, khoảng 200 triệu tấn dầu và 325 tỷ m³ khí đốt. Đây có thể là một nguồn tài nguyên đáng kể phục vụ ngay cho quá trình công nghiệp hóa, tuy rằng việc khai thác mới ở giai đoạn bước đầu. Riêng về tài nguyên năng lượng, so với các nước trong vùng Việt Nam được đánh giá là tương đối giàu. Đặc biệt, nguồn thuỷ năng của Việt Nam rất rồi dào, phân bố đều từ Nam đến Bắc. Hiện tại cũng như trong tương lai, nguồn năng lượng này đang được chú trọng khai thác kết hợp với trị thuỷ các con sông phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt. Việc phát triển đủ mức ngành công nghiệp nhiên liệu năng lượng này sẽ là một nguồn lực rất quan trọng tạo tiền đề và cơ sở cho các ngành nông nghiệp và công nghiệp khác phát triển, góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tóm lại, với nguồn tài nguyên thiên nhiên không thuộc loại nước giàu, nhưng dựa trên khả năng hiện có, nước ta có thể phát triển một nền kinh tế đa dạng, tạo những cơ sở ban

đầu cho quá trình phát triển. Trong điều kiện môi trường kinh tế thế giới ngày nay, Việt Nam cần lựa chọn hướng khai thác hợp lý và có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên như là nguồn lực chủ yếu để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tuy nhiên, trong hiện tại Việt Nam cũng không thể lặp lại con đường phát triển bằng cách khai thác các sản phẩm nguyên liệu thô như nhiều nước phát triển khác mà phải thông qua chế biến với công nghệ được hiện đại hóa.

Hiện nay, nguồn lực tài nguyên thiên nhiên đang được khai thác với công nghệ phần lớn là lạc hậu, quy hoạch khai thác còn nhiều bất hợp lý, hiện tượng lãng phí tài nguyên và ô nhiễm môi trường đã trở nên cảng thẳng ở nhiều nơi. Vì vậy, để trở thành một nguồn lực quan trọng của công nghiệp hóa, Chính phủ cần có chính sách và quy hoạch khai thác, phát triển hợp lý. Một số nguồn lực về tài nguyên cần được đầu tư khai thác nhanh trong thời kỳ đầu với công nghệ hiện đại như dầu khí, than đá, xi măng, sắt thép... Một số khác cần khai thác với quy mô và trình độ công nghệ thích hợp đồng thời với việc bảo vệ nguồn lợi như đánh bắt, nuôi trồng thuỷ, hải sản, nông nghiệp, lâm nghiệp... Với các nguồn lực về tài nguyên nêu trên sẽ có tác động mạnh mẽ đến quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và được coi là một trong những căn cứ quan trọng lựa chọn một cơ cấu ngành thích hợp trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta.

3. Nguồn nhân lực

a) Xét về mặt số lượng: Trong những năm 70 do tỷ lệ sinh đẻ cao nên số người đến tuổi lao động tiếp tục tăng nhanh từ 33,7 triệu người (năm 1990) lên khoảng 38,7 triệu người (năm 1995), tức bình quân mỗi năm tăng khoảng 1 triệu lao động, cao hơn mức gia tăng hàng năm của thời kỳ 1986-1990 khoảng 100.000 người mỗi năm. Điều này có nghĩa là tốc độ tăng nguồn lao động trong dân số từ 50,83% thời kỳ 1986 - 1990 lên 52,31% thời kỳ 1991-1995. Với khoảng hơn 1 triệu thanh niên hàng năm tham gia vào thị trường lao động đòi hỏi phải có những kiến thức cơ bản về nghề nghiệp, trình độ học vấn... để đáp ứng yêu cầu của sự phát triển. Trong số lao động mới này có hơn 40% tập trung ở các thành phố lớn.

b) Xét về mặt chất lượng: Nguồn nhân lực trong giai đoạn này thể hiện một số thay đổi quan trọng sau đây:

- Nguồn nhân lực *cố cơ cấu trẻ với hơn một nửa là thanh niên* trong độ tuổi 16 - 30, chiếm 52% - 54% tổng số lao động cả nước. Đây là lớp người có ưu thế về thể lực, trình độ học vấn, khả năng tiếp thu nhanh nhạy kiến thức và kỹ năng lao động.

- *Trình độ học vấn chung là khá hơn các thời kỳ trước* với tỷ lệ biết đọc, biết viết khá cao (khoảng 93,6%; trong đó thành thị 96,3%, nông thôn 82,2%). Tuy nhiên có sự chênh lệch lớn giữa các vùng thành thị và nông thôn, đồng bằng và

miền núi. Số năm đi học bình quân của dân số đã tăng lên từ 4,6 năm (năm 1979) lên 4,9 (năm 1989) và theo kết quả điều tra mẫu năm 1993 là 6,1 năm (trong đó thành thị 7,73 năm; nông thôn 5,75 năm). Một điều đáng chú ý là với số năm đi học bình quân của dân số là 6,1 năm thì giáo dục phổ thông đạt 5,93 năm (thành thị 7,1 năm; nông thôn 5,6 năm), còn giáo dục chuyên nghiệp là 0,222 năm (thành thị: 0,553 năm; nông thôn: 0,128 năm). So với các nước có GNP bình quân đầu người tương đương với nước ta thì chỉ số chất lượng nguồn nhân lực thông qua tỷ lệ người biết đọc, biết viết ở nước ta cao hơn nhiều nước, nhưng so với các nước trong khu vực thì nước ta còn kém rất xa và khoảng cách tụt hậu ngày càng lớn vì chỉ số giáo dục chuyên môn, nghề nghiệp quá thấp so với số năm đi học của người lao động.

- Về trình độ đào tạo chuyên môn và nghề nghiệp, đến năm 1990, số lao động đã được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật và nghề nghiệp là 3,4 triệu người, với gần 700.000 người có trình độ đại học trở lên, trong đó hơn 6.000 người đạt trình độ trên đại học. Lực lượng lao động này mới chiếm khoảng trên 10% lao động toàn xã hội, còn lại gần 90% là lao động giản đơn, chưa qua đào tạo nghề. Từ năm 1990 đến nay, với sự mở rộng của các hệ thống đào tạo nghề nghiệp của Nhà nước nên hàng năm đã có hơn 100.000 người đào tạo, trong đó khoảng 24.000 tốt nghiệp cao đẳng và đại học trở lên, 40.000 người tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp và 36.000 công nhân kỹ thuật. Ngoài ra còn có hàng vạn thanh niên đã

được hướng nghiệp và dạy nghề ngắn hạn tại các trung tâm dạy nghề Nhà nước và tư nhân. Nếu so với số thanh niên hàng năm bước vào tuổi lao động khoảng 1,3 - 1,4 triệu thì quy mô đào tạo còn hết sức nhỏ bé, và dẫn đến một xu thế là tỷ trọng lao động có kỹ thuật trong tổng số lao động toàn xã hội ngày càng giảm dần. Cơ cấu theo trình độ của lao động kỹ thuật cũng có những điểm mất cân đối so với yêu cầu của sự phát triển. Chẳng hạn, tỷ lệ công nhân kỹ thuật/ cán bộ trung cấp/ cán bộ có trình độ đại học trở lên là 2,3/ 1,7/ 1 trong khi đó ở các nước phát triển là 10/4/1. Điều này chứng tỏ chúng ta còn thiếu nhiều công nhân có trình độ kỹ thuật và lành nghề so với những dạng đào tạo khác. Cơ cấu lao động phản ánh tình trạng chậm phát triển của xã hội với lao động trí óc chỉ chiếm khoảng 7,9% (trong đó thành thị 30%, nông thôn 4,4%), còn lại là lao động sử dụng cơ bắp.

- Một đặc điểm của nguồn nhân lực ở nước ta là *thể lực* của người lao động tuy đã được cải thiện nhưng còn quá thấp so với yêu cầu. Xét về tuổi thọ trung bình, nước ta thuộc vào loại trung bình so với thế giới: nam 63 năm, nữ 67,5 năm, cao hơn nhiều nước có mức thu nhập GNP bình quân đầu người tương đương. Xét về mức đảm bảo dinh dưỡng, mặc dù có được cải thiện trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn thấp so với yêu cầu. Hiện nay mức dinh dưỡng trung bình của người dân nước ta mới chỉ đạt khoảng 2.000 Kcal/ người/ ngày so với 2.300 Kcal/ người/ngày mức tối thiểu của các nước Đông Nam Á. Do đó, chiều cao và cân nặng của người

Việt Nam còn kém xa các nước trong vùng. Bên cạnh đó, tỷ lệ ốm đau của người Việt Nam cao hơn, khoảng 66% dân cư bị đau ốm trong một năm. Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn khá cao, khoảng 45% và tỷ lệ trẻ sơ sinh cân nặng dưới 2,5 kg còn ở mức cao khoảng 10,14% trong tổng số. **Những chỉ số** trên cho thấy mức bảo đảm dinh dưỡng cho người lao động còn chưa đạt mức yêu cầu và do đó thể lực của nguồn nhân lực ở nước ta còn rất hạn chế.

- **Sự biến đổi** nguồn nhân lực trong thời gian qua cho thấy tỷ lệ người đang đi học suy giảm, số người thất nghiệp tăng nhanh và hiện nay vẫn đang tiếp tục gia tăng. Tình trạng thiếu việc làm hết sức phổ biến, nhất là ở nông thôn, nơi có số lượng lao động chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cả nước. Số ngày làm việc trung bình của một lao động nông thôn trong một năm mới đạt khoảng 180 ngày với 1.677 giờ. Tuy nhiên, năng suất lao động nông nghiệp còn rất thấp, do đó hiệu suất sử dụng nguồn nhân lực nói chung còn lãng phí. So với các nước trong khu vực có số giờ làm việc khoảng 1.800 giờ với tăng suất lao động cao hơn nhiều lần thì việc huy động và sử dụng nguồn nhân lực ở nước ta còn rất nhiều hạn chế.

- **Cơ cấu** lao động trong các lĩnh vực kinh tế phản ánh rõ nét trình độ phát triển lạc hậu của nền kinh tế và nguồn nhân lực còn tập trung phần lớn trong lĩnh vực nông nghiệp. Quá trình chuyển dịch lao động sang các ngành công nghiệp và dịch vụ còn chậm, cơ cấu ngành chậm được thay đổi (Xem bảng 3.1).

Bảng 3.1: So sánh cơ cấu việc làm trong nền kinh tế qua một số năm (Đơn vị: %)

	Năm 1991		Năm 1993		Năm 1995 (*)	
	GDP	Việc làm	GDP	Việc làm	GDP	Việc làm
Toàn bộ nền kinh tế	100,0	100,0	100,0	100,0	100	100
Công nghiệp	23,8	13,6	26,5	13,4	31,6	14,2
Nông-lâm nghiệp	40,5	72,3	36,0	73,0	29,0	71,8
Các ngành dịch vụ	35,7	14,1	37,5	13,6	39,4	14,0

(*) Số liệu ước tính của năm 1995.

Sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa trong thời gian qua còn chậm nên không đáp ứng được nhu cầu tăng nhanh của nguồn nhân lực về số lượng và ngành nghề. Đây cũng là một trở ngại lớn trong việc đạt mục tiêu tăng năng suất lao động xã hội.

Mặc dù có những hạn chế nhưng sự phát triển nguồn nhân lực trong một số năm gần đây đã thực sự đóng vai trò quan trọng trong việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Trong thời kỳ 1990 - 1994, năng suất lao động xã hội đã tăng bình quân hàng năm 4,85%. Mức đóng góp do tăng năng

suất lao động trong việc tăng GDP là 67,2%; còn lại do tăng lao động sống là 32,8%. So với các nước trong khu vực khi bước vào thời kỳ công nghiệp hóa thì nước ta có nhiều lợi thế về nguồn lao động rẻ, được giáo dục tốt.. Tuy nhiên, trong một nền kinh tế mở cửa chấp nhận cạnh tranh như hiện nay, những lợi thế này có thể biến mất một cách dễ dàng nếu không có những chính sách sử dụng và đào tạo hợp lý nguồn nhân lực của đất nước theo hướng phổ cập rộng rãi giáo dục phổ thông và nâng cao chất lượng giáo dục ở các trường dạy nghề và đại học. Ngoài ra, một lực lượng lao động to lớn, khoảng 2 triệu người Việt Nam hiện đang sinh sống ở nước ngoài với một lượng vốn tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm và kiến thức rất cần cho sự phát triển của đất nước trong giai đoạn hiện nay. Đây là một nguồn lực to lớn không thể coi nhẹ trong sự nghiệp công nghiệp hóa đất nước.

Tóm lại, nguồn nhân lực của Việt Nam được đánh giá là một lợi thế lớn khi so sánh với nhiều nước khác có cùng mức GDP/ người. Đôi với các nước trong khu vực thì nguồn nhân lực này rất phù hợp cho quá trình dịch chuyển cơ cấu và chuyển giao công nghệ sản xuất theo quy luật phát triển chu kỳ sản phẩm công nghiệp trong đội hình phân công lao động quốc tế. Đôi với Việt Nam, lao động là nguồn tài nguyên lớn nhất nhưng đồng thời việc triển khai năng lực hoạt động của nguồn tài nguyên này cũng là một thách thức lớn đối với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong giai đoạn tới.

4. Các nguồn lực về vốn đầu tư

Vốn là chìa khoá cho mọi sự phát triển của quốc gia. Cũng như bất kỳ một nước nào muốn tăng trưởng và phát triển, Việt Nam cũng rất cần một khối lượng vốn nhất định để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nguồn vốn này được huy động từ các nguồn trong nước hoặc ngoài nước.

a) *Về nguồn vốn huy động trong nước:* Nguồn vốn cơ bản để đầu tư chủ yếu là từ tiết kiệm của nền kinh tế. Tỷ lệ tiết kiệm/ GDP của nền kinh tế nước ta trong những năm qua tăng dần: năm 1991 là 10,1%, năm 1992 là 13,8%, năm 1993 là 14,8% và năm 1994 là 16,7%. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực khi bước vào thời kỳ công nghiệp hoá thì tỷ lệ trên còn rất thấp, chưa vượt khõi mức 20% của GDP. Chẳng hạn, năm 1991, tỷ lệ này của Thái Lan là 33,6%, Indônêxia là 34,5% và Hàn Quốc là 36,7%. Do thu nhập bình quân đầu người của nước ta còn thấp nên tỷ lệ và khối lượng tiết kiệm cho đầu tư còn quá mỏng, không đáp ứng được yêu cầu vốn cho công nghiệp hoá. Năm 1994, tổng nguồn vốn huy động trong nước qua ngành ngân hàng đạt mức 26.500 tỷ VNĐ (tương ứng với khoảng 2,4 tỷ USD). Điều này cho thấy mức thu nhập giành cho tiêu dùng còn quá cao, đồng thời nền kinh tế cũng thiếu những biện pháp kích thích tiết kiệm vào đầu tư. Nếu đặt yêu cầu phát triển nền kinh tế từ năm 1996 - 2000 với mức tăng trưởng bình quân khoảng 10% năm với chỉ số ICOR ở mức 3,0 thì cần một lượng vốn khoảng 40 tỷ USD, trong đó nguồn vốn trong nước ít nhất phải đáp

ứng được khoảng 25 tỷ USD. Đây là một lượng vốn huy động rất lớn đối với một đất nước có tỷ trọng nông nghiệp chiếm phần lớn như ở nước ta. Nếu cố gắng duy trì được tốc độ tăng trưởng như hiện nay trong đó tốc độ tăng của ngành nông nghiệp, công nghiệp được giữ vững thì sẽ nâng được mức tiết kiệm / GDP trên 20%. Điều đó cho phép huy động được một khối lượng vốn trong nước đáp ứng các yêu cầu nêu trên. Đây là một nguồn lực quyết định, có tính chất tổng hợp để huy động các nguồn lực khác góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để làm được điều này, Nhà nước cần phải kể đến việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô như ổn định tiền tệ, chống lạm phát, kích thích đầu tư, hoàn thiện hệ thống luật pháp, phát triển các loại thị trường đặc biệt là thị trường vốn, đổi mới và hoàn thiện hoạt động của hệ thống tài chính, ngân hàng, khôi phục và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng...

b) Về nguồn vốn huy động của nước ngoài: Do điều kiện kinh tế quốc tế đã có những thay đổi cơ bản nên quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước chịu tác động ngày càng lớn của nguồn lực vốn đầu tư nước ngoài. Vai trò của nguồn lực này thể hiện chủ yếu ở chỗ:

+ Bổ sung thêm nguồn vốn cần thiết cho việc xây dựng các cơ sở công nghiệp và kết cấu hạ tầng của nền kinh tế. Tạo thêm nhiều chỗ làm việc cho lao động trực tiếp cũng như lao động gián tiếp trong các ngành công nghiệp, dịch vụ hỗ trợ.

+ Tiếp nhận được các công nghệ sản xuất hiện đại, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo khả năng cung cấp các loại hàng hoá và dịch vụ cho thị trường trong nước và thế giới.

+ Thông qua sự tham gia và hợp tác với các công ty nước ngoài sẽ học tập được kinh nghiệm và kỹ năng cạnh tranh trong thị trường thế giới, tiếp nhận được các thông tin cần thiết về thị trường như cung cầu hàng hoá về số lượng, chất lượng, thị hiếu, giá cả những sản phẩm Việt Nam sẽ tham gia xuất khẩu. Nhờ đó sẽ tạo môi trường cho các nhà doanh nghiệp Việt Nam trưởng thành, thích ứng với phương thức kinh doanh hiện đại trong nền kinh tế thị trường thế giới.

+ Thông qua việc tiếp nhận đầu tư nước ngoài, các nhà kinh doanh Việt Nam học tập được các phương pháp quản lý hiện đại như quản lý tài chính, xây dựng kế hoạch, kiểm tra chất lượng công việc, cách thức phân phối các cơ hội đầu tư đạt hiệu quả cao... Đồng thời, bổ sung và nâng cao các phương tiện quản lý và điều hành vĩ mô của Nhà nước để đáp ứng đầy đủ những yêu cầu hoạt động năng động của các nguồn vốn nước ngoài.

+ Với những nguồn đầu tư nước ngoài tham gia vào việc phát triển các ngành công nghiệp hiện đại trong nước sẽ tạo cơ hội cho các ngành công nghiệp phục vụ và dịch vụ trong nước phát triển, giải quyết được nhiều việc làm bổ sung. Đồng thời, nhờ đó các hoạt động nghiên cứu triển khai ở trong nước cũng có những cơ hội và điều kiện nhất định để phát triển.

Như vậy, việc xem xét tác động của nhân tố nguồn vốn nước ngoài trong việc thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình công nghiệp hoá cần có nhận thức đầy đủ và rõ ràng hơn những điều kiện mới của môi trường đầu tư của Việt Nam và trong khu vực để có những đối sách thích hợp cho phát triển công nghiệp. Có thể nêu ra một số thay đổi sau đây:

1. Quan hệ kinh tế, chính trị của Việt Nam với thế giới đã có những bước thay đổi thuận lợi, tạo nhiều cơ hội để có thể phát triển nhanh trong tương lai. Việc bình thường hoá quan hệ với nước Mỹ, gia nhập chính thức vào khối các nước ASEAN, ký kết được các hiệp định quan trọng với khối EC và các hiệp định kinh tế với nhiều nước trên thế giới... đã tạo những điều kiện thuận lợi cho việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Có ba xu hướng chủ yếu thúc đẩy cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam.

- *Các nguồn đầu tư trực tiếp ngày càng tăng*. Đặc biệt ngày càng có sự tham gia của nhiều tập đoàn, công ty lớn mà từ trước đến nay đang thận trọng chờ đợi, trong đó có cả các công ty Mỹ đang rất nóng lòng được tham gia vào thị trường đầy tiềm năng của Việt Nam sau khi bình thường hoá quan hệ Việt - Mỹ. Điều này tạo ra khả năng lớn cho việc thu hút các nguồn vốn đầu tư để phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ tại Việt Nam.

- *Việc bình thường hoá quan hệ với Mỹ và chuẩn bị các điều kiện để tham gia vào AFTA* sẽ tạo những điều kiện quốc

tế để các sản phẩm của Việt Nam có thể thâm nhập vào những thị trường có sức mua lớn của thế giới. Điều này kích thích các công ty nước ngoài ở các nước Đông Á và Đông Nam Á tăng cường đầu tư vào Việt Nam để tranh thủ kiếm lợi đối với các thị trường có tiềm năng lớn thông qua Việt Nam.

- *Các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế đang có những chương trình cho Việt Nam vay những khoản tài chính to lớn để tái thiết và nâng cấp hệ thống hạ tầng cơ sở của nền kinh tế, phát triển các cơ sở tài chính, tín dụng, xác lập hệ thống pháp lý cần thiết để tạo điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Đây cũng là cơ hội để các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia thực hiện các dự án lớn ở Việt Nam, đồng thời tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động.*

2. *Sự tăng tiên công ở các nước mới công nghiệp hoá ở châu Á và các nước ASEAN đang tạo ra những cơ hội cho Việt Nam trong việc phát triển những ngành công nghiệp cần nhiều lao động. Tiên công đang tăng lên với tỷ lệ 10 - 15% một năm ở Hồng Kông, Đài Loan, Hàn Quốc, Xingapo từ đầu năm 1990 đến nay. Vì sự tăng giá lao động như vậy nên có sự chuyển dịch các ngành công nghiệp cần nhiều lao động ở những nước này sang các nước có lợi thế về lao động rẻ. Trung Quốc và Việt Nam đang là thị trường hấp dẫn những nhà đầu tư công nghiệp trong các ngành lắp ráp điện tử, may mặc, sản xuất giày da...*

3. *Sự trao trả Hồng Kông cho Trung Quốc cũng là một sự kiện mang nhiều cơ hội cho Việt Nam thu hút vốn đầu tư*

nước ngoài. Ngày 1 tháng 7 năm 1997, Hồng Kông đã được trao trả cho Trung Quốc, vì vậy, chắc rằng sẽ xảy ra một quá trình di chuyển vốn của các nhà đầu tư ở Hồng Kông vào những thị trường an toàn hơn. Việt Nam có thể cũng được xem là nơi hứa hẹn cho những nguồn vốn đầu tư từ Hồng Kông đến trong thời gian này.

4. Các nước đã công nghiệp hóa trong vùng đang trong quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp sang các lĩnh vực kỹ thuật cao. Vì vậy, các ngành công nghiệp chế biến khác sẽ được chuyển cho những nước có điều kiện cung cấp về nguyên liệu và lao động phù hợp với quá trình phân công lao động và thị trường trong khu vực như các ngành công nghiệp thực phẩm, chế biến nguyên liệu thô... Việt Nam đang được coi là nơi có nhiều hứa hẹn cho việc chuyển dịch vốn và các ngành công nghiệp ở các nước này.

5. Sự quan tâm đầu tư vào Việt Nam của các nhà tư bản nước ngoài, trong đó phải kể đến nguồn vốn to lớn của người Hoa kiều. Người Hoa ở các nước châu Á đang hoạt động trên thị trường của các nước trong khu vực cũng quan tâm đến thị trường Việt Nam không kém gì thị trường của Trung Quốc. Các nhà tư bản người Hoa là một lực lượng hùng hậu về kinh tế ở các nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á đang nhìn thấy Việt Nam là nơi có nhiều điều kiện thuận lợi để đầu tư, tìm kiếm nguồn lợi cho các công việc kinh doanh của mình. Người Việt Nam ở nước ngoài cũng có những tiềm lực về kinh tế, khoa học, kỹ thuật nhất định, đang tham gia đầu

tư hoặc môi giới đầu tư, tạo những cơ hội để thu hút các nguồn vốn nước ngoài vào Việt Nam.

Như vậy, với những tiềm năng sẵn có của Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ nhìn thấy cơ hội đầu tư có hiệu quả khi xem xét các lợi thế so sánh sau đây:

- Nguồn tài nguyên của Việt Nam phong phú, có những loại tài nguyên cần thiết cho sự phát triển công nghiệp như dầu mỏ, khí đốt, than, các loại quặng, nguồn nông, hải sản phong phú...

- Lực lượng lao động của Việt Nam hết sức dồi dào, chi phí cho lao động rẻ, đội ngũ lao động có học vấn và tiếp thu tốt công nghệ hiện đại.

- Dung lượng thị trường của Việt Nam tương đối lớn và có khả năng phát triển nhanh trong thời gian tới. Điều này hứa hẹn những nguồn lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài khi thâm nhập và tìm chỗ đứng lâu dài đối với thị trường Việt Nam.

Cùng với những cân nhắc về chiến lược phát triển và các chính sách của Chính phủ Việt Nam trong quá trình đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ cân nhắc để đầu tư vào những lĩnh vực nào có lợi nhuận cao. Trong thời kỳ đầu, thông thường các ngành công nghiệp sử dụng và chế biến nguyên liệu thô trong công nghiệp khai khoáng, các ngành chế biến sản phẩm nông, ngư nghiệp; các ngành công nghiệp nhẹ có lợi thế sử dụng nhiều lao động rẻ và quay vòng vốn nhanh;

các ngành công nghiệp có triển vọng thay thế nhập khẩu đối với một thị trường có dung lượng tương đối lớn..., được các nhà đầu tư nước ngoài chú ý hơn hết.

Tóm lại, với bối cảnh nền kinh tế thế giới ngày nay có nhiều thay đổi quan trọng trong quan hệ thương mại quốc tế, các công ty ở các nước công nghiệp phát triển đã thực hiện quá trình dịch chuyển vốn và chuyển giao công nghệ cho các nước chậm phát triển hơn, nhưng có những lợi thế so sánh về vị trí địa lý, nguồn nhân lực, tài nguyên... Đồng thời, chính sách công nghiệp ở các nước là tập trung vào các ngành có kỹ thuật và công nghệ cao để duy trì được vị trí cạnh tranh quốc tế của mình. Vì vậy, ở các nước này đang diễn ra quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và dịch chuyển vốn vào các ngành kỹ thuật cao, công nghệ đắt giá, đồng thời chuyển giao công nghệ thuộc các ngành công nghiệp sản xuất dân dụng cho các nước chậm phát triển hơn, có lợi thế về lao động rẻ, săn các cơ sở tài nguyên, vị trí thuận lợi, có cơ sở hạ tầng và công nghiệp đã phát triển . Điều này cho thấy sự phân công lao động và chuyên môn hoá của các quốc gia đang ngày càng được khu vực hoá, quốc tế hoá và diễn ra theo xu hướng được các nhà kinh tế học gọi là phát triển theo đội hình "đàn ngỗng trời bay". Rõ ràng đây là một lợi thế của các nước đi sau, nếu biết tận dụng sẽ tạo ra được sự tăng trưởng nền kinh tế một cách nhanh chóng. Hiện nay các nước trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á đang trong quá trình tăng cường hợp tác và phối hợp với nhau để hình thành một khu vực kinh tế năng động và phát triển , tăng cường quá trình

chuyển giao vốn, kỹ thuật, công nghệ vào những nước có những lợi thế so sánh trong cạnh tranh quốc tế. Dự báo và nhìn nhận những thay đổi của tình hình quốc tế, Việt Nam cần phải tranh thủ khai thác những lợi thế của mình và chớp lấy những cơ hội về đầu tư đang xuất hiện trong khu vực để thực hiện công nghiệp hóa và đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của đất nước.

II. NHỮNG LỢI THẾ VÀ BẤT LỢI THẾ QUY ĐỊNH SỰ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC NGUỒN LỰC ĐẾN QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Những lợi thế trong quá trình phát triển của đất nước

Như vậy, với những nguồn lực được trình bày trên đây có thể rút ra một số điểm quan trọng về những lợi thế so sánh có thể làm cơ sở cho phép Việt Nam đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời gian tới.

a) Lợi thế về nguồn nhân lực

Lợi thế lớn nhất của Việt Nam là có một nguồn nhân lực dồi dào với trình độ và chất lượng có khả năng đáp ứng được các yêu cầu của phát triển nền công nghiệp. Dân số Việt Nam đến năm 2000 theo dự đoán sẽ có khoảng 80 triệu người với 42 triệu lao động. Tiết công của lao động thấp hơn nhiều so với những nước trong khu vực. Lao động của người Việt Nam có tay nghề tốt hơn lao động các nước khác có cùng

mức lương. Mặt khác, tỷ lệ biết chữ của nguồn lao động ở Việt Nam khoảng gần 90%, đạt ở mức cao của thế giới. Đây là một lợi thế trong điều kiện quốc tế hiện nay. Điều này cho phép lực lượng lao động của Việt Nam có thể tiếp thu và phát triển nhanh các kỹ năng lao động, sự khéo léo, sáng tạo để đáp ứng những đòi hỏi của quá trình công nghiệp hóa và tiếp thu các nguồn vốn, công nghệ, kỹ thuật và kiến thức quản lý tiên tiến của thế giới.

b) Lợi thế về nguồn tài nguyên thiên nhiên

So với các nước trong khu vực, Việt Nam có các nguồn tài nguyên thiên nhiên phân bố một cách đa dạng và hầu như khắp đất nước, đặc biệt có nhiều loại tài nguyên khoáng sản rất cần thiết cho phát triển các ngành công nghiệp nguyên liệu và năng lượng. Với nguồn tài nguyên nông, lâm, ngư nghiệp, đang được khai thác với kỹ thuật và công nghệ ngày càng hiện đại cho phép Việt Nam có thể phát triển các ngành công nghiệp khai thác và chế biến từ những nguồn nguyên liệu nông, lâm, hải sản. Hệ thống thuỷ lợi đã được đầu tư xây dựng từ nhiều năm cho phép thâm canh, tăng vụ nâng cao sản lượng lương thực chủ yếu ở hai đồng bằng lớn của đất nước là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

Việt Nam đang có sẵn và bước đầu được khai thác với quy mô công nghiệp một số nguồn khoáng sản có trữ lượng và hàm lượng lớn cần thiết cho quá trình phát triển một số ngành công nghiệp xuất khẩu và thay thế nhập khẩu như

dầu khí, than, quặng sắt, bốc xít, apatit, xi măng... So với nhiều nước, nhất là các nước trong khu vực, nước ta có nhiều lợi thế về tài nguyên tạo cơ sở ổn định cho quá trình phát triển nhiều ngành công nghiệp quan trọng. Với nguồn tài nguyên này nếu được khai thác đúng đắn sẽ tạo ra những nguồn lực quan trọng phục vụ cho việc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta.

c) Lợi thế về vị trí và điều kiện địa lý thuận lợi

Việt Nam là một quốc gia có bờ biển dài với nhiều vịnh và hải cảng gắn với các thành phố, thị xã lớn ven biển có năng lực bốc xếp hàng chục triệu tấn hàng hoá mỗi năm phục vụ cho sự phát triển, đồng thời còn có mạng lưới đường sông phân bố rộng khắp đất nước tạo khả năng để phát triển vận tải thuỷ đến các vùng sâu trong nội địa của đất nước. Với bờ biển và lãnh hải rộng lớn tạo ra địa bàn để Việt Nam có thể nâng cao năng lực khai thác và chế biến các nguồn lợi thuỷ hải sản. Vị trí của Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á và vòng cung châu Á - Thái Bình Dương, nơi được dự báo vẫn tiếp tục phát triển năng động trong thời gian tới với các trung tâm thương mại chủ yếu của thế giới đang hình thành như Hồng Kông, Xingapo... Điều này tạo cơ hội cho Việt Nam có thể tham gia và tiếp nhận nhanh chóng làn sóng cơ cấu trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước công nghiệp trong khu vực và thế giới, đồng thời làm "đầu cầu" trung chuyển hàng hoá và các dịch vụ khác cho các nước, các

vùng nằm sâu trong nội địa như Lào, Đông Bắc Căm Pu Chia, Đông Bắc Thái Lan, Myanma, Tây Nam Trung Quốc...

a) Sự ổn định của môi trường kinh tế trong nước

Tình hình chính trị ổn định gắn liền với những đổi mới kinh tế ở nước ta đang ngày càng củng cố vững chắc lòng tin của nhân dân vào định hướng phát triển do Đảng đề ra. Sự hội nhập vào tiến trình phát triển trong khu vực và thế giới, mức tăng trưởng cao, liên tục trong các năm qua đã tạo cơ sở để nâng mức tăng trưởng cao hơn trong những năm tới. Điều đó tạo cơ sở vững chắc để tăng thêm số lượng việc làm và nâng cao thu nhập của các tầng lớp nhân dân trong những năm tới. Môi trường chính trị xã hội ổn định, quan hệ ngoại giao đa phương hoá, đa dạng hoá là điều kiện cần thiết cho môi trường đầu tư ổn định và có tính dài hạn. Đối với Việt Nam, đây là một lợi thế quan trọng so với nhiều nước khi thực hiện quá trình đổi mới cơ chế kinh tế và chuẩn bị giai đoạn cất cánh để đạt mức tăng trưởng cao trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

e) Đã có sự phát triển ở mức độ nhất định những cơ sở để hình thành nền tảng cho các ngành công nghiệp

Trong một chừng mực nhất định, nước ta đã có các cơ sở công nghiệp quan trọng như luyện kim, sản xuất máy móc và phụ tùng, cũng như có các cơ sở kỹ thuật hỗ trợ cho nhiều ngành công nghiệp khác. Điều này cho thấy những cơ sở cho sự phát triển nền công nghiệp của Việt Nam đã được chuẩn bị ở mức độ nhất định. Công nghiệp của Việt Nam được phát

triển đến trình độ chặng những có thể cung cấp các loại máy nông nghiệp, máy móc chế biến các nông, lâm, hải sản, các mặt hàng thông dụng khác, mà còn có khả năng liên doanh để phát triển các ngành công nghiệp điện, điện tử, lắp ráp ôtô... phục vụ cho quá trình mở rộng và phát triển công nghiệp một cách toàn diện.Thêm vào đó, kinh nghiệm hoạt động trong thị trường của các doanh nghiệp Việt Nam qua việc cung cấp các mặt hàng công nghiệp dệt, da, may mặc, chế biến và xuất khẩu các hàng nông, lâm, thuỷ, hải sản... đã giúp cho Việt Nam có được những kiến thức và kỹ năng hoạt động nhất định trong kinh tế thị trường hiện đại. Điều này giúp cho Việt Nam có những kinh nghiệm và kỹ năng tiếp thu công nghệ một cách hợp lý và nâng cao năng lực công nghiệp của đất nước. Lợi thế của nước đi sau kết hợp với cơ sở thị trường và công nghiệp hiện có sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam trong thời gian ngắn có thể tham gia tích cực vào các thị trường khu vực và trên thế giới.

g) Dung lượng của thị trường trong nước

Với quy mô dân số và tốc độ tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức cao trong những năm tới, Việt Nam sẽ trở thành một thị trường với dung lượng đủ lớn, đủ sức hấp dẫn và tạo điều kiện cho các ngành công nghiệp phát triển . Sự gia tăng quy mô thị trường do những yếu tố trên sẽ làm cho thu nhập quốc dân và tỷ lệ tiết kiệm tăng lên tạo điều kiện cho các ngành kinh tế trong nước phát triển , thu hút vốn đầu tư nước ngoài, thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia cạnh tranh trên thị trường trong nước và dần dần vươn ra thị trường thế

giới. Lợi thế về dung lượng thị trường và tốc độ giãn nở của nó là một yếu tố kích thích quan trọng đối với các công ty trong và ngoài nước mạnh dạn đầu tư vào Việt Nam, góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta.

2. Những khó khăn, bất lợi trong quá trình phát triển

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi thế, Việt Nam cũng có những bất lợi có tính quá độ cần phải nhanh chóng khắc phục để khai thác hiệu quả những lợi thế vốn có của mình. Những bất lợi này được xem xét ở hai khía cạnh: trong nước và quốc tế.

a) *Những ảnh hưởng bất lợi của điều kiện trong nước*

- Áp lực của lao động dư thừa và tăng dân số với tỷ lệ cao là một sức ép lớn đối với sự phát triển kinh tế. Thiếu việc làm và nghèo đói ở một bộ phận dân cư trong xã hội là nguy cơ làm triệt tiêu những nỗ lực tăng trưởng của đất nước, đồng thời gây ra những hậu quả xã hội tiêu cực đến quá trình công nghiệp hóa. Áp lực này có ảnh hưởng làm chậm quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế vì quá trình thu hút của các ngành kinh tế khác không theo kịp với nạn nhân mãn trong nông nghiệp vẫn tiếp tục tăng nhanh hơn.

- Kết cấu hạ tầng lạc hậu đang xuống cấp nghiêm trọng là một yếu tố gây cản trở trực tiếp đến sự huy động các nguồn lực trong nước và đầu tư nước ngoài vào quá trình công

nghiệp hoá. Mạng lưới đường sắt, đường bộ, đường sông biển, đường hàng không đều không thoả mãn được các yêu cầu của hoạt động kinh tế và giao lưu hàng hoá; hệ thống thông tin liên lạc tuy được cải thiện nhưng còn thấp xa so với đòi hỏi của phát triển hiện đại; các dịch vụ về tài chính, ngân hàng, bảo hiểm cho các loại thị trường còn nhiều yếu kém gây nản lòng những nhà đầu tư trong và ngoài nước...

- Hệ thống pháp luật của Việt Nam đang được xây dựng trong điều kiện nền kinh tế đang chuyển đổi theo cơ chế thị trường nên còn nhiều điểm chưa phù hợp với thông lệ quốc tế, thiếu đồng bộ và thường hay thay đổi. Nhiều văn bản pháp luật còn thiếu rõ ràng, chồng chéo và tạo nhiều kẽ hở khi vận dụng, tiếp tay cho nạn tham nhũng và quan liêu. Bộ máy quản lý Nhà nước chưa thích ứng kịp với những đòi hỏi của công nghiệp hoá, công kinh, nhiều đầu mối trùng lắp, điều hành quan liêu, hiệu quả hoạt động thấp. Nạn quan liêu tham nhũng trong bộ máy Nhà nước đang ngày càng phát triển làm triệt tiêu các nguồn động lực đầu tư cho phát triển.

- Sự khan hiếm các nguồn vốn tài chính đang là một yếu tố cản trở chính để huy động các nguồn lực khác để thực hiện chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trình độ thiết bị công nghệ hiện có lạc hậu và pha trộn từ nhiều nguồn, nhiều thế hệ đang cản trở đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường, nhưng thiếu các nguồn vốn để trang bị lại. Với thu nhập bình quân đầu người thấp kém, khoảng trên

200USD/người, tiềm lực của nền kinh tế còn quá nhỏ bé, (chẳng hạn như năm 1994, mức sản phẩm tính bình quân đầu người là 3,9 kg thép cán; 71,2 kg xi măng; 81,6 kg than đá; 95,7kg dầu thô; 2 kg giấy; 3,1 mét vải; 172 kwh điện) đang là nguyên nhân chủ yếu gây ra nạn thiếu vốn trầm trọng hiện nay ở nước ta.

Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận rằng đây là những khó khăn trở ngại khó tránh khỏi của một quốc gia đang phát triển, có tính tạm thời và được khắc phục dần trong quá trình đổi mới. Việc khắc phục nhanh những khó khăn cản trở này sẽ tạo điều kiện cho các nhà đầu tư yên tâm bỏ vốn nhiều hơn, tạo khả năng thu hút ngày càng lớn hơn nguồn vốn trong và ngoài nước vào thị trường Việt Nam.

b) Những ảnh hưởng bất lợi của điều kiện bên ngoài

- Trong những năm gần đây khuynh hướng nổi bật là các dòng đầu tư nước ngoài (FDI) tập trung chảy vào các nước công nghiệp phát triển với mức độ nhanh hơn trước. Sự hình thành các khối kinh tế lớn như những trung tâm phát triển và xu hướng thành lập các khu vực kinh tế đã làm nảy nở trạng thái bảo hộ mậu dịch có tính chất quốc tế, đồng thời thúc đẩy tư bản đầu tư vào những lĩnh vực công nghệ bậc cao và tiêu dùng cao cấp ở các nước công nghiệp phát triển.

Một đặc điểm rất khác so với trước đây là khuynh hướng đầu tư mạnh vào khu vực dịch vụ đang ngày càng rõ rệt trong các dòng vốn đầu tư nước ngoài. Các lĩnh vực dịch vụ được ưu tiên hiện nay là ngân hàng, bảo hiểm, bán buôn và

bán lẻ, thông tin liên lạc, khách sạn, du lịch, giải trí... Các nước đang phát triển có nguy cơ bị gạt sang bên dòng chảy đầu tư vì những lợi thế của lao động rẻ, nguồn tài nguyên phong phú... đang không còn được chú trọng như trước.

- Quá trình đổi mới công nghệ và tổ chức lại cơ cấu sản xuất ở các nước công nghiệp phát triển diễn ra mạnh mẽ trong những năm gần đây đã gây ảnh hưởng rất lớn đến sự suy giảm các dòng tư bản đổ vào các nước đang phát triển. Các công ty mẹ ở các nước công nghiệp phát triển đã thay đổi chiến lược cạnh tranh giành thị trường của mình bằng việc đầu tư trở lại vào các lĩnh vực kỹ thuật cao, lợi nhuận thu được lớn hơn là chuyển sang các nước đang phát triển. Các ngành công nghiệp cần nhiều lao động đang ngày càng nhường chỗ cho các ngành mới sử dụng công nghệ cao và tinh vi. Điều này đòi hỏi phải có hệ thống dịch vụ cơ sở hạ tầng hoàn hảo hơn và cần lượng tư bản đầu tư nhiều hơn, tiết kiệm được nhiều lao động hơn. Và đây là bất lợi thế của các nước đang phát triển so với các nước công nghiệp phát triển. Sự thay đổi trên cũng cho thấy lao động giá rẻ không còn là một nhân tố quyết định hấp dẫn tư bản nước ngoài đầu tư vào các nước đang phát triển do nó chiếm tỷ lệ ngày càng nhỏ trong tổng chi phí của các ngành công nghiệp kỹ thuật cao. Sự xuất hiện của các công nghệ sản xuất phần mềm vi tính và vi xử lý đòi hỏi lao động phải có trình độ thích ứng. Điều này ở các nước đang phát triển có rất nhiều hạn chế nên việc thu hút vốn nước ngoài rất có giới hạn.

Những thay đổi này đã làm tăng thêm tính gay gắt cuộc cạnh tranh giữa các nước đang phát triển trên các khu vực khác nhau. Các công ty xuyên quốc gia đứng trước một thị trường quá nhiều nước đưa ra các điều kiện ưu đãi nên buộc phải cân nhắc và lựa chọn các địa điểm đầu tư có lợi so với đối thủ cạnh tranh của mình, còn các nước đang phát triển cũng buộc phải thi nhau đưa ra các điều kiện ưu đãi hơn nữa để thu hút được vốn đầu tư nước ngoài.

Sự thay đổi của các luồng đầu tư nước ngoài trong những năm qua cho thấy lao động đơn giản, lương thấp không còn là lợi thế chủ yếu của các nước đang phát triển, nhưng đồng thời nó cũng cho thấy lợi thế của những nước có nguồn lao động rẻ nhưng biết đầu tư và chuẩn bị tốt nguồn lao động này sẽ có khả năng cạnh tranh cao để thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

III. ĐỊNH HƯỚNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ TRÊN CƠ SỞ TÁC ĐỘNG CỦA LỢI THẾ SO SÁNH CÁC NGUỒN LỰC Ở NƯỚC TA

1. Những quan điểm tiếp cận

Khi phân tích các nguồn lực đặt trong khung cảnh so sánh với các nước trong khu vực và trên thế giới có thể tiếp cận theo các quan điểm cơ bản sau đây:

+ Việc đánh giá sự tác động của các nguồn lực cơ bản của đất nước đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế phải được xem xét trong trạng thái động, nghĩa là phải nhìn

thấy những tác động này là *những biến số* phụ thuộc vào các chính sách kinh tế nhất định của Nhà nước và môi trường thương mại quốc tế.

+ Việc đánh giá tác động của các nguồn lực phải dựa trên *một nền kinh tế mở, hướng mạnh vào các ngành xuất khẩu và tham gia vào quá trình quốc tế hóa các quan hệ kinh tế trong khu vực và trên thế giới*, nghĩa là phải đáp ứng được các yêu cầu của sự phát triển và tăng trưởng nhanh của nền kinh tế mở cửa, hội nhập với bên ngoài để *định hướng* phát triển các khối ngành kinh tế thích hợp, phát huy được các lợi thế trong cạnh tranh và hợp tác giữa các sản phẩm của Việt Nam tham gia vào các khu vực thị trường khác nhau.

+ Việc đánh giá tác động của các nguồn lực cơ bản của đất nước phải dựa trên *quy luật hình thành và chuyển dịch các ngành kinh tế cùng với quá trình mở rộng dung lượng và phát triển thị trường trong nước chứ không chỉ đơn thuần dựa vào yêu cầu phát triển các ngành kinh tế hướng vào xuất khẩu*.

+ Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam không thể lặp lại những bài học của nhiều nước trả giá cho sự tăng trưởng là huỷ hoại môi trường sống về tự nhiên và xã hội của con người, nghĩa là phải chú ý đến việc khai thác và sử dụng các nguồn lực của đất nước một cách có hiệu quả đặt trong mối quan hệ *phát triển bền vững* giữa tăng trưởng kinh tế với bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển nguồn nhân lực.

Xuất phát từ trạng thái nguồn lực của đất nước đặt trong sự so sánh với các nước trong khu vực và trên thế giới đòi hỏi phải có một chiến lược cơ cấu có tính ưu tiên cho các ngành dùng nhiều lao động, đồng thời có tính hướng ngoại cao và có khả năng dịch chuyển nhanh khi các tương quan so sánh về kinh tế trong khu vực thay đổi. Chiến lược phát triển này phải hướng tới việc khai thác một cách có hiệu quả các lợi thế so sánh tương đối của đất nước khi tham gia vào quá trình hợp tác kinh tế trong khu vực và trên thế giới. Điều này đòi hỏi phải lựa chọn một số ngành và lĩnh vực được ưu tiên phát triển trong giai đoạn trước mắt với quan điểm tăng trưởng hướng vào xuất khẩu, tận dụng tối đa lợi thế so sánh, nhất là nguồn lao động rẻ, dồi dào, và lựa chọn một số ngành có khả năng đột phá để thực hiện chiến lược tăng tốc và đuổi kịp các nước trong khu vực.

Định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế phải dựa trên việc xác định một chiến lược phát triển nhất định. Bài học kinh nghiệm của các nước khi so sánh chiến lược phát triển hướng vào xuất khẩu và chiến lược thay thế nhập khẩu cho thấy một nền kinh tế đạt được mức tăng trưởng nhanh và lâu bền thì định hướng xuất khẩu đem lại nhiều thành công hơn cả. Điều này hoàn toàn phù hợp với một nước có nền kinh tế phát triển theo hướng mở cửa. Về mặt khách quan, phát triển nền kinh tế định hướng vào xuất khẩu là con đường hiệu quả cho những quốc gia đi sau, vốn lạc hậu về kinh tế tăng được nguồn vốn ngoại tệ cũng như công nghệ - kỹ thuật cao để thực hiện công nghiệp hóa dựa trên những

lợi thế tương đối của mình. Nhờ vào thị trường ổn định và ngày càng mở rộng của thế giới đã tạo điều kiện cho các ngành hướng vào xuất khẩu và phục vụ xuất khẩu phát triển mà không bị phụ thuộc vào trình độ và dung lượng của thị trường nội địa. Mặt khác, định hướng xuất khẩu chính là con đường tận dụng tối đa lợi thế so sánh của mỗi nước, đồng thời buộc cơ cấu kinh tế phải có năng lực dịch chuyển cao để đáp ứng được yêu cầu cạnh tranh quốc tế ngày càng quyết liệt.Thêm vào đó, môi trường kinh tế thế giới ngày nay không cho phép một quốc gia nào vừa cố gắng xuất khẩu hàng hoá của mình vào thị trường các nước vừa tìm cách bảo hộ thị trường của mình. Việc hình thành các khối mậu dịch tự do theo khu vực và trên toàn cầu đã tất yếu phá bỏ những hàng rào thuế quan giữa các nước. Điều đó buộc các doanh nghiệp trong nước phải luôn luôn nhạy cảm trước những đòi hỏi của thị trường và không ngừng cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm để tồn tại trong môi trường cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp nước ngoài.

Tuy nhiên, việc ưu tiên cho chiến lược tăng trưởng hướng ngoại đối với nước ta là cần thiết, song chiến lược này chỉ thành công khi trong nền kinh tế có sự ổn định vĩ mô, tỷ giá hối đoái có lợi cho xuất khẩu, các chính sách đầu tư, công nghệ, thị trường, lao động - tiền lương được kiểm soát để tăng cường hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp đặt trong môi trường cạnh tranh quốc tế. Mặt khác, dựa trên sự xem xét các nguồn lực của đất nước có thể huy động trong giai đoạn đầu hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đòi

hỏi phải chú trọng cả những ngành sản xuất thay thế nhập khẩu. Trong thời gian trước mắt, hệ thống công nghiệp của nước ta về cơ bản vẫn đang trong giai đoạn du nhập sản phẩm và thay thế nhập khẩu, vì vậy ít nhất là trong thời kỳ trung hạn cần phải đẩy mạnh các ngành sản xuất thay thế nhập khẩu. Điều này là cần để tránh mạo hiểm quá lớn khi các doanh nghiệp trong nước chưa đủ sức cạnh tranh quốc tế nhưng không có sự bảo hộ nhất định của Nhà nước, đồng thời bỏ trống thị trường trong nước cho các công ty nước ngoài làm chủ.

Kinh nghiệm của nước ta trong những năm qua cho thấy việc thiếu chú ý đến những ngành sản xuất thay thế nhập khẩu, nhất là hàng tiêu dùng đã dẫn đến tình trạng hàng tiêu dùng nước ngoài chiếm lĩnh hầu như toàn bộ thị trường nội địa. Hậu quả là một lượng ngoại tệ đáng kể không được giành được cho đầu tư phát triển, các ngành công nghiệp trong nước gặp nhiều khó khăn, thiếu chỗ làm việc và điều kiện cải thiện thu nhập cho người lao động, ngân sách thất thu cùng với nạn buôn lậu gia tăng và khuyến khích tâm lý sùng bái hàng ngoại. Vì vậy, dựa trên những lợi thế so sánh các nguồn lực hiện có của đất nước, cần xác định có trọng tâm và đầu tư đúng mức những ngành kinh tế thay thế nhập khẩu để phát triển, trước mắt đó là ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp chế biến nông phẩm, công nghiệp xây dựng, du lịch dịch vụ... Trên thực tế đây là những ngành, những lĩnh vực cần nhiều lao động mà trong giai đoạn trước mắt không

thể không cố gắng tận dụng hết lợi thế này. Giải quyết vấn đề việc làm và thu nhập cho người lao động không làm chỉ làm giảm áp lực của tình trạng dư thừa lao động mà còn là giải pháp quan trọng để sử dụng lợi thế của một quốc gia có nguồn lao động dồi dào và giá rẻ. Đây cũng đồng thời là bước chuẩn bị tất yếu để phục vụ cho những nỗ lực sản xuất xuất khẩu mạnh mẽ trong tương lai.

Như vậy, với những đặc điểm được xem xét ở trên về các nguồn lực như nguồn lao động dồi dào đến mức dư thừa, nguồn vốn còn rất khan hiếm, dự trữ đất đai và các tài nguyên khác tính trên đầu người rất thấp và đang ngày càng bị khai thác bừa bãi và cạn kiệt, vị trí địa lý nằm ở khu vực kinh tế được xem là năng động và có tốc độ phát triển cao, ổn định, nước ta đã bắt nhịp được vào quỹ đạo tăng trưởng nhanh và có triển vọng mở rộng các quan hệ kinh tế thương mại với khu vực và quốc tế..., thì trong định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta cần phải thỏa mãn một số yêu cầu chủ yếu sau đây: 1) tăng trưởng hướng mạnh vào xuất khẩu; 2) tận dụng tối đa lợi thế so sánh, trong đó lợi thế lớn nhất là nguồn lao động rẻ, dồi dào, có giáo dục; 3) tận dụng lợi thế của một quốc gia đi sau và nằm ở trong khu vực phát triển năng động của thế giới; 4) lựa chọn một số ngành mũi nhọn để bắt kịp dần với trình độ các nước công nghiệp, tạo đà cho quá trình cơ cấu lại nền kinh tế một cách thuận lợi; 5) cố gắng duy trì chỉ số ICOR trung bình của nền kinh tế trong một thời gian dài bằng việc sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước.

2. Định hướng chuyển dịch cơ cấu và phát triển một số khối ngành dựa trên tác động của các nguồn lực hiện có ở nước ta

a) Khối ngành nông nghiệp và khu vực kinh tế nông thôn

Trong tương lai, sự phát triển của nền kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa sẽ làm thay đổi cơ cấu kinh tế, trong đó tỷ trọng của khối ngành nông nghiệp trong cơ cấu tổng sản phẩm xã hội cũng như số lượng lao động sẽ tục giảm tương đối. Tuy nhiên, với điểm xuất phát thực tế cũng như tính quy định về khả năng khai thác các nguồn lực đặt ra cho sự phát triển của nước ta trong giai đoạn tới vẫn phải coi trọng sự phát triển của khối ngành này. Điều này được quy định bởi những yếu tố sau:

- Khối ngành nông nghiệp vẫn tiếp tục là nơi sử dụng hai nguồn lực quan trọng nhất của đất nước là lao động và đất đai. Với tuyệt đại bộ phận dân cư còn đang hoạt động và sinh sống chủ yếu dựa vào các ngành nông, lâm, ngư nghiệp thì việc tập trung phát triển khối ngành này trên một cơ sở mới là yêu cầu có tính bắt buộc trong quá trình thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Khối ngành này có vai trò đặc biệt quan trọng đối với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô (cả về ổn định chính trị và xã hội) để duy trì sự tăng trưởng kinh tế nhanh và lâu bền đối

với một quốc gia chủ yếu là nông nghiệp đang bắt đầu bước vào quỹ đạo phát triển hiện đại như ở nước ta. Vì thế, khôi ngành này cần được ưu tiên quan tâm đầu tư đúng mức, nhất là trong giai đoạn chuẩn bị cất cánh hiện nay.

- Việc phát triển khôi ngành này trong giai đoạn đầu còn là một biện pháp để phân phối lợi ích một cách rộng khắp và công bằng hơn những thành quả do phát triển kinh tế trong đó có nông nghiệp mang lại. Trên cơ sở đó, tạo ra những động lực kinh tế cho đại đa số người dân lao động nhằm phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, tạo địa bàn cho các ngành công nghiệp khác phát triển.

- Ngoài yêu cầu bảo đảm an toàn lương thực cho quốc gia - một đòi hỏi cần thiết cho sự ổn định chính trị - xã hội, thì sự tập trung phát triển khôi ngành nông nghiệp trong giai đoạn này còn thoả mãn ngay những yêu cầu tăng nhanh xuất khẩu đóng góp phần tích luỹ một nguồn vốn nhất định cho công nghiệp hoá.

Tăng trưởng nhanh và lâu bền ở nước ta cần phải dựa trên cơ sở phát triển vững chắc nền nông nghiệp. Việc nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế của khu vực nông nghiệp mà đại đa số dân cư và lao động của đất nước hiện đang sinh sống và tham gia hoạt động kinh tế sẽ làm tăng thu nhập của nông dân, giải tỏa một phần sức ép về lao động để tiến tới một mức công ăn việc làm ngày một cao hơn ở nông thôn. Đây là bước quá độ hiệu quả nhất, an toàn nhất cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Trong thời gian qua, nhất là từ những năm sau đổi mới, nền nông nghiệp nước ta đã đạt được những thành tựu rất đáng kể, góp phần to lớn tạo sự ổn định kinh tế và những cơ sở cần thiết cho sự phát triển cất cánh. Tuy nhiên, để duy trì tốc độ tăng trưởng cao, liên tục trong nhiều năm tới, cần phải có sự đầu tư thích đáng cho khối ngành này, vì những động lực phát triển nông nghiệp do chính sách đổi mới đem lại đã phát huy đến giới hạn cho phép. Việc chú trọng đầu tư cho khối ngành nông nghiệp trong giai đoạn này sẽ đem lại cho tăng trưởng những cơ sở quan trọng sau đây:

- Làm cho nông nghiệp thực hiện được đầy đủ vai trò là cơ sở đầu tiên của sự tăng trưởng kinh tế chung trong giai đoạn chuẩn bị cất cánh của một quốc gia chủ yếu là nông nghiệp.
- Trong giai đoạn trước mắt khi nguồn vốn còn hạn chế, trong khi nông nghiệp vẫn tiếp tục là ngành có chỉ số ICOR thuộc loại thấp nhất, vì vậy khối ngành này mang lại hiệu quả đầu tư cao.
- Sự phát triển nông nghiệp sẽ tạo cơ sở nguyên liệu thúc đẩy các ngành sản xuất xuất khẩu và thay thế nhập khẩu phát triển, nhất là những ngành công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản.
- Sự phát triển của nông nghiệp cũng tạo ra một thị trường với dung lượng lớn cho các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng phát triển do thu nhập của nông dân tăng lên, đồng thời nhờ đó giảm bớt áp lực dư thừa lao động nông

nghiệp trong khi công nghiệp chưa đủ sức thu hút lực lượng lao động nói chung.

Kinh nghiệm của các nước tiến hành công nghiệp hoá thành công trong khu vực châu Á cũng chỉ rõ việc ưu tiên cho phát triển lĩnh vực nông nghiệp trong giai đoạn chuẩn bị cất cánh cũng như trong giai đoạn cất cánh là một vấn đề có tính quy luật để bảo đảm cho sự tăng trưởng nhanh và lâu bền của một đất nước.

b) Khối ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động

Trong giai đoạn trước mắt, cùng với sự ưu tiên phát triển khối ngành nông nghiệp, khối ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động cũng cần được ưu tiên phát triển. Trong điều kiện một nước bắt đầu công nghiệp hoá, nguồn vốn huy động trong nước và nước ngoài gặp nhiều hạn chế, trong khi nguồn lao động lại hết sức dồi dào, có trình độ giáo dục phổ thông tốt, tiền lương thấp hơn rất nhiều so với nhiều nước có việc làm tương đương thì việc tập trung phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động là một giải pháp khai thác các nguồn lực hiện có của đất nước một cách hiệu quả nhất. Mặt khác, với đặc điểm kinh tế kỹ thuật đặc thù, các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động luôn bảo đảm được giá trị gia tăng cao trên một đồng vốn, nghĩa là khối ngành này duy trì được chỉ số ICOR thấp tương đối lâu dài, nên nó là một biện pháp quan trọng để giải tỏa áp lực về công ăn việc làm, tạo điều kiện phân phối công bằng hơn những thành quả của tăng trưởng cho các tầng lớp dân cư,

tạo điều kiện cho nền kinh tế đạt được tốc độ tăng trưởng cao và lâu bền.

Những ngành công nghiệp cần nhiều lao động thường có **đặc điểm công nghệ vận hành không quá phức tạp, sử dụng được lao động không đòi hỏi trình độ lành nghề cao và có thể đi ngay vào sản xuất** trong thời gian ngắn dưới các hình thức chuyển giao công nghệ, gia công xuất khẩu... do đó những ngành này cho phép tận dụng ngay từ đầu nguồn lao động rẻ và dồi dào, vốn đầu tư và kinh nghiệm hiện có để thực hiện tăng trưởng nhanh ngay từ giai đoạn đầu. Trong quá trình thực thi chiến lược mở cửa nền kinh tế, định hướng vào xuất khẩu thì việc phát triển các ngành công nghiệp cần nhiều lao động là cách khai thác tốt nhất lợi thế so sánh của đất nước để tham gia vào thị trường thế giới cũng như cạnh tranh có hiệu quả với các hàng hoá nhập khẩu.

Khối ngành sử dụng nhiều lao động đối với nước ta hiện nay bao gồm chủ yếu là các ngành công nghiệp nhẹ như dệt, da, may mặc, chế biến nông lâm hải sản, các ngành lắp ráp (trong đó phổ biến là lắp ráp các đồ dùng điện tử dân dụng), các ngành sản xuất vật liệu xây dựng, các ngành thủ công mỹ nghệ truyền thống... Trong số những ngành này cần tập trung vào những ngành định hướng cho xuất khẩu trong thời gian tới. Đó là các ngành khai thác và chế biến thuỷ sản, ngành dệt-may, ngành lắp ráp điện tử dân dụng. Những ngành này đều tận dụng được các lợi thế so sánh của đất nước và có thể nâng cao nhanh chóng kim ngạch xuất khẩu.

trong thời gian ngắn. tạo lập những điều kiện ban đầu cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Như phần trên đã đề cập khi phân tích các nguồn lực hiện có của đất nước quy định sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá thì nguồn lao động rẻ, dồi dào và tỷ lệ lao động được đào tạo phổ cập rất cao của nước ta là một lợi thế to lớn cần được tranh thủ tận dụng có hiệu quả. Với nguồn lao động sẵn có kết hợp với điều kiện di chuyển vốn và công nghệ theo quy luật chu kỳ sản phẩm hiện đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới và trong khu vực thì việc phát triển các ngành công nghiệp cần nhiều lao động là một giai đoạn quá độ cần thiết và quan trọng để tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập, nâng cao sức cạnh tranh đối với các hàng hoá nhập khẩu, tạo ra những ưu thế trên thị trường xuất khẩu, tăng tỷ trọng công nghiệp trong tổng sản phẩm xã hội, đồng thời tích luỹ vốn cho công nghiệp hoá.

Để hiện thực hoá tiềm năng về lao động của đất nước, điều cốt yếu là các công cụ chính sách phải khuyến khích cho những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động phát triển nhanh trong giai đoạn chuẩn bị cất cánh. Những chính sách về tỷ giá hối đoái, thuế xuất nhập khẩu thiết bị và hàng hoá, tài chính tín dụng... cần phải được quy định đồng bộ để cho những ngành này có thể phát huy lợi thế lao động rẻ, tham gia vào thị trường thế giới, thực hiện chiến lược tăng trưởng hướng về xuất khẩu. Ngay trong giai đoạn đầu công nghiệp

Nhà nước cần có những chính sách hỗ trợ nhất định để cố gắng thúc đẩy các ngành này trở thành những mũi nhọn xuất khẩu của đất nước. Tuy nhiên, những hỗ trợ này phải dựa trên những nguyên tắc của kinh tế thị trường, tạm thời và có điều kiện để không biến các hỗ trợ chính sách thành hối nuôi dưỡng cho các hoạt động thiếu hiệu quả của những ngành này.

c) Khai thác và chế biến các tài nguyên thiên nhiên

Như trên đã trình bày, nguồn lực về tài nguyên thiên nhiên ở nước ta đa dạng và phong phú, phân bố tương đối đều trên toàn bộ vùng lãnh thổ, nhưng bình quân trên đầu người không cao, không thể là một nguồn lực chủ yếu để thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá như nhiều nước khác. Nguồn dầu lửa được coi là dồi dào hơn cả với những đánh giá lạc quan cũng chỉ là 1/4 so với Malaixia khi tính bình quân trên đầu người. Tuy nhiên, xét trên quan điểm tăng trưởng lâu bền thì những nguồn tài nguyên với trữ lượng đáng kể đang là những nguồn lực để tạo cơ sở phát triển một số ngành công nghiệp quan trọng ở nước ta. So với nhiều nước nghèo tài nguyên như các nước Đông Á thì đối với nước ta đây quả là một lợi thế không nhỏ. Việc khai thác đúng đắn lợi thế này có thể giúp cho quá trình tích luỹ vốn nhanh hơn, gia tăng nguồn thu cho chính phủ để cải tạo và nâng cấp các cơ sở hạ tầng, trang trải các chi tiêu cần thiết để phát triển nguồn nhân lực...

Kinh nghiệm các nước cho thấy rằng ngay cả ở những nước dồi dào nguồn tài nguyên thiên nhiên, quá trình phát triển thực sự và bền vững có thể không diễn ra nếu chiến lược phát triển của nước đó dựa trên sự phụ thuộc quá mức vào các nguồn lực tài nguyên thuộc loại này. Việc khai thác một cách quá mức với quy mô lớn những tài nguyên dưới dạng nguyên liệu thô đang dần dần đẩy những nước đó vào những cuộc khủng hoảng. Điều này là do đặc điểm của thị trường hàng hoá nguyên liệu sơ chế thường nhu cầu tăng trưởng chậm, giá cả không ổn định khiến khu nhập mang lại từ những ngành này rất bấp bênh... và do đó, việc xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên khó trở thành động lực và khó tăng trưởng được lâu bền. Vả lại hầu hết các ngành khai thác và chế biến khoáng sản là những ngành có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp, đòi hỏi nhiều vốn, tiền lương cao và tạo ra ít công ăn việc làm. Trong khi đó, với mục đích phục vụ cho xuất khẩu, các ngành này ít có mối liên hệ tác động với các khu vực còn lại của nền kinh tế. Vì vậy, đối với nước ta, khi nguồn tài nguyên được đánh giá ở mức trung bình thì việc phát triển các ngành dựa vào khai thác tài nguyên thiên nhiên phải tính toán thận trọng. Những ngành khai thác nào xét thấy cần được phát triển khi thoả mãn được yêu cầu về hiệu quả kinh tế, tức là khi những nguồn lợi thu được từ đó có thể chuyển hoá thành vốn đầu tư nhanh chóng trong quá trình hiện đại hoá, chuyển dịch cơ cấu ngành và làm gia tăng các nguồn lực khác có tác động quyết định đến năng lực tăng trưởng lâu bền của nền kinh tế. Việc chuyển hoá các

thu nhập có được nhờ khai thác và chế biến tài nguyên để phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng trong nước thành các khoản đầu tư nhằm thúc đẩy tăng năng suất lao động ở những ngành khác là một hướng cần thiết và quan trọng trong định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành và trong điều hành kinh tế của Nhà nước.

Như vậy, xét về trữ lượng và phân bố các nguồn tài nguyên, nhu cầu vốn đầu tư, yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ cũng như khả năng thu hút lao động khó có thể coi những ngành khai thác và chế biến tài nguyên thiên nhiên (thường thuộc khối ngành công nghiệp nặng) là những ngành cần được ưu tiên cao hoặc tập trung phát triển trong giai đoạn đầu. Các mối quan hệ chế định lẩn nhau trong quá trình phát triển thực tế của đất nước đã ràng buộc việc thực hiện phát triển các ngành khai thác này. Có thể nêu một số ràng buộc chủ yếu sau đây:

1. *Ràng buộc về nguồn vốn*. Việc ưu tiên quá mức cho những ngành này có thể tiêu tốn hầu hết nguồn vốn hạn hẹp của đất nước, khiến cho phần vốn còn lại dành cho những ngành khác bị thiếu hụt. Do chỗ các ngành khai thác tài nguyên có hàm lượng vốn cao hơn các ngành khác nên hậu quả tất nhiên của ưu tiên đó sẽ là chỉ số ICOR tăng lên nhanh chóng, hiệu quả đầu tư thấp hơn và tốc độ tăng trưởng kinh tế xét trên toàn bộ sẽ chậm so với mức dự kiến.¹

2. *Ràng buộc về hiệu quả*. Nguồn vốn có hạn và đầu tư không đủ, mặc dù đã lựa chọn đầu tư một số ngành trong

ngành khai thác than đã có những cơ sở công nghiệp được đầu tư khá hiện đại và có truyền thống khai thác lâu đời cần phải được tổ chức lại để nâng cao hiệu quả kinh doanh của toàn ngành, xoá bỏ tình trạng vô chính phủ trong khai thác than làm thiệt hại cho quốc gia và gây ô nhiễm môi trường.

- *Các ngành cung cấp điện năng*. Nguồn tài nguyên năng lượng ở nước ta rất dồi dào cho phép xây dựng và phát triển ngành điện lực quốc gia như là nền tảng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Để bảo đảm cho nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao, nhu cầu về điện năng sẽ tăng nhanh trong thời gian tới, vì vậy tập trung đầu tư trước một bước cho ngành này là một đòi hỏi khách quan đối với quá trình công nghiệp hoá. Trước mắt khi nguồn vốn của đất nước còn hạn chế, có thể tranh thủ nguồn vốn nước ngoài dưới các hình thức FDI và ODA để xây dựng sớm các nhà máy điện khí ở miền Nam, nơi nhu cầu về điện năng cho phát triển kinh tế đang rất căng thẳng. Đồng thời, có kế hoạch khẩn trương xây dựng những cơ sở thuỷ điện ở những vùng miền Trung để đáp ứng nhu cầu cho công nghiệp sẽ tăng nhanh trong thời gian tới.

- *Ngành luyện thép* cũng cần có kế hoạch mở rộng và nâng cấp để đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước. Nhu cầu về sắt thép bao giờ cũng tăng lên rất nhanh trong quá trình công nghiệp hoá đất nước. Vì vậy, cùng với việc xác định trữ lượng quặng sắt cần có chính sách thu hút vốn đầu tư kỹ thuật và công nghệ nước ngoài để phát triển ngành khai thác và luyện thép phục vụ cho nhu cầu phát triển công nghiệp và xây dựng đất nước.

- Phát triển mạnh *các ngành sản xuất vật liệu xây dựng* dựa trên nguồn nguyên liệu dồi dào trong nước. Nhu cầu đối với những sản phẩm vật liệu xây dựng hết sức lớn và là điều kiện không thể thiếu được của việc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá. Xét trên quan điểm phát triển vùng thì sự phát triển những ngành này sẽ tạo ra sức đột phá cho nhiều vùng, nhiều địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp, thông qua đó lợi ích tăng trưởng do chuyển dịch cơ cấu mang lại cũng sẽ được phân bố rộng khắp, công bằng hơn giữa các vùng của đất nước. Đẩy nhanh sự phát triển ngành này cũng đang là một đòi hỏi cấp bách để đáp ứng nhu cầu trong nước và cạnh tranh thay thế hàng nhập khẩu. Chính sách phát triển các ngành này phải kết hợp việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài để xây dựng các cơ sở công nghiệp quy mô lớn, đồng thời thu hút vốn đầu tư trong nước để xây dựng các cơ sở công nghiệp vừa và nhỏ, đáp ứng kịp thời nhu cầu đa dạng của phát triển công nghiệp và xây dựng.

- Lựa chọn phát triển *một số ngành sản xuất phân bón và một số hoá chất cơ bản*. Hiện nay năng lực sản xuất phân đạm của nước ta mới đáp ứng được 10% nhu cầu cho các ngành nông nghiệp. Là một quốc gia có tiềm năng nông nghiệp, việc phát triển sản xuất phân đạm với tư cách ngành thay thế nhập khẩu sẽ có tác dụng nhiều mặt đối với quá trình tăng trưởng: tiết kiệm ngoại tệ, chủ động một phần vào quan trọng cho nông nghiệp, tận dụng được tiềm năng tự nhiên đất đai và lao động của đất nước. Đối với một số ngành

hoá chất dựa trên nguồn nguyên liệu sẵn có của nước ta cũng cần được chú trọng phát triển.

d) Khối ngành công nghiệp sử dụng nhiều vốn

Xét trong tương quan vốn, tài nguyên và lao động, khối ngành công nghiệp khai thác và chế biến tài nguyên thiên nhiên thuộc loại ngành sử dụng nhiều vốn. Tuy nhiên, cũng có những ngành cũng sử dụng nhiều vốn nhưng lại sử dụng tương đối ít tài nguyên thiên nhiên hơn. Các ngành cơ khí, chế tạo, lắp ráp ôtô, đóng tàu, sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp... là những ngành đòi hỏi nhiều vốn, kỹ thuật, công nghệ; là những ngành không sử dụng được lợi thế tài nguyên vốn có của đất nước. Xét về dài hạn, thậm chí ở giai đoạn trung hạn, một số ngành công nghiệp nặng sử dụng nhiều vốn công nghệ hiện đại có ý nghĩa chiến lược cần phải được chuẩn bị những điều kiện để phát triển ngay từ bây giờ. Trong số ngành này, nên tập trung trước hết việc hiện đại hoá một số ngành cơ khí để đáp ứng nhu cầu công cụ và thiết bị cho một số ngành nông lâm ngư nghiệp và công nghiệp chế biến. Một số ngành hiện nay phát triển dưới dạng gia công lắp ráp cần được ưu tiên để tiếp thu làn sóng cơ cấu của các nước trong vùng, tận dụng được lợi thế lao động rẻ của đất nước.

e) Khối ngành sử dụng công nghệ cao

Đây là khối ngành có hàm lượng kỹ thuật - công nghệ cao và sử dụng rất ít tài nguyên tự nhiên. Theo xu hướng phát

triển chung của nền kinh tế thế giới, càng ngày lợi thế phát triển lâu dài và bền vững của mỗi nền kinh tế quốc gia càng nghiêng về năng lực kỹ thuật và công nghệ. Theo đó lợi thế về nguồn lao động rẻ và tài nguyên tự nhiên phong phú ngày càng bị thu hẹp dần. Vì vậy, trong khi tận dụng tối đa lợi thế lao động và tài nguyên của đất nước cần có những định hướng phát triển những ngành sử dụng ưu thế kỹ thuật và công nghệ. Điều này là cần thiết để các quốc gia đi sau không lặp lại những tổn thất của những nước đi trước do phải cải tổ lại cơ cấu kinh tế của mình. Đồng thời, đây cũng là việc quan trọng để thực hiện chiến lược bắt kịp về trình độ phát triển công nghiệp đối với các nước trong khu vực. Các ngành như điện tử, tin học, vật liệu mới... có nhiều triển vọng cần được quan tâm và tranh thủ tối đa sự đầu tư trực tiếp của nước ngoài để thực hiện chuyển giao công nghệ hiện đại.

g) Khối ngành dịch vụ

Đây là khối ngành có thể phát triển nhanh ngay từ đầu vì có những điều kiện cho phép để thực hiện. Đồng thời nó cũng cho phép tận dụng nhiều nhất lợi thế so sánh của đất nước trong điều kiện thiếu vốn hiện nay. Điều này thể hiện ở những khía cạnh sau đây: *Một* là, nền kinh tế đang phát triển với tốc độ khá nhanh đòi hỏi ngày càng lớn về các dịch vụ cơ bản, tạo điều kiện cho khối ngành này phát triển, như các dịch vụ về tài chính, ngân hàng, thương mại, thông tin, du lịch, v.v.. *Thứ hai*, sự phát triển các ngành dịch vụ đòi hỏi vốn đầu tư không lớn và sử dụng nhiều lao động, thích hợp

với thời kỳ đầu phát triển . *Thứ ba*, nhu cầu về sản phẩm dịch vụ có xu hướng tăng nhanh so với thu nhập của dân cư, tạo khả năng hội nhập nhanh nền kinh tế nước ta vào hoạt động chung của khu vực. *Thứ tư*, sự gia tăng của du lịch với lượng khách nước ngoài đến ngày càng tăng cũng làm tăng thêm tốc độ phát triển ngành này. *Thứ năm*, mức sinh lời cao và khả năng thu hồi vốn nhanh là yếu tố kích thích các nguồn đầu tư vào khôi ngành này. Một điều cũng dễ nhận thấy là sự phát triển quá mức của các loại hình dịch vụ nhỏ lẻ, trốn tránh thuế Nhà nước cũng đang nổi lên vấn đề định hướng cho sự phát triển các loại hình dịch vụ này. Vì vậy, ngoài việc tận dụng những ưu thế của các nguồn lực hiện có, các ngành dịch vụ cần được quy hoạch phát triển đúng hướng và duy trì một tương quan hợp lý với sự phát triển của các ngành khác.

CHƯƠNG IV

CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Như mọi người đều biết, nền kinh tế Việt Nam sau một thập niên đổi mới, kể từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/1986) đã đạt được những thành công rất căn bản trong việc chuyển sang kinh tế thị trường, có sự quản lý điều hành của Nhà nước. Tuy vậy, tiến trình kinh tế thị trường ở Việt Nam luôn chứa đựng những yếu tố và đặc điểm đặc thù so với các nước khác trên thế giới cũng như so với tiến trình phát triển tự nhiên của nó trong lịch sử. Và mặt khác, mặc dù hiện nay kinh tế thị trường chưa phải đã hoàn thiện, còn nhiều hạn chế, yếu kém và không ít trở ngại, thách thức đang đặt ra, song tác động của cơ chế thị trường đến sự phát triển nền kinh tế xã hội đất nước là hết sức to lớn, tích cực. Trong đó, vai trò của nó đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và những thay đổi tương quan trong cơ cấu của từng ngành, từng lĩnh vực cũng ngày càng thể hiện mạnh mẽ hơn.

I. ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÀNH VÀ MỞ RỘNG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

1. Cơ chế thị trường

Cơ chế thị trường là kết quả trực tiếp của quá trình đổi mới, đồng thời là đòi hỏi khách quan của tăng trưởng và phát triển nền kinh tế đất nước.

Khác với ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển và phần lớn các nước lục hậu sau khi giành được độc lập về chính trị đã tiến hành cải cách thể chế và bắt tay vào xây dựng nền kinh tế theo hướng thị trường, nền kinh tế Việt Nam trong một thời kỳ dài trước đây, về cơ bản được xây dựng theo mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung giống như ở Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu trước đây. Theo đó, đã thiết lập và không ngừng củng cố một hệ thống cơ chế tổ chức, quản lý nền kinh tế có tính chất hành chính, mệnh lệnh bao trùm trên mọi lĩnh vực, mọi cơ sở và các mối quan hệ trong nền kinh tế. Mặc dù thừa nhận có sự tồn tại của sản xuất và lưu thông hàng hoá trong khuôn khổ nền kinh tế kế hoạch hoá và một thị trường được coi là "có tổ chức"; song trên thực tế, các yếu tố và quan hệ kinh tế hàng hoá nói riêng, các phạm trù của thị trường nói chung hầu như không có nội dung và ý nghĩa kinh tế đích thực thuộc về bản chất khách quan của chúng. Cả trong công nghiệp lẫn nông nghiệp, các xí nghiệp kinh tế quốc doanh lẫn các tổ chức, đơn vị kinh tế tập thể đều hoạt động dựa vào các chỉ tiêu kế

hoạch của Nhà nước với sự bao cấp cả đầu vào và đầu ra của sản xuất. Nhà nước kiểm soát các quá trình sản xuất và lưu thông, quy định giá cả, định mức doanh thu, áp đặt tỉ giá hối đoái và lãi suất tín dụng... Các yếu tố và nội dung khác của nền kinh tế thị trường như: lợi nhuận tối đa, phá sản và cạnh tranh, thị trường vốn và thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản và thị trường sức lao động v.v... hầu như không có cơ hội nảy sinh hoặc thể hiện trên bề mặt của đời sống kinh tế, (mặc dù trong một chừng mực nhất định chúng vẫn tồn tại, giống như tình trạng mua chui bán lùi và sự hoạt động lúc náo nhiệt, lúc trầm lặng của thị trường "chợ đen" và lực lượng kinh tế ngầm, nằm ngoài sự kiểm soát của cơ chế kế hoạch).

Trong khi đó, sản xuất hàng hoá nhỏ vốn đã hình thành và phát triển trong điều kiện nền kinh tế tiểu nông trước đây ở miền Bắc và đã đạt tới trình độ kinh tế tiền tư bản ở miền Nam trước ngày giải phóng (1975), đã không ngừng bị thu hẹp, đẩy lùi trong quá trình cải tạo XHCN nền kinh tế, thiết lập và mở rộng cơ chế kế hoạch hoá tập trung; đặc biệt là ở các tỉnh miền Bắc.

Có thể là Việt Nam đã chưa thành công trong việc áp dụng mô hình và cơ chế kế hoạch hoá tập trung như Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu đã đạt được trong thập kỷ 60 và 70, vì trong suốt kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1976 - 1980) khi mô hình và cơ chế kế hoạch hoá được ráo riết đẩy mạnh trên phạm vi cả nước, nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt

Nam lại hầu như không đạt được kết quả mong đợi. Giá trị tổng sản phẩm xã hội bình quân hàng năm chỉ tăng có 1,4% và thu nhập quốc dân tăng ở mức 0,4%. Nhiều chỉ tiêu kế hoạch đề ra trong Đại hội Đảng lần thứ IV (1976) không hoàn thành. Nông nghiệp là lĩnh vực chiếm hơn 80% dân cư và gần 70% lực lượng lao động xã hội chỉ đạt mức tăng trưởng 1,9%/năm. Còn công nghiệp là lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu trong chiến lược công nghiệp hoá, chiếm trên dưới 40% vốn đầu tư hàng năm nhưng tốc độ tăng trưởng cũng rất thấp, chỉ có 0,6%/năm (*). Khu vực kinh tế quốc doanh (doanh nghiệp Nhà nước) vốn được coi là khu vực chủ đạo và là "hình mẫu" của mô hình và cơ chế kế hoạch hoá tập trung, nhưng mới chiếm khoảng 16% lực lượng lao động xã hội và chưa đến 40% trong giá trị tổng sản phẩm (bình quân hàng năm thời kỳ 1976 - 80), thấp hơn rất xa so với các chỉ tiêu tương ứng ở Liên Xô và các nước Đông Âu khác. Nền kinh tế vẫn căn bản trong tình trạng của một nền sản xuất nhỏ, tự cung tự cấp, trình độ sản xuất lạc hậu, và từ cuối những năm 70 đã rơi vào tình trạng khủng hoảng nặng nề. Song, chính sự "chưa thành công" với mô hình và cơ chế kế hoạch hoá tập trung và một tình thế như vậy đã là một trong những nhân tố quan trọng nhất dẫn tới những bước cải cách đầu tiên vào đầu thập kỷ 80, mà sau này được nhìn nhận như là giai đoạn "thử nghiệm" trong quá trình chuyển tiếp sang cơ chế thị trường. Một tình thế kinh tế tiền thị trường tương tự dường

*.Kinh tế và Tài chính Việt Nam 1986 - 1990. NXB Thống kê, Hà Nội, 1991.

như chưa hề có trong lịch sử trước đó, ngay cả đối với các nước lạc hậu, tương đồng về trình độ phát triển kinh tế - xã hội và chỉ mới phát triển kinh tế thị trường trong vài thập kỷ trở lại đây. Còn ở Liên Xô và các nước Đông Âu là những nước có mô hình và cơ chế kế hoạch hoá khá thành công trong những thập kỷ trước, nền kinh tế đã đạt tới trình độ phát triển cao thì tình thế kinh tế trước cải cách để chuyển sang thị trường cũng gần giống như vậy, nhưng diễn ra muộn hơn so với Việt Nam gần một thập niên (vào cuối những năm 1980, đầu 1990). Và ở những nước này, bước khởi đầu của cải cách lại là những cải tổ từ thể chế chính trị chứ không phải bắt đầu từ sự "đột phá" vào hệ thống và cơ chế kinh tế kế hoạch hoá.

Từ năm 1981 Việt Nam đã có sự thay đổi đáng ghi nhận về cơ chế và chính sách quản lý kinh tế, cả trong nông nghiệp lẫn công nghiệp. Chẳng hạn, chỉ thị 100 - BBT về cải tiến cơ chế quản lý trong các hợp tác xã nông nghiệp được ban hành vào tháng 3/1981, mà theo đó, người nông dân đã có quyền tự chủ hơn trong việc sử dụng nguồn lao động, tổ chức sản xuất. Và đặc biệt họ được quyền quyết định đối với lượng sản phẩm vượt chỉ tiêu giao khoán. Tương tự như vậy, Nghị định 25-CP, 26-CP và sau đó là Nghị định 146, 156 được ban hành vào các năm 1981, 1982 đã nới lỏng một bước cơ chế kế hoạch hoá đối với các xí nghiệp, doanh nghiệp công nghiệp, TTCN và dịch vụ bằng việc giảm bớt số chỉ tiêu kế hoạch có tính pháp lệnh, chỉ quy định giá cho một số mặt

hàng chủ yếu, cho phép các cơ sở tận dụng vật tư nguyên liệu, thiết bị, lao động sản xuất kinh doanh các mặt hàng ngoài kế hoạch và tự do trao đổi, tiêu thụ sản phẩm... Kết quả của những thay đổi này, như nhiều nhà phân tích đánh giá, là không chỉ thúc đẩy sản xuất phát triển, làm tăng sản phẩm xã hội và cải thiện một bước thu nhập của đông đảo dân cư; mà quan trọng hơn là ở chỗ: làm tái xuất hiện một khu vực thị trường tự do ngày càng mở rộng bên cạnh "thị trường có tổ chức" do Nhà nước quản lý.

Cơ chế hai giá được hình thành. Trong đó, giá cả tại thị trường tự do đã phản ánh phần nào quan hệ cung - cầu và mức độ "khan hiếm tương đối" của các loại hàng hoá được lưu thông, và thường cao hơn nhiều lần so với giá cả hàng hoá cùng loại ở khu vực "thị trường có tổ chức". Gần 60% tổng mức hàng hoá bán lẻ của thương nghiệp xã hội đã được thực hiện trên thị trường tự do. Mặt khác, các lực lượng và thành phần tham gia thị trường cũng ngày càng mở rộng. Hàng triệu hộ nông dân, thợ thủ công, những người buôn bán, dịch vụ và rất đông các doanh nghiệp, đơn vị kinh tế quốc doanh, tập thể đã hướng tới thị trường này bằng cách tăng cường các hoạt động sản xuất kinh doanh ngoài định mức và chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước.

Đã có nhiều cuộc tranh luận diễn ra xung quanh vấn đề này. Vào thời điểm những năm 1984/1985, phần đông các ý kiến cho rằng đó chỉ là những cải tiến về hình thức tổ chức quản lý nằm trong khuôn khổ của cơ chế kế hoạch hoá,

nhằm bổ sung, hoàn thiện cơ chế và làm cho nó trở nên năng động hơn. Vả lại, cũng chưa có những dấu hiệu của cải cách cơ chế, chính sách ở tầm vĩ mô theo hướng thị trường. Song, cũng không thể phủ nhận một trạng thái kinh tế đặc thù, nửa thị trường, đã hình thành và có xu hướng mở rộng sau những bước cải tiến có tính chất "đột phá" vào cơ chế kế hoạch hoá tập trung, như đã nói ở trên.

Dẫu sao, nền kinh tế cũng đã có những khởi sắc. Tốc độ tăng của giá trị tổng sản phẩm xã hội trung bình hàng năm thời kỳ 1981 - 1985 lên tới 7,3% (*), là một tốc độ tăng trưởng cao mà trước đó hầu như chưa bao giờ đạt được. Tuy nhiên, trong các phân tích kinh tế, nguyên nhân và động lực của sự tăng trưởng ấy thường được nhìn nhận từ góc độ kích thích lợi ích của người lao động, của các đơn vị sản xuất kinh doanh hay từ góc độ tổ chức quản lý nền kinh tế hơn là sự nhìn nhận nó với tư cách là một quá trình phát triển hợp lôgic của nền sản xuất nhỏ bước đầu có những tác động của cơ chế thị trường.

Giai đoạn tiếp theo của quá trình chuyển tiếp sang kinh tế thị trường ở Việt Nam được đánh dấu từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (tháng 12/1986), với những quyết tâm và nỗ lực đổi mới toàn diện nền kinh tế đất nước. Vấn đề không chỉ dừng lại ở những cải cách cơ chế, chính sách vi mô nhằm tháo gỡ những ràng buộc đối với các cơ sở sản xuất

* Kinh tế và Tài chính Việt Nam 1986 - 1990. Sđd.

kinh doanh, mở rộng quyền tự chủ của người sản xuất, mà quan trọng hơn là ở chỗ, đã tập trung vào cải cách toàn diện cơ chế, thể chế, chính sách ở tầm vĩ mô nhằm tạo tiền đề, điều kiện và môi trường thuận lợi cho sự hình thành và phát triển nhanh chóng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước.

Những diễn biến và sự kiện cụ thể của quá trình này đã được đề cập đến qua nhiều tài liệu. Có thể khái quát lại ở những điểm chính sau đây:

Một là, kiên quyết xoá bỏ cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp trong tất cả các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế đồng thời với việc xác lập, mở rộng các yếu tố và quan hệ thị trường. Nói cách khác là: chuyển toàn bộ mô hình và cơ chế kinh tế cũ sang quản lý, vận hành nền kinh tế theo cơ chế thị trường.

Hai là, mở rộng và đa dạng hoá các hình thức sở hữu, các loại hình sản xuất kinh doanh theo định hướng phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân, mọi thành phần và lực lượng kinh tế phát huy tiềm năng, nguồn lực để thúc đẩy sản xuất và sản xuất hàng hoá phát triển.

Ba là, gắn quá trình cải cách cơ chế theo hướng thị trường với việc bố trí lại đầu tư, chuyển dịch cơ cấu của nền kinh tế nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng và lợi thế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong điều kiện mở cửa, hội nhập với bên ngoài. Quá trình này vẫn đang tiếp tục được đẩy mạnh

theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển toàn diện về mặt xã hội.

Bốn là, đổi mới cơ chế, chính sách kinh tế theo hướng thị trường đi đôi với cải cách hành chính; tăng cường khả năng quản lý, điều tiết vĩ mô của Nhà nước. Phát triển nền kinh tế thị trường trong xu thế ổn định chính trị và giữ vững định hướng mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

Đây là điểm rất khác biệt của quá trình chuyển sang kinh tế thị trường ở Việt Nam, kể cả so với Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu - là những nước đã có thời gian dài theo con đường của CNXH. Trên thực tế, sự ổn định về chính trị cũng như việc tăng cường khả năng kiểm soát, điều tiết và ổn định kinh tế vĩ mô của Nhà nước đã trở thành một trong những nhân tố hết sức quan trọng vừa thúc đẩy, vừa tạo môi trường và điều kiện cho quá trình chuyển đổi và phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Việc trao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho nông dân (theo nghị quyết 10 - BCT, 4/1988) cho phép họ có quyền thừa kế, chuyển nhượng đất đai theo luật định (7/1993) cũng như việc xoá bỏ cơ chế thu mua lương thực (và một số hàng hoá nông sản khác), thương mại hoá vật tư phân bón và mở rộng thị trường nông thôn.... đã thúc đẩy nông nghiệp phát triển mạnh mẽ, hướng tới sản xuất hàng hoá và hàng hoá xuất khẩu. Tốc độ tăng GDP nông nghiệp bình quân hàng năm thời kỳ 1986 - 1990 đã đạt 3,6% và thời kỳ 1991 - 1995

lên tới 4,5%. Từ năm 1989 Việt Nam đã giải quyết được vấn đề lương thực và hàng năm xuất khẩu 1 - 1,5 triệu tấn gạo.

Những cải cách trong công nghiệp, thương mại, dịch vụ và các lĩnh vực khác cũng diễn ra sôi động, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của các ngành này lên cao chưa từng thấy so với tất cả các thời kỳ trước đổi mới. Công nghiệp đã đạt mức tăng trưởng 5,9% thời kỳ 1986 - 1990 và lên tới 13,3%/năm thời kỳ 1991 - 1995. Mức tăng trưởng của các ngành dịch vụ nói chung những năm gần đây đạt khoảng trên dưới 12%/năm. So với năm 1990, kim ngạch xuất khẩu năm 1994 tăng 1,5 lần và nhập khẩu tăng 1,6 lần^(*).

Như vậy, sau những bước "thử nghiệm" đầu tiên, và đặc biệt là sau gần một thập niên chính thức thực hiện đổi mới kinh tế theo hướng thị trường, nền kinh tế nước ta về cơ bản đã ra khỏi tình trạng khủng hoảng và bước vào một thời kỳ phát triển mới. Với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm là 8,2% (1991 - 1995), Việt Nam thực sự đứng vào hàng các nước có nền kinh tế năng động và phát triển nhanh trên thế giới và trong khu vực.

2. Định dạng nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay

Mặc dù tiến trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở Việt Nam được triển khai từng bước thận trọng và gấp phai không ít khó khăn, trở ngại do tình thế và đặc điểm đặc thù

^(*).Niên giám thống kê 1994

của nó tạo ra, song so với lịch sử phát triển sản xuất hàng hoá và tiến trình kinh tế thị trường nói chung thì có thể xem đó là một bước "nhảy vọt", hay sự phát triển "rút ngắn" mà những thành công ban đầu là rất lớn và không khỏi ngạc nhiên. Cho đến nay, cả thị trường hàng hoá, dịch vụ lẫn thị trường các nhân tố sản xuất đều đã hình thành. Các yếu tố cần thiết đảm bảo cho thị trường hoạt động có kết quả cũng đã được tạo ra trên những nét cẩn bản.

a) Các yếu tố và điều kiện chủ yếu

+ **Một** là, sự ổn định kinh tế vĩ mô trên cơ sở kiểm soát, kiểm chế được lạm phát; kiểm soát và chủ động điều chỉnh hợp lý tỷ giá hối đoái và giá cả các mặt hàng thiết yếu nhất có liên quan đến phát triển chung của nền kinh tế (như điện, sắt thép, xăng dầu, xi măng...); cân đối thu chi ngân sách, cân đối xuất nhập khẩu và cán cân thương mại... Tuy còn nhiều vấn đề lớn đặt ra và nguy cơ tái lạm phát vẫn tiềm tàng, nhưng môi trường kinh tế vĩ mô những năm gần đây và hiện tại đã tương đối ổn định, thuận lợi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường. Chỉ số lạm phát năm 1994 chỉ còn ở mức 14,4%; năm 1995 là 12,4%; năm 1996 là 5,2%.

+ **Hai** là, đa số các loại sản phẩm, hàng hoá đã được tự do lưu thông theo cơ chế thị trường. Giá cả phản ánh tương đối sát thực giá trị của hàng hoá, dịch vụ và mức độ "khan hiếm" tương đối của tài nguyên" cũng như tương quan cung - cầu trên thị trường.

+ *Ba là*, sản phẩm, hàng hoá trên thị trường ngày càng "đồi dào", phong phú cả về số lượng, chất lượng và chủng loại. Nhiều loại hàng hoá (nhất là hàng nông sản, thực phẩm và hàng tiêu, thủ công nghiệp) đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước, thậm chí vượt trội hơn so với nhu cầu (như lương thực chẳng hạn). Nhiều loại hàng hoá và dịch vụ mới xuất hiện và đã nhanh chóng mở rộng, chiếm lĩnh thị trường. Do đó, cả thị trường hàng hoá và dịch vụ lẫn thị trường yếu tố sản xuất đều hình thành các quan hệ cung - cầu, và đặc biệt, đã xuất hiện xu thế cạnh tranh ngày càng mở rộng. Xu thế này không chỉ diễn ra giữa các loại hàng hoá (và đằng sau chúng là các nhà sản xuất kinh doanh) trong nước mà còn cả đối với các hàng hoá nhập ngoại và hàng xuất khẩu. Đương nhiên, để có một môi trường cạnh tranh lành mạnh thì vẫn còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết.

+ *Bốn là*, do cơ chế thị trường và xu thế cạnh tranh mở rộng nên các nhà sản xuất kinh doanh (kể cả các doanh nghiệp nhà nước, các đơn vị kinh tế tập thể lẫn những người nông dân và thợ thủ công) đã bắt đầu ý thức được "luật chơi" của kinh tế thị trường. Thực tế hiện nay, ngay cả những người nông dân vừa bước chân ra khỏi cơ chế kế hoạch hoá bao cấp kéo dài hàng thế hệ cũng đã bắt đầu phải tính đến chi phí đầu tư, hiệu quả và mức độ lời lãi (lợi nhuận) của hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ tiêu về doanh thu, hiệu quả và lợi nhuận cao đã được đặt lên hàng đầu đối với hầu hết các doanh nghiệp nhà nước cũng như trong các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế khác. Điều đó

cho thấy rằng, trong nền kinh tế đã hình thành một lực lượng tham gia hoạt động thị trường ngày càng đông đảo; và dù muốn hay không thì họ cũng đã bắt đầu hành động, tuân thủ những qui luật khắt khe của kinh tế thị trường. Tuy nhiên, ở đây còn nhiều mặt thiếu hụt mà tiến trình kinh tế thị trường ở Việt Nam không dễ khắc phục trong một thời gian ngắn, ít nhất là trong việc hình thành đội ngũ các nhà doanh nghiệp thành thạo, có đủ bản lĩnh và kinh nghiệm trong hoạt động thị trường.

b) *Định dạng phát triển các thị trường*

Vấn đề này có thể được phác hoạ một cách khái quát thông qua việc xem xét động thái và hiện trạng phát triển một số thị trường chính, cả về qui mô (hay dung lượng) lẫn cơ cấu và trình độ phát triển của chúng.

+ *Thị trường hàng hoá và dịch vụ* đang là thị trường phát triển mạnh mẽ và sôi động trên phạm vi cả nước. Với dung lượng thị trường lớn nhất hiện nay, thị trường này đã đáp ứng phần lớn các nhu cầu tiêu dùng của xã hội cũng như của dân cư. Mặc dù thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam còn rất thấp, nhưng với qui mô dân số hơn 70 triệu người (và đang tiếp tục gia tăng ở mức trên 2%) cùng với xu hướng phá vỡ nền kinh tế tự cung tự cấp, đẩy mạnh sản xuất và tiêu dùng sản phẩm hàng hoá thì dung lượng và nhu cầu thị trường cũng tăng lên nhanh chóng.

Thị trường hàng tiêu dùng đã mở rộng đến hầu hết các vùng, miền. Khối lượng và giá trị hàng hoá lưu thông tăng ở

mức cao. Năm 1994, chỉ tính riêng tổng mức bán lẻ hàng tiêu dùng trên thị trường nội địa (không kể hàng tiêu dùng xuất khẩu) đã đạt tới trên 85.000 tỷ đồng, tăng 4,8 lần so với 1990 và cao hơn hàng chục lần so với mức lưu chuyển của những năm trước đó. Biểu 4.1 cho ta thấy rõ hơn động thái thị trường hàng tiêu dùng của một số loại hàng hoá chủ yếu như sau:

Biểu 4.1: Tổng mức bán lẻ hàng tiêu dùng xã hội

	1988	1990	1993	1993/1990
	Tỷ đồng	Tỷ đồng	Tỷ đồng	(%)
Tổng số	7.233,2	19.031,2	67.273,3	353,5
Trong đó:				
- Lương thực	1.703,6	2.100,9	3.486,0	165,9
- Thực phẩm	2.980,6	6.966,5	18.712,4	268,6
- Hàng may mặc	879,9	1.995,2	6.876,4	344,6
- Đồ dùng gia đình	877,6	2.450,0	8.634,2	352,4
- Phương tiện di lại	254,3	830,7	2.673,1	321,8
- Vật phẩm văn hoá	23,2	730,4	1.852,2	253,6
- Vật liệu xây dựng	172,1	570,3	4.903,8	859,8
- Hàng hoá khác còn lại	971,9	3.387,2	20.135,2	594,4

Nguồn: Niên giám thống kê 1992, 1994.

Ở đây, đáng chú ý nhất là sự gia tăng của thị trường hàng tiêu dùng công nghiệp và công nghiệp chế biến, vật liệu xây

dụng, đồ dùng gia đình và các loại hàng hoá phục vụ nhu cầu văn hoá, xã hội của dân cư. Thị trường lương thực, thực phẩm trong nước tiếp tục tăng do sản xuất phát triển, nhưng có sự không đều giữa các vùng. Có lúc, có nơi cung - cầu lương thực, thực phẩm dường như "bão hoà", thậm chí có lúc bị trì trệ do khâu lưu thông và giá cả chưa hợp lý.

Một đặc điểm khá nổi bật của thị trường hàng tiêu dùng những năm gần đây là, một mặt, đã bắt đầu có sự cạnh tranh quyết liệt của nhiều loại hàng hoá sản xuất trong nước với hàng ngoại nhập khẩu, và mặt khác, cũng xuất hiện xu hướng nâng cao chất lượng và giá trị của một số loại hàng hoá có thể tham gia vào thị trường quốc tế (đặc biệt là hàng thủ công mỹ nghệ và hàng nông sản chế biến).

So với thị trường hàng tiêu dùng thì thị trường dịch vụ (kể cả dịch vụ công cộng lẫn dịch vụ cá nhân) có sự "bùng nổ" ở mức cao hơn; do trong nhiều năm trước đây nó ít được coi trọng, và mặt khác, do nhu cầu tiêu dùng dịch vụ tăng nhanh trong điều kiện nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường.

Chẳng hạn, dịch vụ vận tải là lĩnh vực dịch vụ phản ánh trực tiếp sự phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Chính sự phát triển của sản xuất, lưu thông hàng hoá đã đòi hỏi và thúc đẩy sự gia tăng của hệ thống và các hoạt động dịch vụ vận tải.

Đến năm 1994, khối lượng hàng hoá vận chuyển đã đạt tới 77,6 triệu tấn, tăng 1,4 lần so với 1990 và gấp 1,8 lần so

với những năm đầu thập kỷ 80. Khối lượng hàng hoá luân chuyển trong cùng thời gian so sánh cũng tăng tương ứng là 1,6 và 2,1 lần.

Các thị trường dịch vụ bưu điện, thông tin liên lạc, viễn thông, dịch vụ y tế, văn hoá, xã hội, dịch vụ sinh hoạt của dân cư... cũng phát triển nhanh, mặc dù qui mô và dung lượng các thị trường này còn ở mức thấp hơn.

Hiện nay, nhu cầu thị trường hàng hoá và dịch vụ nói chung vẫn rất lớn và tiếp tục gia tăng cùng với nhịp độ phát triển của sản xuất và đời sống. Thu nhập bình quân đầu người của dân cư (cả nước) đã tăng từ 130 - 150 USD năm 1993 lên khoảng trên dưới 200 USD vào năm 1995, và nhiều địa phương đang phấn đấu đạt trên 500 USD/người/năm trong những năm tới - tương đương với thu nhập của dân cư ở một số thành phố lớn hiện nay. Nhóm hộ dân cư có thu nhập trên mức trung bình và khá giả chiếm một tỉ lệ đáng kể và có xu hướng tăng nhanh, trong khi các nhóm hộ thu nhập thấp đang giảm dần cả về số lượng và tỉ lệ trong dân cư. Cho dù tỉ lệ tiết kiệm (tích luỹ) và đầu tư sẽ tăng cao hơn so với mức 16,7% như hiện nay, song với 90 - 95% thu nhập giành cho tiêu dùng thì thị trường hàng hoá và dịch vụ vẫn sẽ là thị trường sôi động nhất.

+ Thị trường các nhân tố sản xuất

Ở đây bao gồm thị trường tư liệu sản xuất (vật tư, nguyên nhiên liệu, năng lượng, máy móc thiết bị...), thị trường vốn đầu tư, lao động và công nghệ kỹ thuật... Tuy các thị trường

nói trên đã hình thành, nhưng chủ yếu nhất vẫn là thị trường tư liệu sản xuất. Thị trường vốn đầu tư còn nhiều mặt hạn chế khiêm khuyết, mặc dù sức ép từ phía cung, hoặc cầu của các thị trường này đang đặt ra gay gắt.

Từ những năm 1989/1990, khi phần lớn các doanh nghiệp chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường thì các loại vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu và các yếu tố sản xuất cơ bản khác (trừ đất đai và một số tài nguyên quý hiếm) về căn bản đã được thương mại hóa, tự do lưu thông trao đổi trên thị trường, thay vì trước đây chúng được sản xuất và cung ứng hoàn toàn theo chỉ tiêu kế hoạch. Song Nhà nước vẫn kiểm soát một phần giá cả và điều tiết (cân đối) cung cầu ở mức độ cần thiết trên phương diện vĩ mô vì đây là thị trường đầu vào của sản xuất, có liên quan trực tiếp đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và sự ổn định môi trường kinh tế chung của toàn bộ nền kinh tế. Một khác là vì phần lớn các ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất (nhóm A) trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng, trong khi viện trợ và nhập khẩu thiết bị, vật tư nguyên liệu... từ Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu bị cắt giảm mạnh, việc nhập khẩu từ khu vực II đòi hỏi khôi lượng lớn ngoại tệ mạnh mà vốn dĩ Việt Nam còn rất thiếu. Năm 1990 giá trị nhập khẩu tư liệu sản xuất từ các nước XHCN (thị trường khu vực I) giảm gần 1/3 so với năm 1988 và chỉ còn chiếm 50,2% trong tổng số kim ngạch nhập khẩu nói chung (tỷ trọng này của năm 1987 là 80%). Ngoài ra còn phải kể tới tình trạng sa sút hoặc lúng túng của nhiều cơ sở, doanh nghiệp sản xuất hàng tư liệu

sản xuất (cơ khí, chế tạo, vật tư, phân bón, hoá chất...) trong những năm đầu chuyển tiếp cơ chế thị trường.

Song, tình hình thị trường tư liệu sản xuất những năm gần đây đã chuyển biến nhanh chóng. Sản xuất trong nước và nhập khẩu đều tăng nhanh, đáp ứng tốt hơn nhu cầu về thiết bị, vật tư, năng lượng, nguyên liệu và các yếu tố đầu vào sản xuất khác. Số liệu ở biểu 4.2 và 4.3 dưới đây cho thấy rõ hơn tình hình sản xuất và cung ứng một số yếu tố đầu vào chủ yếu trên thị trường.

Biểu 4.2: Sản xuất và cung ứng một số vật tư, nguyên liệu chủ yếu

Sản phẩm	Đơn vị tính	1990	1991	1992	1993	1994
1. Điện	tỉ KWh	8,8	9,3	9,8	10,8	12,3
2. Than	triệu tấn	4,6	4,7	4,8	5,5	6,15
3. Dầu thô	triệu tấn	2,7	4,0	5,5	6,3	7,0
4. Xi măng	triệu tấn	2,5	3,1	3,7	4,5	5,2
5. Thép cán	triệu tấn	101,4	149,0	196,2	243,0	280,0
6. Phân hoá học	nghìn tấn	354,0	450,0	530,0	714,0	790,0
7. Máy công cụ	cái	894,0	1.235,0	2.316,0	1.517,0	1.530,0
8. Máy tuốt lúa	nghìn cái	43,3	39,5	30,1	30,9	-
9. Động cơ điện	nghìn cái	10,6	9,5	13,9	23,9	29,3
10. Cao su khô	nghìn tấn	58,0	65	67	97	128,8

Nguồn: Niên giám thống kê 1992, 1994.

Biểu 4.3: Một số loại vật tư, thiết bị nhập khẩu

Sản phẩm	Đơn vị tính	1990	1991	1992	1993	1994
1. Xăng dầu các loại	nghìn tấn	2.860,8	2.572,5	3.142,0	4.090,7	4.513,2
2. Sắt thép	nghìn tấn	324,3	113,0	343,0	686,3	500,0
3. Phân bón qui đậm	nghìn tấn	2.085,2	2.662,6	2.420,0	3.018,4	-
4. Nhựa đường	nghìn tấn	35,8	27,6	32,0	73,5	-
5. Bóng sơ	nghìn tấn	58,8	32,5	8,3	16,4	-
6. Diezen	nghìn tấn	1.248,4	1.133,5	1.188,0	2.002,9	-

Nguồn: Niên giám thống kê 1994.

Việc Nhà nước chủ động điều tiết quan hệ cung cầu, điều chỉnh một số giá cả và tỷ giá hối đoái sát với sự biến động thị trường cũng làm cho tình hình lưu thông, phân phối vật tư nguyên liệu trên thị trường thông suốt và có hiệu quả hơn.

Tuy vậy, xét trên toàn cục thì thị trường hàng hoá đầu vào của sản xuất cho đến nay vẫn là thị trường thiếu hụt. Cung còn thấp xa so với cầu cả về số lượng, chủng loại lẫn phẩm cấp và trình độ tiêu dùng (sử dụng) của hàng hoá; đặc biệt là đối với các loại nguyên liệu, thiết bị kỹ thuật và công nghệ mới. Năm 1994, mức sản phẩm hàng hoá đầu vào tính bình quân đầu người ở Việt Nam còn quá thấp; ví dụ như, điện mới có 172 KWh; than đá: 81,6kg; thép cán: 3,9 kg; xi măng: 71,2 kg; dầu thô: 95,7 kg; giấy: 2kg... Những "cơn sốt" về giấy và nguyên liệu giấy, xi măng, phân bón, vật liệu xây

dụng... phản ánh phần nào tình trạng thiếu hụt, bất ổn định của thị trường này.

Hiện tại và những năm tới, nhu cầu thị trường hàng hoá đầu vào sản xuất tiếp tục gia tăng do áp lực của việc đẩy mạnh đầu tư (trong nước và ngoài nước), sự tăng trưởng và phát triển của các ngành kinh tế cả chiêu rộng lẫn chiêu sâu theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đổi mới công nghệ kỹ thuật và hướng vào xuất khẩu... Những chỉ tiêu kế hoạch đến năm 2000 (*) đối với một số sản phẩm hàng hoá chủ yếu sau đây cho thấy tính cấp bách của nhu cầu thị trường đầu vào sản xuất hiện nay và sự cần thiết mở rộng thị trường này trong những năm tới. Cụ thể như sau:

- Sản lượng điện đạt 30 tỷ KWh (năm 2000), tăng 2,4 lần so với năm 1994 (12,3 tỷ KWh);
- Than 10 triệu tấn, tăng 1,6 lần so với 1994;
- Xi măng: 18 - 20 triệu tấn, tăng 3,5 - 3,8 lần;
- Thép cán: 2 triệu tấn, tăng 7 lần;
- Dầu thô: 16 triệu tấn, tăng 2,3 lần;
- Phân hoá học (đạm, lân): 2,0 triệu tấn, tăng 2,5 lần.

Thêm vào đó, thị trường này cũng cần phải đảm bảo lưu thông, phân phối một khối lượng rất lớn vật tư, thiết bị và các hàng đầu vào sản xuất khác tiếp tục được nhập khẩu trong những năm tới.

* Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng.

Trong hệ thống thị trường ở Việt Nam hiện nay, thị trường vốn, tiền tệ và lao động đang là những "khâu yếu" mặc dù đây là những thị trường nhân tố sản xuất hết sức quan trọng và cần thiết. Việc khuyến khích đầu tư của mọi tổ chức, cá nhân, mọi thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài cũng như những cải cách trong hệ thống ngân hàng với sự hình thành của hệ thống ngân hàng thương mại, cổ phần và các tổ chức tín dụng khác là những nỗ lực lớn cho sự mở rộng các thị trường này. Đến giữa năm 1995, cả nước đã có 4 ngân hàng thương mại quốc doanh với hơn 2.600 chi nhánh, 48 ngân hàng thương mại cổ phần, 287 HTX và quỹ tín dụng nhân dân, 4 ngân hàng liên doanh và 11 chi nhánh ngân hàng nước ngoài. So với năm 1991, tổng số dư tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nói chung năm 1994 đã tăng gấp 2,1 lần và đến tháng 5/1995 tăng gấp hơn 2,7 lần, đạt trên 37,7 nghìn tỷ đồng. Nhưng dung lượng thị trường vốn còn thấp, mới chiếm khoảng 15 - 16 % GDP. Chỉ số tương ứng của Indônêxia năm 1990 cao hơn gấp đôi, khoảng 30%, mà Indônêxia cũng chỉ là một nước có thị trường tài chính tương đối nhỏ so với các nước Châu Á và trong khu vực (*). Hơn nữa, nếu so sánh với mức tăng tích luỹ trong nước và tỷ trọng tích luỹ trong GDP thì có thể thấy rõ mức tăng khôi lượng cung trên thị trường vốn (hay mức tiền gửi trong hệ thống tín dụng, ngân hàng) là không tương xứng và còn thấp xa so với tiềm năng mà nó có thể và cần phải huy động. Tù

*.Niên giám thống kê 1994

năm 1991 đến 1994, tích luỹ tài sản trong nước đã tăng 3,8 lần và đạt tới 23,5% trong GDP^(*). Như vậy, còn một khối lượng lớn tài sản tích luỹ hàng năm hoặc là chưa được vốn hoá, hoặc là trở thành vốn trôi nổi trên thị trường tài chính ngầm, mà ở đó, luôn chứa đựng những yếu tố bất trắc, rủi ro và sự "lệch lạc" trong hoạt động thị trường.

Có nhiều lý do để giải thích cho tình trạng trên đây. Song, tỷ lệ số dư tiền gửi của dân cư chỉ chiếm 35% (1994), mà phần lớn là gửi ngắn hạn (67%) đã không thể không đặt ra những câu hỏi về lòng tin của dân chúng vào các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng chính thống hiện nay. Sự kém hấp dẫn của lãi suất tiền gửi cùng với tâm lý thích tích trữ tài sản và tiêu dùng tiền mặt cũng là trở ngại đáng kể. Nhưng "đầu ra" của thị trường vốn lại là một trong những nguyên nhân có tính chất quyết định mà lâu nay thường ít được phân tích đầy đủ.

Trong điều kiện của một nền kinh tế lạc hậu bước vào công nghiệp hoá, nhu cầu vốn đầu tư là rất lớn và đặt ra gay gắt ở khắp mọi nơi. Song hiệu quả vốn đầu tư và khả năng sinh lời thấp, môi trường đầu tư chưa thông thoáng, mức độ rủi ro cao cùng với thói quen thích sử dụng vốn cấp phát ngân sách hơn là "mua - bán" vốn theo cơ chế thị trường... đã cản trở sự gia tăng lượng cầu thực tế trên thị trường vốn. Nhiều doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ cũng như thợ thủ

^(*)Niên giám thống kê 1994.

công, nông dân và ngư dân hiện đang rất thiếu vốn đầu tư nhưng lại không dám hoặc không thể giao dịch với các tổ chức tín dụng, ngân hàng vì không biết chắc có khả năng hoàn trả được vốn hay không, mặc dù mức lãi suất trong nhiều trường hợp là rất thấp so với thị trường vốn phi chính thức (cho vay nặng lãi). Trong điều kiện như vậy, bản thân các tổ chức tín dụng, ngân hàng cũng dễ gặp phải rủi ro làm hạn chế hoạt động của chúng - với tư cách là các tổ chức kinh doanh tiền tệ theo cơ chế thị trường. Điều này cũng giải thích phần nào về sự chậm trễ và trạng thái manh nha của thị trường chứng khoán và thị trường tài chính nói chung ở nước ta hiện nay.

Đối với thị trường lao động thì hầu như còn ở trạng thái tự phát. Mặc dù Nhà nước đã ban hành Luật lao động cho phép tự do tìm kiếm việc làm và các doanh nghiệp được quyền tuyển dụng lao động tuỳ theo nhu cầu sử dụng, song hàng loạt các chế định chưa được ban hành hoặc thực thi trên thực tế để đảm bảo cho thị trường này hoạt động tốt. (Ví dụ, các chế định về tiền lương, bảo hiểm; sa thải, thất nghiệp..., đặc biệt là đối với lao động ngoài biên chế Nhà nước). Trong khi nguồn cung về lao động dư thừa ở mức cao, nhu cầu sử dụng lao động cũng tăng nhanh cùng với nhịp độ đầu tư và mở rộng sản xuất kinh doanh thì hầu như còn quá ít các tổ chức hoạt động môi giới điều tiết cung cầu, ngoại trừ một số trung tâm giao dịch, giới thiệu việc làm mà phần nhiều hoạt động chưa mấy hiệu quả ở các thành phố. Tuy nhiên, "độ vênh" trên thị trường lao động còn xuất phát từ những bất cập của

chính bản thân nguồn lao động vì phần lớn lao động trên thị trường hiện nay là lao động giản đơn chưa được đào tạo nghề nghiệp và chủ yếu sinh sống ở khu vực nông thôn. Một bộ phận không nhỏ trong số họ chỉ tham gia vào thị trường việc làm có tính thời vụ. Do vậy, việc làm thuê hay thuê mướn lao động dù khá phổ biến nhưng chưa vận động theo những nguyên tắc chung của một thị trường thực sự.

3. Những thiếu hụt và lêch lạc của thị trường

Do hình thành trong một bối cảnh đặc thù và mới thực sự được đẩy mạnh trong khoảng một thập niên trở lại đây (như đã nói ở trên) nên thị trường ở Việt Nam hiện nay là một thị trường chưa phát triển đầy đủ, còn nhiều mặt thiếu hụt và khó tránh khỏi những lêch lạc mà ngay cả ở các nền kinh tế thị trường tương đối phát triển cũng thường phải đương đầu.

Ngoài sự chậm trễ, yếu kém của thị trường vốn, thị trường tiền tệ và lao động như đã đề cập đến ở trên, nhiều yếu tố và các mối quan hệ thị trường khác cũng chưa được xác lập và vận hành đầy đủ hoặc còn ở dạng sơ khai hơn. Ngay cả thị trường hàng hoá và dịch vụ - được coi là phát triển mạnh nhất hiện nay, nhưng sản xuất và lưu thông hàng hoá ở nhiều nơi (nhất là ở miền núi, vùng sâu, xa...) còn rất hạn chế và gặp không ít trở ngại, khó khăn. Thị trường dịch vụ thông tin, liên lạc, tư vấn, tiếp thị, bảo hiểm, dịch vụ văn hoá, xã hội... cũng trong tình trạng tương tự như vậy. Trong nhiều trường hợp, các hoạt động dịch vụ này được đẩy mạnh

theo hướng "dịch vụ công cộng" vì mục tiêu phát triển chung của nền kinh tế xã hội hơn là các lợi ích thị trường. Phần lớn dân cư trên các vùng nông thôn vẫn được hưởng dịch vụ khuyến nông, khuyến ngư, tư vấn kỹ thuật và kinh nghiệm làm ăn hay một số dịch vụ về dân số, kế hoạch hoá gia đình mà không phải trả tiền, hoặc chỉ phải trả một phần chi phí ít ỏi. Dịch vụ bảo hiểm nói chung mới được mở rộng ở khu vực kinh tế, hành chính, sự nghiệp nhà nước hay đối với một bộ phận dân cư thành thị (như học sinh, cán bộ, hưu trí, người cao tuổi...) và hầu như còn "bỏ trống" thị trường nông thôn cùng với đa số dân cư sống ở khu vực này.

Các hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất đai, nhà ở và thị trường bất động sản phát triển khá nhanh nhưng còn thiếu những chế định trung gian cần thiết cho sự vận động theo nguyên tắc thị trường đích thực. Phần lớn các doanh nghiệp thuộc kinh tế nhà nước và không ít cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc kinh tế tập thể đang sử dụng đất đai không phải bỏ vốn và cũng chưa được "vốn hoá". Điều đó chỉ xảy ra khi có sự hợp tác, liên doanh với các công ty nước ngoài hoặc khi một doanh nghiệp hay một cơ sở nào đó làm ăn thua lỗ phải giải thể. Nhưng trong cả hai trường hợp này, việc đánh giá đất đai, tài sản chuyển nhượng cũng thường sai lệch, không phản ánh được giá trị và mức độ khan hiếm tương đối của chúng. Còn hoạt động chuyển nhượng đất đai, tài sản trong dân cư lại diễn ra như một "thị trường ngầm" với xu hướng "tài sản hoá" hoặc "tiêu dùng hoá" hơn là xu

hướng coi đó như nguồn vốn hay chuyển hoá chúng thành vốn kinh doanh trong điều kiện kinh tế thị trường. Ngoài ra còn phải kể tới hàng triệu m² nhà ở do Nhà nước quản lý mà việc chuyển sang kinh doanh theo cơ chế thị trường hầu như chưa có ý nghĩa.

Một nhân tố thiếu hụt khác đối với kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay chính là sự thiếu hụt một đội ngũ các nhà doanh nghiệp có đủ năng lực, kiến thức kinh doanh, dầy dạn bản lĩnh và kinh nghiệm hoạt động thị trường. Mặt khác, cũng thiếu các nhà quản lý kinh tế có đủ trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phẩm chất và trách nhiệm để quản lý, kiểm soát nền kinh tế thị trường cả ở tầm vĩ mô lẫn vi mô; và đi liền theo đó là cả một hệ thống thông tin, xử lý thông tin, dự báo thị trường một cách nhạy bén, chính xác và cập nhật. Đây là những nhân tố hết sức quan trọng đối với sự phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại, nhất là trong điều kiện mở cửa, hội nhập với thị trường bên ngoài.

Do vậy, trên thực tế, cả cơ cấu lẫn cơ chế thị trường ở nước ta hiện nay đều chưa hoàn thiện và vận hành đồng bộ. Những biến dạng của thị trường và sự vi phạm nguyên tắc trong hoạt động thị trường diễn ra khá phổ biến, thậm chí có mặt trầm trọng. Nạn buôn lậu, trốn thuế, làm hàng giả, chiếm dụng tài sản và tài nguyên quốc gia, xuất nhập khẩu trái phép... vừa là biểu hiện lệch lạc của thị trường, đồng thời vừa làm tăng tính chất và mức độ lệch lạc của nó.

II. VAI TRÒ CỦA NHÂN TỐ THỊ TRƯỜNG ĐỐI VỚI QUÁ TRÌNH CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ

Cải cách kinh tế ở Việt Nam không chỉ là quá trình chuyển đổi mô hình và cơ chế quản lý, từ kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường, mà thực chất còn là quá trình đồng thời tiến hành tổ chức lại sản xuất, bố trí lại đầu tư, từng bước chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, mở cửa và hội nhập với bên ngoài. Đây là đòi hỏi khách quan của tăng trưởng và phát triển nền kinh tế trong khuôn khổ của tiến trình phát triển rút ngắn nhằm nhanh chóng đưa đất nước thoát ra khỏi tình trạng nghèo nàn và nguy cơ tụt hậu ngày càng xa so với các nước trên thế giới. Song, vấn đề đặt ra ở đây là, trong bối cảnh chuyển đổi nền kinh tế cũng như trong điều kiện của nền kinh tế thị trường vừa hình thành, chưa phát triển đầy đủ thì vai trò và tác động của nhân tố thị trường đối với sự phát triển của các ngành và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành diễn ra như thế nào? Phạm vi, mức độ tác động, ảnh hưởng đến đâu? và hiện tại, cần phải làm gì để thị trường phát huy được đầy đủ vai trò và tác dụng tích cực của nó?

Câu trả lời rõ ràng là không đơn giản. Vì một mặt, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành là tiền đề cho việc mở rộng sản xuất hàng hoá và kinh tế thị trường; nhưng mặt khác, kinh tế thị trường lại có những đòi hỏi khách quan thuộc về bản chất của nó, mà không phải bao giờ cũng thích ứng với mô hình và mục tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế.

Vấn đề còn lại sẽ thuộc vào vai trò của Nhà nước trong việc hoạch định và tổ chức thực hiện một chiến lược cơ cấu ngành hợp lý và khả năng kiểm soát, điều tiết vĩ mô nền kinh tế thị trường.

1. Nguyên tắc thị trường và các nhân tố tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế

Trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường, mọi hoạt động của nền kinh tế nói chung, của các ngành, lĩnh vực và đơn vị kinh tế nói riêng đều phải hướng tới việc đảm bảo các yêu cầu của thị trường và tuân thủ các nguyên tắc hoạt động của nó. Bao gồm:

+ Thoả mãn tối đa nhu cầu thị trường cả về số lượng, chất lượng, chủng loại và cơ cấu sản phẩm hàng hoá, dịch vụ lân đầu tư và các nhân tố đầu vào sản xuất kinh doanh khác. Điều đó có nghĩa rằng, mọi hoạt động sản xuất, dịch vụ, kinh doanh đều phải dựa vào thị trường và xuất phát từ nhu cầu thị trường.

+ Giá cả hàng hoá và dịch vụ nói chung không phải do các nhà sản xuất kinh doanh cá biệt định đoạt mà là do giá cả thị trường được hình thành thông qua quan hệ cung cầu và cạnh tranh chi phối.

+ Do vậy, mọi hoạt động của các ngành, lĩnh vực và đơn vị kinh tế đều diễn ra trong môi trường cạnh tranh và phải thích ứng với môi trường này. Hàng hoá và dịch vụ không chỉ phải đáp ứng được nhu cầu thị trường mà còn phản ánh

đúng mức độ khan hiếm tương đối của chúng và phải có sức cạnh tranh cao.

+ Phải coi lợi nhuận tối đa là mục đích cuối cùng và là động lực nội tại.

Để đảm bảo các nguyên tắc nói trên, đáp ứng những yêu cầu khách quan của kinh tế thị trường trong điều kiện vận động, biến đổi không ngừng của chúng (đặc biệt là cạnh tranh và nhu cầu thị trường), đòi hỏi các nhà sản xuất kinh doanh cũng như các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế phải tạo ra được một cơ cấu kinh tế hợp lý, năng động và có hiệu quả hơn. Từ đó, có thể nhìn nhận vai trò của kinh tế thị trường trước hết ở chỗ: nó đặt toàn bộ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực và tiến trình kinh tế nói chung vào một môi trường và quỹ đạo kinh tế mới, với sự tác động khách quan của qui luật cung - cầu, giá cả, lợi nhuận và cạnh tranh. Sự phản xạ và thích ứng nhanh nhạy trước sự biến động của các nhân tố nói trên chính là biểu hiện (hay hiệu ứng) tác động của thị trường. Chẳng hạn, khi nhu cầu thị trường một loại hàng hoá, dịch vụ nhất định có sự thay đổi về dung lượng hoặc cơ cấu thì các ngành sản xuất, dịch vụ kinh doanh có liên quan không thể không có những điều chỉnh cần thiết về qui mô, cơ cấu sản xuất hay giá cả và hệ thống phân phối, lưu thông đối với hàng hoá, dịch vụ đó.

Những tác động và phản ứng như vậy đã và đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ trong thực tiễn phát triển nền kinh tế đất nước nói chung, đối với sự phát triển của các ngành và

chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nói riêng, cả trên phương diện vĩ mô lẫn vi mô của nền kinh tế. Ở đây, sự tác động của nền kinh tế thị trường vừa có ý nghĩa trực tiếp, vừa gián tiếp theo nhiều loại hình và phương thức khác nhau:

a. Tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức, đơn vị kinh tế cơ sở và làm thay đổi cơ cấu hoạt động kinh tế của chúng. Từ đó dẫn tới những thay đổi, hay chuyển dịch trong cơ cấu nội tại của mỗi ngành, mỗi lĩnh vực. Sự tác động này là hết sức nhạy cảm, song cũng chưa đựng nhiều yếu tố tự phát và cả những sai lệch, rủi ro của thị trường.

b. Thông qua sự phát triển của các ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội tại của mỗi ngành, mỗi lĩnh vực, có thể làm thay đổi ở mức độ đáng kể vị trí và tương quan của các ngành trong nền kinh tế. Sự bùng nổ của nhu cầu thị trường hàng tiêu dùng và dịch vụ cùng với khả năng sinh lời nhanh ở khu vực này đã kích thích, thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và các ngành dịch vụ nói chung trong những năm gần đây, là một minh họa thực tế về sự tác động của thị trường theo hướng nói trên.

c. Tác động của cơ chế thị trường đối với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trên cơ sở có sự định hướng, điều tiết và quản lý vĩ mô của Nhà nước. Phương thức tác động này thể hiện ở chỗ, Nhà nước chủ động nắm bắt các yêu cầu, đòi hỏi

khách quan của qui luật và cơ chế thị trường, lấy đó làm một trong những cơ sở (căn cứ) quan trọng nhất cho việc hoạch định và thực thi các chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành phù hợp với những mục tiêu, nhiệm vụ phát triển nền **kinh tế** nói chung được đề ra cho từng giai đoạn. Ở đây, thị trường vừa là đối tượng, vừa là cơ sở của chuyển dịch cơ cấu **kinh tế** ngành.

Phương thức này đang được vận dụng ở hầu hết các quốc gia trên thế giới. Bởi lẽ, trong thời đại ngày nay, khi mà xu hướng quốc tế hoá, khu vực hoá các nền kinh tế ngày càng mở rộng, nhu cầu thị trường và cơ cấu các thị trường thay đổi nhanh chóng, thì vai trò của Nhà nước trong việc hoạch định các chính sách và giải pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Song, không vì thế mà có thể bỏ qua tác động của nhân tố thị trường. Mô hình và phương thức tác động chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế mà phần lớn các nước đang theo đuổi hiện nay là tăng cường khả năng định hướng và điều chỉnh cơ cấu ngành trên phương diện vĩ mô nền kinh tế, đồng thời mở rộng khả năng tác động của thị trường đối với sự hoạt động kinh tế cơ sở. Vấn đề đặt ra đối với nước ta hiện nay là làm thế nào để vận dụng được các qui luật thị trường, hướng các tác động của nó vào cùng một mục tiêu là chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, khai thác có hiệu quả các nguồn lực và lợi thế so sánh, đồng thời hạn chế được tính tự phát và tác động ngược chiều của cơ chế thị trường.

2. Thực trạng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế dưới tác động của cơ chế thị trường

a) Tổng quan

+ *Sự phát triển của các ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành*

Bức tranh tổng quát về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường có thể được phản ánh trước hết ở *tương quan tỷ phần đóng góp* của các ngành trong GDP và sự thay đổi của chúng, như trong biểu 4.4 dưới đây:

Biểu 4.4: Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế

Tổng số = 100%

	1990	1991	1992	1993	1994	1995
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
+ Công nghiệp (*)	22,7	23,8	27,3	28,9	29,6	30,3
+ Nông, lâm, ngư nghiệp	38,7	40,5	33,9	29,9	28,7	27,2
+ Dịch vụ	38,6	35,7	38,8	41,2	41,7	42,5

(*) *Bao gồm cả xây dựng.*

Nguồn: - Niên giám thống kê 1994.

- Dự thảo văn kiện trình Đại hội VIII của Đảng.

Cơ cấu ngành trong nền kinh tế đã thực sự có những chuyển biến tích cực, quan trọng trong thế ổn định và tăng trưởng cao. Tỷ phần đóng góp của các ngành công nghiệp trong GDP đã tăng liên tục qua các năm, từ 22,7% (1990) lên 30,3% vào năm 1995. Tốc độ tăng trưởng công nghiệp cũng vượt trội so với tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Mặc dù trong những năm đầu chuyển sang nền kinh tế thị trường, hàng loạt cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp bị rơi vào tình trạng hẫng hụt, đình trệ, thậm chí có không ít cơ sở phải giải thể; song sự thiếu hụt nghiêm trọng nhu cầu hàng công nghiệp (kể cả hàng tiêu dùng lân vật tư, nguyên liệu, thiết bị...) kéo dài trong nhiều năm từ thời kế hoạch hóa tập trung đã tạo thành một xung lực thị trường kích thích sự hồi sinh nhanh chóng của các ngành công nghiệp. Việc hoàn thành và đưa vào khai thác nhiều công trình công nghiệp lớn từ cuối những năm 80 như điện, xi măng, khai thác dầu... cũng góp phần quan trọng vào tăng trưởng công nghiệp nói chung. GDP công nghiệp đã tăng ở mức xấp xỉ 6%/năm thời kỳ 1986 - 1990 và đạt tới 13,3% hàng năm thời kỳ 1991 - 1995.

Sự hồi sinh và phát triển của các ngành dịch vụ cũng diễn ra tương tự như vậy, nhưng tỷ phần đóng góp của chúng trong GDP nền kinh tế cao hơn, chiếm 38,6% năm 1990 và 42,5% năm 1995. Còn tốc độ tăng trưởng của các ngành dịch vụ nói chung thấp hơn so với công nghiệp nhưng vẫn ổn định ở mức cao, đạt trên dưới 10%/năm từ những năm 1990 trở lại đây (Xem biểu 4.5).

Biểu 4.5: Tốc độ tăng trưởng GDP nền kinh tế và các ngành

	86-90	1991	1992	1993	1994	1995
Toàn bộ nền kinh tế	5,2	6,0	8,6	8,1	8,8	9,5
+ Công nghiệp (*)	5,9	9,0	14,0	13,1	14,0	13,0
+ Nông, lâm, ngư nghiệp	3,6	2,2	7,1	3,8	3,9	4,5
+ Dịch vụ	—	8,3	7,0	9,2	10,2	9,1

(*) *Bao gồm cả xây dựng*

Nguồn: - *Nhiên giám thống kê 1994.*

- *Tổng cục thống kê.*
- *Bộ Kế hoạch và Đầu tư.*

(*) *Số ước thực hiện.*

Sự phát triển mạnh mẽ của các ngành dịch vụ và tỷ phần đóng góp cao của nó trong GDP nền kinh tế không chỉ được giải thích bởi tiềm năng to lớn ở khu vực này đã được "giải phóng" trong điều kiện chuyển sang nền kinh tế thị trường, thay vì bị kìm hãm, "trói buộc" trong cơ chế kế hoạch hoá trước đây. Lý do quan trọng hơn, theo chúng tôi là ở chỗ, phần lớn các ngành này đóng vai trò cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa cung và cầu, hoặc là các ngành có khả năng đáp ứng trực tiếp nhu cầu thị trường. Do vậy, các hoạt động kinh tế ở đây chịu sự tác động trực tiếp nhất của cơ chế thị trường, đồng thời cũng tỏ ra hết sức nhạy bén, linh hoạt.

trước những biến đổi của các nhân tố thị trường (cả về nguồn cung, cầu lẫn giá cả cạnh tranh...). Song, cũng phải nói thêm rằng, sự hình thành của một thị trường thống nhất theo hướng mở cửa cùng với sự phát triển của sản xuất và đời sống thì trong nền kinh tế cũng đã xuất hiện hàng loạt nhu cầu dịch vụ mới, đòi hỏi các ngành dịch vụ phát triển mạnh mẽ hơn. Ví dụ như, dịch vụ vận tải, thông tin, liên lạc, bưu chính viễn thông, dịch vụ du lịch, dịch vụ văn hoá, y tế, tư vấn, chuyển giao công nghệ...

Một chuyển biến gây ấn tượng mạnh về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong những năm vừa qua là việc giảm liên tục tỷ phần đóng góp của nông nghiệp nói chung (bao gồm cả lâm, ngư nghiệp) trong cơ cấu GDP nền kinh tế, mặc dù giá trị sản lượng của ngành này vẫn không ngừng gia tăng. So với năm 1986, giá trị sản lượng nông nghiệp năm 1995 (tính theo giá cố định 1989) đã tăng 40%, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm trong thời kỳ này là 4,2% (biểu 4.5); trong khi tỷ trọng của nó trong GDP giảm từ 38,7% (1990) xuống còn 27,2% (biểu 4.4). Mặc dù giá cánh kéo giữa hàng nông sản, thực phẩm so với hàng công nghiệp và dịch vụ cũng như chỉ số âm (tức tốc độ giảm giá chênh lệch) trong tương quan giá cả xuất nhập khẩu hàng lương thực, thực phẩm có ảnh hưởng không ít đến tốc độ tăng trưởng nông nghiệp và tương quan của nó trong cơ cấu GDP nền kinh tế; song ý nghĩa cơ bản của những thay đổi trong tương quan nói trên là ở chỗ, cơ cấu nền kinh tế đất nước đã chuyển dịch

một bước quan trọng và lạc quan theo qui đạo của tiến trình công nghiệp hoá, thoát dần khỏi cơ cấu kinh tế truyền thống và tình trạng trì trệ kém hiệu quả kéo dài của nó trong điều kiện nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung.

+ *Chuyển dịch cơ cấu đầu tư*

Bức tranh về đầu tư và cơ cấu vốn đầu tư trong nền kinh tế nói chung, đầu tư của Nhà nước nói riêng, cũng phản ánh rõ nét thực trạng và động thái chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hoá. So với năm 1985 vốn đầu tư cơ bản của Nhà nước năm 1993 (tính theo giá so sánh 1989) đã tăng gấp 2,2 lần. Trong đó, tỷ trọng đầu tư cho công nghiệp và xây dựng đã tăng tương ứng, từ 33,3% lên tới 55,3% (Biểu 4.6).

Ý nghĩa thị trường của việc bố trí lại cơ cấu đầu tư của Nhà nước thể hiện ở chỗ, đã tập trung chủ yếu vào việc tạo lập môi trường và điều kiện chung cho chuyển dịch cơ cấu ngành và phát triển các yếu tố thị trường, thay vì đầu tư trực tiếp cho sản xuất của các ngành theo cơ chế bao cấp trước đây. Tỷ lệ đầu tư và huy động vốn đầu tư của Nhà nước dưới hình thức tín dụng theo cơ chế thị trường còn rất hạn chế (như ở phần trên đã cho thấy). Trái lại, tác động của cơ chế thị trường đến đầu tư và chuyển dịch cơ cấu đầu tư cho các ngành thể hiện rõ ràng hơn ở tình hình đầu tư của khu vực ngoài quốc doanh và đầu tư nước ngoài, vì mục tiêu lợi nhuận ở đây đặt ra trực tiếp và rõ ràng hơn.

Biểu 4.6: Cơ cấu đầu tư của Nhà nước phân theo ngành kinh tế (Theo giá so sánh 1989)

Đơn vị: %

Năm	1980	1985	1990	1991	1992	1993	1994
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
+ Công nghiệp và XD	46,1	33,3	38,4	43,9	48,9	55,3	-
+ Nông, lâm, ngư nghiệp	21,7	21,7	17,1	16,3	12,8	14,6	13,8
+ Dịch vụ nói chung	31,4	40,4	42,4	36,6	34,9	26,4	-
+ Lĩnh vực khác	0,8	4,6	2,1	2,3	3,4	3,7	-

Nguồn: Niên giám thống kê 1982, 1986, 1994.

Tổng số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam năm 1994 đã tăng gấp 2,85 lần so với năm 1991. Trong đó, chủ yếu được đầu tư vào các ngành dịch vụ (27,7%), công nghiệp nhẹ (18,2%) và khách sạn, du lịch (16,6%) là những ngành có khả năng thu lợi nhuận cao, sớm thu hồi vốn và mức độ rủi ro thấp. Tỷ lệ đầu tư vào các ngành công nghiệp nặng chỉ chiếm 11% do khả năng sinh lời thấp hơn và thời gian thu hồi vốn chậm hơn. Đầu tư nước ngoài vào nông lâm nghiệp còn quá ít, chỉ mới chiếm 5,2%, vì mức độ rủi ro ở đây thường cao hơn, lợi nhuận từ nông nghiệp dường như còn rất mỏng manh (Biểu 4.7).

Biểu 4.7. Đầu tư nước ngoài phân theo ngành kinh tế

	Đến cuối 1993		Riêng 1994		Tỷ trọng vốn của các ngành %
	Số dự án	Tổng số vốn đầu tư	Số dự án	Tổng số vốn đầu tư	
Tổng số	828	8455,3	100,0	342(%)	3765,2
1. Nông - lâm - ngư nghiệp	155	678,1	8,0	38	195,7
2. Công nghiệp nặng	128	1067,5	12,6	60	416,4
3. Công nghiệp đầu khí	26	1331,1	15,7	2	72,5
4. Công nghiệp nhẹ	201	1284,1	15,2	104	687,1
5. Xây dựng ^(b)	60	713,3	8,4	31	600,8
6. Khách sạn, du lịch.	113	1726,1	20,4	30	623,5
7. Dịch vụ	56	708,7	8,4	44	1045,4
8. Giao thông bưu điện	59	770,4	9,1	21	102,4
9. Tài chính, ngân hàng	15	151,7	1,8	2	1,6
10. Văn hoá, y tế, giáo dục	15	18,8	0,4	10	19,5

Nguồn: *Nhiên giám thống kê 1994*.

- (a) Không bao gồm 20 dự án được cấp giấy phép thuộc 7 khu chế xuất.
- (b) Gồm cả xây dựng khu chế xuất.

Tuy nhiên, do sản xuất hàng hoá và kinh tế thị trường nói chung chưa phát triển, thị trường vốn và thị trường tiền tệ còn ở trạng thái manh nha, nên tác động của chúng đến việc phân bổ, sử dụng vốn đầu tư hỗ trợ cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, trong nhiều trường hợp, đã chưa được thể hiện rõ ràng. Một bộ phận đáng kể vốn đầu tư của dân cư nông nghiệp, nông thôn vẫn chủ yếu hướng vào mục tiêu tăng sản phẩm tiêu dùng trực tiếp hơn là mục tiêu kinh doanh. Hiệu quả đầu tư giữa các lĩnh vực sản xuất và các hoạt động kinh tế nói chung chưa được đề cao theo nguyên tắc thị trường.

+ *Những thay đổi về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế*

So với những chuyển biến tích cực trong cơ cấu đầu tư và cơ cấu GDP như đã nói ở trên thì cơ cấu lao động lại dường như có xu hướng thay đổi ngược chiều. Những số liệu ở biểu 4-8 dưới đây cho thấy, từ 1985 đến 1993, tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp và xây dựng đã giảm từ 14% xuống còn 11% trong tổng số lao động xã hội đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân. Tỷ trọng lao động thuộc lĩnh vực dịch vụ nói chung không mấy thay đổi, chỉ khoảng trên dưới 12%. Lao động trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp vẫn chiếm đa phần và chưa có dấu hiệu suy giảm.

Có nhiều lý do để giải thích cho hiện tượng này. Sự phân bố tập trung của dân cư và lao động ở khu vực nông nghiệp, nông thôn và tốc độ gia tăng ở đây hiện vẫn ở mức cao hơn so

với tốc độ tăng nguồn lao động xã hội nói chung và khả năng thu hút lao động của các lĩnh vực khác trong nền kinh tế. Một khía cạnh việc sắp xếp, bố trí lại sản xuất trong nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ dưới tác động của cơ chế thị trường, trên thực tế, đã làm giảm hàng chục vạn lao động ở những khu vực này. Trong đó, một bộ phận đáng kể đã trở lại với khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Biểu 4.8: Cơ cấu lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế

(Tổng số: 100,0%).

	1980	1985	1990	1991	1992	1993	1994
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
+ Công nghiệp và XD	16,2	14,0	13,9	13,6	13,4	11,0	13,6
+ Nông-lâm- ngư nghiệp	68,5	72,9	72,2	72,6	72,9	73,0	72,8
+ Dịch vụ nói chung	13,7	11,9	12,7	12,6	12,5	12,4	12,4
+ Lĩnh vực khác	1,6	1,2	1,2	1,2	1,2	1,8	1,2

Nguồn: Niên giám thống kê 1982, 1994, 1995.

Tuy nhiên, tác động của cơ chế thị trường đối với tình hình phân bố và sử dụng nguồn nhân lực trong nền kinh tế cũng như trong phạm vi mỗi ngành, mỗi lĩnh vực là rất lớn

nếu xét trên phương diện cơ cấu hoạt động, phương thức và hiệu quả sử dụng quí thời gian lao động xã hội nói chung. Trên phương diện này, không thể không nhận thấy sự gia tăng các hoạt động của lực lượng lao động ở khu vực công nghiệp và dịch vụ có tính chuyên nghiệp và không chuyên nghiệp, đặc biệt là ở khu vực tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, buôn bán và dịch vụ sinh hoạt của dân cư. Ở nhiều vùng nông thôn đã có từ 20% đến 50% lao động tham gia vào các hoạt động kinh tế ngoài nông nghiệp. Mặc dù vậy sự yếu kém của thị trường lao động và các thể chế trung gian cũng như sự biến động của sản xuất kinh doanh tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ vẫn đang là những trở ngại không nhỏ cho việc mở rộng phạm vi và mức độ hoạt động của lực lượng lao động ở các lĩnh vực này. Nhưng mặt khác xu hướng đổi mới công nghệ - kỹ thuật trong các ngành công nghiệp, dịch vụ cũng đặt ra những bất cập đối với việc thu hút và sử dụng nguồn lao động xã hội. Sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá dưới tác động của cơ chế thị trường đòi hỏi phải nâng cao hơn nữa chất lượng nguồn lao động nói riêng, nguồn nhân lực của xã hội nói chung.

Mặc dù vậy, hiện tại và trong những năm tới, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành vẫn cần thiết phải hướng vào các lĩnh vực có khả năng thu hút và sử dụng nhiều lao động thủ công, vì đây không chỉ là mục tiêu kinh tế (theo nghĩa khai thác tối đa các nguồn lực), mà còn là một trong những mục tiêu xã hội hàng đầu cần phải giải quyết trong quá trình công nghiệp hoá.

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng xuất khẩu

Đây vừa là mục tiêu của công nghiệp hóa trong bối cảnh mở cửa hội nhập với bên ngoài, đồng thời là đòi hỏi khách quan của phát triển kinh tế thị trường trong khuôn khổ hiện đại.

Từ cuối những năm 1980, mặc dù môi trường kinh tế quốc tế có những biến động mạnh, các thị trường truyền thống bị phá vỡ và suy giảm, đã tác động không ít đến các ngành và lĩnh vực sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu trong nước (chương II); song sự mở rộng của các thị trường mới, đặc biệt là thị trường khu vực, cũng đã kích thích và thúc đẩy các ngành này vươn lên mạnh mẽ hơn. Dấu hiệu của sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế hướng vào xuất khẩu được phản ánh trước hết ở sự gia tăng nhanh chóng giá trị hàng hoá và cơ cấu giá trị các ngành hàng xuất khẩu trong biểu 4.9 dưới đây.

So với 1991, tổng giá trị hàng hoá xuất khẩu 1994 tăng 72,5%, đạt mức cao nhất từ trước đến nay, (3,6 tỷ Rúp - Đôla), và cũng cao hơn so với mức tăng GDP của nền kinh tế (27,8%) hoặc thậm chí, so với mức tăng trưởng trong công nghiệp (47,9%). Điều đó có nghĩa rằng các ngành sản xuất hàng xuất khẩu trên thực tế đã phát triển nhanh hơn so với các ngành sản xuất kinh doanh hàng hoá trong nước. Trong đó, giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp và khoáng sản tăng ở mức 64,4% và tỷ trọng của nó trong tổng giá trị xuất khẩu nói chung cũng có vị trí ngày càng quan trọng hơn. Các ngành

Biểu 4.9: Giá trị xuất khẩu và cơ cấu ngành hàng
 (Triệu Rúp - Đôla), (%).

	1985	1990	1991	1992	1993
Tổng số	69,8	2.404,0	2.087,1	2.580,7	2.985,2
- Hàng CN nặng và khai khoáng	62,9	616,9	679,1	954,8	1.014,0
- Hàng CN nhẹ và TTCN	235,5	635,8	300,1	349,5	526,5
- Hàng nông-lâm-thuỷ sản	397,3	1.148,8	1.088,9	1.276,1	1.444,4
- Hàng khác	2,7	2,4	1,0	0,8	0,2
Cơ cấu: Tổng số: 100,0%					
- Hàng CN nặng và khai khoáng	9,0	25,6	33,4	37,0	34,0
- Hàng CN nhẹ và TTCN	33,7	26,4	14,3	13,6	17,6
- Hàng nông-lâm-thuỷ sản	56,9	47,9	52,5	49,4	48,4
- Hàng khác	0,4	0,1	0,1	-	-

Nguồn: Niên giám thống kê 1994.

công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp xuất khẩu cũng đã phục hồi sau thời kỳ đình đốn vào đầu những năm 1990 do thị trường truyền thống giảm sút và do phải cải tổ lại sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ... Tuy vậy, sự mở rộng các ngành xuất khẩu này vẫn đang đứng trước nhiều thách thức, cả với thị trường bên ngoài lẫn sự cạnh tranh ngay trong thị trường nội địa. Còn đối với các ngành sản xuất xuất khẩu nông, lâm, thuỷ sản thì mặc dù vẫn chiếm ưu thế và tiếp tục được đẩy mạnh, song tỷ trọng của nó trong tổng kim ngạch xuất khẩu đang có xu hướng giảm dần. Sự phát triển ở đây chịu tác động rất lớn của giá cả và nhu cầu thị trường quốc tế, đồng thời phụ thuộc trực tiếp vào sự phát triển các ngành công nghiệp chế biến.

Biểu 4.10 cho chúng ta thấy rõ hơn tình hình xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu trong những năm gần đây.

Biểu 4.10: Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu từ 1990 - 1994

		1990	1991	1992	1993	1994
1. Dầu thô	nghìn tấn	2617	3917	5446	6153	6942
2. Than đá	nghìn tấn	788,5	1173	1623	1432	2137
3. Thiếc	nghìn tấn	1808	3440	4537	2969	2550
4. Hàng may mặc	triệu R-USD	214,7	116,8	190,2	238,8	390
5. Thảm len	nghìn m ²	163,5	158	160	284	
6. Gạo	nghìn tấn	1624,4	1033	1946	1722	1950
7. Cà phê	nghìn tấn	89,6	93,5	116,2	122,7	165,2
8. Cao su	nghìn tấn	75,9	62,9	81,9	96,7	105,1
9. Hàng thuỷ sản	triệu USD	239,1	285,4	307,7	427,2	489,0
10. Tôm cá đông lạnh	nghìn tấn	4,2	51,7	57,1	56,7	-

Nguồn: Niên giám thống kê 1994.

Nhưng qua đó cũng có thể thấy rằng, phần lớn mặt hàng xuất khẩu ở nước ta hiện nay còn ở dạng sản phẩm thô hoặc sơ chế và chủ yếu là sản phẩm của các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp, khai thác tài nguyên khoáng sản... Điều này đã nói lên một trình độ phát triển thấp của nền kinh tế trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa mà trong tương lai, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành nói chung, cơ cấu ngành hướng vào xuất khẩu nói riêng cần phải nhấn mạnh nhiều hơn đến các ngành công nghiệp chế tác cùng với việc tăng cường trang thiết bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại cho những ngành này. Vì chỉ có như vậy thì các ngành sản xuất xuất khẩu mới có cơ hội đứng vững trên thị trường để từng bước hình thành cơ cấu nền kinh tế mở, đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ mỗi ngành, mỗi khu vực trên cơ sở khai thác có hiệu quả các nguồn lực và lợi thế so sánh của chúng.

b) Tác động của cơ chế thị trường đối với chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

Một trong những thành tựu nổi bật của quá trình cải cách kinh tế theo hướng thị trường ở Việt Nam là tạo ra những chuyển biến rất căn bản trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Chỉ trong 10 năm, từ 1986 - 1995 sản lượng nông nghiệp đã tăng hơn 40%, với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 4,2%. Sản lượng lương thực tăng 50,3% và đạt mức 27,5 triệu tấn vào năm 1995, 29,5 triệu tấn năm 1996. Mặc dù trước đó, trong bước đầu đột phá vào cơ chế kế hoạch

hoá đầu những năm 1980, tốc độ tăng sản lượng lương thực cũng đạt mức tương tự như vậy, nhưng tổng sản lượng thu hoạch bình quân hàng năm (1981 - 1985) chỉ đạt khoảng 14,5 triệu tấn, chưa vượt qua nhu cầu tiêu dùng trong nước với quy mô dân số 55 triệu người vào năm 1981 và xấp xỉ 60 triệu người vào năm 1985. Hơn nữa, sự phát triển của nông nghiệp (cũng như của các lĩnh vực sản xuất khác) trong thời kỳ này chủ yếu được thúc đẩy bởi nhu cầu tiêu dùng trực tiếp vốn dĩ thiếu hụt triển miên và tiềm năng nông nghiệp bắt đầu được đánh thức hơn là những tác động của khu vực thị trường tự do vừa mới được nới lỏng, trong khuôn khổ chung của nền kinh tế kế hoạch hoá. Trái lại, những chuyển biến trong nông nghiệp từ sau năm 1986, đặc biệt là sau nghị quyết 10 - BCT, đã thực sự diễn ra trong bối cảnh chuyển sang kinh tế thị trường và chịu sự tác động ngày càng mạnh mẽ của cơ chế kinh tế thị trường. Ở đây, tính chất và động lực của sự phát triển đã có những thay đổi rất căn bản. Nền nông nghiệp truyền thống với cấu trúc khép kín và mang nặng tính tự cung tự cấp đang từng bước bị phá vỡ và chuyển nhanh sang một nền nông nghiệp hàng hoá với cấu trúc đa dạng và năng động hơn.

Tuy nhiên, xét về hình thức, cơ cấu nông nghiệp nói chung (bao gồm cả nông, lâm, ngư nghiệp) dường như chưa thể hiện được những biến đổi thực chất bên trong của nó, ngoại trừ xu hướng nhích dần của tỷ trọng ngư nghiệp so với nông, lâm nghiệp và tỷ trọng của chăn nuôi so với trồng trọt. Biểu 4.11 và biểu 4.12 dưới đây cho thấy rõ hơn tình hình này.

Biểu 4.11: Cơ cấu giá trị sản lượng nông - lâm - ngư nghiệp

(Đơn vị tính: %)

Năm	Tổng số	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Ngư nghiệp
1985	100,0	85,0	7,8	7,2
1988	100,0	83,0	8,9	8,1
1989	100,0	84,0	7,7	8,3
1990	100,0	83,3	7,8	8,5
1992	100,0	82,2	6,8	10,9
1993	100,0	85,1	6,7	8,2

Nguồn: Niên giám thống kê 1989, 1994.

Biểu 4.12: Cơ cấu giá trị sản lượng nông nghiệp

(Theo giá cố định 1989)

(Đơn vị tính: %)

Năm	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi
1985	100,0	75,4	24,6
1986	100,0	74,3	25,7
1988	100,0	74,3	25,7
1990	100,0	74,4	25,6
1992	100,0	73,9	26,1
1993	100,0	73,5	26,5
1994	100,0	73,3	26,7
1995 ^(*)	100,0	73,0	27,0

(*) Số liệu ước tính.

Nguồn: Niên giám thống kê 1994.

Nông nghiệp Việt Nam 1945 - 1995. NXB Thống kê, 1995.

Song, nếu đi sâu xem xét sự vận động, phát triển của từng hệ thống sản xuất, từng lĩnh vực hoạt động khác nhau trong nông nghiệp, ta có thể nhận thấy những chuyển biến to lớn, tích cực đang diễn ra trên thực tế.

Một là, cả trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng đánh bắt thuỷ hải sản đều được đẩy mạnh phát triển trên cơ sở khai thác tốt hơn các tiềm năng, nguồn lực và lợi thế so sánh của mỗi địa phương, mỗi vùng kinh tế sinh thái và của từng lĩnh vực sản xuất. Trong đó, chăn nuôi và thuỷ, hải sản có xu hướng phát triển nhanh hơn so với trồng trọt và tạo thành một cục diện mới trong phân công lao động, phân bố và sử dụng các nguồn lực trong nông thôn. So với năm 1985, giá trị sản lượng chăn nuôi năm 1994 đã tăng 54,6% (cao hơn 10% so với tốc độ tăng giá trị sản lượng ngành trồng trọt) và đạt mức tăng trưởng cao nhất là 11,2% vào năm 1992. Sản lượng gia súc trong cùng thời kỳ tăng 63,5% và sản lượng chăn nuôi không qua giết mổ (trứng, sữa...) tăng gấp 1,7 lần. Nghề thuỷ, hải sản phát triển mạnh cả về khai thác, đánh bắt tự nhiên lẫn nuôi trồng ươm thả. Ở đây đã thu hút ngày nhiều vốn đầu tư và lao động của dân cư, nhất là ở những vùng đồng bằng ven biển.

Hai là, trong ngành trồng trọt, cơ cấu cây trồng đang có sự chuyển dịch theo hướng phá vỡ thế độc canh, tiến tới đa dạng hoá các loại cây trồng. Mặc dù sản xuất lương thực vẫn được coi trọng cả về diện tích, năng suất và sản lượng; nhưng các loại cây công nghiệp và cây thực phẩm đang có xu hướng

phát triển với tốc độ cao hơn, đặc biệt là các loại cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, chè, hồ tiêu v.v... Năm 1994 so với năm 1985, diện tích cây cà phê đã tăng 2,7 lần, sản lượng tăng gấp 13 lần. Diện tích và sản lượng cây cao su tăng tương ứng là 1,3 lần và 2,7 lần. Diện tích hồ tiêu tăng gấp 3 lần và sản lượng tăng gấp 7 lần. Các loại cây công nghiệp hàng năm như mía, dâu tằm, đậu tương, lạc và các cây rau quả, thực phẩm cũng được đẩy mạnh. Chẳng hạn, trong cùng thời gian so sánh nói trên, diện tích và sản lượng dâu tằm đã tăng hơn 3 lần; diện tích mía tăng 15%; diện tích và sản lượng cây rau quả thực phẩm tăng trên dưới 20%.

Gắn với quá trình chuyển dịch cơ cấu đất đai, cây trồng trên đây là quá trình thay đổi cơ cấu mùa vụ và những thay đổi đáng kể trong phương thức và công nghệ sản xuất. Việc đầu tư thâm canh, áp dụng các loại giống và công nghệ kỹ thuật mới ngày càng được coi trọng. Điều này có liên quan trực tiếp đến sự mở rộng nhu cầu đầu tư và sự thay đổi cơ cấu đầu tư nói chung trong nông nghiệp, mà hiện tại, đang gây áp lực lớn đối với sự hình thành và mở rộng thị trường vốn ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Ba là, dưới tác động của cơ chế thị trường, cơ cấu nông nghiệp nói chung đã và đang chuyển dịch theo hướng phá vỡ cơ cấu kinh tế khép kín mang tính tự cung, tự cấp, chuyển sang sản xuất hàng hoá đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Xu hướng này phản ánh đặc trưng của chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong điều kiện nền

c) Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp và tác động của cơ chế thị trường

Quan sát động thái phát triển ngành công nghiệp trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, ta có thể thấy rõ khoảng cách tăng trưởng giữa hai thời kỳ, từ 1986 đến 1990 và từ 1991 đến nay. Trong đó, tốc độ tăng trưởng ở thời kỳ sau diễn ra liên tục ở mức cao (13,3%/năm), gấp đôi so với thời kỳ trước (5,9%/năm). Giữa hai thời kỳ này là một giai đoạn đình đốn và suy thoái nặng nề vào những năm 1989/1990 - là những năm "bản lề", có tính chất quyết định đối với quá trình chuyển đổi cơ chế theo hướng thị trường. Giá trị sản lượng công nghiệp năm 1989 so với 1988 giảm 3,3% và năm 1990 so với 1989 chỉ tăng 3,1%. Từ năm 1991, công nghiệp được phục hồi và tăng trưởng nhanh trong điều kiện cơ chế thị trường cùng với xu thế chuyển dịch cơ cấu theo hướng nhấn mạnh đến các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến nông sản thực phẩm, và các ngành có lợi thế về tài nguyên nguồn lực trong nước và lợi thế trên thị trường quốc tế.

Tham gia vào quá trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu theo hướng nói trên phải kể tới các ngành và lĩnh vực công nghiệp chủ yếu sau đây:

+ Các ngành khai thác khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng

Đây là các ngành có lợi thế cả về tài nguyên, nhân lực lẫn nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Hơn nữa, nhiều

cơ sở của những ngành này đã được tạo lập hoặc ưu tiên đầu tư xây dựng trong những năm trước đây, nay tiếp tục được mở rộng và phát huy tác dụng. Từ năm 1986 đến 1994, sản xuất điện năng đã tăng lên gấp đôi, đạt sản lượng 12,5 tỷ KWh và giá trị sản lượng trên 1.500 tỷ đồng^(*). Tuy vậy, tỷ trọng của ngành điện trong tổng giá trị sản lượng công nghiệp lại giảm đi một nửa, từ 13,7% xuống còn 6,5%. Ở đây, tình trạng yếu kém của hệ thống phân phối điện, việc kiểm soát và qui định giá điện của Nhà nước ở mức thấp có thể đã ảnh hưởng không ít đến giá trị sản lượng và tỷ phần của nó.

Cũng trong cùng thời kỳ so sánh (1986 - 1994), các ngành khai thác nhiên liệu đã tăng nhanh cả về khối lượng sản phẩm, giá trị sản lượng lẫn tỷ trọng trong cơ cấu công nghiệp nói chung. Mặc dù sản lượng của ngành than giảm gần 40% vào những năm 1989/1990 do mất thị trường xuất khẩu truyền thống và 1994 chỉ bằng 92% sản lượng năm 1986, nhưng sản lượng khai thác dầu khí lại tăng ở mức cao, từ 1,5 triệu tấn (1989) lên 6,9 triệu tấn (1994) đã làm cho giá trị sản lượng của toàn ngành nhiên liệu tăng 2,4 lần (1990 - 1994). Tỷ trọng của nó cũng tăng liên tục từ 4,2% (1986) lên 11% (1990) và 16% (1994). Điều quan trọng ở đây là phần lớn sản phẩm của ngành nhiên liệu được xuất khẩu (xem biểu 4.10) trong điều kiện nhu cầu và giá cả thị trường quốc tế ít biến động. Mặt khác, đây cũng là lĩnh vực thu hút đáng kể vốn đầu tư nước ngoài phục vụ cho sự phát triển mà nhiều ngành công nghiệp khác ít có cơ hội hơn (Xem biểu 4.7).

^(*) Tính theo giá cố định năm 1989.

Các ngành khai thác khoáng sản như quặng Apatit, Crôm, thiếc... cũng được đẩy mạnh do nhu cầu nguyên liệu của một số ngành công nghiệp trong nước ngày càng mở rộng. Đến năm 1994, sản lượng khai thác quặng Apatit đạt mức trên 400 nghìn tấn, tăng 36% so với 1986 và 46% so với sản lượng năm 1990.

Nhìn chung, khai thác khoáng sản, nhiên liệu và năng lượng đang là những ngành có ưu thế phát triển và chiếm vị trí quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp. Tỷ trọng của các ngành này trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp đã tăng từ 18% những năm 1986 - 1990 lên 22% trong những năm gần đây.

+ Công nghiệp hàng tiêu dùng và chế biến nông sản, thực phẩm

Sự phát triển của các ngành này xuất phát từ yêu cầu thực hiện các chương trình kinh tế lớn được khởi xướng từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, với mục tiêu đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của xã hội về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng và đẩy mạnh xuất khẩu. Đây cũng là bước chuyển hướng phát triển công nghiệp sau nhiều năm theo đuổi chiến lược công nghiệp hóa ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

Lợi thế của phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng và chế biến nông sản thực phẩm là ở chỗ:

- Có nguồn nguyên liệu phong phú, đa dạng; trước hết là nguyên liệu từ sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp và tài nguyên săn có trong nước.

- Dựa vào nguồn lao động dồi dào và kỹ năng của người lao động thủ công.
- Có thị trường tiêu thụ trực tiếp và rộng lớn (như đã phân tích ở trên).
- Khả năng quay vòng vốn nhanh; một số ngành có lợi nhuận khá cao.
- Sự nhạy bén, linh hoạt của các nhà sản xuất trước những biến động thị trường...

Do vậy, mặc dù trong những năm "bản lề" chuyển dịch cơ chế, nhiều cơ sở, doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và chế biến nông sản bị chao đảo sa sút, nhưng sau đó thì phần lớn các ngành đã nhanh chóng thích ứng với cơ chế thị trường và được phục hồi phát triển. Trong đó, đáng chú ý là các ngành sản xuất đường, sữa, bia, thuốc lá, giấy, dệt may xuất khẩu, giấy da, lắp ráp hàng điện tử, chế biến lương thực, thực phẩm... Những số liệu ở biểu 4.13 cho thấy rõ hơn tình hình này.

So với 1986, sản lượng đường kính năm 1994 tăng 2,3 lần, thuốc lá điếu tăng 64%; giấy 78%; xà phòng các loại tăng 30%; xăm lốp xe đạp 22% và sữa hộp tăng gấp 7 lần. Giá trị sản lượng của các ngành chế biến lương thực, thực phẩm năm 1994 đã tăng 57% và ngành dệt, may tăng 39% so với năm 1990.

Tuy nhiên, xét trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp nói chung thì tỷ trọng của phần lớn các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có xu hướng giảm. Chẳng hạn như, tỷ trọng của ngành dệt, may đã giảm từ 18,4% năm 1986 xuống còn 10,4% năm 1990 và 8,7% vào năm

1994. Tỷ trọng của ngành giấy và xe luy lô giảm tương ứng qua các năm từ 5,7% xuống 2,2% và chỉ chiếm 1,7% (1994). Trái lại, giá trị sản lượng của các ngành chế biến lương thực, thực phẩm chiếm một tỷ trọng cao và có xu hướng gia tăng, từ 20% (1986) lên 33% (1994) (Biểu 4.13).

Biểu 4.13: Một số sản phẩm chủ yếu của công nghiệp hàng tiêu dùng và chế biến nông sản, thực phẩm

	Đơn vị tính	1986	1990	1991	1992	1994
Giấy, bìa	nghìn tấn	81,3	79	109	118	145
Đường kính	nghìn tấn	37,6	27	50	72	90
Thuốc lá điếu	Triệu bao	1.118	1.249	1.298	1.541	1.833
Bia	triệu lít	87	100	131	169	230
Sữa hộp	triệu hộp	22	58	75	84	157
Chè các loại	nghìn tấn	20	24	24	22	31
Nước mắm, nước chấm	triệu lít	188	183	155	169	167
Tôm cá đông lạnh	nghìn tấn	12	42	52	57	57 ^(*)
Xà phòng các loại	nghìn tấn	73	55,6	70	73,6	94,7
Đồ sứ dân dụng	triệu cái	184	140	163	130	175
1. Xăm lốp xe đạp	nghìn cái	16.078	17.587	17.139	17.635	19.621
2. Vải lụa thành phẩm	triệu mét	357	318	280	272	226
3. Quần áo máy sẩn	triệu cái	102	125	106	104	112
4. Giấy, dép da	nghìn đôi	3.193	5.827	6.188	5.672	12.004 ^(*)
5. Gạo ngô xay xát	nghìn tấn	6.145	8.041	9.569	9.767	6.793 ^(*)
6. Lắp ráp Radio Cassette	nghìn cái		16	139	127	263
7. Lắp ráp Ti vi	nghìn cái		141	186	356	586 ^(*)

(+) Số liệu năm 1993.

Nguồn: Niên giám thống kê 1986, 1994.

Qua đó, có thể nhận thấy rằng, công nghiệp hàng tiêu dùng và chế biến nông sản đang có xu hướng chuyển dần từ sản xuất các mặt hàng thông dụng có tính thủ công sang sản xuất các mặt hàng có hàm lượng kỹ thuật và chất lượng cao hơn. Một số ngành hàng đang hướng mạnh vào xuất khẩu. Tuy vậy, trong điều kiện cơ chế thị trường, sự phát triển của công nghiệp hàng tiêu dùng và chế biến nông sản, thực phẩm cũng đứng trước nhiều vấn đề trở ngại, thách thức:

Trước hết là, sự biến động, thay đổi nhanh chóng của nhu cầu tiêu dùng, cơ cấu nhu cầu và giá cả thị trường hàng tiêu dùng. Điều này làm cho nhiều ngành, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động bấp bênh, không ổn định.

Thứ hai, phần nhiều các doanh nghiệp, cơ sở công nghiệp hàng tiêu dùng hoạt động phân tán, ít có mối liên kết, và đặc biệt là, có trình độ trang thiết bị kỹ thuật - công nghệ thấp kém và lạc hậu. Do vậy thường gặp phải khó khăn trong cạnh tranh và mở rộng thị trường.

Thứ ba: nhiều ngành hàng công nghiệp tiêu dùng và chế biến (như dệt, may mặc, hàng tiêu, thủ công nghiệp...) phải cạnh tranh với hàng nhập ngoại ngay trên thị trường nội địa, trong điều kiện bất lợi về giá cả hoặc chất lượng sản phẩm.

Sau nữa là, một số ngành hàng luôn đứng trước tình trạng bấp bênh về nguồn nguyên liệu, nhất là các ngành lấy nguyên liệu từ sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp như chế biến thuỷ, hải sản, hoa quả và thực phẩm đóng hộp, bông, sợi, tơ tằm... Ngành giấy, xerluyelô và sản xuất đồ gỗ đứng

trước nguy cơ cạn kiệt nguồn nguyên liệu nếu không được tái tạo kịp thời.

+ Công nghiệp cơ khí chế tạo, hoá chất, phân bón

Đây là những ngành gặp phải khó khăn lớn nhất trong trong quá trình chuyển sang cơ chế thị trường. Một mặt, do chúng được bao cấp khá triệt để trong cơ chế kế hoạch với sự ưu tiên cả về vốn đầu tư, nguyên liệu, thiết bị lẫn việc tổ chức phân phối, tiêu thụ sản phẩm. Khi chuyển sang cơ chế thị trường và chuyển hướng phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng thì các yếu tố bao cấp trên đây không còn được duy trì như trước, đặc biệt là vốn đầu tư và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Nhiều hàng hoá không còn phù hợp với nhu cầu thị trường. Mặt khác, như ta đã biết, từ cuối những năm 1980 đầu 1990 nguồn cung cấp vật tư, thiết bị cho các ngành này từ các nước XHCN đã bị cắt giảm nghiêm trọng. Việc tổ chức sản xuất kém hiệu quả tồn tại kéo dài nhiều năm trước đây cũng là một trở ngại lớn cho các doanh nghiệp khi phải đi vào hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị trường.

Năm 1990 so với năm 1986, sản lượng phân hoá học đã giảm hơn 30% và tỷ trọng giá trị sản lượng ngành hoá chất, phân bón nói chung trong cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp giảm từ 11,6% xuống còn 6,5%. Tình hình của ngành chế tạo máy cơ khí, thiết bị... cũng tương tự như vậy. Số lượng máy công cụ, máy bơm thuỷ lợi, máy phát lực Diezen, xàm lốp và phụ tùng ô tô... đều giảm hơn 1/3 trong khoảng thời gian này.

Bên kia bong những năm gần đây, nhiều cơ sở, doanh nghiệp đã
nâng cao tay nghề, đổi mới công nghệ
và đặc biệt, đã bố trí lại sản xuất phù hợp hơn với
nhu cầu, đòi hỏi của thị trường. Sự chuyển dịch cơ cấu bước
đẩy đã thể hiện theo hướng đẩy mạnh các ngành chế tạo, lắp
xây thiết bị điện, điện tử, phương tiện vận tải, nguyên liệu
và thiết bị xây dựng, công nghệ kỹ thuật phục vụ sản xuất
tiêu dùng và chế biến nông sản, thực phẩm... Do vậy,
giá trị sản lượng và tỷ trọng của một số ngành đang có xu
hướng tăng nhanh. Chẳng hạn, so với năm 1990, giá trị sản
lượng (tính theo giá cố định năm 1989) của ngành kỹ thuật
diện, điện tử năm 1994 tăng gấp 1,8 lần; hoá chất, phân bón
và cao su tăng 2,1 lần; sản xuất thiết bị, máy móc tăng 37%.
Tỷ trọng các ngành hoá chất cũng tăng từ 6,5% (1990) lên
8,3% (1994).

+ Sản xuất vật liệu xây dựng và các ngành công nghiệp khác

Trong quá trình chuyển đổi cơ chế thị trường, các ngành khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng cũng có những điều kiện thuận lợi giống như công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, xét trên phương diện nguồn nguyên liệu, nhân lực và thị trường tiêu thụ. Nhưng lại có lợi thế hơn do trước đó nhiều cơ sở công nghiệp vật liệu xây dựng có qui mô lớn và vừa đã được xây dựng, tiếp tục mở rộng và nâng cao công suất. Hàng loạt các cơ sở sản xuất xi măng, gạch nung, khai thắc đá và đá ốp lát, sản xuất gạch men, sứ và kính xây dựng thuộc nhiều thành phần kinh tế khác nhau cũng đã được mở ra, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành này.

Năm 1994, sản xuất xi măng đã đạt trên 5 triệu tấn, tăng gấp đôi so với năm 1990; gạch xây dựng tăng 1,6 lần; đá khai thác tăng gần 20% và kính xây dựng tăng 35%. Giá trị sản lượng của ngành sản xuất vật liệu xây dựng nói chung cũng tăng gấp 1,8 lần và tỷ trọng của nó trong giá trị tổng sản lượng công nghiệp tiếp tục có xu hướng nâng cao, từ 7% lên gần 8% trong các năm so sánh. Điều lưu ý ở đây là, bên cạnh việc đẩy mạnh sản xuất khai thác các vật liệu xây dựng thông dụng như gạch, ngói, xi măng, sắt thép, đá... thì các ngành sản xuất vật liệu mới có tính công nghiệp và công nghệ cao đang có xu hướng phát triển nhanh (như gạch nung tuynen, xi măng trắng và mác cao, kính, sứ xây dựng, gạch hoa, đá ốp lát...), có khả năng thay thế hàng nhập khẩu và tham gia vào thị trường xuất khẩu.

Tuy nhiên, giống như thị trường hàng tiêu dùng, nhu cầu và giá cả thị trường vật liệu xây dựng cũng thường xuyên biến động, thậm chí đã có lúc diễn ra những "cơn sốt" giả tạo, phản ánh sai lệch giá cả và quan hệ cung cầu. Đây cũng là một trong những tác động ngược chiều của thị trường đối với sản xuất kinh doanh và sự chuyển dịch cơ cấu của ngành này.

Từ những phân tích trên, có thể đi đến một số nhận xét chung về xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp và ảnh hưởng của cơ chế thị trường ở những nét khái quát sau:

Một là, sau thời kỳ chao đảo và suy giảm do chuyển đổi cơ chế, từ đầu những năm 1990 phần lớn các ngành công

nghiệp được phục hồi và phát triển trong điều kiện cơ chế thị trường, và căn bản được tổ chức vận hành theo những nguyên tắc thị trường.

Hai là, cơ cấu ngành công nghiệp nói chung đang có sự chuyển dịch tích cực theo hướng phát triển các ngành khai thác, chế biến chủ yếu dựa vào tài nguyên, nguồn lực trong nước. Đẩy mạnh các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng, chế biến nông sản thực phẩm, phân bón, vật liệu xây dựng và một số cơ sở công nghiệp nặng then chốt nhất.

Ba là, từ chỗ phát triển các ngành hàng phục vụ nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trong nước và một số phần thay thế nhập khẩu, công nghiệp đang có xu hướng hình thành một số ngành mũi nhọn sản xuất hàng xuất khẩu và các loại hàng hoá có hàm lượng kỹ thuật - công nghệ cao.

Theo đó, sự phát triển và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp cũng đang hướng tới mục tiêu thúc đẩy phát triển và chuyển dịch cơ cấu của các ngành, các lĩnh vực khác trong nền kinh tế.

d) Tác động thị trường và sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong lĩnh vực dịch vụ

Sự thay đổi cơ cấu ngành trong lĩnh vực dịch vụ được ghi nhận trước hết ở sự "bung ra" mạnh mẽ của ngành thương mại, cung ứng vật tư, nguyên liệu và các ngành cung cấp dịch vụ công cộng, dịch vụ sinh hoạt của dân cư như: giao thông vận tải, thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông, dịch vụ văn hoá, du lịch, y tế, giáo dục... Các lĩnh vực dịch vụ tài

Cho dù tỷ trọng của thương mại, cung ứng vật tư trong cơ cấu nội bộ khu vực dịch vụ đang có xu hướng giảm dần, từ 35,5% (1991) xuống còn 32,5% (1994), nhưng đây vẫn là ngành chiếm vị trí hàng đầu trong lĩnh vực dịch vụ ở nước ta hiện nay.

Sự phát triển sôi động của dịch vụ kinh doanh nhà ở, khách sạn và du lịch trong những năm gần đây được coi là một xu hướng mới, nhiều tiềm năng và triển vọng. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của các ngành này ở mức trên dưới 10% đã nâng tỷ trọng của chúng trong cơ cấu GDP khu vực dịch vụ nói chung lên vị trí thứ hai, từ 25,1% năm 1991 lên 27,1% năm 1994. Tỷ phần đóng góp trong GDP nền kinh tế cũng tăng tương ứng, từ 9% lên 11%, (biểu 4.14). Hiện tại và trong những năm tới, dịch vụ nhà ở, khách sạn và du lịch tiếp tục được đẩy mạnh do nhu cầu nghỉ ngơi, tham quan, du lịch của dân cư và khách nước ngoài vào Việt Nam ngày càng tăng. Hơn nữa, đây cũng là lĩnh vực thu hút được nhiều nhà đầu tư trong nước, đầu tư của nhân dân và đầu tư nước ngoài dưới nhiều hình thức khác nhau. Cho đến những năm 1993/1994, đã có hơn 340 dự án và gần 2,4 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực kinh doanh nói trên.

Trong khi đó, các hoạt động dịch vụ tài chính, tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm... là những dịch vụ hết sức quan trọng trong nền kinh tế thị trường, nhưng phạm vi và mức độ hoạt động của chúng còn rất hạn chế. Tốc độ tăng trưởng bình

quân hàng năm (thời kỳ 1991 - 1994) của dịch vụ tài chính, tín dụng khá cao (17,1%), song tỷ trọng của chúng trong GDP nền kinh tế mới chiếm khoảng 2%, và trong GDP khu vực dịch vụ nói chung là 5%. Điều này giải thích phần nào về tình trạng chậm phát triển của thị trường tài chính, tiền tệ, mặc dù nhu cầu thị trường đã và đang mở ra nhanh chóng.

Do vậy, để mở rộng và tăng cường lĩnh vực dịch vụ tài chính, tín dụng ngân hàng, đồng thời phát triển các thị trường này, đòi hỏi phải có sự tác động mạnh mẽ hơn nữa của Nhà nước cả về mặt thể chế, chính sách lanh cung cấp nguồn tài chính, tổ chức mạng lưới và đa dạng hóa các hình thức hoạt động của chúng. Việc kìm chế lạm phát, ổn định giá cả và tỷ giá hối đoái, nâng cao hiệu quả nền kinh tế... là những yếu tố và điều kiện cần thiết cho việc mở rộng các lĩnh vực dịch vụ này.

III. TRIỂN VỌNG TÁC ĐỘNG THỊ TRƯỜNG VÀ THÁCH THỨC ĐẶT RA ĐỐI VỚI CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ

1. Triển vọng tác động thị trường

Ở các phần trên chúng ta đã xem xét quá trình hình thành và mở rộng kinh tế thị trường và những tác động, ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển của các ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành trong những năm đổi mới vừa qua. Cho dù cả thể chế lanh nhän tố thị trường đều chưa được xác lập và vận hành đầy đủ, song rõ ràng là chúng đã tạo ra một môi

trường kinh tế mới với sự tác động khách quan của quy luật cung - cầu, giá cả, lợi nhuận và cạnh tranh, làm cho nền kinh tế phát triển năng động, hiệu quả hơn; đồng thời làm chuyển biến tính chất và cơ cấu nền kinh tế theo hướng phát triển sản xuất kinh doanh hàng hoá, đẩy tới một bước công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Ở đây, tác động của nhân tố thị trường đối với tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và những thay đổi trong tương quan phát triển của mỗi ngành, mỗi lĩnh vực được thể hiện trên nhiều góc độ khác nhau. Song có thể khái quát ở những khía cạnh chủ yếu sau:

+ Cách tác động đến quá trình mở rộng khai thác tiềm năng, nguồn lực cho sự phát triển của các ngành cùng với những lợi thế so sánh của chúng trên mỗi vùng, ở mỗi khu vực của nền kinh tế. Điều này có ý nghĩa hết sức quan trọng kể cả đối với phát triển nông, lâm, ngư nghiệp lẫn công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các lĩnh vực hoạt động khác. Trong đó, nhiều tiềm năng và lợi thế về tài nguyên, sinh thái, lao động.... đã được "đánh thức" bởi các tác động thị trường, vì lợi ích thị trường.

+ Thúc đẩy quá trình phân công lao động xã hội, đa dạng hoá ngành nghề và các loại hình sản xuất kinh doanh. Do vậy, đã khuyến khích mở rộng đầu tư trong nước, của mọi tổ chức, cá nhân, mọi thành phần kinh tế xã hội đồng thời thu hút được đầu tư nước ngoài dưới nhiều hình thức khác nhau, mở rộng các quan hệ kinh tế với bên ngoài. Sự tăng trưởng

nhanh của các ngành công nghiệp, dịch vụ, xây dựng, xuất nhập khẩu... cho thấy rõ nét tác động của thị trường ở những khía cạnh này.

+ Kích thích và đòi hỏi áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ và đổi mới hệ thống tổ chức quản lý trong từng ngành, từng lĩnh vực, đổi với từng cơ sở sản xuất kinh doanh. Quá trình này đã và đang diễn ra trên thực tế, cả trong nông nghiệp và công nghiệp dưới tác động của cạnh tranh và những đòi hỏi ngày càng cao của nhu cầu thị trường.

+ Kích thích lợi ích và tạo ra động lực mới cho sự phát triển của các ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành. Trong đó, hiệu quả và lợi nhuận ngày càng trở thành những mục tiêu quan trọng trong các "kịch bản" tăng trưởng nền kinh tế cũng như ở mỗi lĩnh vực khác nhau của nó.

Do vậy, những thành tựu về tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong quá trình đổi mới không chỉ là kết quả của việc tháo gỡ các thể chế và mô hình kinh tế cũ mà còn là kết quả của những nỗ lực nhằm kiên quyết xác lập và mở rộng kinh tế thị trường. Đó vừa là mục tiêu của chuyển đổi nền kinh tế vừa là điều kiện đảm bảo quá trình tiếp tục đổi mới và phát triển toàn diện nền kinh tế đất nước.

Hiện nay nước ta đang bước vào một thời kỳ phát triển mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Triển vọng phát triển thị trường và tác động thị trường đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng công nghiệp

hoá là rất lớn và tiếp tục được mở ra. Điều này thể hiện trước hết ở những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, như Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII đã khẳng định.

Theo đó, các yếu tố và loại hình thị trường sẽ (và cần phải) tạo lập đồng bộ, mở rộng hơn. Tiếp tục phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ, thị trường công nghệ, thông tin, tư vấn; phát triển thị trường bất động sản, hình thành và mở rộng thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường chứng khoán.... Gắn phát triển thị trường trong nước với mở rộng giao lưu, trao đổi, hội nhập với thị trường quốc tế và thị trường khu vực. Đồng thời, Nhà nước tiếp tục tăng cường các thể chế, chính sách quản lý và điều tiết vĩ mô nhằm từng bước ổn định thị trường, tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh, đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa nền kinh tế thị trường.

Cùng với triển vọng phát triển của các yếu tố và thể chế thị trường, thì xu hướng tác động, ảnh hưởng của chúng đối với tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành trong nền kinh tế cũng ngày càng gia tăng, cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Kinh nghiệm ở các nước chậm phát triển tiến hành công nghiệp hoá trong điều kiện kinh tế thị trường cũng như thực tế ở nước ta hiện nay cho phép nhìn nhận xu hướng tác động này trên các hướng chủ yếu sau:

+ Một là: Tiếp tục thúc đẩy quá trình khai thác tài nguyên và các nguồn lực tự nhiên; đặc biệt là đối với các tài nguyên sẵn có, dễ khai thác, có lợi thế về tiềm năng và lợi thế thị trường. Quá trình này đã diễn ra ở hầu hết các nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa khi nhu cầu thị trường (và nhu cầu về kinh tế) về vật tư, nguyên liệu, năng lượng,... đều tăng nhanh, khả năng nhập khẩu còn hạn chế. Hơn nữa, các hoạt động khai thác tài nguyên và nguồn lực tự nhiên và tích luỹ cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa. Do vậy, sẽ không ngoa rằng hiện tại và trong những năm tới, các ngành khai thác tài nguyên và nguồn lực tự nhiên ở Việt Nam như khai thác than, quặng, dầu khí, vật liệu xây dựng, nông, ngư nghiệp... sẽ vẫn là những ngành kinh tế cơ bản được thúc đẩy mạnh mẽ bởi các tác động thị trường.

Hiệu ứng của những tác động này vừa thúc đẩy vừa kéo theo sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực chế biến nguyên liệu hoặc có lợi thế về nguyên liệu trong nước, (chẳng hạn như sản xuất giấy, xi măng, vật liệu xây dựng, xay xát và chế biến nông sản...).

Song tác động của thị trường đến quá trình khai thác nguồn lực tự nhiên cũng luôn chứa đựng những nguy cơ rất lớn đối với sự phát triển của các ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong quá trình công nghiệp hóa. Vấn đề này sẽ được đề cập trở lại ở phần tiếp sau.

+ Hai là: Tác động mạnh mẽ đến quá trình đầu tư đổi mới kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và công nghệ hiện đại. Sự

mở rộng của thị trường và sự biến đổi nhu cầu thị trường tất yếu đòi hỏi phải đẩy mạnh quá trình này trong tất cả các ngành, lĩnh vực và đơn vị của nền kinh tế. Trước hết là trong các ngành công nghiệp trọng điểm, mũi nhọn liên quan đến tăng trưởng và phát triển chung của toàn bộ nền kinh tế. Mặt khác, sự mở rộng của thị trường thông tin, công nghệ và dịch vụ chuyển giao công nghệ cũng tạo ra môi trường và điều kiện mới, thuận lợi hơn cho quá trình đổi mới và hiện đại hóa công nghệ nói trên.

Việc mở cửa và hội nhập với thị trường thế giới và thị trường khu vực cho phép các ngành, các đơn vị tiếp cận nhanh với công nghệ - kỹ thuật hiện đại, lựa chọn các giải pháp (phương án) công nghệ thích hợp, rút ngắn các giai đoạn chuyển tiếp hoặc thay thế công nghệ trung gian. Tác động này không chỉ làm tăng năng suất, chất lượng và hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn tác động trực tiếp và làm thay đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế nội tại của các ngành cũng như tương quan phát triển của chúng trong quá trình công nghiệp hóa. Thực tế quá trình đổi mới và hiện đại hóa công nghệ, kỹ thuật trong các lĩnh vực thông tin, liên lạc, bưu điện, viễn thông, lắp ráp ôtô, hàng điện tử, sản xuất xi măng và một số ngành công nghiệp khác cho thấy rất rõ vai trò và ảnh hưởng to lớn của nhân tố thị trường.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2000 và thời kỳ tiếp sau, những tác động của thị trường đến đổi mới công nghệ, kỹ thuật trong các ngành và lĩnh vực của nền kinh tế sẽ diễn ra

sâu rộng và quyết liệt hơn do tính chất cạnh tranh trên thị trường nói chung ngày càng gay gắt, chỉ số ICOR trong các ngành có xu hướng tăng, vốn và công nghệ trở thành những yếu tố hàng đầu đảm bảo cho sự tăng trưởng nhanh và bền vững của các ngành cũng như của từng đơn vị sản xuất kinh doanh. Mặt khác, đổi mới và hiện đại hóa công nghệ kỹ thuật là một trong những nội dung cốt lõi của công nghiệp hóa được Chính phủ hết sức coi trọng, nhất là ở những lĩnh vực chủ chốt của nền kinh tế hiện vẫn đang trong tình trạng lạc hậu như nông nghiệp, công nghiệp chế biến, sản xuất hàng tiêu dùng, xuất khẩu, dịch vụ công cộng... Đây cũng là những lĩnh vực mà thị trường công nghệ sẽ phải mở ra và hướng tới.

+ Ba là: Thúc đẩy quá trình đầu tư và chuyển dịch cơ cấu đầu tư. Điều này được quy định bởi yêu cầu phát triển của các ngành và hiệu quả sản xuất kinh doanh của chúng. Sự hình thành và mở rộng thị trường vốn, thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán.... sẽ mở ra khả năng to lớn trong việc huy động vốn đầu tư, lưu thông các nguồn vốn và chuyển dịch cơ cấu đầu tư trong nền kinh tế, giữa các ngành, các lĩnh vực hoạt động khác nhau. Kinh nghiệm ở các nước công nghiệp hóa cũng như thực tế ở nước ta những năm qua cho thấy, một trong những tác động lớn nhất của thị trường đối với vấn đề này là ở chỗ: mở ra khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài, vốn đầu tư của nhân dân và của mọi thành phần kinh tế trong nước; đồng thời cho phép Chính phủ tập trung đầu tư ngân sách cho các ngành, các lĩnh vực then chốt của

nền kinh tế, cắt giảm các khoản đầu tư không hiệu quả hoặc đầu tư bao cấp. Bức tranh về đầu tư và cơ cấu đầu tư giữa các ngành và trong nội bộ mỗi ngành trở nên sống động, hiệu quả hơn:

Trong giai đoạn tới, vốn đầu tư của nhân dân và của các thành phần kinh tế khác có thể vẫn tăng nhanh ở khu vực dịch vụ, thương mại, công nghiệp hàng tiêu dùng và tiêu thủ công nghiệp vì đây là những lĩnh vực có khả năng sinh lời cao hơn, vốn đầu tư ít, thời gian thu hồi vốn nhanh. Trái lại, Nhà nước sẽ cần phải tập trung đầu tư cho các lĩnh vực kết cấu hạ tầng, dịch vụ công cộng, cơ sở nguyên liệu, năng lượng, phát triển nông-lâm-ngư nghiệp, bảo vệ tài nguyên môi trường...

+ Sau nữa: trên bề mặt của nền kinh tế, không thể không nhận thấy triển vọng tác động thị trường đến phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá. Đây là kết quả của những tác động nói trên nhưng đồng thời cũng là kết quả của những tác động qua lại giữa bản thân các yếu tố và điều kiện thị trường. Phát triển sản xuất hàng hoá tất yếu dẫn tới sự mở rộng thị trường; song trong bối cảnh nền kinh tế thị trường mở cửa và vận động trong khuôn khổ hiện đại thì sự phát triển của các yếu tố và quan hệ thị trường lại là những nhân tố hết sức quan trọng thúc đẩy và mở đường cho sản xuất kinh doanh hàng hoá phát triển.

Xu hướng tác động này bộc lộ rõ nét trong các lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp và tiếp tục gia tăng nhanh chóng hơn

cả về quy mô và mức độ. Thị trường mở ra đến đâu thì sự chuyển hoá của nền kinh tế truyền thống và sự phát triển sản xuất kinh doanh hàng hoá sẽ mở ra đến đó. Cơ cấu kinh tế truyền thống từng bước thay đổi theo hướng phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu thị trường, giảm dần các hoạt động tự cung tự cấp. Điều này cũng có ý nghĩa rất lớn đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng công nghiệp hoá hướng vào xuất khẩu ở nước ta hiện nay.

Tuy nhiên, bên cạnh những triển vọng tác động to lớn, tích cực nói trên, sự phát triển của thị trường và cơ chế thị trường cũng bộc lộ và làm phát sinh không ít những khó khăn, trở lực và thách thức đối với tiến trình công nghiệp hoá nói chung, chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế trong quá trình công nghiệp hoá nói riêng. Đây là vấn đề bức xúc đang đặt ra, cần phải tiếp tục nghiên cứu, thảo luận.

2. Trở ngại và thách thức thị trường đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Tính tự phát và mất ổn định của thị trường

Tính tự phát và những biến động ngoài quy luật của các yếu tố, điều kiện thị trường là một trong những trở ngại lớn nhất cho các nhà sản xuất kinh doanh cũng như cho các nhà hoạch định chính sách phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế. Có thể bao gồm:

- Sự biến động giá cả, tiền tệ, lãi suất tiết kiệm và đầu tư. Trong đó, đáng chú ý nhất là tình trạng lạm phát cao; sự

biến động tỷ giá hối đoái và giá cả hàng hoá xuất - nhập khẩu; chênh lệch giá cánh kép hàng hoá, dịch vụ giữa các ngành, các lĩnh vực; giữa giá cả đầu vào và đầu ra, giữa hàng nông sản thực phẩm và hàng công nghiệp, dịch vụ...

- Sự thay đổi bất thường trong quan hệ cung - cầu các loại hàng hoá, dịch vụ, các khu vực thị trường và điều kiện cạnh tranh. Ở đây bao gồm cả những biến động về cơ cấu, dung lượng các loại thị trường lấn địa bàn và môi trường hoạt động của chúng, trong nước cũng như ngoài nước. Sự biến động của thị trường Đông Âu cũng như của thị trường vật tư, nguyên liệu và một số hàng hoá thiết yếu trong nền kinh tế những năm đầu chuyển sang kinh tế thị trường cho thấy rất rõ tác động ngược chiều của những biến động nói trên. Trong đó, không loại trừ cả những biến động giả tạo cùng với những "cơn sốt" cục bộ của các loại thị trường trong nước, thị trường khu vực.

- Tình trạng gia tăng các hoạt động kinh tế ngầm, thị trường ngầm và những lách laced, biến dạng của thị trường. Biểu hiện tập trung của những hoạt động này là: buôn lậu, trốn thuế, làm hàng giả, sản xuất kinh doanh trái phép (đất đai, bất động sản, cho vay nặng lãi, số đề, hui họ,...) và hàng loạt hoạt động phi pháp khác như chiếm dụng vốn, chiếm đoạt tài sản Nhà nước, lừa đảo, hối lộ,....

Các hoạt động này không chỉ làm tăng những biến động tự phát của thị trường mà còn góp phần tạo ra môi trường cạnh tranh không lành mạnh và những mất ổn định trong

nền kinh tế nói chung. Nhiều ngành, nhiều lĩnh vực và cơ sở sản xuất kinh doanh thường phải đương đầu với những thách thức về biến động giá cả, tỷ giá hối đoái hay sự cạnh tranh của hàng giả, hàng nhập lậu và những tác động tiêu cực khác của thị trường.

Hiện tại, tuy đã được kiểm soát một bước song tính tự phát và nguy cơ hoạt động sai lệch của thị trường vẫn còn nhiều. Nguy cơ tái lạm phát chưa loại trừ, nạn buôn lậu, trốn thuế, chiếm dụng vốn đầu tư, sản xuất kinh doanh trái phép... vẫn có xu hướng gia tăng, một số mặt đã trở thành "quốc nạn".

Do vậy, để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của các ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng công nghiệp hóa đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ và hữu hiệu nhằm ổn định thị trường, kiểm soát và đẩy lùi các mặt hoạt động tiêu cực nói trên.

b) Tình trạng lạm dụng tài nguyên và những thách thức về môi trường sinh thái

Tác động thị trường thúc đẩy mạnh mẽ quá trình khai thác tài nguyên và các nguồn lực tự nhiên phục vụ cho sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế, (như đã đề cập ở phần trên). Song tính tự phát và tác động "vô hình" của thị trường cũng luôn có xu hướng đẩy tới tình trạng khai thác quá mức, làm lãng phí và tổn hại các nguồn lực tự nhiên, dẫn tới nguy cơ phá vỡ môi trường sinh thái. Đây là thực tế đã diễn ra ở phần lớn các nước đang phát

triển tiến hành công nghiệp hoá trong điều kiện kinh tế thị trường. Ở nước ta, tình hình cũng đã và đang diễn ra tương tự như vậy, thậm chí có phần trầm trọng hơn.

Hiện nay nhiều tài nguyên và nguồn lực tự nhiên như rừng, đất rừng, nguồn lợi thuỷ sản, sa khoáng, đất đá và vật liệu xây dựng, tiếp tục bị khai thác bừa bãi, một số tài nguyên có nguy cơ cạn kiệt. Ở nhiều nơi hệ sinh thái và môi trường tự nhiên bị phá vỡ hoặc suy giảm nghiêm trọng. Việc khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên trong mỗi đơn vị sản xuất kinh doanh tuy có hiệu quả hơn nhưng nếu xét trên lợi ích tổng thể và dài hạn của nền kinh tế thì lại là một sự lãng phí rất lớn. Vì chạy theo nhu cầu thị trường và lợi ích cục bộ trước mắt, nhiều cơ sở công nghiệp, dịch vụ đã bỏ qua những tác hại về môi trường do chúng gây ra. Còn trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, nạn chặt phá rừng làm nương rẫy hoặc trồng cây công nghiệp, cây lương thực... vẫn diễn ra khá phổ biến.

Điều đó gây trở ngại và thách thức đối với sự phát triển bền vững nền kinh tế, sự tăng trưởng của các ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành cả hiện tại cũng như trong tương lai.

c) *Những trở ngại về mặt xã hội*

Cơ chế thị trường và sự vận hành nền kinh tế thị trường làm bộc lộ và phát sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình công nghiệp hóa nói chung, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp.

hoá nói riêng. Ở đây có thể lưu ý một số vấn đề bức xúc, nổi cộm trên thực tế hiện nay, như:

+ *Một là*, tình trạng dư thừa lao động, thiếu việc làm, thất nghiệp và bán thất nghiệp. Tình trạng này đã tồn tại từ lâu trong nền kinh tế nhưng chỉ thực sự bộc lộ và trở nên gay gắt trong bối cảnh chuyển sang nền kinh tế thị trường. Hiện tại, gần 1/3 quý thời gian lao động xã hội ở dạng nhàn rỗi, dư thừa (tương đương với hàng chục triệu người); 5,8% thuộc diện thất nghiệp, không có việc làm. Số lao động dư thừa và không có việc làm vẫn tiếp tục gia tăng ở cả khu vực thành thị lẫn nông thôn, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp.

Vấn đề ở chỗ, phần lớn lao động dư thừa là lao động giản đơn chưa qua đào tạo nghề nghiệp và thiếu trình độ tổ chức sản xuất kinh doanh trong khi nhiều ngành, nhiều lĩnh vực thiếu lao động kỹ thuật, lao động có trình độ nghề nghiệp và các nhà quản lý có năng lực đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường. Ưu thế về nguồn nhân lực dồi dào và giá nhân công rẻ có thể nhanh chóng mất đi mà thay vào đó là những gánh nặng ngày càng tăng về mặt xã hội do tình trạng dư thừa lao động, thất nghiệp và thiếu việc làm tạo ra. Đây là một vấn đề không thể không tính đến trong quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành của nền kinh tế.

+ *Hai là*, tình trạng phân hoá thu nhập, mức sống và những bất bình đẳng trong hưởng thụ phúc lợi xã hội (như

văn hoá, y tế, giáo dục, đào tạo...) giữa các tầng lớp dân cư, các thành phần kinh tế, giữa nông thôn và thành thị.

Kinh tế thị trường tất yếu làm nảy sinh những vấn đề nói trên và luôn có xu hướng làm tăng mức độ trầm trọng của chúng. Tình trạng đó biểu hiện ở chỗ:

- Khoảng cách chênh lệch giàu - nghèo, chênh lệch thu nhập và mức sống giữa các nhóm dân cư trong xã hội ngày càng tăng. Hiện tại, mức chênh lệch này đã lên tới hàng chục lần, một bộ phận đáng kể dân cư (20-25%) rơi vào tình trạng nghèo đói, thu nhập thấp và đời sống khó khăn.

- Trở lực của cơ chế thị trường đối với phát triển y tế, giáo dục, đào tạo, chăm sóc sức khoẻ, dịch vụ công cộng, vệ sinh môi trường và những khác biệt về khả năng, điều kiện tiếp cận các dịch vụ nói trên.

- Những khác biệt (bất bình đẳng) về giới trong việc tiếp cận các nguồn lực phát triển và hưởng thụ vật chất, văn hoá, phúc lợi xã hội, cộng đồng.

- Khoảng cách khác biệt cả về kinh tế, văn hoá và xã hội giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng, miền và cộng đồng dân cư ngày càng lớn hơn...

Những vấn đề xã hội trên đây luôn chứa đựng những nguy cơ thách thức và cần trở trực tiếp đối với công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu ngành. Đặc biệt là trên phương diện ổn định môi trường kinh tế-xã hội và phát triển toàn diện nguồn lực con người cho tiến trình công nghiệp hoá.

+ *Ba là*, tình trạng gia tăng các tệ nạn xã hội trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường mở cửa và hội nhập với bên ngoài. Đặc biệt là nạn tham nhũng, hối lộ, trộm cắp, nghịch hút, mại dâm, mua bán phụ nữ, kinh doanh văn hoá phẩm độc hại... Các tệ nạn này không chỉ góp phần làm tăng tính mất ổn định của thị trường và môi trường kinh tế xã hội làm cản trở tiến trình công nghiệp hoá mà còn tác động tiêu cực đến mục tiêu phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, gắn tăng trưởng kinh tế với phát triển toàn diện về mặt xã hội.

Sự phát triển của các ngành và xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành không nằm ngoài các tác động tiêu cực nói trên.

3. Những vấn đề đặt ra cho Chính phủ

Để tiếp tục phát triển nền kinh tế thị trường và phát huy vai trò tích cực của nhân tố thị trường đối với sự phát triển của các ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong thời kỳ công nghiệp hoá thì vai trò của Chính phủ là đặc biệt quan trọng và cần thiết. Vấn đề đặt ra ở chỗ, Nhà nước cần tác động như thế nào, tác động đến đâu để tiếp tục mở rộng kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa đổi mới với sự phát triển của nó, đồng thời hạn chế tính tự phát và những tác động tiêu cực của thị trường đối với quá trình công nghiệp hoá nói chung, chuyển dịch cơ cấu ngành nói riêng?

Vấn đề này đã được đề cập qua nhiều tài liệu, sách báo và công trình nghiên cứu khác nhau. Đại hội Đảng toàn quốc

lần thứ VIII nhấn mạnh đến sự cần thiết phải tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, "tạo lập đồng bộ các yếu tố của thị trường", tiếp tục đổi mới công tác kế hoạch hoá, đổi mới và hoàn thiện các thể chế chính sách vĩ mô đồng thời "nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý kinh tế của Nhà nước".

Từ những phân tích thực tế và nhận thức vấn đề nói trên, theo chúng tôi, có thể lưu ý đến các chính sách và giải pháp chủ yếu sau:

a) Tăng cường các chính sách vĩ mô nhằm ổn định thị trường và thúc đẩy phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường. Bao gồm:

- Chính sách tiền tệ, tín dụng, ngân hàng và giá cả. Các chính sách này phải đảm bảo ổn định giá trị và sức mua của đồng tiền Việt Nam, kiềm chế lạm phát ở mức thấp, duy trì tỷ giá hối đoái và lãi suất tín dụng hợp lý, điều tiết và bình ổn giá cả thị trường, (đặc biệt là đối với các mặt hàng thiết yếu, vàng và ngoại tệ). Điều chỉnh hợp lý giá cánh kéo giữa hàng nông sản, thực phẩm và hàng công nghiệp và dịch vụ; có chính sách trợ giá và lãi suất tín dụng cho các ngành, các lĩnh vực thường xuyên gặp rủi ro, thiên tai và điều kiện sản xuất kinh doanh khó khăn.

Muốn vậy, Chính phủ cần hình thành hệ thống quỹ dự trữ Quốc gia đủ mạnh cả về tài chính, vàng, ngoại tệ, lương thực và một số mặt hàng thiết yếu nhất để có thể can thiệp và chủ động điều tiết các thị trường.

- Tăng cường chính sách và giải pháp thúc đẩy lưu thông, trao đổi và mở rộng thị trường, "thực hiện giao lưu hàng hoá thông suốt trong cả nước", chống độc quyền thị trường hoặc "bỏ trống" thị trường.

b) Tiếp tục đổi mới và hoàn thiện các thể chế, luật pháp kinh tế tạo môi trường pháp lý thông thoáng, thuận lợi cho hoạt động của thị trường và hoạt động của các ngành, các lĩnh vực và đơn vị sản xuất kinh doanh. Trong đó, đặc biệt là cải cách nền hành chính quốc gia; đẩy mạnh cải cách hệ thống thuế; cụ thể hóa và hoàn thiện các chính sách (theo luật định) về đất đai, lao động, tiền lương, các chế định về tài chính tín dụng, ngân hàng, đầu tư, xuất nhập khẩu, bảo vệ tái tạo tài nguyên, môi trường...

Ban hành và thực hiện đồng bộ các thể chế, chính sách chống buôn lậu, tham nhũng, sản xuất kinh doanh trái phép; hạn chế và đẩy lùi các tệ nạn xã hội và các tác động tiêu cực của thị trường.

c) Đổi mới cơ chế kế hoạch hoá và bộ máy quản lý kinh tế phù hợp với điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường. Chuyển đổi hệ thống kế hoạch hoá tập trung dựa trên các cân đối hiện vật trực tiếp theo hệ thống sản xuất vật chất (hệ MPS - Material Productinon System) sang kế hoạch hoá vĩ mô có tính định hướng dựa trên các nguyên tắc thị trường. Trong đó, cần nhanh chóng áp dụng hệ thống thông tin, dự báo, phân tích và hoạch định chính sách theo hệ thống tài khoản quốc gia (hệ SNA- System of National Accounts) và

phương pháp tính toán, cần đổi thông dụng của nền kinh tế thị trường.

Đồng thời, cần tiếp tục sắp xếp lại, điều chỉnh lại hệ thống quản lý trong các ngành, các lĩnh vực, tinh giảm bộ máy biến chế đi đôi với việc đào tạo bồi dưỡng và nâng cao năng lực, trình độ của đội ngũ các nhà quản lý, hoạch định đường lối chính sách.

Đó là những vấn đề hết sức quan trọng, vừa có tính cấp bách vừa có tính chiến lược lâu dài nhằm tăng cường vai trò của Nhà nước trong việc định hướng và điều tiết nền kinh tế thị trường, đảm bảo thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành trong giai đoạn hiện nay.

CHƯƠNG V

NHÀ NƯỚC VÀ VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

Trong chương này, chúng tôi sẽ trình bày các quan điểm về quá trình công nghiệp hoá trên cơ sở đúc rút những kinh nghiệm của các nước NICs và những nước phát triển nhanh ở châu Á, và như vậy bài viết sẽ tập trung vào hai nội dung chính: một là, những bài học về việc sử dụng các công cụ kinh tế, và hai là, việc sử dụng quyền lực và uy tín của Nhà nước vào quá trình công nghiệp hoá và sau đó trong phạm vi nhất định chúng tôi có liên hệ với tình hình ở Việt Nam. Vì kiến thức về các công cụ kinh tế thông thường được Nhà nước sử dụng như các chính sách tiền tệ, tài chính, tỉ giá hối đoái đã trở thành phổ thông, nên chúng tôi không trình bày sâu vào những vấn đề này, mà thay vào đó, chúng tôi sẽ trình bày những khác biệt trong việc sử dụng các công cụ này giữa các nước để từ đó có thể rút ra được những kinh nghiệm nào đó.

(*Thuật ngữ:* Chuyển dịch cơ cấu thông thường được xét tới vấn đề về cơ cấu các thành phần hay các khu vực của nền kinh tế, nhưng những thay đổi của cơ cấu kinh tế, sự gia tăng của khu vực công nghiệp và dịch vụ so với khu vực nông nghiệp hay sự gia tăng của khu vực hiện đại so với khu vực

truyền thống đều bắt nguồn từ quá trình công nghiệp hoá và vì vậy trong chương, này khi phân tích quá trình chuyển dịch cơ cấu, chúng tôi xét nó dưới góc độ của công nghiệp hoá)

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA NHÀ NƯỚC TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA

1. Nhà nước và vấn đề phát triển

Nói chung, sự phát triển của kinh tế học cũng là sự phát triển của lý thuyết vai trò Nhà nước trong quản lý kinh tế, trong đó có vấn đề vai trò của Nhà nước trong quá trình công nghiệp hoá. Lý thuyết về vai trò của Nhà nước đã từng trải qua những quan niệm rất cực đoan như tuyệt đối hoá vai trò của Nhà nước (như lý thuyết kế hoạch hoá trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa tập trung trước đây, và học thuyết của Keynes) hay phủ nhận hoàn toàn vai trò của Nhà nước (như lý thuyết kinh tế cổ điển hay tân cổ điển). Những thực tiễn phát triển gần đây cho thấy, những nước không quá cực đoan đi theo một học thuyết độc tôn nào, hay nói cách khác, ở những nước có sự kết hợp linh hoạt giữa những điều tiết linh hoạt của thị trường và sự điều hoà của Nhà nước lại là những nước đạt được nhiều thành công trong phát triển kinh tế. Một mô hình kết hợp như vậy tỏ ra có sức sống và tạo ra sự phát triển bền vững không chỉ trong phạm vi kinh tế mà còn cả về phương diện phúc lợi xã hội. Sự kết hợp hài hoà giữa cơ chế thị trường và sự tác động của Nhà nước không phải là một phán phá của những nước có nền kinh tế phát

triển cao hay nói cách khác, không phải là bắt nguồn từ những nước tư bản phát triển phương Tây, mà lại xuất phát từ chính các nước phương Đông trong đó có rất nhiều các nước đang phát triển từ những năm 1950. Nhật Bản và các con rồng châu Á cho thấy, vai trò của Nhà nước cực kỳ quan trọng trong quá trình phá vỡ tình trạng chậm phát triển, mà thực chất của quá trình này là nhanh chóng công nghiệp hóa, thay đổi cơ cấu nền kinh tế của đất nước.

2. Sự trì trệ trong phát triển và vai trò của Nhà nước

Sự trì trệ trong phát triển của các nước chậm phát triển như đã nói ở trên là một dạng của khủng hoảng và cần có những giải pháp và những can thiệp đặc biệt của con người, dưới một sự điều khiển đặc biệt, và chỉ như vậy mới có thể hy vọng nhanh chóng thoát ra khỏi khủng hoảng. Những giải pháp, can thiệp và điều khiển ấy chỉ có thể có được khi có sự tham gia của Nhà nước một cách hợp lý và công cụ của quá trình này là công nghiệp hóa, bởi vì chỉ có công nghiệp hóa mới có thể nhanh chóng đưa nền kinh tế của đất nước tiến kịp với những tiến bộ của thời đại.

Sự trì trệ trong phát triển của các nước chậm phát triển có thể được mô tả như sau: Các nước chậm phát triển có nền kinh tế kém phát triển là vì lạc hậu, lạc hậu nên tốc độ phát triển thấp, và vì vậy, nền thiếu vốn đầu tư và thị trường nhỏ hẹp, vốn đầu tư ít và thị trường nhỏ hẹp đến lượt nó lại là nguyên nhân của tình trạng kém phát triển. Một tình trạng luẩn quẩn lạc hậu không lối thoát. Ở các nước chậm phát

triển, cơ chế thị trường có tác động còn hạn chế và dù cơ chế thị trường có hoạt động tương đối hoàn hảo chẳng nữa thì kinh nghiệm thực tế cho thấy rằng bản thân nó - một nền kinh tế thị trường nội địa - dường như cũng không đủ sức mạnh để có thể nhanh chóng phá vỡ tình trạng trì trệ và cũng như vậy quá trình công nghiệp hoá chuyển dịch cơ cấu cũng không thể nhanh chóng hoàn thành để phá vỡ sự lạc hậu của nền kinh tế. Có thể nói cơ chế thị trường, dù có vai trò rất mạnh mẽ trong phát triển kinh tế nói chung nhưng đối với các nền kinh tế lạc hậu và để phá vỡ tình trạng trì trệ những tác động của cơ chế thị trường là không đủ mạnh mẽ và vì vậy cần có những tác động nằm ngoài cơ chế thị trường, những tác động có tính chất chủ quan nhằm phát huy đầy đủ khả năng tiềm tàng vào phát triển và lực lượng đó không phải ai khác mà chính là Nhà nước. Dĩ nhiên, khi khẳng định vai trò tích cực của Nhà nước hoàn toàn không có nghĩa là phủ nhận vai trò của thị trường mà ở đây sự kết hợp vai trò của Nhà nước và tác động của cơ chế thị trường sẽ mang lại những tác động tích cực cho phát triển.

Để phá vỡ sự trì trệ kinh tế ở các nước chậm phát triển, chúng tôi cho rằng không thể cùng một lúc có thể cải thiện tất cả các khu vực của nền kinh tế, mà quá trình cải thiện này sẽ bắt đầu ở một số lĩnh vực hay khu vực của nền kinh tế và chính sự cải thiện ở một số khu vực này sẽ mang lại những cơ hội phát triển cho những khu vực còn lại của nền kinh tế. Nếu hiểu sự trì trệ của nền kinh tế là do thị trường hạn chế thì sự khởi đầu phát triển của một số khu vực là rất

quan trọng bởi vì sự cải thiện của một số khu vực trong nền kinh tế chính là sự mở rộng của thị trường giành cho các khu vực còn lại, và cơ chế này khi đã vận hành thì đó cũng chính là quá trình phát triển phá vỡ tình trạng trì trệ lâu dài của nền kinh tế. Như vậy, rõ ràng cần phải có một sự lựa chọn ngành hay khu vực phát triển, và để những ngành hay khu vực này có thể phát huy được vai trò tiên phong của mình thì chúng cần có những ưu tiên đầu tư và phát triển công nghệ mà quá trình này chính là quá trình công nghiệp hóa như là một bước đột phá trong phát triển. Rõ ràng là, cách tiếp cận tăng trưởng ở các nước chậm phát triển cũng chính là cách tiếp cận của công nghiệp hóa hay chuyển dịch cơ cấu, hay nói cách khác con đường phá vỡ tình trạng lạc hậu và phát triển cũng chính là quá trình công nghiệp hóa.

Nếu hiểu quá trình vận động tăng trưởng là như vậy thì rõ ràng cơ chế thị trường bình thường là không thể đảm đương được, bởi vì quá trình ưu tiên này sẽ bao gồm nhiều hoạt động từ ưu tiên vốn đầu tư tới những chính sách ưu tiên khác hay một môi trường phát triển thuận lợi cho khu vực tiên phong của nền kinh tế, mà ở đây, thông thường thị trường bao giờ cũng có xu thế cân bằng các cơ hội phát triển cho tất cả các tác nhân của nó. Khu vực ưu tiên phát triển đầu tiên của nền kinh tế phải là những khu vực có lợi thế phát triển nhất của nền kinh tế và trong tình trạng thị trường trong nước hạn hẹp thì những ngành vừa phát huy được lợi thế tiềm năng của đất nước vừa có thị trường ngoài nước và có thể thúc đẩy khu vực còn lại của đất nước phát

triển, là những ngành cần được lựa chọn làm khu vực ưu tiên phát triển. Tất nhiên những tiêu chuẩn lựa chọn này còn có thể được bổ sung bằng những chuẩn mực khác dựa theo những chiến lược phát triển của riêng từng nước, bao hàm cả những biến số chính trị. Nếu nói rằng, việc lựa chọn một khu vực hay một số những ngành kinh tế làm mũi nhọn phát triển trên cơ sở khai thác thị trường nước ngoài như là một ưu tiên, thì có thể nói sự thành công của công nghiệp hoá phụ thuộc rất nhiều vào khu vực kinh tế đối ngoại của đất nước.

Giả định nền kinh tế không có những vấn đề về chính sách phát triển hay nói cách khác, cơ chế thị trường đã có môi trường hoạt động thích hợp, sự ưu tiên một số những ngành công nghiệp hay một số những khu vực nhất định của nền kinh tế có lợi thế so sánh như là một đột phá cho phát triển hoàn toàn không có nghĩa là chỉ chú trọng một khu vực nhất định của nền kinh tế. Những tập trung phát triển cho một số trọng điểm của nền kinh tế là rất quan trọng trong việc tạo động lực phát triển, nhưng không thể chỉ ưu tiên cho những ngành hay khu vực đó trong khi không chú trọng tới những khu vực còn lại của nền kinh tế. Nói cách khác, những chính sách ưu tiên phát triển khu vực hoàn toàn không nên đặt trong một quan niệm rằng phải hy sinh một số khu vực hay bóc lột một số khu vực để tập trung vào một số ngành công nghiệp quan trọng của đất nước. Sự phát triển bền vững trước tiên là một sự phát triển cân đối, những ưu tiên phát triển một số khu vực kinh tế nhất định luôn phải được đặt trong một tổng thể phát triển của những bộ

phận còn lại của nền kinh tế. Như vậy, những chính sách ưu tiên phát triển công nghiệp không phải chỉ là những ưu tiên về mặt vật chất, mà ngược lại, chủ yếu là những ưu tiên về mặt môi trường phát triển, những chính sách thuận lợi chứ ~~không~~ phải là những chính sách ưu tiên một số khu vực và làm phương hại tới những khu vực còn lại của nền kinh tế. Như vậy chiến lược công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu phải được đặt trong một tổng thể phát triển, mà ở đó bao gồm những chiến lược phát huy tối đa các nguồn lực phát triển của toàn bộ nền kinh tế nói chung, đồng thời, tạo một môi trường thuận lợi hơn cho một số ngành hay một số khu vực kinh tế có tính chất quyết định cho chiến lược phát triển lâu dài và sự phát triển của những ngành này lại tạo điều kiện thuận lợi cho những ngành còn lại của nền kinh tế phát triển. Như vậy, những ưu tiên phát triển có tác động mạnh mẽ của Nhà nước cần phải được kết hợp chặt chẽ với những tác động của cơ chế thị trường và chỉ có như thế nền kinh tế mới có thể phát huy tổng hợp các khả năng phát triển.

Tóm lại, quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế bao gồm hai cấp độ: thứ nhất là, việc tập trung phát triển một số những khu vực hay ngành kinh tế ưu tiên như là quá trình công nghiệp hoá ban đầu và nó có quan hệ mật thiết với những tác động của Nhà nước; và thứ hai là, quá trình mà tự nó qua cơ chế thị trường khu vực ưu tiên này sẽ tạo cơ hội phát triển hay công nghiệp hoá cho phần còn lại của nền kinh tế. Quá trình công nghiệp hoá ban đầu này được quan niệm như là quá trình phát triển những khu vực

tiên phong và như vậy vấn đề công nghiệp hoá ban đầu không nên hiểu là vấn đề thời gian.

Thế nhưng, tất cả những gì chúng tôi vừa trình bày ở trên cũng vẫn chỉ đúng trong phạm vi Nhà nước thông thường có sử dụng những công cụ kinh tế. Quá trình này ít nhiều khó giải thích được những thành tựu nổi bật của các nước Châu Á phát triển nhanh khi mà rất nhiều Nhà nước ở các khu vực khác trên thế giới cũng cố gắng sử dụng những công cụ như vậy, nhưng về mức độ thành công thì chỉ ở những mức độ khiêm tốn, nhất là khi so sánh những điều kiện phát triển của các nước chậm phát triển trong những thập kỷ 50 và 60 là không khác biệt lắm và môi trường quốc tế là không có sự phân biệt lớn giữa các khu vực trên thế giới. Sự thật, Nhà nước ở các nước châu Á đã sử dụng quyền lực của mình để điều hành nền kinh tế theo những định hướng vượt ra ngoài những công cụ kinh tế thông thường bằng cách chủ động hình thành những ngành công nghiệp và những khu vực kinh tế thông qua những khả năng tài chính của mình, và hơn thế nữa, Nhà nước ở các nước phương Đông còn chủ động hướng kinh tế tư nhân theo những định hướng phát triển kinh tế mà ở đó việc sử dụng những công cụ kinh tế chỉ đạt được những kết quả có hạn (chúng tôi sẽ đưa ra những ví dụ cụ thể ở phần sau). Như vậy, Nhà nước có một vai trò rất tích cực trong việc thúc đẩy phát triển nói chung và công nghiệp hoá nói riêng, và một sự kết hợp điều hành phát triển dựa theo các công cụ kinh tế và uy tín của Nhà nước là một mô hình cần được nghiên cứu đầy đủ.

Phần sau đây chúng tôi sẽ chủ yếu bàn về vai trò của Nhà nước trong việc thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá ban đầu, bao gồm những vấn đề về huy động vốn cho công nghiệp hoá, lựa chọn khu vực phát triển và những chính sách ưu tiên cho những khu vực công nghiệp tiên phong và vai trò chủ động của Nhà nước trong việc khuyến khích công nghiệp hoá mà theo chúng tôi là những vấn đề rất căn bản.

II. NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CHUNG CỦA QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ

1. Huy động vốn cho quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a) Vốn nước ngoài

Khi nói tới vốn nước ngoài, chúng tôi không đánh giá thấp vai trò của vốn huy động trong nước, nhưng trong thời kỳ đầu của quá trình phát triển như Việt Nam hiện nay, khi khối lượng tiết kiệm trong nước còn nhỏ bé thì đầu tư nước ngoài có một vai trò vô cùng quan trọng để kích thích nền kinh tế vận động phát triển. Hầu hết các nước đang phát triển có tốc độ tăng trưởng cao đều có sự hỗ trợ đắc lực của nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài trong những năm đầu phát triển. Với Việt Nam, trong năm 1993 nguồn vốn đầu tư nước ngoài chiếm tới một phần ba trong tổng số vốn đầu tư 3 tỉ USD. Vai trò quan trọng của đầu tư nước ngoài không chỉ nằm ở khối lượng vốn đầu tư mà còn ở chỗ đầu tư nước ngoài bao giờ cũng đi kèm với những chuyển giao khoa học kỹ

thuật và bằng khả năng học tập thông qua quá trình làm việc đã giúp các nước chậm phát triển có thể nhanh chóng tiếp cận và áp dụng được những thành tựu khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất và rút ngắn quá trình phát triển. Như vậy, nếu hiểu quá trình chuyển dịch cơ cấu như là quá trình công nghiệp hóa thì nguồn đầu tư nước ngoài là một nguồn vô cùng quan trọng có thể nhanh chóng tăng nhanh tỉ trọng công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa. Do vai trò quan trọng của đầu tư nước ngoài đối với quá trình công nghiệp hóa nói chung và quá trình chuyển dịch cơ cấu nói riêng là như vậy, nên một môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài, có thể nói, là một công cụ để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và chuyển dịch cơ cấu.

b) Vốn trong nước

Mặc dù nguồn vốn nước ngoài được đánh giá là quan trọng nhưng nguồn vốn bắt nguồn từ tiết kiệm trong nước phải được coi là nguồn vốn chính cho quá trình phát triển nói chung và quá trình công nghiệp hóa nói riêng. Quá trình phát triển là quá trình mà vai trò của đầu tư trong nước ngày càng tăng và thay thế dần đầu tư nước ngoài. Nguồn vốn trong nước của các nước phụ thuộc chủ yếu vào nguồn tiết kiệm trong nước, nhưng nguồn tiết kiệm này lại là một hàm số phụ thuộc vào rất nhiều những biến số khác nhau, bao gồm mức thu nhập, lãi suất, lạm phát, những kỳ vọng đầu tư, truyền thống, văn hóa và những nhân tố khác trong đó thu nhập, lãi suất và môi trường đầu tư là những nhân tố

~~quyết định tới khôi lượng tiết kiệm.~~ Tất nhiên, khôi lượng vốn đầu tư chỉ là yếu tố cần chứ không phải là đủ cho quá trình công nghiệp hóa, nhưng đó lại là nhân tố cơ bản và vì vậy, những chính sách làm tăng khôi lượng vốn đầu tư được xem như là nhân tố trung tâm cho quá trình phát triển. Chế độ lãi suất cao bản thân nó không còn là chế độ thị trường tự do mà kinh nghiệm cho thấy thị trường vốn là nơi mà Nhà nước có những can thiệp mạnh mẽ nhất, và có thể nói là lĩnh vực được nhiều người ủng hộ để Nhà nước độc quyền và nhiều Nhà nước đã bỏ qua những tranh luận hay đòi hỏi phải tự do hóa thị trường vốn, mà vẫn cứ thực hiện chế độ độc quyền trong khu vực này. Không phải tất cả mọi nước đều độc quyền hệ thống ngân hàng, nhưng như tất cả các nước đều có những can thiệp rất mạnh vào hoạt động của các ngân hàng và ở các nước NICs và các nước Đông Nam Á, lãi suất ngân hàng cả tiền gửi lẫn tiền vay đều được duy trì ở mức cao và điều trùng hợp là ở các nước này đều có tỉ lệ tiết kiệm cao, đó chính là nguồn vốn cơ bản cho quá trình phát triển công nghiệp (xin xem cụ thể ở phần dưới).

Khả năng huy động vốn đầu tư không chỉ phụ thuộc vào khả năng tiết kiệm của đất nước mà ở các nước đang phát triển, nơi mà nền kinh tế hàng hoá chưa phát triển đầy đủ thì sự phát triển hệ thống ngân hàng là một nhân tố quan trọng, bởi vì chỉ khi hệ thống ngân hàng hoạt động tốt mới có thể huy động tốt các nguồn tiết kiệm trong nước và mới có thể cung cấp những nguồn vốn cho đầu tư.

2. Nhà nước với quá trình phân phối các nguồn vốn đầu tư và định hướng phát triển

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, Nhà nước có một vai trò tích cực trong khuyến khích và thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá. Để tổng kết lại chúng tôi có thể nêu lên những vai trò chính của Nhà nước trong khuyến khích quá trình công nghiệp hoá như sau. Nhà nước cần tạo một môi trường ổn định cho tất cả các thành phần kinh tế có thể phát huy hết những khả năng của mình và đồng thời trong môi trường đó Nhà nước cần tạo những điều kiện thuận lợi hơn cho các ngành công nghiệp chế tạo phát triển trên cơ sở kết hợp với chiến lược phát triển hướng ngoại. Trong việc khuyến khích quá trình phát triển của công nghiệp chế tạo thì ở đây Nhà nước cần tham gia vào hai vấn đề. Thứ nhất, định hướng những nguồn tài chính vào khu vực công nghiệp chế tạo; và thứ hai, trực tiếp hay gián tiếp thúc đẩy những ngành công nghiệp cần thiết cho nền kinh tế quốc dân ra đời và phát triển. Trước khi đi sâu vào hai chức năng này, chúng tôi cũng xin được nói trước rằng về mặt lý thuyết không có gì khác biệt lắm giữa các nước trong việc thực hiện hai chức năng trên, nhưng những biện pháp cụ thể thì có sự khác biệt rất lớn giữa các nước và phần sau đây sẽ chú trọng vào việc phân tích những khác biệt này.

a) Những chính sách tiền tệ cho phát triển công nghiệp chế tạo

Nói chung tất cả các nước khi thực hiện chiến lược công nghiệp hoá đều thực hiện chế độ tài chính ưu tiên, tức là những doanh nghiệp nằm trong định hướng phát triển đều được hưởng chế độ vốn có lãi suất thấp hơn thị trường. Chế độ ưu tiên này càng thể hiện rõ hơn đối với những doanh nghiệp tham gia vào xuất khẩu. Để thực hiện chiến lược này, các nước đều thực hiện những biện pháp ưu tiên về lãi suất và khôi lượng cho vay. Có thể nêu ra đây một công cụ mà chính phủ Thái Lan đã thực hiện, đó là phát hành những trái phiếu cho những doanh nghiệp công nghiệp và những doanh nghiệp công nghiệp có tham gia xuất khẩu được hưởng chế độ lãi suất ưu tiên 7% chiết khấu. Khôi lượng những trái phiếu như loại này ở Thái Lan đã tăng lên rất nhanh, từ 1.5187,4 triệu Bạt lên 7.228,2 triệu Bạt từ 1971 đến 1979, tức là tăng gần gấp 5 lần.*

Nhưng cũng phải thừa nhận rằng không phải nước nào cũng ưa chuộng hay sử dụng mạnh mẽ chế độ lãi suất ưu tiên để thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá. Trong khi hầu hết các nước đều sử dụng loại công cụ này thì Đài Loan lại sử dụng rất hạn chế chế độ lãi suất làm công cụ ưu tiên và nói chung, Đài Loan lại duy trì chế độ lãi suất cao đối với hầu hết các doanh nghiệp.

*.Juanjai Ajiant và các cộng sự, *Trade and Industrialization of Thailand*, 1986, Nhà xuất bản: Social Science Association of Thailand, tr. 92 và 104.

**Bảng 5.1: Lãi suất ngân hàng và tỉ lệ lạm phát ở
Đài Loan**

Đơn vị tính : (%)

Năm	Tiền tiết kiệm một năm	Cho vay không có bảo đảm	Lạm phát giá tiêu dùng	Cho vay xuất khẩu
1956-62	17,0	20,9	8,4	11,2
1963-73	10,1	14,1	3,4	7,7
1974	13,5	15,5	47,5	9,0
1975	12,0	14,0	5,2	7,0
1976	10,7	12,7	2,5	7,0
1977	9,5	11,5	7,0	6,5
1978	9,5	11,5	5,8	6,5
1979	12,5	15,2	9,8	10,5
1980	12,5	16,2	19,0	10,5
1981	13,0	15,2	16,3	11,0
1982	9,0	10,7	3,3	8,2
1983	8,5	10,2	1,8	8,0
1984	8,0	10,0	1,7	7,7

Nguồn: Ronald I.Mckinnon, Trình tự tự do hóa kinh tế..., trang 72, NXB Chính trị Quốc gia, 1995)

Bảng 5.2: Lãi suất tiền gửi và tiền cho vay ở một số nước

	1953-1957	1958-1962	1963-1967	1968-1972	1973-1977	1978-1982
Mỹ:						
- Lãi suất chứng khoán kho bạc	2,1	2,7	4,0	5,4	6,2	10,7
- Lãi suất tiền gửi	2,6	3,2	5,0	5,0	5,0	5,7
- Lạm phát giá tiêu dùng	1,2	1,5	2,0	4,6	7,7	9,8
Anh:						
- Lãi suất chứng khoán kho bạc	3,5	4,4	5,2	6,6	9,9	12,2
- Lãi suất tiền gửi	2,8	2,7	4,4	4,9	8,2	11,2
- Lạm phát giá tiêu dùng	2,9	2,2	3,3	6,6	16,3	12,0

Nguồn: (như bảng 5.1, trang 66).

Nói chung Đài Loan sử dụng chế độ lãi suất cao, hay nói cách khác Đài Loan không sử dụng những biện pháp ưu tiên tiền tệ để khuyến khích công nghiệp hoá nhưng không phải vì vậy mà quá trình công nghiệp hoá ở Đài Loan lại không thành công.

Chế độ lãi suất cao của Đài Loan nhìn bề ngoài dường như có tác động tiêu cực đối với quá trình công nghiệp hoá, nhưng nó lại có những tác động gián tiếp cho quá trình này theo nghĩa chế độ lãi suất cao luôn tạo ra những tỉ lệ tiết kiệm cao và vì vậy nguồn vốn cho công nghiệp hoá luôn được bảo đảm

và chế độ lãi suất cao cũng là một công cụ hữu hiệu để sử dụng đúng đắn các nguồn vốn đầu tư và nâng cao khả năng cạnh tranh của nền công nghiệp Đài Loan và cuối cùng, chế độ lãi suất cao bắt nguồn từ một chiến lược công nghiệp hoá theo một chiến lược riêng biệt của Đài Loan. Sau đây chúng tôi sẽ phân tích sâu thêm về từng vấn đề chế độ lãi suất cao của Đài Loan trong quá trình công nghiệp hoá.

Lãi suất cao của Đài Loan trước hết là nằm trong một chiến lược tạo vốn trong nước và với chế độ lãi suất cao này, Đài Loan đã trở thành nước có tỉ lệ tiết kiệm cao nhất thế giới. Nếu tỉ lệ tiết kiệm (% GNP) trong những năm 1960 của Đài Loan là 21,1% thì trong hai thập kỷ 1970 và 1980 là 32,1%, và chính vì lẽ đó mà Đài Loan là nước mà quá trình công nghiệp hoá ít lệ thuộc và những nguồn vốn đầu tư nước ngoài.*

Chế độ lãi suất cao một mặt làm cho khối lượng tích luỹ tăng cao nhưng điều căn bản hơn là chế độ lãi suất ấy lại làm cho đồng vốn được sử dụng một cách có hiệu quả hơn. Chỉ số ICOR của Đài Loan được xem là hiệu số cao so với rất nhiều nước ngay cả khi so sánh chỉ số này của Đài Loan với các nước phát triển trên thế giới và những nước khác trong khu vực, và chính vì lẽ này mà hàng hoá của Đài Loan có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế bất chấp các hàng hoá

* Conference on Economic Development Experiences of Taiwan and New Role in An Emerging Asia-Pacific Area, Nhà xuất bản The Institute of Economics, Academia Sinica, June 8-10, 1988 tr. 358.

này phải chịu chi phí tư bản cao hơn do lãi suất ngân hàng cao hơn. Xin nói thêm rằng, Ngân hàng thế giới đã tổng kết rằng, những nước duy trì lãi suất ngân hàng cao đều có ảnh hưởng tích cực đối với quá trình tăng trưởng, mà tiêu biểu là các nước Đông Á và Đông Nam Á, và vì vậy, việc duy trì lãi suất cao không phải là nhân tố gây ảnh hưởng tiêu cực cho phát triển. Xin tham khảo bảng dưới đây:

Bảng 5.3 : Chỉ số ICOR của Đài Loan và một số nước

	Năm	Mức tăng GNP (% năm)	ICOR
Đài Loan	1952-60	7,6	2,1
	1960-70	9,6	2,2
	1970-80	7,5	3,1
	1980-88	7,5	3,1
Ấn Độ	1971-81	3,5	5,8
	1981-91	5,2	4,5
Indônêxia	1971-81	7,3	3,1
	1981-91	5,5	5,5
Philippin	1971-81	5,6	4,9
	1981-91	1,2	18,8

(Nguồn: Cải cách kinh tế tại Việt Nam theo hướng rồng bay, David Dapice, NXB Chính Trị Quốc Gia 1994, trang 43).

Ngoài khả năng cạnh tranh cao của hàng hoá Đài Loan trên thị trường thế giới, lãi suất ngân hàng cao của Đài Loan được xem như là nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp tới việc sử dụng triệt để nguồn lao động dư thừa trong xã hội ở giai đoạn đầu của tiến trình công nghiệp hoá. Lãi suất cao làm cho tư bản trở nên đắt hơn tương đối so với lao động và vì vậy những ngành sử dụng nhiều lao động đã có cơ hội phát triển mà trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá đó là nông nghiệp và công nghiệp nhỏ. Chế độ lãi suất cao đã góp phần làm cho Đài Loan sau hai mươi năm phát triển (tới cuối những năm 70) đã giải quyết triệt để vấn đề thất nghiệp. Chế độ doanh nghiệp nhỏ phát triển một cách mạnh mẽ ở Đài Loan cũng bắt nguồn từ chế độ lãi suất cao.

Như chúng tôi đã nói ở trên rằng chế độ lãi suất ngân hàng cao của Đài Loan gắn liền với một chiến lược công nghiệp hoá theo cách của Đài Loan, mà cụ thể là Đài Loan không có ý đồ phát triển công nghiệp nặng và những doanh nghiệp hay những tập đoàn kinh doanh quy mô lớn. Có thể so sánh con đường công nghiệp hoá của Đài Loan với Hàn Quốc. Xuất phát cùng một thời điểm công nghiệp hoá nhưng Hàn Quốc lại chọn con đường tập trung phát triển những doanh nghiệp hay những tập đoàn kinh doanh có quy mô lớn, và chính vì vậy mà Hàn Quốc phải có một chế độ ưu đãi đặc biệt với những tập đoàn kinh doanh, mà ở đây công cụ chủ yếu là những ưu đãi về khôi lượng tiền vay và lãi suất cho vay. Nhưng ngược lại, Đài Loan lại tập trung phát triển những doanh nghiệp vừa và nhỏ trong quá trình công nghiệp

hoá và vì vậy những đòi hỏi về vốn cho quá trình phát triển những doanh nghiệp nhỏ không bức xúc như là phát triển những doanh nghiệp lớn như của Hàn Quốc, và chính vì lẽ đó mà Đài Loan có thể duy trì chế độ lãi suất cao. Cũng phải nói thêm rằng, chính vì tập trung phát triển những doanh nghiệp có quy mô lớn mà trong nhiều năm, những doanh nghiệp nhỏ của Hàn Quốc đã bị giảm sút nghiêm trọng cả về số lượng lẫn doanh thu và chỉ khi Nhà nước Hàn Quốc tự do hoá hệ thống tài chính ngân hàng thì những doanh nghiệp vừa và nhỏ mới có những cơ hội để phát triển. Từ năm 1960 đến năm 1973, nhân công trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Hàn Quốc giảm từ 78,1% xuống còn 39,2% so với toàn bộ khu vực công nghiệp và sau khi có cải cách tài chính đến năm 1983, lao động trong các doanh nghiệp này lại tăng lên 54,3%, các chỉ số khác như tổng sản lượng, giá trị gia tăng của khu vực này cũng có cùng một xu thế phát triển như nhân công.*

Nói chung, những chính sách tiền tệ là một công cụ kinh tế quan trọng để khuyến khích công nghiệp phát triển và các nước đều sử dụng các công cụ tiền tệ này để khuyến khích công nghiệp phát triển. Bản thân các công cụ tiền tệ có nhiều những loại hình khác nhau, bao gồm những chính sách khuyến khích trực tiếp như lãi suất thấp và khối lượng

*.Conference on Economic Development Experiences of Taiwan and New Role in An Emerging Asia-Pacific Area, Nhà xuất bản The Institute of Economics, Academia Sinnia, June 8-10, 1988 tr. 421 và 424.

cho vay ưu tiên nhằm khuyến khích một số những ngành công nghiệp hay một số những doanh nghiệp được lựa chọn phát triển. Ngoài ra, những chính sách tiền tệ lại còn bao gồm những công cụ khuyến khích gián tiếp mà có thể sử dụng nó như là những công cụ định hướng và khuyến khích phát triển, như những chính sách khuyến khích tiết kiệm và để tăng khối lượng tư bản có sẵn cho đầu tư, lãi suất cao để khuyến khích công nghiệp vừa và nhỏ phát triển như chúng tôi vừa trình bày ở trên. Các nước khác nhau theo đuổi những hệ thống chính sách khác nhau và việc theo đuổi hệ thống những chính sách nào là tuỳ thuộc vào những chiến lược phát triển, những xu thế chính trị, môi trường kinh doanh của từng nước, khả năng kiểm soát khối lượng tiền tệ lưu thông cũng như khả năng viện trợ và đầu tư nước ngoài. Nói chung mô hình kinh tế nhằm phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ tỏ ra ổn định về chính trị hơn và những nước theo đuổi mô hình tập trung vốn đầu tư để phát triển những doanh nghiệp lớn cần phải có hệ thống quản lý rất mạnh có đủ khả năng điều tiết các lợi ích xã hội. Trong số các nước NICs và ASEAN, hai thái cực này là Đài Loan và Hàn Quốc và một số nước đi theo chiều hướng nhị nguyên là Thái Lan và Malaixia.

Liên quan đến chính sách tiền tệ, tỷ giá hối đoái là một công cụ rất quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá khi quan niệm công nghiệp hoá là công nghiệp hoá hướng ngoại. Khả năng cạnh tranh hay lợi thế so sánh của các sản phẩm trong nước phụ thuộc rất mạnh vào tỷ giá hối đoái. Chúng

tôi cũng không cần phải nói nhiều đến vai trò của tỷ giá hối đoái đối với hoạt động xuất nhập khẩu vì thực tế đã có rất nhiều công trình nghiên cứu và giải thích rõ về vấn đề này, nên ở đây chúng tôi chỉ xin nhấn mạnh lại một nguyên tắc là khi tỷ giá hối đoái đã ở mức có lợi cho xuất khẩu thì cần phải được duy trì. Những biến động của tỷ giá hối đoái cũng là sự biến động giá cả và vì vậy sẽ có những ảnh hưởng bất lợi đối với sản xuất.

b) Hệ thống những chính sách tài chính khuyến khích công nghiệp hoá

Có lẽ chúng tôi cũng không cần nói nhiều về vai trò của hệ thống tài chính như thuế và các chính sách ưu tiên về thuế có liên quan, bởi vì đây là công cụ được sử dụng rất phổ thông không chỉ để kích thích quá trình công nghiệp hoá nói riêng mà còn được sử dụng như là một công cụ kích thích kinh tế nói chung và cùng với hệ thống những chính sách tiền tệ, các chính sách tài chính hợp thành hệ thống các công cụ kinh tế quan trọng trong việc điều hành nền kinh tế của các quốc gia. Nhưng điều quan trọng mà chúng tôi muốn nói ở đây là công nghiệp hoá của các nước đang phát triển gắn liền với quá trình khuyến khích xuất khẩu mà có thể nói, công nghiệp hoá ở các nước đang phát triển không thể thành công nếu không gắn quá trình này với chiến lược xuất khẩu. Chính vì lẽ đó mà những điều khoản luật thuế ưu tiên cho các hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu chiếm một vị trí rất quan trọng trong chiến lược xuất khẩu và công nghiệp

hoá. Lý do mà các Nhà nước giành một sự ưu tiên thuế đặc biệt cho hoạt động xuất khẩu là vì, đây là con đường nhanh nhất để cung cấp và phát triển trình độ kỹ thuật của đất nước. Thật sự vai trò của Nhà nước là rất quan trọng trong khuyến khích xuất khẩu vì hầu hết các ngành công nghiệp của các nước đang phát triển là những ngành còn non trẻ và khả năng cạnh tranh còn yếu, vì vậy những khuyến khích về thuế cũng như những khuyến khích về tiền tệ là rất quan trọng giúp các doanh nghiệp đứng vững và phát triển trong cạnh tranh trên thị trường thế giới. Ví dụ như để khuyến khích công nghiệp ô tô phát triển, trong những năm 1970 nhiều tổ hợp công nghiệp của Hàn Quốc được khuyến khích phát triển chế tạo ô tô và xuất khẩu ô tô. Các tổ hợp sản xuất ô tô này được hưởng những chế độ miễn thuế đặc biệt và cùng một loại ô tô các doanh nghiệp này có thể bán ở Mỹ thấp hơn giá bán tại trong nước do được Nhà nước bù lỗ nếu các doanh nghiệp này làm ăn thua lỗ trong chế tạo ô tô để xuất khẩu.

Trong chiến lược xuất khẩu thì một loạt những chính sách thuế quan khác đối với hàng nhập khẩu là rất quan trọng. Những ngành công nghiệp non trẻ cần có một sự bảo hộ trước sự tấn công của hàng ngoại và việc giảm thuế quan cho những loại hàng hoá nguyên liệu là những vấn đề có tính sống còn đối với chiến lược công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu.

c) Nhà nước với sự ra đời của các ngành công nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá

Trên đây chúng tôi đã trình bày những chính sách chung mà các Nhà nước đã sử dụng để khuyến khích quá trình công nghiệp hoá, nhưng nói chung, đối với các nước chậm phát triển, các ngành công nghiệp còn rất non trẻ và nhiều ngành còn chưa ra đời. Như vậy, để khuyến khích quá trình công nghiệp hoá tiến triển nhanh, một lần nữa Nhà nước lại phải có những hành động cụ thể cho việc phát triển các ngành công nghiệp non trẻ. Điều chúng tôi muốn nói ở đây là, Nhà nước ở các nước công nghiệp hoá đi trước không chỉ dừng lại ở những chính sách khuyến khích nói chung mà còn bao hàm cả việc thúc đẩy những ngành công nghiệp mới ra đời và phát triển. Quá trình khuyến khích các ngành công nghiệp mới này là rất khác nhau giữa các nước và đôi khi mang nặng màu sắc chính trị và những can thiệp chủ quan của Nhà nước. Đây là vấn đề mang tính chất thực tiễn nhiều hơn là tính chất lý luận và vì vậy, chúng tôi chỉ đưa ra một số những ví dụ của các nước về vai trò của Nhà nước trong vấn đề này.

Có thể nói rằng, nếu không có sự thúc đẩy và trợ giúp cũng như chủ động khuyến khích các ngành công nghiệp mới ra đời thì sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp đã không thể nhanh chóng hình thành và phát triển ở Đài Loan. Khi bước vào quá trình công nghiệp hoá, số lượng cũng như trình độ của các ngành công nghiệp của Đài Loan

còn rất hạn chế, và vì vậy, Nhà nước trên cơ sở những chiến lược phát triển, trên cơ sở đánh giá triển vọng phát triển của các ngành công nghiệp cũng như đánh giá về nhu cầu phát triển của nền kinh tế đã chủ động xây dựng những cơ sở công nghiệp đầu tiên của một số ngành công nghiệp. Thông thường những doanh nghiệp mới này là những doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước đầu tư và phát triển, và nói chung, những doanh nghiệp này đóng vai trò nền tảng ban đầu cho quá trình phát triển của toàn bộ ngành công nghiệp đó hay lĩnh vực công nghiệp đó. Xu thế chung là, sau khi đã có những trợ giúp phát triển cho sự ra đời của các doanh nghiệp công nghiệp mới này và khi chúng đã hoạt động ổn định thì Nhà nước tiến hành tư nhân hóa và lại tập trung vốn cho các ngành công nghiệp mới hay lĩnh vực mới. Quá trình cũng diễn ra theo một chiều hướng nữa là Nhà nước cam kết giúp đỡ những cơ sở sản xuất tư nhân về vốn và những điều khoản ưu đãi nếu doanh nghiệp phát triển những ngành công nghiệp mà Nhà nước khuyến khích.

Các ngành công nghiệp như sợi tổng hợp, hoá chất, đóng tàu, công nghiệp ô tô của Đài Loan ra đời là do có sự khuyến khích của Nhà nước và đa phần ban đầu là những doanh nghiệp Nhà nước. Ở đây Nhà nước đã bỏ vốn phát triển những ngành công nghiệp mới như là một thử nghiệm và sau đó Nhà nước hoàn toàn không hạn chế tư nhân tham gia vào các ngành công nghiệp này và khi cần thiết chính phủ Đài Loan lại tiến hành tư nhân hóa các doanh nghiệp ban đầu mà Nhà nước đã đầu tư xây dựng. Một dạng khác của quá

~~trình chủ động xây dựng các ngành công nghiệp mới là phát triển các liên doanh mà ở đây chính phủ đã chủ động chào hàng và thực hiện liên doanh với các công ty nước ngoài như là bước khởi đầu phát triển của một số ngành công nghiệp.~~

Nhà nước Đài Loan không chỉ dừng lại ở những hoạt động khuyến khích các ngành công nghiệp mới ra đời, mà còn chủ động tổ chức lại các ngành công nghiệp như sát nhập các công ty tư nhân thành các doanh nghiệp mạnh hơn để có thể phát triển những mặt hàng mới và áp dụng những kỹ thuật mới trong sản xuất. Ví dụ: Vào năm 1966 ba công ty tư nhân bắt đầu tiến hành sản xuất PVC. Nhưng tất cả bốn công ty (bao gồm công ty của ông Wang) sản xuất bằng những phương pháp không thích hợp đòi hỏi phải nhập những nguyên liệu trung gian. Trong khi đó công ty dầu mỏ Trung Quốc (Chinese Petroleum Corporation) lại thừa chất etylen - chất có thể làm nguyên liệu trung gian chế tạo PVC với giá rẻ hơn hàng nhập. Vì vậy, Nhà nước đã buộc bốn công ty này phải tham gia vào một liên doanh với công ty dầu mỏ và một công ty hoá chất quốc doanh để có được những phương pháp sản xuất sử dụng etylen có hiệu quả cao hơn. Chính phủ bảo đảm cung cấp một phần ba chất naptha cho doanh nghiệp này.

Tại sao Nhà nước ở các nước NICs lại có thể có vai trò lớn trong quá trình công nghiệp hoá luôn là một đề tài được nhiều người quan tâm. Người ta bình luận rằng, mối quan hệ giữa Nhà nước và các doanh nghiệp ở các nước phương

Đông hoàn toàn khác với mối quan hệ ấy ở phương Tây, rằng Nhà nước không chỉ cam kết giúp đỡ về tài chính và các điều kiện ưu đãi cho các doanh nghiệp, mà Nhà nước còn có quyền lực ép buộc các doanh nghiệp tư nhân phải đi theo những chỉ dẫn của Nhà nước, đó là điều mà ở các nước phương Tây không có. Hơn thế nữa, ở các nước phương Đông, Nhà nước và các chủ doanh nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ hơn so với ở các nước thuộc các khu vực khác trên thế giới và vì vậy những chính sách phát triển không chỉ đơn thuần là những chính sách của Nhà nước mà là một sự thoả thuận giữa Nhà nước và các chủ doanh nghiệp. Xin chú ý rằng Nhà nước ở đây không phải là ai khác mà là những quan chức cao cấp Nhà nước và mối quan hệ giữa Nhà nước và các chủ doanh nghiệp là mối quan hệ giữa quan chức Nhà nước và các chủ doanh nghiệp. Với mối quan hệ đặc biệt ấy Nhà nước có thể khuyến khích, áp đặt hay ép buộc những định hướng phát triển mà đặc biệt quan trọng trong vấn đề khuyến khích các ngành công nghiệp mới ra đời*. Quay trở lại với ví dụ về Đài Loan. Trong cuốn sách *Economic Theory and The Role of Government in East Asian Industrialization* mà chúng tôi đã có dịp trích dẫn (tr. 80), tác giả đã mô tả sự ra đời của ngành công nghiệp nhựa như sau: "Theo một câu chuyện, ông ta (Bộ trưởng Bộ kế hoạch của Chính phủ) đã lần theo một tài khoản ngân hàng đã tìm thấy ông Y.C Wang như là một

* Conference on Economic Development Experiences of Taiwan and New Role in An Emerging Asia-Pacific Area, June 8-10, 1988 trang 405-429.

người có đủ phẩm chất kinh doanh và có đủ tiền tiết kiệm để thực hiện dự án, và đã "bảo" ông ta thực hiện dự án. Và theo một nguồn khác, Wang đã tự mình tiếp cận với Ủy Ban Phát Triển Công Nghiệp và yêu cầu được đầu tư. Ông ta chấp nhận lời đề nghị tham gia vào ngành công nghiệp nhựa".

Cũng như Đài Loan, chính phủ các nước khác cũng có những can thiệp rất mạnh vào sự hình thành các ngành công nghiệp mới. Hàn Quốc là một tấm gương rất rõ về những can thiệp trực tiếp vào sự hình thành các ngành công nghiệp mới mà trực tiếp là khuyến khích hình thành các tập đoàn công ty được hưởng nhiều những quy chế ưu tiên. Nhà nước Hàn Quốc thực sự không phải là một Nhà nước thông thường bởi những can thiệp của nó đã vượt ra ngoài phạm vi luật pháp hay môi trường kinh tế bình đẳng. Ở Hàn Quốc, mặc dù ngành công nghiệp điện tử đã được hình thành từ đầu những năm 1960, nhưng để khuyến khích mạnh mẽ ngành công nghiệp này phát triển vào năm 1969 chính phủ Hàn Quốc đã ban hành một bộ luật mang tên: Luật khuyến khích công nghiệp điện tử.* Bộ luật này đã chính thức hoá và pháp luật hoá những ủng hộ của Nhà nước cho ngành công nghiệp này, loại bỏ tất cả những chống đối và những nguồn tài chính và những nguồn đầu tư nước ngoài đã được tập trung cho ngành công nghiệp điện tử và nhờ có bộ luật này mà sau

*. The Far East and Australasia 1992, Nhà xuất bản: Europa Publications Limited, trang 480.

10 năm ngành công nghiệp điện tử này đã chiếm tới 13,4% GNP và 25% tổng thu nhập xuất khẩu của Hàn Quốc.

Nói chung, hầu hết các chính phủ các nước NICs và các nước Đông Nam Á đều có những cam kết và những can thiệp vào quá trình công nghiệp hoá, nhưng mỗi nước đều có những biện pháp và cách làm riêng của mình. Chính phủ Hàn Quốc có những can thiệp mạnh mẽ với đặc trưng là lựa chọn một số ngành mũi nhọn và dồn những nguồn tài chính rất lớn và những quy chế ưu tiên cho một số những tập đoàn công ty thực hiện, còn chính phủ Đài Loan thì có những can thiệp có tính ôn hoà hơn. Về mặt kinh tế hai mô hình này đều là những mô hình thành công nhưng về mặt ổn định chính trị thì mô hình của Hàn Quốc dường như có những vấn đề và để thực hiện mô hình đó cần phải có những bàn tay chính trị mạnh mẽ và có thể có những hậu quả lâu dài về sau này.

Tóm lại, kinh nghiệm từ các nước NICs cũng như ở những nước phát triển nhanh ở Châu Á cho thấy Nhà nước có một vai trò rất tích cực trong quá trình công nghiệp hoá nói riêng cũng như điều hành nền kinh tế nói chung. Nhưng sự thành công của công nghiệp hoá và phát triển kinh tế ở các nước Châu Á cho thấy sự can thiệp của Nhà nước ở các nước này vào hoạt động kinh tế đã vượt ra ngoài phạm vi những điều hành hành chính cũng như những can thiệp kinh tế thông thường, mà ở đây có sự kết hợp giữa những điều hành kinh tế thông thường và những can thiệp "ép buộc", theo kiểu Á

"Đông" nhằm thúc đẩy nền kinh tế theo những định hướng đã được định sẵn.

d) Chiến lược xuất khẩu và công cuộc công nghiệp hóa

Sự thật kinh nghiệm của các nước đi trước cho thấy không thể công nghiệp hóa thành công nếu không gắn chiến lược này với hoạt động xuất khẩu. Như chúng tôi đã nói ở trên rằng các nước chậm phát triển có một cản trở rất lớn cho phát triển là thị trường trong nước quá hẹp và muốn phá vỡ tình trạng thu nhập thấp thì phải lấy thị trường nước ngoài như là một địa bàn để tiêu thụ hàng hoá. Nói chung ở các nước mới công nghiệp hóa, lượng sản phẩm giành cho xuất khẩu chiếm một tỉ trọng khá lớn trong thu nhập quốc dân.

Để theo đuổi chiến lược xuất khẩu, các nước, một mặt cố gắng khuyến khích các công ty trong nước tham gia xuất khẩu, mặt khác, cố gắng thu hút vốn đầu tư nước ngoài và tranh thủ kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài để gia tăng chất lượng hàng hoá. Ngay cả những công ty nước ngoài đầu tư vào trong nước cũng được hưởng vào chiến lược xuất khẩu, có nghĩa là các công ty nước ngoài cũng phải lấy thị trường nước ngoài làm thị trường chính và đất nước chỉ được lợi từ hoạt động đầu tư kỹ thuật là giải quyết công ăn việc làm, thuế và học hỏi kỹ thuật sản xuất.

Ba mục tiêu quan trọng này được thể hiện rõ nhất là việc hình thành các khu chế xuất. Tất nhiên, khu chế xuất không phải bao giờ cũng thành công, nhưng nếu thành công

lại là những khu vực mang lại những lợi ích đáng kể cho quốc gia và nước chủ nhà học hỏi được rất nhiều kinh nghiệm về quản lý và kỹ thuật sản xuất thông qua khu chế xuất hay các khu công nghiệp tập trung.

III. NHÀ NƯỚC VÀ NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HOÁ

Trên đây chúng tôi đã trình bày những vấn đề chung về vai trò của Nhà nước trong quá trình công nghiệp hoá, về những kiểu can thiệp của Nhà nước vào quá trình công nghiệp hoá theo kinh nghiệm của các nước Châu Á. Phần sau đây chúng tôi sẽ trình bày những kinh nghiệm của các nước này về vấn đề dựa trên những kiểu can thiệp ấy, Nhà nước ở các nước này đã tiến hành quá trình công nghiệp hoá như thế nào, tức là vấn đề tiến trình công nghiệp hoá. Mô hình chung mà chúng tôi có thể rút ra từ các nước đi trước là quá trình công nghiệp hoá dựa trên ba quá trình, *thứ nhất*, phát triển những ngành khai thác lợi thế tự nhiên của đất nước; *thứ hai*, khai thác lợi thế nhân công rẻ; và *thứ ba*, phát triển công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao.

1. Phát triển công nghiệp nguyên thuỷ

Chúng tôi quan niệm công nghiệp nguyên thuỷ là những ngành khai thác lợi thế tự nhiên bao hàm nông nghiệp, ngư nghiệp, khai khoáng. Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá thì hầu hết các nước đều phải tập trung phát triển những ngành kinh tế này và coi đó là nguồn tích

lực chủ yếu cho sự phát triển của những ngành công nghiệp
đều dựa vào lợi thế tự nhiên về sau này.

Khi nguồn vốn trong nước và nguồn thu nhập ngoại tệ còn hạn chế thì phát triển công nghiệp khai khoáng cũng là một hướng đi cần thiết, nhất là công nghiệp khai khoáng phục vụ cho xuất khẩu. Nói chung các nước đều không bỏ lỡ cơ hội phát triển công nghiệp khai khoáng nếu họ có nguồn tài nguyên, điều này có thể đúng cả với những nước phát triển chứ không chỉ đối với những nước đang phát triển. Trước hết chúng ta cùng khảo sát kinh nghiệm của các nước láng giềng.

Malaixia bắt đầu quá trình công nghiệp hoá bằng cách phát triển những ngành công nghiệp khai khoáng và công nghiệp chế biến dầu cọ. Là nước khá giàu có về khoáng sản như thiếc, dầu mỏ, và rất nổi tiếng về dầu cọ và cao su tự nhiên, chính vì lẽ đó mà Malaixia khởi nguồn quá trình công nghiệp hoá của mình bằng phát triển những ngành công nghiệp khai thác và chế biến những tài nguyên săn có, và cho tới thập kỷ 80, những ngành công nghiệp khai thác và những ngành công nghiệp gắn liền với chế biến những sản phẩm nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế.

Tương tự như vậy, Thái Lan cũng có nguồn tài nguyên tự nhiên phong phú như thiếc, titan, đồng, chì và những tài nguyên khác và trong những thập kỷ mới phát triển 70 và 80, công nghiệp khai thác mỏ chiếm một tỷ trọng khá lớn trong giá trị xuất khẩu. Nói chung, những nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú thì trong giai đoạn đầu phát

triển công nghiệp, nguồn vốn được tập trung vào công nghiệp khai khoáng là khá lớn bởi vì nền công nghiệp này có thể phát huy được lợi thế tài nguyên và thông qua xuất khẩu có thể mang lại những khoản ngoại tệ lớn cho đất nước nhằm phát triển nền công nghiệp chế biến ở giai đoạn tiếp sau đó. Nếu chúng ta liệt những sản phẩm nông nghiệp vào trong phạm trù công nghiệp khai thác theo nghĩa là ngành công nghiệp không phải là công nghiệp chế biến thì nói chung, những nước có điều kiện tự nhiên thuận lợi thường phát triển những ngành phi chế tạo như là tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa. Xin tham khảo tình hình này qua hai mô hình gần gũi với chúng ta là Malaixia và Thái Lan qua số liệu dưới đây:

Bảng 5.4: Tỷ lệ những hàng hóa xuất khẩu chính của Malaixia

	1983	1984	1985	1986
Tỷ trọng hàng nguyên thuỷ trên hàng chế biến (%)	207,6	186,1	182,8	112,6
Tỷ trọng hàng chế biến trên tổng hàng xuất khẩu (%)	30,1	31,6	32,3	42,3

Nguồn: Khor Kok Peng, Malaysia's Economy in Decline. Nhà xuất bản Consumers' Association of Penang 1988, tr. 21 (có tính toán lại).

Như vậy chúng ta thấy những hàng khai thác mỏ và những hàng nông sản chiếm tỷ trọng rất cao trong khối lượng hàng hóa xuất khẩu của Malaixia. Cũng cần chú ý

thêm rằng những mặt hàng khai thác của Malaixia ở bảng trên chỉ bao gồm dầu mỏ, khí tự nhiên, dầu cọ, cao su, thiếc, và gỗ chứ chưa bao hàm hết những hàng nông sản và khai thác cho xuất khẩu và trong những năm 1985-1987, Malaixia đã rơi vào tình trạng khủng hoảng hàng xuất khẩu do giá các mặt hàng nguyên thuỷ trên thị trường thế giới giảm sút và vì vậy khối lượng những hàng hoá khai thác và nông sản của Malaixia đã bị giảm đáng kể.

Tình hình phát triển những hàng hoá không phải là những hàng hoá qua công nghệ chế tạo ở Thái Lan cũng có một tỉ trọng cao tương tự trong những hàng hoá xuất khẩu. Những hàng hoá từ khai thác cũng được Thái Lan rất coi trọng trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá.

Bảng 5.5: Cơ cấu xuất khẩu của Thái Lan, 1970 và 1981

	1970		1981	
	% của xuất khẩu	% của GDP	% của xuất khẩu	% của GDP
Nông nghiệp	71,0	7,7	59,4	11,1
Phi nông nghiệp	15,0	1,6	7,9	1,4
Tổng hàng hoá nguyên thuỷ	86,0	9,3	67,3	12,5
Hàng chế tạo	5,5	0,6	30,1	5,7
Khác	8,5	0,6	2,6	0,5
Tổng cộng	100,0	10,5	100,0	18,7

Nguồn: Juanjai Ajanant và các cộng sự, Trade and Industrialization of Thailand. Nhà xuất bản: Social Science Association of Thailand 1986, trang 50

2. Phát triển những ngành công nghiệp chế tạo có khả năng sinh lời cao

Tiếp sau phát triển công nghiệp khai thác là công nghiệp chế biến mà chủ yếu là những ngành có hàm lượng lao động cao và vốn ít như công nghiệp hàng tiêu dùng, bao gồm công nghiệp may mặc, dệt, giày da và chế biến những hàng nông sản phẩm. Nhìn chung, ở những nước có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú thì giai đoạn một của công nghiệp hoá là tập trung hay chú trọng hơn vào phát triển công nghiệp khai khoáng xuất khẩu để tích luỹ cho giai đoạn tiếp theo phát triển công nghệ chế biến; còn ở những nước có nguồn tài nguyên kém thuận lợi thì nói chung bắt tay tập trung vào phát triển công nghệ chế biến sử dụng lợi thế lao động rẻ. Mô hình thứ hai là những nước như Đài Loan, Hồng Kông và có thể một phần là Hàn Quốc. Phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng như may mặc, giày dép xuất khẩu và chế biến nông sản hầu như tất cả các nước đều trải qua và tỷ trọng thu nhập của các ngành chế biến này sẽ chiếm tỉ trọng ngày một lớn trong tổng giá trị hàng công nghiệp cũng như hàng xuất khẩu. Chúng ta cùng tham khảo cơ cấu công nghiệp của Thái Lan trong quá trình công nghiệp hoá hai thập kỷ 1960 và 1970.

**Bảng 5.6: Cơ cấu một số ngành công nghiệp của
Thái Lan từ 1960 đến 1970 (%)**

	1960	1965	1970	1975	1980
Thực phẩm	34,6	25,7	20,6	18,3	14,2
Đồ uống	10,6	10,6	13,0	9,0	11,8
Thuốc lá	13,0	12,1	10,3	9,3	7,1
Dệt, may	5,2	10,6	9,2	13,6	13,4
Đồ trang sức	8,0	5,5	4,7	7,2	9,1
In ấn	3,2	2,6	2,2	2,8	3,1
Cao su và sản phẩm cao su	0,6	0,7	1,6	2,4	2,7
Hoá chất và sản phẩm hoá chất	6,8	5,8	6,3	5,0	8,0
Hoá dầu	0,01	4,5	6,1	7,5	4,8
Công nghiệp luyện kim	0,4	0,5	1,7	1,1	1,2
Các sản phẩm kim loại	0,4	0,7	1,9	1,4	1,1
Máy móc	0,6	1,3	2,3	1,7	1,8
Các phương tiện giao thông	5,4	5,9	5,1	6,4	7,8

(*Nguồn: Trade and Industrialization of Thailand, 1986, Nhà xuất bản: Social Science Association of Thailand, tr. 68)*

Để phát triển những ngành công nghiệp chế tạo đơn giản này, ngoài những công cụ kinh tế thông thường hay những điều kiện ưu tiên mà Nhà nước giành cho khu vực này, Nhà nước ở các nước NICs thường dùng mọi hình thức để phát

triển những ngành công nghiệp nguyên liệu phục vụ các doanh nghiệp chế biến ở bên dưới. Những hình thức phát triển công nghiệp nguyên liệu bao gồm những hình thức như Nhà nước trực tiếp đầu tư phát triển hoặc hướng các đầu tư nước ngoài vào phát triển công nghiệp nguyên liệu hay có thể là các liên doanh như ví dụ về phát triển ngành công nghiệp nhựa của Đài Loan mà chúng tôi đã trình bày ở bên trên.

Cùng với công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp dệt, may mặc là bước đi đầu tiên mà hầu hết các nước đều tập trung phát triển. Hàn Quốc, Thái Lan, Malaixia, đều đã từng là những nhà sản xuất hay những nhà xuất khẩu lớn nhất thế giới về hàng may mặc, đồ chơi, hàng dệt. Đài Loan trong những năm đầu của quá trình công nghiệp hoá đã tập trung vào phát triển ngành dệt và trong khoảng hai thập kỷ 1960 và 1970 công nghiệp dệt là ngành công nghiệp hàng đầu về xuất khẩu thu ngoại tệ, và nó chỉ nhường ngôi đầu bảng về thu nhập ngoại tệ cho hai ngành công nghiệp chế tạo máy và điện tử vào năm 1984.* Hàn Quốc cũng là một cường quốc về hàng công nghiệp dệt trong hai thập kỷ 1970 và 1980, và đã từng là một cường quốc thứ ba thế giới về xuất khẩu hàng dệt và công nghiệp dệt bị công nghiệp điện tử thay thế vị trí dẫn đầu về xuất khẩu vào năm 1989.** Thái Lan cũng không đi trêch hướng của quá trình công

*. Far East and Australasia 1992, tr. 240, Nhà xuất bản: Europa Publications Limited.

**.Far East and Australasia 1992, Nhà xuất bản: Europa Publications Limited, tr.479.

nghiệp hoá này, tức là sau khi thúc đẩy công nghiệp nguyên thuỷ phát triển thì ngành công nghiệp dệt, may mặc là ngành được ưu tiên phát triển. Vào năm 1983 công nghiệp dệt chiếm 25,8% sản lượng công nghiệp và thu hút 30% số lao động công nghiệp và từ năm 1986 công nghiệp dệt là ngành có khối lượng thu ngoại tệ lớn nhất của Thái Lan. Năm 1988 khối lượng ngoại tệ thu từ ngành dệt của Thái Lan chiếm 14,6% tổng số thu ngoại tệ của đất nước và tốc độ tăng thu nhập ngoại tệ từ xuất khẩu hàng dệt năm 1986 là 32,6%, năm 1987 là 55,5%.*

Trên đây có dẫn ra một số những dẫn chứng cụ thể của từng nước về quá trình công nghiệp hoá và kết luận của chúng tôi là nói chung các nước trong những năm đầu của quá trình công nghiệp hoá tập trung vào cải thiện khu vực nông nghiệp và công nghiệp khai khoáng. Nhưng những ngành công nghiệp này nhanh chóng gấp phải những giới hạn phát triển và vì vậy các nước phải tập trung sang khu vực công nghiệp chế biến - một khu vực sử dụng lợi thế nhân công rẻ và nhằm vào thị trường nước ngoài. Lý do mà các nước Châu Á tập trung vào ngành dệt như là một mũi nhọn phát triển công nghiệp chế biến là ngành công nghiệp này không cần kỹ thuật cao và tận dụng được lợi thế nhân công rẻ. Nhưng một trong những nguyên nhân mang lại sự thành công trong phát triển công nghiệp dệt, may mặc là họ đã tiếp cận được một thị trường khổng lồ và lại được hưởng quy chế

*.Far East and Australasia; tr.976 Nhà xuất bản: Europa Publications Limited.

tối huệ quốc ở chính những thị trường khổng lồ Tây Âu và Mỹ. Trong những năm gần đây Trung Quốc cũng có những bước đi tương tự như các nước Châu Á trên lĩnh vực hàng công nghiệp dệt.

Tập trung phát triển công nghiệp chế tạo đơn giản (công nghiệp dệt, may mặc) như là một mũi nhọn cũng sẽ gặp những trở ngại nhất định khi mà nền kinh tế phát triển đến giới hạn tiềm năng của nó mà chủ yếu là nguồn nhân công rẻ không còn nữa. Nền kinh tế của các nước Đài Loan và Hàn Quốc vào những năm cuối 1970 và đầu 1980 thực tế đã đạt tới giới hạn tiềm năng này và cũng chính từ lúc đó các ngành công nghiệp có trình độ kỹ thuật cao mới bắt đầu phát triển. Khi khả năng cạnh tranh dựa vào nhân công rẻ của các nước này không còn nữa, bắt buộc các nước này phải tìm kiếm con đường phát triển phù hợp là chuyển sang những ngành mà sức cạnh tranh dựa vào hàm lượng kỹ thuật của sản phẩm và đây chính là thời cơ cho các ngành công nghiệp chế tạo và công nghiệp điện tử phát triển mạnh mẽ ở Đài Loan và Hàn Quốc.

Việc chuyển từ giai đoạn sử dụng nhân công rẻ sang phát triển những ngành có trình độ kỹ thuật cao cũng là một bước chuyển khó khăn và nó cũng cần có những khuyến khích và những tác động mạnh mẽ của Nhà nước. Đài Loan và Hàn Quốc bước vào giai đoạn phát triển những ngành công nghiệp có hàm lượng kỹ thuật cao vào thập kỷ 80, bao gồm những ngành chế tạo ô tô, điện tử, đóng tàu và một số ngành

công nghiệp khác. Để phát triển những ngành công nghiệp này, Nhà nước cũng cần phải có những can thiệp mạnh mẽ và như chúng tôi đã trình bày ở trên, để phát triển ngành công nghiệp điện tử, Nhà nước Hàn Quốc đã phải ban hành một bộ luật về phát triển ngành công nghiệp điện tử mà qua bộ luật này, những nguồn tài chính, thuế ưu tiên và những trợ giúp cần thiết khác được hình thành và thúc đẩy những ngành công nghiệp kỹ thuật cao phát triển.

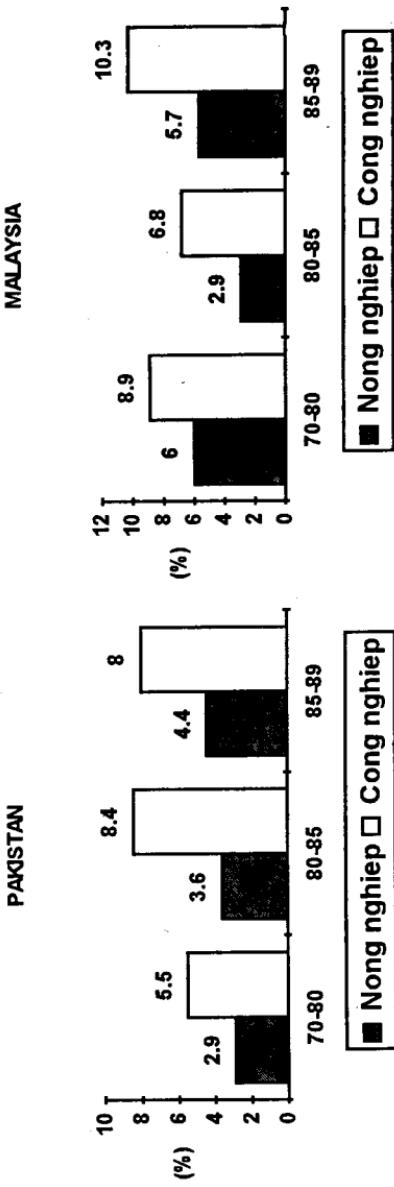
3. Phát triển nông nghiệp và nông thôn

Thông thường, người ta nghĩ công nghiệp hoá là quá trình phát triển các ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp chế tạo, nhưng công nghiệp hoá nông nghiệp cũng là một nội dung quan trọng của quá trình công nghiệp hoá. Theo chúng tôi, công nghiệp hoá theo nghĩa áp dụng máy móc vào quá trình sản xuất trong nông nghiệp đối với những nước chậm phát triển dân số đông như các nước Châu Á, trong đó có Việt Nam là bước đi rất chậm; mà công nghiệp hoá nông nghiệp trước hết là quá trình áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào trong nông nghiệp, nhờ đó mà năng suất lao động trong nông nghiệp được cải thiện. Nói chung sau khi giải quyết xong vấn đề về thiết chế như cải cách ruộng đất thì những kỹ thuật canh tác mới, những giống mới là những yếu tố cản bản thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển trong những thập niên vừa qua ở hầu hết các nước trên thế giới. Tất nhiên những giống mới và những kỹ thuật canh tác mới cũng đòi hỏi phải có những đầu tư, nhất là hệ thống thuỷ lợi và

đầu tư cho phát triển hệ thống kỹ thuật canh tác mới và những phương pháp truyền bá kỹ thuật (khuyến nông) vào trong nông nghiệp và những đầu tư này là hoàn toàn không nhỏ.

Trong chiến lược công nghiệp hoá, đường như Nhà nước đứng trước một mâu thuẫn hoặc là ưu tiên phát triển công nghiệp chế tạo hoặc là phải tập trung đầu tư vào phát triển nông nghiệp và thông thường người ta hay nghiêng về những quan điểm ủng hộ phát triển công nghiệp chế tạo và có phần coi nhẹ phát triển nông nghiệp. Theo chúng tôi, trong chiến lược công nghiệp hoá thì những cố gắng thúc đẩy công nghiệp chế tạo ra đời và phát triển cần được coi như là một trọng tâm thiết yếu nhất, nhưng không phải vì thế mà coi nhẹ vai trò của nông nghiệp vì sự thành công của công nghiệp hoá cũng lệ thuộc đáng kể vào những thành quả của phát triển nông nghiệp.

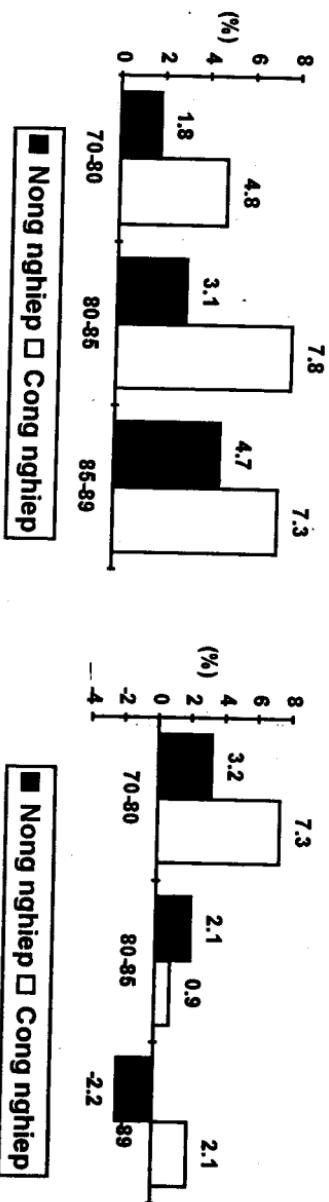
Tầm quan trọng của phát triển nông nghiệp trong chiến lược công nghiệp hoá là như sau. Tổng kết kinh nghiệm phát triển của nhiều nước, người ta đã rút ra một kết luận là, mối quan hệ nông công nghiệp bền vững là mối quan hệ 1:2, có nghĩa là nếu nông nghiệp phát triển với tốc độ 2% năm thì công nghiệp chỉ có thể phát triển với tốc độ trên dưới 4% năm và nói chung, mối quan hệ này tương đối đúng cho nhiều nước trong quá trình công nghiệp hoá. Nói cách khác, công nghiệp hoàn toàn không thể phát triển với tốc độ cao trong khi nền nông nghiệp trì trệ. Chúng ta cùng tham khảo quan hệ này ở một số nước qua hai thập kỷ 70 và 80.



Nguồn: Số liệu từ National Accounts Statistics, United Nation,
New York 1991.

AN DO

MEXICO



Nguồn: Số liệu từ National Accounts Statistics, United Nation,

New York 1991.

Qua những biểu đồ trên ta thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa nông nghiệp và công nghiệp và có thể nói không thể có những cải thiện của công nghiệp nếu không có những bước phát triển của nông nghiệp và vì vậy, sự phát triển của nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá là không thể coi nhẹ. Thực tế, những nước công nghiệp hoá thành công như Hàn Quốc, Đài Loan, Thái Lan trong những năm đầu của quá trình công nghiệp hoá nền nông nghiệp của họ đều đã phát triển với tốc độ khá cao, trung bình tới 5% một năm.

Nông nghiệp trên một khía cạnh nhất định đóng vai trò chủ đạo của mối quan hệ chặt chẽ 1:2 ấy. Nếu chúng ta nhìn cơ cấu công nghiệp trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá ở các nước láng giềng thì thấy vai trò quan trọng của nông nghiệp. Cơ cấu công nghiệp của Thái Lan như ở bảng 5.6 cho thấy, trong những năm đầu, chế biến thực phẩm và những ngành có sử dụng nguyên liệu là sản phẩm của nông nghiệp chiếm tới 50% giá trị tổng sản phẩm công nghiệp và cho tới đầu những năm 1980 tỉ trọng đó còn chiếm tới xấp xỉ 30%. Hơn nữa đối với Thái Lan, gạo là mặt hàng xuất khẩu chủ lực trong nhiều năm. Còn đối với Malaixia thì dầu cọ, cao su, và gỗ là những sản phẩm xuất khẩu chủ yếu.

Đối với những nước chậm phát triển, nông nghiệp sẽ còn là một ngành kinh tế cơ bản trong một thời gian lâu dài, bất

chấp những nỗ lực công nghiệp hoá nền kinh tế. Kinh nghiệm cho rằng từ một nước chậm phát triển nông nghiệp là chủ yếu, và để có giá trị sản lượng công nghiệp vượt quá giá trị sản lượng nông nghiệp, các nước công nghiệp hoá nhanh ở Châu Á cũng mất ít nhất là 20 năm và vì vậy không thể đánh giá thấp vai trò của nông nghiệp. Ví dụ như Thái Lan, sau hai thập kỷ nỗ lực công nghiệp hoá nền kinh tế đất nước (1960 đến 1970) thì đến đầu những năm 1980 nông nghiệp vẫn chiếm 1/4 giá trị gia tăng, 1/2 lực lượng lao động xã hội và 3/4 giá trị hàng hoá xuất khẩu.* Mặc dù nông nghiệp không phải là đối tượng hàng đầu trong quá trình công nghiệp hoá, nhưng nó lại là một điều kiện cho quá trình công nghiệp hoá, hay nói cách khác, không có sự phát triển của nông nghiệp thì các ngành công nghiệp không thể phát triển bao chấp những nỗ lực ưu tiên của Nhà nước cho khu vực này. Và như vậy công nghiệp hoá hiểu theo nghĩa rộng thì bao gồm cả quá trình phát triển nông nghiệp, hay nói cách khác công nghiệp hoá không phải là quá trình phát triển thiên vị khu vực công nghiệp.

Nông nghiệp được coi là ngành kinh tế căn bản cho phát triển cả về trước mắt lẫn lâu dài. Những phát triển trong nông nghiệp vừa bảo đảm sự bình ổn của đời sống dân sinh và lại vừa là nguồn tích luỹ cho phát triển các ngành công

*. Trade and Industrialization of Thailand, 1986, Nhà xuất bản: Social Science Association of Thailand, tr.13.

nghiệp và cũng là nguồn cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến. Nhưng sự phát triển của nông nghiệp có một vai trò cực kỳ quan trọng trong chiến lược hướng về xuất khẩu mà các nước Châu Á theo đuổi trong nhiều thập kỷ gần đây. Sự bình ổn của giá lương thực và việc tiêu dùng những hàng nông sản nội địa là một yếu tố quan trọng trong việc duy trì giá nhân công ổn định và rẻ và việc duy trì được giá nhân công ổn định và rẻ là một điểm mấu chốt để tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường thế giới mà các nước Châu Á đã làm được trong nhiều năm gần đây.

Nhận thức được vai trò quan trọng của nông nghiệp trong quá trình phát triển, nói chung các nước NICs và các nước Đông Nam Á đã có nhiều nỗ lực trong phát triển nông nghiệp. Trong số các nước có điều kiện phát triển nông nghiệp là Đài Loan và Thái Lan. Với Đài Loan, trong hai thập kỷ 1960 và 1970, nền nông nghiệp đã phát triển vượt bậc và tốc độ đầu tư cho phát triển nông nghiệp ngay trong thập kỷ 70 vẫn ở mức tăng khoảng 7%/năm. Còn với Thái Lan thì nền nông nghiệp, nhất là nông nghiệp lúa nước đã phát triển rất nhanh và đã trở thành cường quốc về xuất khẩu gạo. Những thành tựu về nông nghiệp của hai nước này có thể tựa trung vào hai nguyên nhân. Thứ nhất, những cải cách về thể chế là những bước đi đầu tiên để khuyến khích nông nghiệp phát triển và Đài Loan đã trở thành một mẫu hình thế giới về cải cách thể chế nông nghiệp mà chủ yếu là vấn đề cải cách ruộng đất và phát triển những nông

trại nhỏ. Thứ hai, những đầu tư của Nhà nước nhằm áp dụng những tiến bộ kỹ thuật tăng năng suất đất đai và tăng khối lượng việc làm và thu nhập cho nông dân luôn được chú ý đúng mức.

Như vậy, trong nỗ lực phát triển, các nước đều coi trọng quá trình công nghiệp hoá mà nội dung chủ đạo là cố gắng tập trung các nguồn lực và những điều kiện ưu tiên có thể để phát triển các ngành công nghiệp của đất nước và chỉ có như vậy nền kinh tế của đất nước mới có thể đứng vững trước những thử thách của sự cạnh tranh thế giới. Chiến lược nỗ lực công nghiệp hoá như vậy là đúng đắn, nhưng điều chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây là những nỗ lực công nghiệp hoá ấy sẽ bị hoàn toàn thất bại nếu như không có một sự phát triển cân xứng của khu vực nông nghiệp, đây là bài học của nhiều nước trên thế giới và của chính Việt Nam trong những năm trước cải cách.

IV. NHÀ NƯỚC VỚI VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Chúng tôi quan niệm hệ thống cơ sở hạ tầng của một quốc gia bao gồm những cơ sở hạ tầng vật chất như đường sá, điện tín điện thoại, cầu cảng, và những cơ sở hạ tầng phi vật chất bao gồm hệ thống luật pháp, ý thức chính trị, văn hoá và giáo dục. Nói chung cả hai loại cơ sở hạ tầng này đều cần có sự tham gia của Nhà nước. Chúng ta đều biết rằng hệ thống cơ sở hạ tầng mà càng tốt thì càng thu hút đầu tư của

tư nhân cả trong nước lẫn ngoài nước và ngược lại. Hệ thống cơ sở hạ tầng tuy ở một số các nước có sự tham gia của tư nhân nhưng đa phần hệ thống này đều do Nhà nước đảm nhiệm, nhất là đối với các nước đang phát triển, khi mà khả năng của tư nhân còn rất hạn chế.

Về tính cần thiết của hệ thống hạ tầng vật chất thì vấn đề đã rõ ràng. Nhưng đối với hệ thống cơ sở hạ tầng phi vật chất thì không phải tất cả đã được nhận thức đầy đủ, mà ở đây đặc biệt là hệ thống giáo dục. Nói chung, một trong những nguyên nhân của sự phát triển thần kỳ của các nước Châu Á là do các nước này có một đội ngũ lao động có trình độ văn hoá và kỹ thuật, mà nhờ đó các nước này có thể nhanh chóng tiếp thu và áp dụng các kỹ thuật phát triển. Cũng giống như hệ thống cơ sở hạ tầng thông thường, hệ thống giáo dục cần phải được thực hiện bởi Nhà nước do chỗ rất ít tư nhân lại đầu tư vào hệ thống giáo dục ngay cả đào tạo ngành nghề. Nhận thức được vai trò quan trọng của nhân tố con người, những đầu tư cho hệ thống giáo dục ở các nước Đông Á thường chiếm một tỉ lệ khá lớn trong chi tiêu Chính phủ. Ví dụ như ở Đài Loan vào năm 1988, tổng chi tiêu ngân sách cho đào tạo, giáo dục, văn hoá và hoạt động khoa học chiếm tới 19,7% tổng chi ngân sách Nhà nước.*

*.The Far East and Australasia 1992, Nxb .Europa Publications Limited, tr. 242.

V. NHÀ NƯỚC VÀ NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HOÁ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ Ở VIỆT NAM - LỊCH SỬ VÀ HIỆN TẠI

(Nhà nước và quá trình công nghiệp hoá ở Việt Nam là một chủ đề lớn đòi hỏi phải có những công trình nghiên cứu dài hơi, ở đây chúng tôi chỉ đề cập tới một số khía cạnh của vấn đề này có liên quan tới nội dung mà chúng tôi vừa phân tích ở trên).

Ở Việt Nam, những tư tưởng tiến hành công nghiệp hoá được khởi xướng vào đầu những năm 1960 trong Đại hội III Đảng Cộng sản Việt Nam và được tiến hành mạnh mẽ vào những năm sau khi thống nhất đất nước. Trong cơ chế quản lý kinh tế tập trung, quá trình công nghiệp hoá hầu hết được đặt dưới sự quản lý và điều hành của Nhà nước. Tuy nhiên, những nỗ lực công nghiệp hoá trong thời kỳ này không nhỏ nhưng những kết quả hoàn toàn không tương xứng với những nỗ lực bỏ ra. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến những tình trạng công nghiệp hoá không thành công trong những năm trước cải cách như cơ chế quản lý tập trung, nền kinh tế không mở cửa, và những nguyên nhân khác mà trong đó có cả vấn đề vai trò của Nhà nước. Mặc dù như chúng tôi đã nói ở trên rằng quá trình công nghiệp hoá cần có những tác động của Nhà nước, nhưng những can thiệp quá sâu của Nhà nước như trong những năm trước cải cách vào quá trình công nghiệp hoá lại tỏ ra không hiệu quả.

Một trong những kiểu can thiệp của Nhà nước vào quá trình công nghiệp hoá mà chúng tôi muốn nói ở đây là việc chuyển những nguồn tài nguyên của khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp theo nguyên tắc ưu tiên phát triển công nghiệp. Trong những năm trước cải cách, Nhà nước đã dùng các công cụ giá cả và cả những công cụ hành chính để tập trung tất cả những nguồn lực có thể có để phát triển công nghiệp, kể cả bằng những biện pháp hành chính tách khỏi quá mức để đầu tư cho công nghiệp. Có thể nói, những nỗ lực công nghiệp hoá trong những năm đó thực tế đã vượt quá khả năng chịu đựng của nền kinh tế và hậu quả là nền nông nghiệp bị sa sút, công nghiệp hoá không đạt được những mục tiêu đề ra và ngân sách bị thâm thuỷ, lạm phát ở mức cao bất lợi cho phát triển kinh tế.

Việc chuyển sang nền kinh tế thị trường từ cuối những năm 1980 cũng là những thay đổi tư duy về con đường công nghiệp hoá. Nhà nước đã thực hiện những biện pháp khuyến khích thay cho những can thiệp trực tiếp vào quá trình công nghiệp hoá và tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế từ đầu những năm 1990 trung bình 8% đến 9%/năm, trong khi tốc độ phát triển công nghiệp khoảng 13% năm là những bằng chứng cho thấy những nỗ lực và tính đúng đắn của những giải pháp công nghiệp hoá sau cải cách.

Từ những bài học trước đây và trên cơ sở tổng kết những kinh nghiệm công nghiệp hoá ở các nước trong khu vực và

trên thế giới, con đường công nghiệp hoá trong chặng đường mới ở Việt Nam đã được xác định mang tính hiện thực hơn nhiều so với những ý đồ công nghiệp hoá trước đây. Đã có rất nhiều vấn kiện cũng như những cuộc thảo luận về đường lối công nghiệp hoá, nhưng ở đây chúng tôi muốn trình bày những định hướng công nghiệp hoá gần đây mà nhà nước Việt Nam đang theo đuổi. Trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Đảng Cộng sản Việt Nam, ở phần Phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá có viết: "Trong phát triển mới, ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, công nghệ tiên tiến, tạo nhiều việc làm, thu hồi vốn nhanh; đồng thời xây dựng một số công trình quy mô lớn thật cần thiết và có hiệu quả..."(tr. 85). Trong số những định hướng chính cho quá trình công nghiệp hoá, Văn kiện có nhấn mạnh : " Phát triển toàn diện nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thuỷ sản; phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Nâng cấp, cải tạo, mở rộng và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng kinh tế, trước hết ở những khâu ách tắc và yếu kém nhất đang cản trở sự phát triển. Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng trọng yếu và hết sức cấp thiết, có điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường, phát huy tác dụng nhanh và có hiệu quả cao." (tr.86) Như vậy, mô hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong giai đoạn tới mang tính hiện thực hơn rất nhiều so với những mô hình của Việt Nam trước đây. Hơn thế nữa, mô

hình này cũng phù hợp với những định hướng phát triển được nhiều học giả cả trong nước lẫn các tổ chức quốc tế ủng hộ, và có thể nói, mô hình này là gần gũi với mô hình công nghiệp hoá của Đài Loan, Malaixia và Thái Lan như chúng tôi đã trình bày ở phần trên.

Về thành tựu cụ thể của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Việt Nam trong giai đoạn sau cải cách cuối những năm 1980 tới nay gắn liền với những khuyến khích và định hướng của nhà nước có thể tổng kết lại ở những điểm chính như sau:

1) Tạo dựng một khung luật pháp, tạo môi trường cho các doanh nghiệp phát triển và trong đó có những điều khoản ưu tiên cho các doanh nghiệp, có định hướng công nghiệp hoá mà rõ ràng nhất là Luật đầu tư nước ngoài để thu hút vốn phát triển những ngành công nghiệp chủ chốt của đất nước mà ở bộ luật này có rất nhiều những điều khoản ưu tiên cho các ngành công nghiệp và những doanh nghiệp có kỹ thuật cao. Nhà nước cũng tiến hành đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và phát triển những ngành công nghiệp then chốt của đất nước như năng lượng, hoá chất mà các nhà đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài chưa có điều kiện tham gia. Trong những năm gần đây, đầu tư của Nhà nước cho công nghiệp và giao thông vận tải chiếm phần lớn nhất trong đầu tư của Nhà nước.

Bảng 5.7: Cơ cấu đầu tư của Nhà nước

%	1990	1991	1992	1993
Công nghiệp và giao thông vận tải	523,4	42,48	62,26	62,26
Nông nghiệp	14,22	14,85	17,98	17,98
Các khu vực khác	33,38	42,67	19,75	19,75

(*Nguồn: Niên giám thống kê 1994, Nxb Thống kê, Hà Nội 1995.*)

2) Tổ chức lại hệ thống công nghiệp, chủ động hình thành những ngành công nghiệp mới như công nghiệp điện tử, và đang hình thành những ngành công nghiệp chưa từng có của đất nước thông qua liên doanh hay bằng khuyến khích phát triển bằng nguồn vốn tự có như công nghiệp chế tạo và lắp ráp xe gắn máy và xe hơi, dầu khí và lọc dầu và những ngành khác. Liên quan tới vấn đề này, các khu công nghiệp và các khu chế xuất, và các trung tâm kinh tế đã được hình thành, đó là những trung tâm công nghiệp sẽ được ưu tiên phát triển.

3) Khuyến khích nền kinh tế phát triển theo định hướng xuất khẩu và đặc biệt khuyến khích các ngành sử dụng nhân công rẻ tham gia vào các hoạt động xuất khẩu, chính vì vậy ngoài nguồn ngoại tệ từ dầu khí thì nguồn ngoại tệ từ xuất khẩu nông sản và các mặt hàng công nghiệp nhẹ chiếm một tỷ trọng lớn như dệt và may mặc.

4) Khuyến khích khu vực nông nghiệp phát triển tối đa và những thành tựu phát triển nông nghiệp trong giai đoạn vừa qua là một trong những đóng góp tích cực vào quá trình công nghiệp hoá.

Những nội dung công nghiệp hóa này trong những năm gần đây được tiến hành trong một tổng thể kết hợp những khuyến khích thị trường với những định hướng phát triển và những khuyến khích của Nhà nước trên cơ sở giữ vững cân bằng những quan hệ vĩ mô của nền kinh tế, như giá cả và tỷ giá hối đoái. Tất nhiên, quá trình phát triển cũng đang đặt ra những vấn đề cho quá trình công nghiệp hóa, đó là hệ thống cơ sở hạ tầng cần có những đầu tư nhiều hơn cũng như những đòi hỏi phải có những hoàn thiện hệ thống luật pháp và hệ thống hành chính.

Tóm lại, sự thành công của công cuộc công nghiệp hóa ở các nước đi trước cho thấy Nhà nước đóng một vai trò vô cùng quan trọng và Nhà nước được xem như là một nhân tố khơi dậy, khuyến khích và định hướng công nghiệp hóa. Sự thành công của các nước đi trước cho thấy rằng điều quan trọng đầu tiên là một sự cam kết mạnh mẽ của Nhà nước trong việc theo đuổi, giành và hướng các nguồn lực cho phát triển công nghiệp. Tiếp theo sau những cam kết ấy là những ưu tiên về mặt chính sách và những nỗ lực của các cá nhân quan chức Nhà nước đi theo định hướng đã được đề ra và cuối cùng, một mối quan hệ chặt chẽ và gần gũi giữa Nhà

nước và các tổ chức kinh doanh, đặc biệt là những tổ chức kinh tế mũi nhọn mà Nhà nước là cột xương sống cho sự thành công của những nỗ lực công nghiệp hoá. Theo chúng tôi hoàn toàn không phải là cường điệu khi nói rằng sự thành công của các nước NICs trong chiến lược công nghiệp hoá là do những biện pháp khuyến khích kinh tế được đặt ra trong một mối quan hệ có tính chất cam kết đặc biệt giữa Nhà nước và các tổ chức kinh tế nằm trong định hướng phát triển.

MẤY LỜI KẾT LUẬN

Trên đây chúng ta đã xem xét các đặc điểm và xu hướng vận động chính của một số nhân tố ảnh hưởng quyết định tới quá trình công nghiệp hoá và chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế ở Việt Nam trên bình diện vĩ mô. Trên cơ sở của những phân tích này, chúng tôi muốn trình bày thêm một số ý kiến đối với vấn đề chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam trong những năm tới đây.

Những kết quả về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thập niên đầu tiên của công cuộc đổi mới kinh tế vừa qua, nhất là thời kỳ từ 1990 đến nay đã "đưa nền kinh tế nước ta về cơ bản ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội", làm cho cơ cấu kinh tế vĩ mô bước đầu có một số chuyển biến. Những kết quả này đã trở thành cơ sở kinh tế cho thời kỳ mới "đẩy mạnh công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế quốc dân", trong đó có một nội dung quan trọng là chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hoá. Cùng với việc đáp ứng nhiệm vụ này, các tính toán về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ tới đây còn chịu sự thúc ép rất lớn bởi nhu cầu mục tiêu là đảm bảo tốc độ gia tăng GDP phải đủ lớn để

tránh được nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa về kinh tế so với các nước trên thế giới và trong khu vực. Báo cáo chính trị tại Đại hội VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam nêu mục tiêu đến năm 2000 là : "GDP bình quân đầu người tăng gấp đôi năm 1990. Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm đạt khoảng 9 - 10%; sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp khoảng 4,5- 5%; công nghiệp : 14 - 15% và dịch vụ 12 - 13%; xuất khẩu khoảng 28%. Năm 2000, nông nghiệp chiếm khoảng 19 - 20%, công nghiệp và xây dựng :34 - 35%; dịch vụ : 45 - 46% GDP".

Như vậy kịch bản chuyển dịch cơ cấu kinh tế nêu trên phụ thuộc trước hết vào kịch bản tăng trưởng của mỗi khu vực, tức là nếu bất kỳ khu vực nào trong 3 khu vực nêu trên không đảm bảo được tốc độ tăng trưởng cao như kế hoạch đề ra, các biến số về cơ cấu sẽ có thể có sự thay đổi không theo hướng đã định.

Tuy nhiên, một tình huống khác mang tính hiện thực rất cao là dựa trên kinh nghiệm thực tế tăng trưởng GDP của giai đoạn 1991 - 1995, mức tăng của công nghiệp và dịch vụ có thể thấp hơn một chút so với chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra, cụ thể là, giả sử giai đoạn 1996 - 2000 có mức tăng nông nghiệp đạt bình quân 4,7%/năm, công nghiệp đạt 13,7%/năm, và dịch vụ là 10,35%/năm, nếu tính theo giá so sánh 1989, cơ cấu kinh tế vĩ mô sẽ có những thay đổi như sau :

**Bảng 6.1: Sự thay đổi cơ cấu kinh tế vĩ mô Việt Nam
đến năm 2000**

(Giá so sánh năm 1989; đơn vị: %)

Năm	1990	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng GDP	100	100	100	100	100	100	100	100
Nông nghiệp	40,7	35,4	33,8	32,3	30,7	29,2	27,8	26,3
Công nghiệp	22,5	26,6	27,7	28,8	29,9	31,0	32,1	33,2
Dịch vụ	36,9	38,0	38,5	38,9	39,4	39,8	40,1	40,5

Nguồn : Nghiên cứu kinh tế, số 3 (205), Tháng 6 - 1995; tr.5.

Với dự tính giá cả của các sản phẩm sẽ có một số thay đổi lại. Đặc biệt là so với thời điểm của năm 1989, có thể giá cả tương đối của nông phẩm sẽ tăng lên nhanh hơn so với hàng công nghệ phẩm, sự tương quan giữa các ngành theo công thức :

$$\begin{array}{l} \text{GDP theo} \\ \text{giá thực} \\ \text{tế của} \\ \text{năm kế} \\ \text{hoạch} \end{array} = \begin{array}{l} \text{GDP theo} \\ \text{giá thực} \\ \text{tế của} \\ \text{năm trước} \\ \text{năm kế} \\ \text{hoạch} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tốc độ} \\ \text{phát triển} \\ \text{GDP theo} \\ \text{giá so} \\ \text{sánh năm} \\ \text{1989} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chỉ số giá} \\ \text{cả năm} \\ \text{của năm} \\ \text{kế hoạch} \\ \text{so với} \\ \text{năm trước} \end{array}$$

sẽ dẫn đến kết quả thay đổi cơ cấu kinh tế vĩ mô hơi khác hơn so với ở bảng 6.1 (xem bảng 6.2) và gần với kế hoạch mục tiêu nêu trong báo cáo chính trị tại Đại hội VIII Đảng Cộng sản Việt Nam.

Bảng 6.2: Sự thay đổi cơ cấu kinh tế vĩ mô Việt Nam đến năm 2000 (%)

(Giá thực tế; đơn vị: %)

Năm	1990	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Tổng GDP	100	100	100	100	100	100	100	100
Nông nghiệp	38,7	28,8	28,0	27,0	25,8	24,7	23,7	22,7
Công nghiệp	22,7	29,6	30,1	30,8	31,6	32,4	33,2	34,0
Dịch vụ	38,6	41,6	41,9	42,2	42,6	42,	43,1	43,3

Nguồn : Nghiên cứu kinh tế, số 3 (205), Tháng 6-1995; tr.6.

Như vậy, các tính toán chỉ tiêu kế hoạch như trên dù được tiếp cận từ bất kỳ góc độ nào cũng đều phải thông qua một hệ thống các chính sách thúc đẩy sự tăng trưởng với tốc độ rất cao của từng khu vực cũng như toàn bộ nền kinh tế. Tuy nhiên, để đảm bảo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, chỉ sự thay đổi tỷ trọng giữa các khu vực xét trên chỉ tiêu giá trị phần trăm của GDP không thôi thì chưa đủ. Nó còn phải được thể hiện qua sự thay đổi tỷ trọng lao động làm việc trong các khu vực đó nữa. Đây là điều mà trong các tính toán kế hoạch ít được đề cập đến. Về mặt nguyên tắc, trong quá trình công nghiệp hoá sẽ đồng thời diễn ra quá trình mà "tỷ trọng của lao động nông nghiệp trong tổng số lực lượng lao động sẽ giảm đi, nhưng chỉ khi số lượng tuyệt đối của lao động nông nghiệp bắt đầu giảm thì

lúc đó nền kinh tế mới đi sang một bước ngoặt mới quan trọng".* Trong khi đó, như các số liệu ở bảng 4.8 (chương 4) cũng như những số liệu ở bảng 6.3 lại cho thấy, tỉ trọng lao động nông nghiệp cho tới nay vẫn chưa có dấu hiệu giảm xuống. Ngược lại, số lượng tuyệt đối vẫn tiếp tục tăng lên, chúa đựng trong đó tuyệt đại bộ phận nguồn lao động tăng thêm hàng năm của toàn xã hội. Theo dự đoán, tỷ trọng lao động nông nghiệp có thể giảm dần, nhưng số lượng tuyệt đối thì sẽ còn tiếp tục tăng lên trong thời gian ít nhất là hai thập niên nữa, trước khi nó bắt đầu rẽ vào bước ngoặt giảm đi về số lượng tuyệt đối và giảm nhanh hơn về tỷ trọng. Do vậy, cơ cấu giá trị trong GDP giữa các khu vực có thể sẽ thay đổi, nhưng sự thay đổi này chỉ có thể diễn ra trong giới hạn phù hợp với mức độ thay đổi cơ cấu lao động giữa các khu vực ấy tạo ra mà thôi.

Vì mối tương quan của cơ cấu lao động giữa các khu vực và những xu hướng thay đổi của nó phản ánh một cách tổng hợp trình độ đạt được của các giai đoạn của quá trình công nghiệp hoá cũng như tính chất bền vững của quá trình tăng trưởng kinh tế, nên chung quy lại các chính sách về chuyển dịch cơ cấu luôn gắn chặt với những chính sách thúc đẩy nhanh quá trình tăng trưởng , trong đó bao hàm việc rút ngắn giai đoạn đi tới điểm ngoặt giảm số lượng lao động làm

*Xem : Viện phát triển quốc tế Harvard : "Việt Nam cải cách kinh tế theo hướng rồng bay"- NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996; tr, 560.

Bảng 6.3 : Sự thay đổi cơ cấu lao động theo khu vực

(1000 người)

	1990	1991	1992	1993
Tổng số lao động	30.294,5	30.974,2	31.818,9	32.718,0
Số tăng so với năm trước		679,7	844,7	899,1
Trong đó :				
1. Nông-lâm nghiệp	21.895,0	22.482,6	23.208,3	23.898,2
%trong tổng số	72,3	72,6	72,9	73,0
Số tăng so với năm trước		587,6	725,7	689,9
%trong tổng số tăng		86,4	85,9	76,7
2. Công nghiệp và xây dựng	4.209,7	4.214,0	4.275,0	4.370,1
%trong tổng số	13,9	13,6	13,4	13,4
Số tăng so với năm trước		4,3	6,1	95,1
%trong tổng số tăng	0,6	0,6	0,7	10,6
3. Dịch vụ	4.189,8	4.277,6	4.335,6	4.449,7
% trong tổng số	13,8	13,8	13,7	13,6
Số tăng so với năm trước		87,8	58,0	114,1
% trong tổng số tăng		13,0	13,4	12,7

Nguồn : Tính theo Niên giám thống kê 1994, tr.30.

nông nghiệp xuống một cách tương đối và tuyệt đối. Quá trình đi tới giảm bớt lực lượng lao động nông nghiệp lại là một quá trình song hành của hai xu hướng : nâng cao năng suất lao động nông nghiệp và mở rộng phạm vi hoạt động

của các lĩnh vực kinh doanh phi nông nghiệp (công nghiệp và dịch vụ), tạo ra những chỗ làm việc mới (ngoài nông nghiệp) để hút lao động từ lĩnh vực nông nghiệp chuyển sang.

Phần chủ yếu của lời giải cho vấn đề này là ở sự đầu tư, bao gồm đầu tư cho cả phần cứng (những yếu tố cơ sở vật chất - kỹ thuật) lẫn phần mềm (đào tạo kỹ năng, kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp cho con người). Ở mỗi phần lại bao hàm cả việc cải thiện môi trường để thu hút được nhiều hơn vốn đầu tư (gấp nhiều lần so với hiện nay) cả trong nước và ngoài nước lẫn nâng cao mức tối đa hiệu quả mỗi đồng vốn đầu tư. Tất cả những nội dung này đều trực tiếp liên quan đến thể chế kinh tế, tức những chủ đề chính trong chương trình nghị sự về việc tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới hiện nay.

Thật vậy, với dự tính tốc độ tăng trưởng kinh tế như nêu trên, trong 5 năm (1996 - 2000) phải có nguồn vốn đầu tư khoảng 41 - 42 tỷ USD (giá 1995) và được dự kiến "lấy" từ các nguồn sau :

- + Vốn đầu tư ngân sách (tích luỹ thu ngân sách trong nước và một phần vốn ODA) : 21 % (8,8 tỷ USD);
 - + Vốn tín dụng nhà nước : 7% (2,9 tỷ USD);
 - + Vốn doanh nghiệp nhà nước tự đầu tư (khấu hao cơ bản để lại, lợi nhuận sau thuế, vay một phần ODA và vay trên thị trường vốn) : 24% (10 tỷ USD);
 - + Vốn đầu tư của dân : 17% (7,1 tỷ USD);
 - + Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) : 31% (13 tỷ USD).
- Hay theo một cách phân chia khác :

- + Vốn trong nước : 50% (21 tỉ USD);
- + Vốn nước ngoài : 50% (21 tỉ USD), trong đó :
 - Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) : 31% (13 tỉ USD);
 - Vốn trợ giúp phát triển chính thức (ODA) : 17% (7 tỉ USD);
 - Bán trái phiếu ra nước ngoài : 2% (1 tỉ USD).

Việc dự kiến nguồn huy động vốn cho thấy mức độ chủ động rất thấp. Nói cách khác, khả năng có được nguồn vốn này chỉ nằm trong tầm chi phối của những nhà làm kế hoạch trên mỗi một phương diện là có tạo ra được môi trường trong đó các nhà đầu tư (đúng hơn là hàng triệu nhà đầu tư trong và ngoài nước) cảm thấy rằng nếu không đầu tư kinh doanh ở đây thì sẽ để phí mất cơ hội sinh lợi. Bằng không, nếu không một ai đem vốn ra (và đến) để đầu tư kinh doanh thì kể như những tính toán về nguồn vốn nêu trên chỉ là sự tính "hộ" tiềm năng có thể của người khác, theo kiểu "kể gỗ trong rừng" mà thôi. Kết quả là nền kinh tế sẽ không có tăng trưởng, và cơ cấu ngành kinh tế, đặc biệt là cơ cấu lao động đang làm việc trong các ngành này sẽ chẳng có sự chuyển dịch đi đâu cả.

Tóm lại, những phân tích về từng nhân tố hay thậm chí là tập hợp rất nhiều nhân tố, tự nó chưa nói lên gì nhiều về sự tác động của chúng tới quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế trong thời kỳ công nghiệp hoá. Song chúng luôn tồn tại như một lực dự trữ ở dạng "thể năng" sẵn sàng ảnh hưởng tới quá trình này, và kiểu thức, qui mô, tính chất và hiệu quả của các tác động ấy ra sao thì lại chủ yếu phụ thuộc vào môi trường thể chế mà chúng được gắn vào. Những phương hướng và một loạt các giải pháp lớn về tăng

trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế vừa được Đại hội VIII của Đảng (1996) thông qua trên cơ sở khẳng định quan điểm tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế ở nước ta. Tuy nhiên, để rút kinh nghiệm về thời gian "đưa các Nghị quyết vào cuộc sống" thường bị kéo dài (đôi khi không xác định được đâu sẽ là điểm kết thúc và vì sao lại như vậy ?) trong thập niên đầu tiên thực hiện đổi mới toàn diện nền kinh tế vừa qua (chẳng hạn các chủ trương : cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, thành lập thị trường chứng khoán , cải cách hệ thống tiền lương, cải cách nền hành chính quốc gia và v.v...), trong số nhiều việc cấp bách cần làm ngay để triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII của thời kỳ tới, chúng tôi cho rằng rất cần thiết phải tổng kiểm kê, rà soát lại toàn bộ hệ thống các văn bản pháp quy ở mọi cấp, mọi ngành để có thể loại bỏ tất cả những phần quy định bị mâu thuẫn nhau, chồng chéo lên nhau , đặng sớm có một hệ thống chính sách nhất quán trên tinh thần đổi mới kinh tế, có những căn cứ khoa học vững chắc. Chỉ có như vậy mới loại bỏ được những cản trở không đáng có trong quá trình "đưa Nghị quyết Đại hội VIII vào cuộc sống", thực sự cải thiện một cách căn bản môi trường thể chế, rút ngắn được càng sớm càng tốt giai đoạn gọi là "nền kinh tế chuyển đổi". Thiết nghĩ, đó sẽ là bước khởi đầu đưa toàn bộ quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước chuyển sang lộ trình mới, hoà nhập với xu thế công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang gia tăng tốc độ trên quy mô toàn khu vực khi nhân loại đang ở bên thềm của thế kỷ XXI .

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác. Tư bản, quyển 1,2,3. Nxb Tiến bộ Matxcova và Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, 1985.
2. V.I.Lênin. Toàn tập, tập 1,2,43, Nxb Tiến bộ Matxcova 1976.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
6. Vũ Tuấn Anh(chủ biên). Đổi mới kinh tế và phát triển ở Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
7. Vũ Tuấn Anh (chủ biên). Vai trò của Nhà nước trong phát triển kinh tế. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
8. Chủ Văn Lâm (chủ biên). Những vấn đề kinh tế cơ bản trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
9. Lê Cao Đoàn. Phát triển kinh tế - Lịch sử và lý thuyết. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
10. Đỗ Hoài Nam (chủ biên). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1996.

11. Bùi Tất Thắng. *Sự chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình công nghiệp hoá của các nền kinh tế mới công nghiệp hoá ở Đông Á và Việt Nam*. Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
12. Ngô Đình Giao (chủ biên). *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá nền kinh tế quốc dân*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
13. Gerald M.Meier. *Leading Issues in Economic Development*, Fourth Edition, Oxford University Press 1984.
14. Gerard Grelle. *Cơ cấu và chiến lược phát triển kinh tế*. Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1989.
15. Paul A. Samuelson & D. Nordhaus. *Kinh tế học* (tập 2). Viện quan hệ quốc tế xuất bản, Hà Nội 1990.
16. Malcolm Gillis (và các tác giả) .*Kinh tế học của sự phát triển* (tập 2).Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1990.
17. Viện phát triển kinh tế Harvard. *Những thách thức trên con đường cải cách ở Đông dương*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
18. Viện phát triển quốc tế Harvard. *Việt Nam cải cách kinh tế theo hướng rồng bay*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
19. Việt Nam tầm nhìn đến năm 2000. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

20. Đảng Cộng sản Việt Nam. Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1989.
21. Công nghiệp hoá : Một số vấn đề lý luận và tình hình các nước. Viện thông tin khoa học và kỹ thuật Trung ương xuất bản. Hà Nội, 1987.
22. Chính sách công nghiệp trong các nền kinh tế thị trường phát triển - Những cách tiếp cận mới. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
23. Nguyễn Sinh Cúc. Nông nghiệp Việt Nam 1945 -1995. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1995.
24. Kinh tế và tài chính Việt Nam 1986 - 1990. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1991.
25. Võ Đình Hảo (chủ biên). Đổi mới chính sách và cơ chế quản lý tài chính. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
26. Phạm Khiêm Ích - Nguyễn Đình Loan (chủ biên). Công nghiệp hoá và hiện đại hoá ở Việt Nam và các nước trong khu vực. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1994.
27. Harry T.Oshima. Tăng trưởng kinh tế ở Châu Á gió mùa (tập 3) -Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.
28. Joyce Kolko, Cải cách cơ cấu kinh tế thế giới (2 tập). Học viện Nguyễn Ái Quốc xuất bản, Hà Nội, 1989.
29. Kinh tế các nước ASEAN và khả năng hoà nhập của Việt Nam. Nxb Thống kê, Hà Nội, 1992.

30. Kinh tế thế giới tiến vào thế kỷ XXI. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
31. Kwoh-tinh Ly & Tzong-Shian Yu. Experiences and Lessons of Economic Development in Taiwan. Academia Sinica, Taipei. Taiwan, Republic of China, 1982.
32. Cao Hy Quân, Lý Thành (chủ biên). 40 năm kinh nghiệm của Đài Loan. Ủy ban Kinh tế và ngân sách Quốc hội và tạp chí Người đại biểu nhân dân xuất bản, Hà Nội, 1992.
33. Pekka Korhonen. The Theory of Flying Geese Pattern of Development and Interpretation. Journal of Peace Research. Vol. 31, No1, February 1994.
34. Võ Đại Lược, Trần Văn Thọ (chủ biên). Kinh nghiệm phát triển của các nền kinh tế trong khu vực và kinh tế Việt Nam. Viện Kinh tế thế giới, Hà Nội, 1991.
35. Shojiro Tokunaga (chủ biên). Đầu tư nước ngoài của Nhật bản và sự phụ thuộc kinh tế lẫn nhau ở Châu Á - Các hệ thống sản xuất, mậu dịch và tài chính. Nxb khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
36. Lý Cương. Từ "Câu lạc bộ các nhà giàu trên thế giới" đến "Liên hợp quốc kinh tế và thương mại". Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
37. Juro Teranishi & Yutaka Kosai (chủ biên). Kinh nghiệm cải cách kinh tế của Nhật Bản. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
38. Niên giám thống kê 1992, Nxb Thống kê, Hà Nội, 1993.

48. Tài chính trong sự nghiệp cách mạng Việt Nam. Nxb Tài chính, Hà Nội 1995.
49. Khor Kok Peng. Malaysia's Economy in Decline. 1987. Nxb Consumers' Association of Penang.
50. Conference on Economic Development Experiences of Taiwan and Its new Role in an Emerging Asia-Pacific Areas. 1988. The Institute of Economics, Academia Sinica.
51. National Accounts Statistics : Analysis of Main Aggregates. 1988 - 1989. United Nations. New York, 1991.
52. The Far East and Australia 1992. Conference. Nhà xuất bản : Europa Publications Limited.
53. Juanjai Ajiant. Ph.D, Supote Chunanuntathum. Ph. D. Sorrayuth Meenahant. Ph.D. Trade and Industrialization of Thailand. Nhà xuất bản Social Science Associationof Thailand.
54. Ronald I. Mekinnon. Trình tự tự do hoá kinh tế. Nxb Chính trị Quốc gia, 1995.
55. Economic Theory and the Role of Government in East Asian Industrialization ...
56. Nguyễn Văn Sơn. Một số vấn đề công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam. Tạp chí Phát triển kinh tế, số 43.

57. Vũ Công Tuấn. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa : lý luận và thực tiễn. Tạp chí Phát triển kinh tế, số 43.
58. Lê Đức Thuý. Cải cách kinh tế ở Việt Nam - Nội dung, thành quả và triển vọng. Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 1/1991.
59. Niên giám thống kê 1995, NXB Thống kê - Hà Nội, 1996.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập:

HÀ VINH

Trình bày bìa:

TRẦN VIỆT SƠN

Sửa bản in:

TẤT THÁNG